



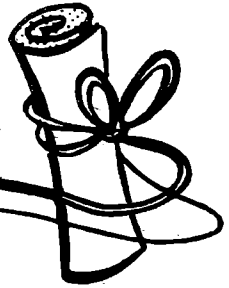
*Văn-Học
Việt-Nam*

DƯƠNG-QUẢNG-HÀM

Wednesday, August 2, 2017

BỘ - GIÁO - DỤC
TRUNG - TÂM
HỌC LIỆU
XUẤT BẢN

DƯƠNG - QUẢNG - HÀM



**VĂN - HỌC
VIỆT - NAM**

BỘ · GIÁO · DỤC ·
TRUNG · TÂM
H O C · L I Ê U
x u â t · b à n

BIÊN-TẬP ĐẠI-Ý

Cuốn sách này, soạn theo chương-trình khoa giảng Việt-văn ở năm thứ ba và thứ tư ban Cao - đẳng Tiểu-học do nghị-định ngày 3 Février 1938 đã qui-định, gồm có hai phần:

Phần thứ nhất: Phép-tác các thể văn;

Phần thứ nhì: Trích-lục các bài văn đề giảng nghĩa.

Phép-tác các thể văn.— Đánh rằng trong các thể văn cũ của ta, có mấy thể (như kinh nghĩa, văn sách) sau này ít dùng đến, lại đánh rằng mục-đích khoa giảng Việt-văn trong bậc Cao-đẳng Tiểu-học không phải là cốt dạy học-trò làm các thể văn vắn (như thơ, phú, hát nói, v.v...), nhưng vì có nhiều bài văn hay của các bậc tiền-bối viết theo các thể ấy, vậy muốn rõ và thưởng-thức các bài ấy, học trò cần phải thiệp-liệp các phép-tác chính về các thể văn cũ của ta. Trong phần thứ nhất, chúng tôi đã theo chương-trình giải-thích một cách giản-ước, rõ-ràng những điều cốt-yếu về qui-cử các thể vận-văn (thơ, phú, lục bát, song thất, hát nói, xàm, vè) và các thể biên-văn (câu đối, kinh nghĩa, văn sách) của ta.

Tiểu-truyện các tác-giả.— Trong phần thứ nhì, các bài văn cùng một tác-giả đều hợp lại với nhau, trên đầu có một tiểu-truyện lược thuật thân-thể của tác-giả và nói qua về tác-phẩm của nhà ấy (trừ các tác-giả đương thời còn sống). Các tác-giả lại sắp theo thứ-tự trong thời-gian để học trò, khi đọc các tiểu-truyện ấy, có thể lĩnh-hội được những điều đại-cương trong văn-học sử nước ta.

Việc lựa chọn các bài văn— Trong việc lựa chọn, chúng tôi

lưu ý đến hai điều: 1. Bài văn trích lục phải có giá-trị về đường tư-tưởng để giúp cho sự mở-mang trí - thức của học-trò và về đường văn-từ để làm mẫu-mực cho học trò theo. 2. Bài văn ấy có thể tiêu-biểu cho một tác - phẩm hoặc một tác-giả nghĩa là có những đặc-tính của tác-phẩm hoặc tác-giả ấy, về phần ý-tưởng và về cách viết văn.

Khi nào trích nhiều bài ở một tác - phẩm ra, chúng tôi lựa những bài có tính-cách khác nhau về văn-loại hoặc về văn-lý, và trên các đoạn văn trích lục ấy, có một bài phân-tích tác-phẩm ấy nói rõ chủ-ý và lược thuật các tình-tiết trong sách để học-trò hiểu qua đại-ý của toàn-thiên trước khi giảng nghĩa các đoạn văn trích ở đây ra.

Ở cuối cuốn sách này, sau khi đã trích lục những tác-phẩm của tác-giả có liệt kê trong chương-trình Giáo-dục, và theo lời chỉ-thị của quan Đông-Pháp Học-chánh Tổng-trưởng (thư số 992c ngày 9 Mai 1938), chúng tôi có thêm nhiều bài văn xuôi của các tác-giả đương-thời và những bài khảo về khoa - học để học-trò xem đây hiểu được hiện-tình quốc-văn thế nào và biết được những danh-từ mới về khoa-học đã dùng trong tiếng ta.

Việc chú-thích các bài văn.— Muốn giúp việc soạn bài giảng nghĩa cho các bậc giáo-sư, chúng tôi có chú-thích các chữ khó. Đối với các bài văn văn cũ có dùng nhiều điển và lấy nhiều chữ ở các sách cổ, thì sự chú-thích ấy rất kỹ-lưỡng. Để có người cho rằng sự chú-thích ấy khi nhiều và dài quá, nhưng vì các sách phải tra-cứu (trong đó có nhiều sách chữ Nho) để hiểu rõ các điển và các chữ ấy thường là sách hiếm, chỉ ở các thư-viện lớn mới có, nên chúng tôi tưởng nên chú-thích cho đủ và rõ để tiện việc giảng nghĩa của các bậc giáo-sư. Khi gặp những từ-ngữ khó, gốc ở chữ Nho, chúng tôi có chừa chữ Nho bên cạnh và thích nghĩa đen các chữ ấy để học-trò hiểu rõ nghĩa từng chữ và tránh sự dùng lầm những chữ Nho đồng-âm dị-nghĩa.

Phương-pháp giảng nghĩa.— Chúng tôi tưởng không cần phải giải bày ra đây cái phương-pháp giảng nghĩa, vì cái phương-pháp ấy cố-nhiên là cái phương-pháp đã dạy ở khoa sư-phạm mà các bậc giáo-sư vẫn ứng-dụng trong việc giảng các bài Pháp-văn. Ta chỉ nên nhận rằng chữ Nho trong văn ta cũng có cái công-dụng na-

ná như chữ La-tanh trong văn Pháp, nên gặp những chữ Nho, cần phải giảng rõ nghĩa cho học-trò hiểu-thấu và tránh sự dùng lầm. Những tiếng trừu - tượng, những tiếng nhà nghề, những thành-ngữ, tục-ngữ, những tiếng dùng theo nghĩa bóng, cũng cần bắt học-trò định nghĩa cho xác-đáng. Văn nôm cũ của ta, thứ nhất là văn vần, có nhiều câu hàm - súc, ít lời mà nhiều ý, lại có nhiều chỗ đặt câu-kỳ đảo-điên, nên ông thầy cần phải xét xem học trò có hiểu rõ đại-ý cả câu, cả đoạn sau khi chúng đã hiểu rõ nghĩa những chữ khó trong câu. Có nhiều câu hoặc nhiều bài ngụ một ẩn-nghĩa ở trong, ta cũng cần giảng cho học trò hiểu cái nghĩa ấy, nhưng chớ nên biện-nạn, đến nỗi nói sai hoặc nói quá nguyên-ý của tác-giả.

Hà-nội, tháng sáu tây năm 1939

Dương Quảng-Hàm

PHẦN THỨ NHẤT



PHÉP-TÁC CÁC THỂ VĂN

BÀI DẪN ĐẦU

Wednesday, August 2, 2017

1.— Các thể văn.— Văn - chương nước ta có nhiều thể, nhưng có thể chia ra làm ba loại lớn:

1. *Văn vần* 韻文 (vận : vần) tức là loại văn có vần ;

2. *Biền văn* 駢文 (biền : hai con ngựa đi song nhau) tức là loại văn không có vần mà có đối;

3. *Tản văn* 散文 (tản : không có kiểm-thúc, tự do) hoặc *văn xuôi* tức là loại văn không có vần mà cũng không có đối.

Trước khi nói về các thể văn liệt kê trong chương-trình, ta phải xét mấy điều có quan-hệ đến cả các thể văn. Như thế, khi ta học về phép-tác riêng của mỗi thể thì mới dễ hiểu được.

2.— Thanh.— Tiếng Việt-nam là một thứ tiếng *đan-âm* 單音 (đan : một), nghĩa là mỗi tiếng chỉ có một âm. Nhưng (mỗi) âm có nhiều thanh.

Thanh là cách phát âm hoặc cao hoặc thấp, hoặc bằng hoặc trầm .

A. *Tám thanh trong tiếng Việt-nam*.— Tiếng Việt - nam, thực ra, có tám thanh. Có tiếng đủ tám thanh; có tiếng chỉ có sáu thanh.

Những tiếng có tám thanh là những tiếng khi viết, có một hoặc hai *phụ-âm* (consonnes) ở đằng sau. Thí dụ :

tiếng *thiên* có 8 thanh này : thiên — thiên — thiên — thiên — thiên — thiên — thiết — thiết ;

tiếng *tinh* có 8 thanh này : tinh—tinh—tinh—tinh—tinh—tinh—tịch—tịch.

Những tiếng có sáu thanh là những tiếng, khi viết, có một hoặc nhiều *nguyên-âm* (voyelles) ở đằng sau. Thí dụ :

tiếng *ma* có sáu thanh này : ma—mā—mã—mà—má—mạ;

tiếng *đôi* có sáu thanh này : đôi—dôi—đổi—đồi—đối—đội;

tiếng *muôi* có sáu thanh này : muôi—muồi—muỗi—muồi—muối—muội.

Vì chữ quốc-ngữ dùng để viết tiếng ta chỉ có năm dấu (sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng) cùng với những chữ không đánh dấu, nên có nhiều người thường cho là tiếng ta chỉ có sáu thanh. Nhưng nếu ta so sánh tiếng *tinh* với tiếng *tich*, tiếng *ting* với tiếng *tich*, thì ta thấy tuy hai tiếng trên cùng một dấu sắc, hai tiếng dưới cùng một dấu nặng, mà thanh khác hẳn nhau, bởi vậy ta cần phải phân-biệt ra. Và chẳng chính tiếng Tàu và chữ Nho cũng phân-biệt những thanh ấy : những chữ như *tinh*, *ting* là thuộc về khứ thanh, mà những tiếng như *tich*, *tich* là thuộc về nhập thanh.

B. Tên các thanh.— Nếu chữ quốc-ngữ có đủ tám dấu để chỉ tám thanh ấy, thì sự tiện nhất là lấy tên tám dấu ấy để gọi thanh. Nhưng vì chữ quốc-ngữ chỉ có năm dấu, mà xưa nay trong tiếng ta không có tên sẵn để gọi tám thanh ấy, vậy ta phải mượn danh-từ chữ Nho để gọi.

Tiếng tàu chỉ có bốn thanh (tứ thanh 四聲) là bình, thượng, khứ, nhập (1). Bốn thanh ấy có thể đối-chiếu với tám thanh của ta như vậy :

1. Bình thanh 平聲 đối với những tiếng của ta không có dấu, hoặc có dấu (˘);
2. Thượng thanh 上聲 đối với những tiếng của ta có dấu (ˊ) hoặc (ˋ);
3. Khứ thanh 去聲 đối với những tiếng của ta có dấu (ˊ) hoặc (ˋ);
4. Nhập thanh 入聲 đối với những tiếng của ta có dấu (ˊ) hoặc (ˋ) mà đằng sau có một trong các phụ-âm : c, ch, p, t.

Thí dụ :

Bình thanh : 東 (đông), 同 (đồng).

(1) Bình nghĩa là bằng phẳng; thượng là lên; khứ là đi; nhập là vào.

Thượng thanh : 揚 (đồng), 董 (đồng).

Khứ thanh : 凍 (đồng), 洞 (động).

Nhập thanh : 萬 (đốc), 讀 (độc).

Xem đó thì biết mỗi thanh của Tàu gồm có hai thanh của ta. Vậy ta có thể mượn bốn danh-từ ấy để gọi tám thanh của ta. Muốn phân-biệt hai thanh của ta trong mỗi thanh của Tàu, ta có thể xét cái bậc cao thấp của hai thanh ấy, thanh nào cao thì thêm tiếng *phù* (bồng), thanh nào thấp thì thêm tiếng *trầm* (chìm) (1). Theo sự xét nhận ấy, ta có thể gọi tám thanh trong tiếng ta như sau:

1. Phù-bình thanh gồm những tiếng không có dấu;
2. Trầm-bình thanh gồm những tiếng có đánh dấu huyền (˘);
3. Phù-thượng thanh gồm những tiếng có đánh dấu ngã (ˊ);
4. Trầm-thượng thanh gồm những tiếng có đánh dấu hỏi (ˇ);
5. Phù-khứ thanh gồm những tiếng có đánh dấu sắc (ˆ);
6. Trầm-khứ thanh gồm những tiếng có đánh dấu nặng (˙);
7. Phù-nhập thanh gồm những tiếng có đánh dấu sắc (ˆ);
mà đằng sau có c, ch, p, t;
8. Trầm-nhập thanh gồm những tiếng có đánh dấu nặng (˙)
mà đằng sau có c, ch, p, t;

3.—Bằng, trắc.—Tám thanh chia ra làm hai loại: bằng và trắc. *Bằng* (chữ Nho là bình 平) là những thanh lúc phát ra bằng-phẳng đều-đều. *Trắc* 仄 (nghĩa đen là nghiêng, lệch) là những thanh khi phát ra hoặc tự thấp lên cao, hoặc tự cao xuống thấp.

Bằng có hai thanh : phù-bình và trầm-bình.

Trắc có sáu thanh : phù-thượng, trầm-thượng, phù-khứ, trầm-khứ, phù-nhập, trầm-nhập.

(1) Cứ lý ra, ta cũng có thể dùng hai tiếng *thượng*, *hạ* để gọi hai thanh cao, thấp khác nhau ấy như người Tàu đã thường chia *bình thanh* ra làm *thượng bình* và *hạ bình*. Nhưng vì tiếng «*thượng*» đã dùng để chỉ một thanh trong bốn thanh của Tàu, nên muốn cho khỏi lẫn, ta nên dùng hai tiếng *phù*, *trầm*.

Sự chia các tiếng ra tiếng bằng và tiếng trắc là một điều rất quan-trọng trong phép làm văn vần của ta. Muốn phân-biệt tiếng bằng, tiếng trắc, phải biết *cách đánh thanh*. Cách ấy làm như vậy: Như tiếng *tám* thì nói *tầm*, *tám* bằng; *tám tám* (hoặc *tạm tám*) trắc. Như thế biết tiếng *tám* là bằng.

Nay theo cách viết chữ quốc-ngữ thì những tiếng nào, khi viết, *không đánh dấu* hoặc đánh dấu *huyền* là bằng, còn những tiếng nào đánh một trong các dấu *sắc, hỏi, ngã, nặng*, là trắc. Vậy ta có thể đối-chiếu các thanh bằng, trắc với các dấu chữ quốc-ngữ trong cái biểu sau này:

LOẠI THANH	CÁC THANH	DẤU CHỈ THANH	CHUA THÊM
Bằng	Phù-bình Trầm-bình	không có dấu Huyền (◡)	
Trắc	Phù-thượng Trầm-thượng Phù-khứ Trầm-khứ Phù-nhập Trầm-nhập	Ngã (◡) Hỏi (◡) Sắc (◡) Nặng (◡) Sắc (◡) Nặng (◡)	Riêng cho các tiếng đồng sau có phụ-âm c, ch, p, t.

4. — Văn. — Văn (chữ Nho là 文) là những tiếng thanh âm hòa-hiệp đặt vào hai hoặc nhiều câu văn để hưởng ứng nhau.

A. *Văn chính* (chánh) và *văn thông*.— Văn có thể chia ra làm văn chính và văn thông.

1. *Văn chính*.— Văn chính là những văn cả *thanh lẫn âm* đều hiệp nhau theo các điều-kiện sau này :

a) *Thanh*.— Tám thanh của ta hiệp với nhau như vậy :

1) Hai thanh phù-bình và trầm-bình hiệp với nhau, tức là *văn bằng*;

2) Bốn thanh phù-thượng, trầm-thượng, phù-khứ, trầm-khứ hiệp với nhau thành ra *văn trắc*;

3) Hai thanh phù-nhập và trầm-nhập hiệp với nhau, cũng thành ra *vần trắc*.

b) *Âm*.— Hiệp âm là chọn hai hoặc nhiều tiếng cùng một *khuôn âm*, không kể cái phụ-âm đứng trên giống nhau hoặc khác nhau. Như *mai* và *khai* vần với nhau vì cùng một âm *ai*, *danh* với *tranh* vần với nhau vì cùng một âm *anh*. Cái khuôn âm giống nhau ấy có thể do một hoặc nhiều nguyên-tổ hợp lại mà thành như vậy:

1) Một nguyên-âm như a, i, o, u, v. v. ;

2) Hai hoặc ba nguyên-âm liên-kết lại như ai, ay, oi, oa, uê, oai, uôi, v. v. ;

3) Một hoặc hai nguyên-âm ghép với một hoặc hai phụ-âm như am, at, anh, uênh, oach, vân vân:

Theo cách hiệp thanh-âm ấy, ta có thể dẫn mấy cái thí-dụ sau này :

Một nguyên-âm giống nhau	{ ba — chạ — thê — đê bã — chũ — đá — lẹ	: 2 thanh bình hiệp lại : vần bằng : 4 thanh thượng, khứ hiệp lại : vần trắc
Hai nguyên-âm giống nhau	{ tay — may — cây — nây đây — chầy — máy — lạy	: 2 thanh bình hiệp lại : vần bằng : 4 thanh thượng, khứ hiệp lại : vần trắc
Một nguyên-âm ghép với hai phụ-âm	{ canh — xanh — lênh — mênh lãnh — cánh — đảnh — mênh bách — cạch — lách — mệch	: 2 thanh bình hiệp lại : vần bằng : 4 thanh thượng, khứ hiệp lại : vần trắc : 2 thanh nhập- hiệp lại

2. *Vần thông*.—Vần thông là những vần chỉ hiệp nhau về *thanh*, còn *âm* thì tương-tự chứ không hiệp hẳn. Trong việc làm văn vần sự tìm vần cho cả thanh và âm thật hiệp rất khó, nên các nhà làm văn nhiều khi phải chọn những tiếng tuy âm không giống nhau hẳn nhưng cũng tương-tự để ghép vần với nhau. Bởi vậy ta thấy các thi-sĩ thường ghép những vần có những âm này với nhau:

o với ô	Thí-dụ : nho với nhô
anh — ình	chanh — chinh
ấp — áp	lấp — lấp
ong — ông	bong — bông
úc — ức	lúc — lúc
ông — ương	chuông — chương, v. v.

B. *Địa vị của vần trong câu văn.*— Tùy từng thể văn, vần có thể đặt ở cuối câu (như trong thể thơ, thể phú) hoặc ở trong câu (như trong các thể hát nói, song thất, lục bát, v. v.). Chính cái địa-vị chữ vần ấy làm cho ta phân-biệt được thể văn vần nào ta bắt chước của Tàu và thể nào là riêng của ta, vì trong các thể của Tàu (như thơ, phú, từ khúc), bao giờ vần cũng đặt ở cuối câu; còn trong các thể của ta (như song thất, lục bát, và hát nói, phong-dao, xẩm, lý, v. v.), vần có thể đặt ở trong câu được.

Vần đặt ở cuối câu gọi là *cước-vần* 脚韻 (cước: chân); vần đặt ở trong câu gọi là *yêu-vần* 腰韻 (yêu: lưng).

5.— **ĐỐI.** A. *Thế nào là đối?*—Đối là đặt hai câu đi song đôi cho ý và chữ trong hai câu ấy cân xứng với nhau. Vậy trong phép đối, vừa phải đối ý, vừa phải đối chữ.

1. *Đối ý* là tìm hai ý-tưởng, gì cân nhau mà đặt thành hai câu song nhau. Như trong bài thơ «Đèo Ba dội» của bà Hồ Xuân-Hương (xem bài số 26), hai câu 5-6 đem hai cảnh cân xứng nhau đặt thành hai câu đối nhau: một bên là cảnh cánh thông rung động vì có gió thổi, một bên là cảnh lá liễu ướt đầm vì có sương xuống.

2. *Đối chữ* thì phải xét về hai phương-diện: thanh của chữ và loại của chữ.

a) Về *thanh* thì bằng đối với trắc, trắc đối với bằng. Tùy thể văn, có khi cả các chữ trong câu đều phải đối thanh (như thể thơ), có khi chỉ một vài chữ theo lệ đã định phải đối thanh (như thể phú).

b) Về *loại* thì hai chữ phải cùng một loại mới đối nhau được. Ngày xưa các cụ chia các chữ ra làm *thực-tự* hay *chữ nặng* như trời, đất, cây, cỏ và *hư-tự* hay *chữ nhẹ* như thì, mà, vậy, ru. Khi đối thì thực-tự phải đối với thực-tự, hư-tự phải đối với hư-tự.

Nay nếu theo văn-phạm Âu-tây mà chia các chữ trong tiếng ta ra thành tự-loại rõ ràng thì ta có thể nói rằng hai chữ đối nhau phải cùng thuộc về một *tự-loại*, như cùng là hai chữ danh-từ (noms), hoặc loại-từ (classificatifs), hoặc động-từ (verbes), hoặc trạng-từ (adverbess) v.v. Thí-dụ: Trong hai câu thơ của bà Hồ Xuân-Hương nói trên:

Lắt-lẻo cành thông cơn gió giật,

Đầm-đìa lá liễu hạt sương gieo.

lắt-lẻo và *đầm-đìa* đều là trạng-từ đối với nhau; *cành* và *lá*, *thông* và *liễu*, *gió* và *sương* đều là danh-từ đối với nhau; *cơn* là loại-từ; lại đối với *hạt* cũng là loại-từ; *giật* là động-từ lại đối với *gieo* cũng là động-từ.

Nếu có đặt chữ *Nho* thì phải chữ *Nho* đối với chữ *Nho*, như *văn-chương* đối với *hồ-thỉ* trong hai câu 3-4 ở bài thơ « Khóc ông phủ Vĩnh-tường » của bà Hồ Xuân-Hương (xem bài số 24).

Khi đối, nếu chọn được hai chữ cùng một tự-loại mà đặt song nhau thì là *chính đối* hay *đối cân*. Nếu hai chữ ấy không những cùng một loại mà lại có ý-nghĩa trái nhau như đen với trắng, béo với gầy, v. v... thì gọi là *đối chọi*.

B. *Phép đối trong văn ta*. — Phép đối là một cái đặc - tính của văn Tàu và văn ta và có công - dụng rất lớn trong sự viết văn. Không những hai câu đối nhau, mà nhiều khi trong một câu cũng có hai đoạn đối nhau. Không những trong các vận-văn và biên-văn phải dùng phép ấy, mà ngay trong văn xuôi, tuy không cần và không nên miễn-cưỡng đối từng câu từng chữ khiến cho lời hại ý, nhưng nhiều khi cũng phải dùng đến thì câu văn mới được cân và êm-ái.

BÀI THỨ NHẤT

VÈ

6.—Vè là gì ?—Vè là một thể văn vần có tính-cách trào-phúng cốt để chỉ-trích một nhân-vật nào hoặc một thói rởm nết xấu nào.

7.—Số chữ trong câu vè.—Số chữ của vè không nhất-định, từ bốn chữ đến tám chữ. Các câu trong một bài có khi đều nhau một số chữ, cũng có khi dài ngắn khác nhau, nhưng thường hai câu đi đôi với nhau cùng một số chữ. Lối thông-dụng nhất là lối vè tứ tự, từ đầu đến cuối đều đặt câu bốn chữ.

8.—Cách gieo vần trong thể vè.—Trong thể vè, chữ cuối câu chẵn phải vần với chữ cuối câu lẻ tiếp liền sau, nghĩa là câu 2 vần với câu 3, câu 4 vần với câu 5, câu 6 vần với câu 7, v.v... Thế là cứ hai câu lại đôi vần, mà mỗi khi đôi vần thì phải chuyển vần bằng sang vần trắc, hoặc vần trắc sang vần bằng; tỉ như hai câu 2-3 dùng vần bằng thì hai câu 4-5 phải dùng vần trắc, rồi đến hai câu 6-7 lại dùng vần bằng, v.v...

Thí-dụ: *Vè đánh bạc* (trích mấy câu đầu) :

(v là vần; b là bằng; t là trắc)

- CÂU 1 : Nghe vè nghe vè,
2 : Nghe vè đánh bạc (v t),
3 : Đầu hôm xao-xác (v t),
4 : Bạc tốt như tiền (v b),
5 : Đêm khuya không tiền (v b),
6 : Bạc như chim cú (v t).
7 : Cái đầu sụ-sụ (v t).

- 8 : Con mắt trộm-*lơ* (v b).
 9 : Hình đi phất-*phơ* (v b).
 10 : Như con chó *đói* (v t).
 11 : Chân đi cà *khói* (v t).
 12 : Đạo xóm đạo *làng* (v b).
 13 : Quần rách lang-*thang* (v b).
 14 : Lấy tay mà *túm* (v t)...

9.—Luật bằng trắc trong thể vè.

A. *Câu vè bốn chữ.*—Lối câu này phải theo hai lệ:

1. Chữ cuối của hai câu đi đôi với nhau (nhiều khi cả chữ thứ hai nữa) phải *đối thanh*, nghĩa là bằng đối với trắc hoặc trắc đối với bằng.

2. Trong mỗi câu, chữ thứ nhì phải *khác thanh* với chữ cuối, nghĩa là nếu chữ cuối là tiếng bằng thì chữ thứ nhì phải là tiếng trắc, hoặc trái lại thế.

Thí-dụ : Vườn *mai* (b) rặng *tỏ* (t).

Cụm *liễu* (t) giao *nhành* (b).

(*Vè con cua*)

B. *Câu vè dài hơn bốn chữ.*—Câu vè dài hơn bốn chữ có thể chia ra làm hai ba đoạn con, mỗi đoạn có hai ba chữ. Luật bằng trắc của những câu ấy phải theo hai lệ sau này:

1. Trong hai câu đi đôi với nhau, chữ cuối câu và chữ cuối các đoạn con phải *đối thanh*: bằng đối với trắc hoặc trắc đối với bằng.

2. Trong mỗi câu, những chữ cuối các đoạn con phải lần-lượt *đối thanh*, nghĩa là nếu chữ cuối đoạn thứ nhất là tiếng bằng thì chữ cuối đoạn thứ hai là tiếng trắc, rồi chữ cuối đoạn thứ ba lại là tiếng bằng, hoặc trái lại thế.

Thí-dụ :

Chồng mừng *vợ* (t) như phụng *loan* (b) kết *cánh* (t).

Vợ mừng *chồng* (b) như cụm *liễu* (t) giao *nhành* (b).

(*Vè con cua*)

10. — Phép đối trong thể Về. — Các câu về không bắt buộc phải đối; nếu đối được càng hay. Thường thường hai câu về tuy không đối cân từng chữ, nhưng đại-thể cũng đối nhau.

Thi-dụ:

<i>Thấy hang nhỏ, đôi cua, ăn bóng,</i>	}	không đối.
<i>Kiểm mỗi ăn ngày tháng, nuôi nhau.</i>		
<i>Cua cái bèn mình lột chịu đau,</i>	}	đại-thể đối.
<i>Cua đực lại toan bề dưỡng-dục.</i>		
<i>Cua cái bèn ngũ tạng khỏe lành,</i>	}	chỉnh đối.
<i>Cua đực lại tứ chi chuyển lột.</i>		
<i>Tay chân yếu muốn phần còn một,</i>	}	chỉnh đối.
<i>Xương thịt mòn muốn mạch đều không.</i>		

(Về con cua)

11. — Một đoạn văn làm mẫu.

GIẾT CHỒNG CẦU PHONG

*Lại truyền ra khắp hết bốn phương,
 Đem bảng dán chừ châu thiên-hạ.
 Gái nào đành dạ,
 Mà giết đặng chồng.
 Chém lấy đầu đem nạp bệ rồng,
 Vua phong chức Hoàng-tôn quận-chúa.
 Có một nàng Nữ-Tổ,
 Thật là gái vô song.
 Nghe lệnh truyền, như hỏa ngục phong,
 Thấy bảng dán, dường như đắc thủy.
 Lòng bạc-ác như con Đát-Kỷ,
 Dạ gian-hùng chẳng khác họ Hàn.
 Cáo chín đuôi, sao dám sánh gan.
 Hùm ba miệng, vừa đương xéng sứt.
 Lãnh gươm báu, về nhà ngời chực,
 Tay cầm gươm, tại cửa đứng sòng.*

Nghe tiếng chồng than thở trong phòng,
 Thấy con trẻ u-ơ trên chiếu.
 Một con nhỏ tuổi còn thơ yếu,
 Không mẹ nhà khát sữa triu cha.
 Đã bồng vào, thôi lại ẵm ra,
 Trông chẳng thấy một khuya một vắng.
 Con buồn ngủ khóc thối đã quặn,
 Cha dỗ con vira nhấp giấc nồng.
 Nữ-Tổ bèn bước đến phòng trung,
 Thấy chồng ngủ, cầm gươm giết thác.
 Lòng đã nên bạc ác,
 Dạ gian-hùng tham của hại người.
 Trên chẳng kiêng trời chín đất mười,
 Dưới chẳng kể hừng năm đạo sáu.
 Mạch còn tuôn máu,
 Lá nữ rơi nhành.
 Đạo tao khang nữ dứt cho đình.
 Nghĩa kinh bố nữ hoài sao đáng.
 Con đề vậy không bề động dạng,
 Xách đầu chồng đem nạp bệ rồng.
 Trên dưới đều xem thấy hải hùng.
 Trong ngoài cũng chau mày rơi lụy.
 Lệnh truyền giao quân sĩ,
 Bắt Nữ-Tổ gia hình.
 Phán thây nung tì hải vang danh,
 Xẻ thịt gũ muôn đời tiếng nghị.

(Về con vợ)

BÀI THỨ HAI

TRUYỆN

12.— Lục bát và biến thể lục bát.—Truyện là tiểu-thuyết viết bằng văn vần. Các truyện nôm của ta viết theo hai thể: 1. lục bát; 2. biến-thể lục bát. Hai thể này đều có vần và không đối nhau.

1.— Thể lục bát.

13.— Số chữ trong biến thể lục bát.— «Lục bát» 六八 nghĩa đen là «sáu, tám», vì theo thể này cứ lần lượt đặt một câu sáu chữ, lại đến một câu tám chữ, muốn đặt dài ngắn bao nhiêu cũng được, miễn là phải dừng lại ở cuối câu tám chữ.

14.— Cách gieo vần trong thể lục bát.— Cứ chữ cuối câu trên phải vần với chữ thứ sáu câu dưới, và mỗi hai câu mỗi đôi vần, mà bao giờ cũng gieo vần bằng. Theo lẽ ấy thì chữ cuối câu sau phải vần với chữ thứ sáu câu tám, rồi chữ cuối câu tám ấy lại phải vần với chữ cuối câu sáu sau. Thành ra câu tám có hai vần: một vần là chữ thứ sáu ở lưng-chững câu, tức là *yêu - vận*; một vần nữa là chữ thứ tám ở cuối câu, tức là *cước-vận*. Thí-dụ (y. v. = yêu-vận; c. v. = cước-vận) :

Câu 6 : Trăm năm trong cõi người *ta*,

— 8 : Chữ tài chữ mệnh khéo *là* (y. v.) ghét nhau (c. v.).

— 6 : Trải qua một cuộc *bề* **đau**,

— 8 : Những điều trông thấy mà **đau** (y. v.) dờn lòng (c. v.).

(Truyện Thủy Kiều)

15.— Luật bằng trắc trong thể lục bát.— Nếu lấy chữ b thay cho tiếng bằng và chữ t thay cho tiếng trắc thì luật bằng trắc của thể lục bát phải theo thứ-tự này :

Câu 6 : b b t t b b

— 8 : b b t t b b t b

Nói tóm lại, cả hai câu đều bắt đầu hai tiếng bằng, rồi lần lượt đến hai tiếng trắc, lại đến hai tiếng bằng, v. v... Trừ có tiếng cuối câu tám đang trắc lại đổi làm bằng, vì tiếng ấy là tiếng vần.

Lời chú.—*1.*— Trong câu tám, tuy hai chữ thứ sáu và thứ tám đều là tiếng bằng, nhưng *không được cùng một thanh*, vì có thể thì âm điệu mới êm-ái dễ nghe. Nếu chữ thứ sáu thuộc thanh phủ-bình thì chữ thứ tám phải thuộc thanh trầm-bình, hoặc trái lại thế.

Thí-dụ :

Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.

(là : thanh trầm-bình ; nhau : thanh phủ-bình).

Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.

(đau : thanh phủ-bình ; lòng : thanh trầm-bình).

II.— Luật bằng trắc tuy định như vậy, nhưng chữ thứ nhất, thứ ba và thứ năm nếu theo đúng được thì càng hay, bằng không theo đúng được cũng không hề gì. Cái lệ ấy gọi là «nhất, tam, ngũ bất luận» 一三五不論, nghĩa là chữ thứ nhất, thứ ba và thứ năm không kể.

Thí-dụ :

Trăm năm trong cõi người ta (Truyện Kiều).

(chữ thứ ba đáng lẽ là tiếng trắc, đây đổi làm tiếng bằng là trong).

Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau (Truyện Kiều).

(chữ thứ nhất và chữ thứ năm đáng lẽ là tiếng bằng, đây đổi làm tiếng trắc là chữ và khéo).

III.— Khi nào câu sáu chia làm hai đoạn dài bằng nhau thì chữ thứ nhì có thể đổi bằng ra trắc được.

Thí-dụ:

Mai cốt cách, tuyết tinh thần (Truyện Kiều).

Đau đớn thay ! phận đàn bà (Truyện Kiều).

Khi tựa gối, khi cúi đầu (Truyện Kiều).

II — Biến thể lục bát.

16. — Biến thể lục bát. — «Biến-thể» 變體 nghĩa là thể văn có biến-dổi đi. Thể này tức cũng là thể lục bát, nhưng thuyfnh thoảng có xen vào một ít câu mà cách gieo vần là luật bằng trắc không giống như thể lục bát nói trên. Thể này thường dùng để viết các truyện có tính cách bình-dân như *Quan thế âm*, *Phạm-Công Cúc-Hoa*, *Lý-công*, v. v...

17. — Cách gieo vần trong lối biến thể lục bát. — Nay trích-lục mấy câu trong truyện *Lý-công* làm mẫu:

CÂU 6 : Vừa ra đến chợ một khi,

- » 8: Thấy rỗng che phủ tứ vi một người.
- » 6: *Nguyên nàng số lý nghề nời.*
- » 8: *Dưới đất trên trời, thuộc hết mọi phưong.*
- » 6: *Khoan-khoan chân bước bèn đưong,*
- » 8: *Thấy chàng họ Lý ngồi đưong ăn mây.*
- » 6: *Đầu thới đội nón cỏ mây,*
- » 8: *Mỗi võ mình gậy cầm sách giữ lâu.*

Xét tám câu-ấy, ta nhận thấy bốn câu in chữ đứng theo đưng phép-tác thể lục bát, còn bốn câu in chữ ngã là thuộc về biến-thể lục bát.

Một điều biến-dổi là ở cách gieo vần: chữ cuối câu sáu vần với chữ thứ tư câu tám, chữ không vần với chữ thứ sáu như thể lục bát thường.

18. — Luật bằng trắc trong lối biến thể lục bát .— Một điều biến đổi nữa là ở luật bằng trắc: vì chữ yêu-vận trong câu tám đổi chỗ, nên luật bằng trắc của câu ấy cũng phải đổi theo cho hợp. Câu tám trong thể lục bát bắt đầu bằng bằng, thì trong thể này lại bắt đầu *trắc trắc*, rồi đến bằng bằng, để cho chữ thứ tư là chữ vần đặt được tiếng bằng. Luật cả câu ấy là:

t t b b t t b b

Lời chú.— Trong các truyện viết theo thể này, không những câu tám thay đổi luật bằng trắc như vừa nói trên, nhiều khi

câu sáu cũng không theo đúng luật bằng trắc của thể lục bát thường.

Thí dụ:

Thờ ấy có vua Bảo vương,
Sinh ra công-chúa phi-phương lạ lùng.
(Lý-công)

Này sự con vua Thủy-thần,
Thái-tử đi tuần đội lột lý ngư.
(Quan thế âm)



BÀI THỨ BA

NGÂM

19. — Song thất lục bát. — Ngâm ♣ là một bài văn vần tả những tình-cảm ở trong lòng, thứ nhất là những tình buồn, sâu, đau, thương. Các ngâm-khúc trong văn ta thường làm theo thể *song thất lục bát*, thường gọi tắt là *song thất*. Thể này cũng là một thể văn có vần mà không có đối.

20. — Số chữ trong câu của thể song thất. — «Song thất lục bát» 雙七六八 nghĩa đen là «hai bảy, sáu, tám». Phép đặt câu trong thể này cứ hai câu bảy chữ, rồi đến một câu sáu chữ, một câu tám chữ. Cứ bốn câu thành một đoạn con, muốn đặt dài ngắn tùy ý, miễn là phải đặt cho trọn từng đoạn. Thể này cũng gọi là «lục bát gián thất» 六八間七 nghĩa là câu sáu câu tám xen vào hai câu bảy.

21. — Cách gieo vần trong thể song thất. — Chữ cuối câu bảy trên vần với chữ thứ năm câu bảy dưới, đều là vần trắc. Chữ cuối câu bảy dưới vần với chữ cuối câu sáu, đều là vần bằng. Chữ cuối câu sáu vần với chữ thứ sáu câu tám mà là vần bằng (theo như thể lục bát). Chữ cuối câu tám lại vần với chữ thứ năm câu bảy trên của đoạn sau mà cũng là vần bằng. Thành ra mỗi đoạn bốn câu có bốn vần: một vần trắc và ba vần bằng. Trừ câu sáu không kể, các câu kia mỗi câu đều có hai chữ vần: một chữ yêu-vận và một chữ cước-vận:

Thí dụ : Tám câu đầu trong *Cung-oán ngâm-khúc*:

Số chữ 1 2 3 4 5 6 7 8

7 Trái vách quế gió vàng hiu **hắt**,

c. v. t.

7 Mảnh vũ y lạnh **ngắt** như **đồng**.

y. v. t.

c. v. b.

6 Oán chi những khách tiều **phòng**,

c. v. b.

8 Mà xui phận bạc nằm **trong** má **đào**.

y. v. b.

c. v. b.

- 7 Duyên đã may cơ sao lại rủi ?
v.v.b. (1) c.v.t. (2)
- 7 Nghĩ nguồn cơn dở đối sao đang.
v.v.t. (2) c.v.b (3)
- 6 Vi đâu nên nỗi dở dang ?
c.v.b. (3)
- 8 Nghĩ mình mình lại nên thương nỗi mình.
v.v.b. (3) c.v.b. (4)

22.—Luật bằng trắc trong thể song thất.—Hai câu sáu tám theo đúng luật của thể lục bát đã nói trên. Đến hai câu bảy, thì trừ chữ thứ nhất không kể muốn đặt tiếng gì cũng được, còn sáu chữ sau chia ra làm ba đoạn mỗi đoạn hai chữ. Trong câu bảy trên thì đoạn đầu *trắc trắc*, đến câu bảy dưới thì luật trái lại: đoạn đầu *bằng bằng*. Vậy luật bằng trắc trong thể song thất lục bát theo thứ-tự này:

(Dấu O chỉ chữ đầu câu bảy là chữ gác ra ngoài không kể. Những chữ in nghiêng là những chữ không cần phải đúng luật theo cái lệ «nhất, tam, ngũ bất luận» đã nói trước).

Câu bảy trên	O t t b b t t
— bảy dưới	O b b t t b b
— sáu	b b t t b b
— tám	b b t t b b t b

Lời chú.—Đoạn đầu (hai chữ 2, 3) câu bảy trên theo lệ phải đặt trắc trắc, nhưng nhiều khi ta thấy đổi làm bằng bằng, nhất là khi hai câu bảy đặt đối nhau. Thí-dụ:

Chàng *thì* đi cõi xa rưa gió.

Thiếp *thì* về buồng cũ chiếu chăn.

(*Chinh phụ ngâm*)

Chốn *Hàm-dương* chàng còn ngoảnh lại,

Bến Tiêu-Trương thiếp hãy trông sang.

(*Chinh phụ ngâm*)

23.—Phép đối trong thể song thất.—Tuy phép đối không bắt buộc trong thể song thất, nhưng nhiều khi hai câu bảy vì số chữ bằng nhau nên cũng đặt đối nhau. Thí-dụ :

Mỗi phủ qui dư làng xa-mã,

Bả vinh-hoa lừa gã công-khanh.

(*Cung oán ngâm khúc*)

BÀI THỨ TƯ

THƠ ĐƯỜNG LUẬT

24.— Thơ— Chữ «thơ» của ta bởi chữ «thi» 詩 mà ra. Theo nghĩa rộng thi thơ là một thể văn có thanh, có vận, có thể ngâm vịnh được.

25.— Ngũ-ngôn và thất ngôn.— Theo số chữ trong câu thơ có hai lối.

1. ngũ ngôn 五言, mỗi câu năm chữ;

2. thất ngôn 七言, mỗi câu bảy chữ.

26.— Cồ-phong và Đường-luật.— Theo cách làm, thi thơ, chia ra làm hai thể:

1. Cồ-phong 古風 hay cồ thể 古體 (cồ phong : lẽ thói xưa ; cồ-thể : thể-cách xưa) là thể thơ có trước đời nhà Đường bên Tàu, không có luật-lệ nhất-định.

2. Đường-luật.— 唐律 hay cận-thể 近體 (Đường-luật : luật nhà Đường; cận-thể: thể-cách đời gần đây) là thể thơ đặt ra từ đời nhà Đường (618—907) bên Tàu, phải theo luật-lệ nhất-định.

27.— Tứ tuyệt và bát cú.— Theo số câu trong bài, thơ Đường-luật chia ra làm hai lối:

1. tứ tuyệt 四絕 (bốn [câu] ngắt [lại]), mỗi bài bốn câu;

2. bát cú 八句 (tám câu), mỗi bài tám câu.

Trong hai lối ấy, lối bát cú là lối chính, vậy ta hãy xét phép-tắc của lối ấy trước.

I. — BÁT - CÚ

A. — Văn

28. — Cách gieo vần trong lối thơ bát cú.— Thơ Đường-luật thường dùng *vần bằng*, gián-hoặc mới dùng *vần trắc*. Suốt bài thơ chỉ gieo một vần gọi là *độc vận* (độc : một).

Trong một bài bát cú có *năm vần* gieo ở cuối câu đầu và các câu chẵn, nghĩa là ở cuối các câu 1, 2, 4, 6 và 8.

29. — Lạc vận và cưỡng áp.— Làm thơ phải hiệp vận cho đúng. Nếu gieo sai hẳn vần như *cây* mà đi với *hoa* là *lạc vận* 落韻 (lạc: rụng). Nếu vần gieo gượng không được hiệp lắm thì gọi là *cưỡng áp* (cưỡng: gượng; áp: đặt). Hai cách ấy đều không được cả.

B. — Đối

30. — Những câu phải đối trong một bài thơ bát cú.— Trong bài thơ bát cú, trừ hai câu đầu, hai câu cuối, còn bốn câu giữa cứ hai câu đối nhau : 3 với 4 ; 5 với 6.

C. — Luật

31. — Luật bằng và luật trắc.— Luật thơ là cách sắp đặt tiếng bằng và tiếng trắc trong các câu của một bài thơ. Luật ấy đã nhất-định, các nhà làm thơ phải theo đúng đấy mà đặt.

Thơ có thể làm theo hai luật :

1. *Luật bằng* là luật thơ bắt đầu bằng hai tiếng bằng ;
2. *Luật trắc* là luật thơ bắt đầu bằng hai tiếng trắc.

32. — Các luật thơ.— Nay lấy chữ b thay tiếng bằng, chữ t thay tiếng trắc và chữ v thay tiếng vần mà kê rõ các luật thơ như sau:

I. — Luật bằng

A. — Văn bằng

1. Ngũ ngôn bát cú

1: b b t t b (v)

2: t t t b b (v)

II. — Luật trắc

A. — Văn bằng

1. Ngũ ngôn bát cú

t t t b b (v)

b b t t b (v)

3: t t b b t	b b b t t
4: b b t t b (v)	t t t b b (v)
5: b b b t t	t t b b t
6: t t t b b (v)	b b t t b (v)
7: t t b b t	b b b t t
8: b b t t b (v)	t t t b b (v)

2.— Thất ngôn bát cú

1: b b t t t b b (v)
2: t t b b t t b (v)
3: t t b b b t t
4: b b t t t b b (v)
5: b b t t b b t
6: t t b b t t b (v)
7: t t b b b t t
8: b b t t t b b (v)

2.— Thất ngôn bát cú

t t b b t t b (v)
b b t t t b b (v)
b b t t b b t
t t b b t t b (v)
t t b b b t t
b b t t t b b (v)
b b t t b b t
t t b b t t đ (v)

B.— Văn trắc

Ngũ ngôn bát cú

1: b b b t t (v)
2: t t b b t (v)
3: t t t b b
4: b b b t t (v)
5: b b t t b
6: t t b b t (v)
7: t t t b b
8: b b b t t (v)

B.— Văn trắc

Thất ngôn bát cú

t t b b b t t (v)
b b t t b b t (v)
b b t t t b b
t t b b b t t (v)
t t b b t t b
b b t t b b t (v)
b b t t t b b
t t b b b t t (v)

Lời chú.— Trong các biểu kê trên này, những chữ nào in lối chữ béo là phải theo đúng luật; còn những chữ in lối chữ thường thì theo đúng luật hoặc không theo đúng luật cũng được theo cái lệ «bất luận» nói sau.

33.— Bất luận.— Nếu theo đúng luật bằng trắc như trên đã định, thì nhiều khi bó buộc quá, nên các thi-gia đặt ra lệ *bất*

luận 不論 (không kể), nghĩa là trong câu thơ có một vài chữ không cần phải đúng luật.

1. Trong bài thơ ngũ ngôn thì chữ *thứ nhất* và chữ *thứ ba* không cần phải đúng luật: thế gọi là «nhất, tam, bất luận».

Trong bài thơ thất ngôn thì chữ *thứ nhất*, *thứ ba* và *thứ năm* không cần phải đúng luật: thế gọi là «nhất, tam, ngũ bất luận».

34. — Khò đọc. — *Khò đọc* 苦讀 nghĩa là khó đọc, đọc lên trúc-trắc, không được êm tai. Tuy theo lệ «bất luận» có thể thay đổi luật mấy chữ trong câu thơ, nhưng đáng trắc mà đổi ra bằng thì bao giờ cũng được, chứ đáng bằng mà đổi ra trắc thì, trong vài trường-hợp, sự thay đổi ấy làm cho câu thơ khò đọc, không được. Những trường-hợp ấy là :

1. Trong bài thơ ngũ ngôn, chữ *thứ nhất* các câu *chẵn* và chữ *thứ ba* của các câu *đáng* là bằng mà đổi ra trắc là khò đọc.

2. Trong bài thơ thất ngôn, chữ *thứ ba* các câu *chẵn* và chữ *thứ năm* các câu *lẻ* *đáng* là bằng mà đổi ra trắc là khò đọc.

35. — Thất luật. — Trong một câu thơ, chữ nào đáng đặt tiếng *bằng* mà đặt tiếng *trắc*, hoặc đáng đặt tiếng *trắc* mà đặt tiếng *bằng*, thì gọi là *thất luật* 失律 (sai luật thơ), không được.

D. — Niêm

36. — Niêm. — *Niêm* 粘 (nghĩa đen là dính với nhau) là sự liên-lạc về âm luật của hai câu thơ trong bài thơ Đường - luật. Hai câu thơ niêm với nhau khi nào hai chữ đầu câu cùng theo một luật, hoặc cùng bằng bằng, hoặc cùng trắc trắc, thành ra bằng niêm với bằng, trắc niêm với trắc. Trong một bài thơ bát cú, những câu sau này niêm với nhau (Đầy lấy một bài thơ thất ngôn luật bằng vần bằng làm thí-dụ) :

câu 1 niêm với câu 8 :	1 : b b t t t b b
câu 2 niêm với câu 3	} 2 : t t b b t t b
câu 4 niêm với câu 5	} 4 : b b t t t b b
câu 6 niêm với câu 7	} 6 : t t b b t t b
câu 8 niêm với câu 1	8 : b b t t t b b

37.— Thất niêm.— Trong một bài thơ, nếu cả câu thơ đặt sai luật, như đang bắt đầu bằng bằng đặt làm trắc trắc hoặc trái lại thế, làm cho cả câu thơ trong bài không niêm với nhau thì gọi là *thất niêm* 失粘 (mất sự dính liền) không được.

E.— Các bộ phận trong bài thơ

38.— Cách bố cục một bài thơ bát cú.— Một bài thơ bát cú tức cũng như một bức tranh. Trong cái khung-khổ đã nhất-định. 8 câu 56 chữ, làm sao vẽ thành một bức tranh hoàn-toàn, hình-dung được ngoại-cảnh của tạo vật, hoặc nội-cảnh trong tâm-giới. Bởi vậy phải sắp-dặt các bộ - phận cho khéo. Có bốn bộ-phần là *đề, thực, luận, và kết*.

1. *Đề* 題 có *phá đề* 破題 (câu 1) là câu mở bài nói lung-dộng cả ý nghĩa trong bài và *thừa đề* 承題 (câu 2) là câu nối với câu phá mà nói đến đầu bài.

2. *Thực* 實 hoặc *trạng* 狀 (câu 3-4) là giải thích đầu bài cho rõ-ràng. Nếu là thơ tả cảnh thì chọn các cảnh - sắc xinh-đẹp đặc-biệt mà mô-tả ra, nếu là thơ tả tình thì đem các tình-tự mà giải-bày ra; nếu là thơ vịnh sử thì lấy công-trạng đức-hạnh của người mình muốn vịnh mà kể ra.

3. *Luận* 論 (câu 5-6) là bàn-bạc. Như tả cảnh thì nói cảnh ấy xinh-đẹp thế nào, cảm-xúc người ta thế nào; vịnh sử thì hoặc khen hoặc chê, hoặc so sánh người ấy, việc ấy với người khác việc khác.

4. *Kết* 結 (câu 7-8) là tóm ý nghĩa cả bài mà thắt lại cho mạnh-mẽ rắn rỏi.

II.— TỨ-TUYỆT

39.— Sao gọi là tứ tuyệt.— Tứ nghĩa là bốn; tuyệt nghĩa là dứt, ngắt. Lối này gọi thế vì thơ tứ tuyệt là ngắt lấy 4 câu trong bài thơ bát cú mà thành.

40.— Các cách làm thơ tứ tuyệt.— Vì một bài thơ bát cú có thể ngắt nhiều cách, nên cũng có nhiều cách làm thơ tứ tuyệt:

I. *Ngắt bốn câu trên*, thành ra bài thơ ba vắn, hai câu trên không đối nhau, hai câu dưới đối nhau. Thí dụ:

DẸT VẢI (Thất ngôn luật bằng)

Thấy dân rét mướt nghĩ mà thương.

Vậy phải lên ngôi gối mỗi giường.

Tay ngọc lần đưa thoi nhật nguyệt,

Gót vàng giậm đạp máy âm dương. } đối nhau

LÊ THÀNH-TÒN

2. Ngắt bốn câu dưới, thành ra bài thơ 2 vắn, hai câu trên đối nhau, hai câu dưới không đối. Thí-dụ:

ĐỀ CHÙA VÔ-VI

(So sánh với biểu Ngũ ngôn luật bằng vần bằng ở trên).

Vắt-vẻo sườn non Trạo,

Lơ-thơ mấy ngọn chùa. } đối nhau

Hỏi ai là chủ đó?

Có bán, tớ xin mua.

VÔ DANH

3. Ngắt bốn câu giữa, thành ra bài thơ 2 vắn, cả bốn câu đối nhau. Thí-dụ:

KHÓM GỪNG TỎI

(So sánh với biểu Ngũ ngôn luật bằng vần bằng ở trên).

Lỡm-chỡm gừng vài khóm,

Lơ-thơ tỏi mấy hàng. } đối nhau

Về chi là cảnh mọn.

Mà cũng đến tang thương. } đối nhau

ÔN - NHU HẦU

4. Ngắt hai câu đầu với hai câu cuối, thành ra bài thơ ba vắn, cả bốn câu không đối. Thí-dụ :

CHÙA RƯỢU

(So sánh với biểu thất ngôn luật trắc vần bằng ở trên)

Những lúc say sưa, cũng muốn chừa.

Muốn chừa, nhưng tỉnh lại hay ưa.

Hay ưa, nên nỗi không chừa được,

Chừa được, nhưng mà cũng chẳng chừa.

NGUYỄN KHUYẾN

5. Ngắt hai câu 1-2 với hai câu 5-6, thành ra bài thơ ba vần, hai câu cuối đối nhau. Thí-dụ:

CON CỐC

(So sánh với biểu thức ngôn luật trắc vần bằng ở trên)

Bác mẹ sinh ra vốn áo sời,

Chốn nghiêm thăm-thẳm một mình ngồi .

Tép miệng năm ba con kiến gió,

Nghiến răng chuyển động bốn phương trời. } đối nhau

LÊ THÁNH-TÔN

BÀI THỨ NĂM

THƠ CỔ-PHONG VÀ CÁC LỐI THƠ RIÊNG

I.— THƠ CỔ-PHONG

41. — Số chữ và số câu trong lối thơ cổ-phong. — Thơ cổ-phong hay cổ-thể là lối thơ có trước đời nhà Đường.

Lối này chỉ có số chữ trong câu là nhất-định (hoặc *ngũ-ngôn* hoặc *thất-ngôn*); ngoài ra, không phải theo thể-lệ chặt-chẽ như lối Đường-luật, nghĩa là không có *niêm, luật*, không phải *đối* (một đôi khi có đối là tùy nhà làm thơ, chứ không bắt buộc).

Lối này cũng không hạn số câu : cứ tự bốn câu giở lên, muốn làm dài ngắn bao nhiêu cũng được. Các thi-gia thường cũng hay làm mỗi bài bốn câu (*từ tuyệt*) hoặc tám câu (*bát cú*), nhưng cũng có bài làm sáu câu hoặc mười hai câu. Những bài thất ngôn nào dài quá 8 câu và ngũ ngôn dài quá 16 câu gọi là *tràng thiên* 長篇 (thiên dài) hoặc *hành* 行 (chạy dài).

42. — Cách gieo vần trong lối thơ cổ-phong. — Lối thơ cổ-phong có thể cả bài dùng nguyên một vần (*độc vận* 獨韻) như lối thơ Đường-luật, hoặc dùng nhiều vần (*liên vận* 連韻). Khi dùng liên vận thì hoặc mỗi hai câu mỗi đối vần (lối này phải dùng vần liên châu 連珠, mỗi cuối câu mỗi hạ vần), hoặc bốn câu đối dùng một vần (như lối thơ tứ tuyệt), hoặc tám câu đối dùng một vần (như lối thơ bát cú). Mỗi khi đối vần, câu thứ nhất hoặc có gieo vần, hoặc không gieo vần cũng được (khi nào dùng vần trắc thì thường không gieo). Trong bài thơ liên vận, có thể dùng vừa vần bằng vừa vần trắc cũng được.

43. — Những bài thơ cổ-phong làm mẫu.

Ngũ ngôn tứ tuyệt bốn bài : VỀ ĐI CÀY.

I

Hán-tự, chẳng biết Hán,
Tây-tự, chẳng biết Tây.
Quốc-ngữ cũng tịt-mít :
Thói đi về đi cày !

II

Giồng ngô và giồng đậu,
Cấy chiêm lại cấy mùa.
Ăn không hết thì bán,
Bán đã ông Tây mua.

III

Được tiền thì mua rượu,
Rượu say rồi cưới trâu.
Cưới trâu thế mà vững,
Cò ngựa cũng không đau.

IV

Ăn lương hàm chính-thất.
Thôi thôi thế cũng xong !
Vì bằng nhà-nước dụng,
Phải bỏ tòa canh-nóng,

TRẦN TẾ-XƯƠNG

Ngũ ngôn bát cú : ĐÊM MÙA HẠ.

Tháng tư đầu mùa hạ,
Tiết trời thực oi-ả !
Tiếng đế kêu thiết-tha,
Đàn muỗi bay lả-tả.
Nỗi ấy biết cùng ai ?
Cảnh này buồn cả dạ !

*Biếng nháp năm canh chày.
Gà đã sớm giục-giã.*

NGUYỄN KHUYẾN

Ngũ ngôn 12 câu, liên vận (cứ 4 câu đối vận):

VUI CẢNH LÀM RUỘNG

*Năm ngoài ruộng được mùa,
Nhà ta bốn cót thóc,
Ăn tiêu hãy còn thừa,
Bán cho con đi học.*

*Năm nay trời hạn-hán,
Mười phần thu được ba.
Ăn tiêu đương lo thiếu,
May ra được mùa cá.*

*Con học không có tiền,
Bố phải đi vay nợ.
Nhà nghèo con học được,
Còn hơn tiền chôn lỗ.*

VÔ DANH

Thất ngôn 10 câu, liên vận (vần hên châu, cứ 2 câu đối vận)

CẢNH TẠO HÓA

*Đá xanh như nhuộm, nước như lọc,
Cổ cây hoa lá dẹt như vóc.
Trời quang mây tạnh gió hiu-hiu,
Ai thấy cảnh này mà chẳng yêu?
Mới biết hóa-công tay khéo vẽ,
Không mực không thước mà đủ vẽ.
Tay người điểm-xuyết ra nước non,
Bề cạn non bộ nhỏ con con.
Sao bằng tiêu-dao cùng tạo-hóa,
Bốn mùa phong-cảnh thật không giá.*

VÔ DANH

Thất ngôn tràng thiên, độc vận : PHONG-CẢNH VẠN-KIỆP.

Trời nam riêng một cõi doanh bằng,
 Sơn thủy thiên-nhiên cảnh lạ-lùng.
 Bắc-đầu, Nam-tào chia tả hữu,
 Huyền-đăng trăm ngọn đá chông-vông.
 Mấy chòm cồ-thụ bóng sầm-uất,
 Một dãy cao-phong thế trập-trùng.
 Bãi nổi sè-sè hình lữi kiếm,
 Nước trong leo-lẻo một dòng sông.
 Véo-von vượn hát trên đầu núi,
 Lác-đác hươu ẩn dưới rừng thông.
 Ráng tỏa chiều hòm chim riu-rít,
 Mây tuồn ban sớm khói mịt-mùng.
 Phong quang bốn mặt đẹp như vẽ,
 Một tọa lâu-dài cao sát không.
 Rèm ngọc sàng choang mây núi bắc,
 Gác hoa bóng lộn sóng chiều đông.
 Đại-vương khi nhàn rê trượng trúc,
 Theo sau một vài gã tiều-đồng.
 Khi đeo bầu rượu qua sườn núi,
 Lúc dạo cung đàn bơi giữa dòng.
 Thủng-thỉnh cuộc cờ khi gió mát,
 Ung-dung ngâm vịnh lúc giăng trong.
 Nghĩ mình thú hứng vui ngày sớm,
 Ngắm cảnh non sông thỏa tấc lòng.
 Tuổi già, cảnh thú, công danh trọn.
 Than ôi ! Đại-vương thực anh-hùng.

PHAN KẾ-BÍNH (*Hưng-Đạo vương*)

Thất ngôn tràng thiên, liên vận (cứ 4 câu đôi vần): Thăm mã cũ bên đường (Xem phần thứ nhì, bài số 62).

II.— CÁC LỐI THƠ RIÊNG

44.— Các lối thơ riêng.— Trừ hai lối Đường-lục và Cổ

phong vừa kể trên là những lối thông-dụng nhất, còn có mấy lối thơ riêng một đôi khi các thi-gia cũng dùng đến.

Trong các lối liệt kê sau đây thì năm lối trên ta bắt chước của Tàu, ba lối sau riêng của ta có. Còn hai thể cuối, họa vận và liên ngâm, thực ra không phải là lối riêng, chỉ là một cách làm thơ để vui chơi của các thi gia Tàu và ta.

Cả các lối ấy đều có thể làm theo Đường-luật hoặc cổ-phong được cả.

45.—Thủ vĩ ngâm.—Thủ vĩ ngâm 首尾吟 (thủ: đầu; vĩ: đuôi; ngâm: đọc) là lối thơ câu đầu câu cuối giống nhau. Thí-dụ:

Khóc ông Phủ Vĩnh-tường (Xem Phần thứ nhì, bài số 24).

46.—Liên hoàn.—Liên hoàn 連環 (liên: liền; hoàn: vòng) là thơ có nhiều bài mà cứ câu cuối bài trên đem làm câu đầu bài dưới, hoặc vài bốn chữ cuối bài trên lấy lại ở đầu bài dưới. Thí-dụ:

THAN NGHÈO 4 bài.

I

*Chưa chán ru mà quấy mãi đày.
 Nợ-nần dan-điu mấy năm nay.
 Mang-danh tài sắc cho nên nợ,
 Quên thói phong-lưu hóa phải vay.
 Quán-tử lúc cùng thêm thẹn mặt,
 Anh-hùng khi gặp cũng khoanh tay.
 Còn trời, còn đất, còn non nước,
 Có lẽ ta đâu mãi thế này.*

II

*Có lẽ ta đâu mãi thế này,
 Non sông lần-thần mấy thu chầy.
 Đã từng tầm gọi ơn mira móc,
 Cũng phải xênh-xang hội gió mây.
 Hãy quyết phen này xem thử đã,*

*Song còn tuổi trẻ chịu chi ngay.
Xưa nay xuất, xử, thường hai lối,
Mãi thế, rồi ta sẽ tỉnh đây.*

III

*Mãi thế, rồi ta sẽ tỉnh đây,
Điền viên thú nọ vẫn xưa nay.
Giang hồ bạn lữ câu tan hợp,
Tùng cúc anh em cuộc lĩnh say.
Tòa đá Khương-công đôi khóm trúc,
Áo xuân Nghiêm-tử một vai cày.
Thái-bình vũ-trụ càng thông-thả,
Chẳng lợi danh gì lại hóa hay.*

IV

*Chẳng lợi danh gì lại hóa hay,
Chẳng ai phiền lụy, chẳng ai rầy.
Ngoài vòng cương-tỏa chân cao thấp,
Trong thú yên-hà mắt tỉnh say.
Liếc mắt coi chơi người lớn bé,
Vềh rầu bàn những chuyện xưa nay.
Cửa trời trắng gió kho vô tận,
Cầm hạc tiêu-cao đất nước này.*

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

TỰ THUẬT

(Tất cả 10 bài liên-hoàn, đây trích lục 2 bài làm thí-dụ)

I

*Giang sơn ba tỉnh hãy còn đây,
Trời đất chi xui đến nỗi này?
Chớp nhoáng thẳng bon dây thép kéo,
Mây tuôn đen kịt khói tàu bay.
Xăng-văng chạm tỉnh thương đời chỗ,
Khấp khởi riêng lo biết những ngày.
Miệng cọp, hàm rồng, chưa dễ chọc,
Khuyên đàn còn trẻ chớ thầy-lay.*

II

Thầy-lay lại chác lấy danh như,
 Ai mượn mình lo việc bá-vơ ?
 Trẻ dại, giếng sâu, lòng chẳng nữ;
 Đàng xa, ngày tối, tuổi khôn chờ .
 Áo xiêm sẽ thấy xắn tay thợ.
 Xe ngựa nào lo gỡ cuộc cờ.
 May rủi, rủi may, đầu đã chác.
 Miệng lần, lưỡi mối, hầy tai ngờ.

TÔN THỌ-TƯƠNG

47.— Thuận nghịch đọc.— Thuận nghịch đọc 順逆讀 (thuận : xuôi; nghịch : ngược) là lối thơ đọc xuôi đọc ngược cũng thành câu có nghĩa cả; có khi đọc xuôi thành thơ nôm mà đọc ngược thành thơ chữ Nho. Thí-dụ

CẢNH HỒ TÂY

(Bài đọc xuôi)

Đáy vui thực lạ cảnh Tây-hồ !
 Trước tự trời kia khéo vẽ đồ.
 Mây lẫn nước xanh màu ngọc,
 Nguyệt lồng hoa thắm vẻ in châu.
 Cây la, tán rợp, từng cao thấp;
 Sóng gợn, cầm tâu, dịp nhỏ to.
 Bày khéo thú vui non nước đủ;
 Tây-hồ giá ấy dễ đâu so.

(Bài đọc ngược)

So đâu dễ ấy giá hồ Tây.
 Đủ nước, non : vui thú khéo bày.
 To nhỏ dịp tâu cầm gợn sóng,
 Thấp cao từng rợp tán la cây.
 Châu in vẻ thắm hoa lồng nguyệt,
 Ngọc tỏ màu xanh nước lộn mây.

*Đồ vẽ khéo kia trời tự trước;
Hồ Táy cảnh lạ thực vui đây.*

VÔ DANH .

48.— Yết hậu.— Yết hậu 歇後 (yết : nghỉ ; hậu : sau) là lối thơ có bốn câu thì ba câu trên đủ chữ, còn câu dưới chỉ có một chữ. Thí-dụ:

ANH NHÈ

*Sống ở nhân-gian đánh chén nhè.
Thác về âm-phủ cấp kè kè.
Diêm-vương mới hỏi: «Mang gì đấy?
— Be!»*

VÔ DANH

49.— Lục ngôn thể.— Lục ngôn thể 六言體 là lối thơ thất ngôn xen vào vài câu chỉ có sáu chữ. Lối thơ này ở nước ta về đời Trần, Lê hay dùng. Trong *Bách-văn-am thi-tập* của cụ NGUYỄN BÌNH-KHIÊM có nhiều bài làm theo thể này. Thí-dụ :

THẾ SỰ

*Chưa dễ ai là Phật Thích-ca,
Mọi niềm nhân ngã nhẫn thì qua.
Lòng vô sự, trăng in nước,
Của thẳng-lai, gió thổi hoa. } lục ngôn
Kìa khách xuân xanh khi trẻ,
Mấy người đầu bạc tuổi già.
Thanh-nhàn ấy ắt là tiên-khách,
Được thú ta, đã có thú ta.*

NGUYỄN BÌNH-KHIÊM

50.— Tiệt hạ.— Tiệt hạ 截下 (tiệt : ngắt ; hạ : dưới) là lối thơ câu nào cũng bị bỏ lửng như bị ngắt bớt ở cuối, nhưng ý nghĩa rõ-rệt, người đọc đoán mà hiểu được. Thí-dụ:

*Thác bức rèm châu chợt thấy mà...
Chẳng hay người ngọc có hay đà...*

*Nét thu dọn sông hình như thề...
 Cung nguyệt quang mây nhác ngỡ là...
 Khuôn-khở ra chiều người ở chốn...
 Nết-na xem phải thói con nhà...
 Dở-dang nhận gửi xin thời hãy...
 Tình ngần tình dài chút nữa ta...*

VÔ DANH

51. — VI tam thanh. — VI tam thanh 尾三聲 (vĩ: đuôi; tam: ba; thanh: tiếng) là lối thơ ba tiếng cuối cùng câu nào cũng phát âm giống nhau. Thí-dụ:

*Tai nghe gà gáy tề tề te,
 Bóng ác vira lên hé hẻ hẻ.
 Non một chông cao von vót vót,
 Hoa năm sắc nở lỏe lỏe loe.
 Chim, tình bầu bàu kia kia kia,
 Ong, nghĩa vua tôi nhẹ nhẹ nhẹ.
 Danh lợi mặc người tí tí tí.
 Ngủ trưa chưa dậy khoẻ khoẻ khoẻ.*

VÔ DANH

52. — Song điệp. — Song điệp 雙疊 (song: đôi; điệp: trùng nhau) là lối thơ mỗi câu hoặc ở đầu hoặc ở cuối có đặt hai cặp điệp-tự (chữ lặp lại). Thí-dụ:

*Vất-vất, vợ-vợ cũng nực cười!
 Cấm-cấm, củi-củi có hơn ai?
 Nay còn chị chị, anh anh đó;
 Mai đã ông ông, mụ mụ rồi.
 Có có, không không lo hết kiếp;
 Khôn khôn, dại dại chết xong đời.
 Chi bằng lão lão, lơ lơ vậy,
 Ngủ ngủ, ăn ăn nói chuyện chơi.*

VÔ DANH

53. — Họa vận. — Họa vận 和韻 (họa: hòa theo; vận: vần) là

bài thơ gieo đúng các chữ vần của bài trước — tức là bài *xương* 唱 (hát lên) — để đáp lại ý nghĩa bài trước, hoặc biểu đồng tình, hoặc phản đối lại. Thí-dụ:

Bài *xương*: HỎI THĂM BAN MẮT CƯỚP

*Tôi nghe kẻ cướp nó lên ông,
Nó lại lói ông đến giữa đồng.
Lấy của, bắt người, quân tặc nhỉ!
Xương già, da cóc, có đau không?
Bây giờ chót đã xây da trán,
Ngày trước đi đâu mất mấy lông.
Thôi cũng đừng nên ky-cốp nữa,
Kẻo mang tiếng đại với phường nông.*

Bài họa: TRẢ LỜI

*Ông thăm tôi, cũng giữ ơn ông.
Nó có lói tôi đến giữa đồng.
Cũng tưởng vun thu phòng lúc thiếu,
Nào ngờ ky-cốp lại như không.
Chém cha thằng quỷ đen tai mắt,
Chẳng nề ông già bạc tóc lông,
Ông hỏi thăm tôi, tôi cũng biết:
Thương ông tuổi tác cháu thời nông.*

(YÊN-ĐỒ THI TẬP)

54.— Liên ngâm hoặc liên cú.— Liên ngâm 聯吟 hoặc liên cú 聯句 (liên: liền; ngâm đọc; cú: câu) là một bài thơ do nhiều người cùng làm, cứ lần lượt mỗi người đọc một hai câu cho liên tiếp thành bài. Thí-dụ:

CẢNH HỒ TÂY

(Bài này là bà Liễu-Hạnh cùng ông Phùng Khắc-Khoan, một ông họ Lý, một ông họ Ngô đi chơi thuyền ở Hồ Tây liên-ngâm mà thành).

Liễu : *Hồ Tây riêng chiếm một bầu trời,*

Lý : *Bát ngát từ mùa rộng mắt coi.*

- Cổ ngọc xanh-xanh láng phía cạnh,
 Phùng : Trầu vàng biêng-biểu nước vánh khơi,
 Che mưa nhà lợp và gian cỏ,
- Ngô : Chèo gió ai bơi một chiếc chài.
 Rượu thủng chó đưa đàn sủa tiếng,
- Lý : Trời hôm bếp thổi khói tuôn hơi.
 Mơn-mơn tay lái con chèo quế,
- Phùng : Xàn-xạt mình đeo chiếc áo tơ.
 Thuyền Phạm phất-phơ chơi bề rộng,
- Ngô : Bè Trương thấp-thoảng thả sóng trời.
 Đò đưa bãi lác tai đồn-dã,
- Lý : Giọng hát bờ lau tiếng thanh-thời.
 Cò xuống đưa qua vùng cát đậu,
- Phùng : Điều bay sẽ liệng đám mây chơi.
 Khúc ca trong đục âm bên nước.
- Ngô : Quảng mắt xanh đen sạch bụi đời.
 Đầu gối long hà lai-lãng chuyện,
- Lý : Tay soi tiền giáp lá-lời cười.
 Trốc sen ngả nón chứa rau búp,
- Phùng : Đáy nước chìm phao bắt cá tươi.
 Có lúc kè hoa bày tiệc rượu,
- Ngô : Họa khi tựa bóng đứng đầu mũi.
 Say rồi, cởi áo quăng dòng mát,
- Lý : Tắm đoan, xoay quần hồng gió phoi.
 Trẻ mục Yên-hoa bày tiệc rượu,
- Phùng : Lũ tiều Thượng-uyên hẹn lời dai.
 Bất cò cừ vừng ngồi rình bụi,
- Ngô : Mỏ ngọc khen ai khéo lặn ngòi.
 Tay lưới thể thần khôn mắc vương,
- Lý : Lưới câu danh lợi nhẹ tham mời.
 Hạ rồi bến mát còn yêu nắng,
- Phùng : Đong hết thành xuân chứa thấy mai,
 Thú cảnh yên-hà sang dễ độ,

- Ngô : *Sóng lòng trần-lục dạ đầy vui.
Xe săn Vị-thủy tha hồ hỏi,*
- Lý : *Thuyền tới Đào-nguyên mặc sức bơi.
Chuông sớm giục thanh lòng Phật đó,*
- Liêu : *Trăng tròn soi một bóng tiên thối.*

(Nguyên văn chữ Nho trong *Truyện Liễu-chùa* PHAN-KẾ-BÍNH dịch nôm)

BÀI THỨ SÁU

THƠ MỚI

55.— Tại sao có phong-trào thơ mới.— Vi thơ cũ — thứ nhất là lối thơ Đường-luật — có những lệ chặt-chẽ về số câu, số chữ, cách gieo vần, luật bằng trắc và phép đối, nên các thi-gia gần đây cho rằng lối thơ ấy bó buộc nhà làm thơ quá, nhiều khi luật-lệ nghiêm-khắc có hại đến thi-hứng thi-tử, khiến cho tình ý không thể diễn đạt được tự-nhiên; lại nhiều khi các nhà thơ thơ chỉ gia công gò các câu thơ cho có niêm-luật và chỉnh đối, đọc lên rất kêu mà không có tình ý gì hay, thành ra thơ chỉ có xác mà không hồn. Bởi vậy các thi-gia mới muốn phá bỏ các luật lệ nghiêm ngặt ấy để được tự-do diễn đạt tình ý. Nhân đấy mà có phong-trào thơ mới.

56.— Thơ mới là gì ?— Vậy thơ mới là thể thơ không theo qui-cử của lối Đường-luật, nghĩa là không hạn số câu, số chữ, không theo niêm luật, chỉ cần có vần có điệu.

Trong số thơ in trên các báo chí mà vẫn mệnh-danh là «thơ mới», ta nhận thấy có bài thực ra không đáng gọi tên ấy, vì những bài ấy chỉ làm theo các lối đã có từ trước nhưng không phải là lối Đường-luật. Có nhiều bài làm theo thể cổ-phong, hoặc lối tràng thiên, hoặc lối tứ tuyệt có nhiều bài liên-tiếp nhau.

Vậy dưới đây ta chỉ xét những bài nào thể cách thực là khác thơ cũ.

57.— Nguồn gốc của lối thơ mới.— Lối thơ mới phát nguyên từ lối thơ của người Pháp. Các nhà làm thơ mới thấy rằng thơ Pháp không có hạn định số câu, số chữ, không có niêm-luật, không theo phép đối và có nhiều cách gieo vần, nên cũng muốn đem các thể cách rộng-rãi ấy ứng-dụng trong thơ ta. Vậy ta cần phải

nói qua phép-tắc của thơ Pháp trước khi xét về thể-cách thơ mới.

Trong thơ của người Pháp, chỉ có mấy lối thơ định-thể (poèmes à forme fixe) như sonnet, ballade, rondeau là đã ấn-định sẵn số câu và cách hiệp vần, còn đều theo các cách-thức rộng-rãi sau này:

A.—Số câu trong bài không nhất-định, tùy nhà làm thơ muốn làm dài ngắn bao nhiêu cũng được. Có bài đặc liến từ đầu đến cuối, có bài chia ra làm nhiều khổ (strophes, stances), mỗi khổ có từ 4 đến 10 câu, thường là 6 hoặc 8 câu.

B.—Số vần trong câu cũng không nhất-định, từ 1 đến 12 vần (pieds). Những lối câu thông-dụng nhất là lối 6, 8 và 12 vần. Có bài cứ câu dài câu ngắn đắp đổi nhau (thí-dụ: câu 12 vần, rồi đến 8 vần, v.v...). Có bài các khổ đều đặt những câu dài ngắn giống nhau (thí-dụ: khổ nào cũng đặt những câu: 12 + 12 + 8 + 12 + 12 + 8 vần — hoặc : 12 + 12 + 12 + 6 vần). Lại có bài dùng nhiều lối câu dài ngắn khác nhau sắp đặt không có thứ-tự nhất-định. lối thơ ấy gọi là thơ tự-do (thí-dụ: các bài ngụ-gôn của La Fontaine).

C.—Cách hiệp vần.— Thơ Pháp phân-biệt dương-vận và âm-vận. Dương-vận (rimes masculines) là những vần đặng sau có âm kêu (như retour với jour). Âm-vận (rimes féminines) là những vần đặng sau có âm câm (như rivage với âge). Trong thơ Pháp câu nào cũng gieo vần.

Hiệp vần có nhiều cách:

1.) Vần liền-tiếp (rimes plates ou suivies) cứ hiệp hai dương-vận lại đến hai âm-vận, hoặc trái lại thế. Thí-dụ: chose, t'impose, — discours, cours.

2.) Vần gián-cách (rimes croisées ou alternées) cứ lần-lượt một dương-vận lại đến một âm-vận. Thí-dụ: rivage—retour—âge—jour.

3.) Vần ôm nhau (rimes embrassées) : ở giữa hai dương-vận, xen vào hai âm-vận, hoặc trái lại thế. Thí-dụ: granit — allume—écume — finit.

4.) Vần trùng-điệp (rimes redoublées) : một âm-vận hoặc một

ương-vận nhắc lại ít ra cũng ba lần. Thí-dụ :

matin — lointain — incertain — empire .

éclairer — colorer — expirer — expire .

5) Văn hỗn-tạp (rimes mêlées) : âm-vận và dương-vận đặt lẫn-lộn không theo thứ tự nào.

Một điều ta nên nhận là về số vần trong câu thi có thể thơ tự do và về cách hiệp vần thì có lối văn hỗn-tạp là không bó buộc gì, còn cách đặt câu hiệp vần kia cũng có lệ nhất-định.

Trong các cách đặt câu hiệp vần kể trên, các thi-sĩ Pháp cũng thường theo những cách có lệ nhất-định.

58. — Chủ-ý các nhà làm thơ mới. — Cứ theo các nhà làm thơ mới thì chủ-ý là đổi mới về hai phương-diện.

1.) Về tình - thần: Các nhà ấy cho rằng thơ cũ thường ngâm-vịnh những đề - mục cũ, những ý-tưởng sáo, nên muốn đem các đề-mục mới và hết thấy các cảm-hứng, các cảnh-vật, các tình-tự nên thơ mà diễn-dạt ra.

2.) Về hình - thức: bỏ các khuôn - khổ phép-tắc chặt-chẽ của lối thơ Đường-luật để cho sự diễn-dạt các tình ý được dễ-dàng và tự-nhiên hơn. Về phương-diện này, có hai cách thực-hành :

a) Hoặc là vẫn giữ khuôn-khổ lối thơ cũ : nghĩa là số câu vẫn dùng lối tứ tuyệt hoặc bát cú (thường đặt thành nhiều bài kế tiếp nhau), số chữ vẫn dùng lối ngũ ngôn hoặc thất ngôn ; nhưng không theo luật bằng trắc (cũng như lối cổ - phong) và thay đổi cách hiệp vần và cách ngắt câu thơ ra từng đoạn.

b) Hoặc là thoát-li hẳn khuôn-khổ phép tắc lối thơ cũ về hết thấy các phương - diện : số câu, số chữ, luật bằng trắc, cách hiệp vần, cách ngắt câu.

59. — Thể-cách lối thơ mới. — Nay theo các tác - phẩm đã xuất-bản mà nhận thể-cách lối thơ mới như sau :

A. — Số câu trong bài và trong khổ. — Số câu trong bài

không nhất-định. Có khi đặt các câu liên-tiếp nhau từ đầu đến cuối; có khi chia các câu trong bài thành nhiều khổ. Số câu trong khổ cũng không nhất-định: hoặc 4 câu (xem bài *Hoài xuân ở dưới*), hoặc 6 câu (xem bài *Hoa nở ở dưới*), hoặc 8 câu (xem bài *Cùng mặt trời ở dưới*); cũng có khi các khổ trong một bài dài ngắn khác nhau (xem bài *Mùa thu ở dưới*).

B.—**Số chữ trong câu.**—Số chữ trong câu cũng không nhất-định, ngắn tự 2 chữ, dài đến 12 chữ.

a) Có bài gồm những câu dài ngắn khác nhau sắp đặt không theo thứ-tự nhất-định. Thí-dụ: *Tiếng trúc tuyệt vời* (xem ở dưới).

b) Có bài các khổ đều đặt những câu dài ngắn khác nhau. Thí-dụ: trong bài *Cùng mặt trời* trích lục một khổ dưới đây, khổ nào cũng đặt những câu 8+8+8+8+8+4+4+10 chữ.

CÙNG MẶT TRỜI (khổ thứ 3)

8 chữ : *Khi trời biếc bị mây tối phủ che,*

8 » *Ta ôm đàn, lắng-lặng lắng tai nghe.*

8 » *Trên trời đen nghịt vang-lừng sấm động;*

8 » *Chớp nhoáng xé mây. Rừng âm-ỹ rống,*

8 » *Gió điên cuồng gọi sóng sấn lên bờ,*

4 » *Dưới ánh sáng mờ,*

4 » *Mặc cho sét nổ.*

10 » *Người trên cao, ôi mặt trời! nhạo cơn giông tố.*

HUY-THÔNG (trong *Phong-hóa*, số 65, trang 3)

c) Nhưng phần nhiều bài viết theo lối câu có số chữ nhất-định. Những lối câu thường dùng là những lối này :-

1) Lối câu 5 chữ. Thí-dụ :

MÙA THU

Em không nghe mùa thu,

Dưới trăng mờ thồn-thức?

Em không nghe rạo-rực,

Hình-ảnh kẻ chinh-phu.

Trong lòng người có-phụ ?
 Em không nghe rìng thu,
 Lá thu kêu xào-xạc:
 Con nai vàng ngơ-ngác
 Đạp trên lá vàng khô?

LƯU TRỌNG-LƯ

(trong Những áng thơ hay — Văn nghệ từng thư, Hải-đương)

2.) Lối câu 7 chữ. Thí-dụ:

SỐNG (khổ thứ 5)

Dù đường trần khe-khắt, hiem-nghèo,
 Dù gập-ghềnh, dù lấm hùm beo,
 Cứ quả-quyết đường-hoàng ta tiến:
 Đòi thăm-đạm, ta càng vinh-hiền!

HUY-THÔNG (trong Phong hóa, số 62, trang 3)

3.) Lối câu 8 chữ. Thí-dụ: Hoài xuân (xem ở dưới).

4.) Lối câu 10 chữ. Thí-dụ: Trên đường về (xem ở dưới)

đ) Có khi cả bài dùng một lối câu nhưng xen vào một ít câu ngắn hơn hoặc dài hơn. Thí-dụ:

NHỚ RỪNG (khổ thứ 3)

8 chữ Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối
 8 — Ta say mỗi đấng uống ánh trăng tan;
 9 — Đâu những ngày mưa chuyển động bốn phương ngàn,
 9 — Ta lặng ngắm cảnh giang-san ta đổi mới?
 9 — Đâu những buổi bình-minh cây xanh nắng gội,
 8 — Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng-bừng?
 9 — Đâu những buổi chiều lênh-làng máu sau rừng
 8 — Ta đợi tắt mảnh mặt trời gay-gắt
 8 — Để chiếm lấy phần tối-tăm bi-mật ?
 8 — Than ôi! Thời oanh-liệt nay còn đâu ?

THẾ-LỮ (trong Phong hóa, số 95, trang 3)

C.—**Cách hiệp vần.**— a) Có hai sự thay - đổi trong cách gieo vần:

1.) Trong một bài thơ, thường mỗi câu mỗi gieo vần (trong thể thơ cũ, chỉ gieo vần ở cuối câu đầu và các câu chẵn). Tuy vậy, cũng có bài có câu không có vần.

2.) Các câu trong bài thơ mới hiệp theo nhiều vần vừa vần bằng vừa vần trắc (như lối liên-vận trong thể thơ cổ - phong trăng-thiên), chứ không hiệp theo một vần và dùng một loại vần như thể thơ Đường-luật.

b) Cách hiệp vần thì các thi-gia mới cũng phỏng theo cách hiệp vần ở thơ chữ Pháp, nghĩa là:

1.) *Vần liên tiếp*: hai vần bằng rồi đến hai vần trắc, hoặc trái lại thế. Thí-dụ :

TRÊN ĐƯỜNG VỀ (4 câu đầu)

- 10 chữ : *Chiều thu. Sau rặng tre xa, mặt trời khuất bóng. v. t.*
 10 — *Ánh vàng còn rải-rác trên cánh đồng xanh rộng. v. t.*
 10 — *Đám mây chiều trắng xám đã nổi ở chân trời. v. b.*
 10 — *Từ xa lại, gió thu làm man-mác lòng người... v. b.*

NGUYỄN-VĂN-KIỆN (trong *Phong-hóa*, số 61, trang 3)

2.) *Vần gián-cách* : một vần bằng rồi đến một vần trắc. Thí-dụ:

HOÀI XUÂN (khổ thứ 1)

- 8 chữ : *Tiếng ve ran trong bóng cây râm mát; v. t.*
 8 — *Giọng chim khuyên ca ánh sáng mặt trời, v. b.*
 8 — *Gió nồng reo trên hồ sen rào-rạt. v. t.*
 8 — — *Mùa xuân còn hết? Khách đã tình ơi! v. b.*

THẾ-LỮ (trong *Phong-hóa*, số 68, trang 8)

3.) *Vần ôm nhau*: giữa hai vần trắc xen vào hai vần bằng, hoặc trái lại thế. Thí-dụ:

HỒN XUA (khổ thứ 1)

Lặng lẽ trên đường lá rụng mưa bay v. b.

« Như kêu gọi nỗi nhớ-nhung thương tiếc » v. t.
 Những cảnh với những người-đã chết v. t.
 Tự bao giờ còn phảng-phất đâu đây ! v. b.

VŨ ĐÌNH-LIÊN

(trong Những áng thơ hay—Văn-nghệ từng thư, Hải-dương)

4) Văn hỗn tạp: các vần bằng trắc không theo thứ-tự nhất-định. Thí-dụ :

TIẾNG TRÚC TUYỆT VỜI (khò thứ I)

5 chữ : Tiếng địch thổi đầu đây, v. b.
 5 — : Cờ sao nghe réo - rất ? v. t.
 9 — : Lơ-lửng cao đưa tận lưng trời xanh ngắt. v. t.
 6 — : Máy bay... gió quẩn, mây bay... v. t.
 9 — : Tiếng vi-vút như khuyên-van, như diu-dật v. t.
 8 — : Như hắt-hiu cùng hơi gió heo may. v. b.

THẾ-LŨ (trong Phong-hóa, số 69, trang 3)

HOA NỮ (khò thứ I)

Giữa đám lá xanh đầm-đìa hạt mọt v. t.
 Lóng la lóng lánh dưới bóng vầng ô. v. b.
 Chân trời vừa mọt v. t.
 Trong đám bướm vàng bay lượn nhấp nhô v. b.
 Và bên đàn chim liu-lo, v. t.
 Đóa hồng tươi rực-rỡ như hòn ngọc ! v. t.

NGUYỄN-VĂN-KIỆN (trong Phong-hóa, số 83, trang 3)

D.—**Điệu thơ.**— **Điệu** (tức là chữ «điều» 調 đọc theo khí thanh) nghĩa đen là cung bậc của âm-nhạc. Nói về thơ thì điệu là cách sắp đặt và phân-phó các tiếng trong câu thơ sao cho âm-thanh và tiết-tấu được êm-ái dễ nghe và hợp với tình ý trong câu. Chính cái điệu ấy, khi dịu-dàng, khi mạnh-mẽ, khi mau, khi khoan, làm cho bài thơ có sự điều-hòa như một khúc âm-nhạc.

Điệu là một phần-tử cốt-yếu của thơ. Thơ khác văn xuôi không phải chỉ ở vần, mà thứ nhất là ở điệu nữa.

Điều do hai nguyên-tố hợp lại mà thành: 1) âm thanh; 2) tiết-tấu.

1.) Âm thanh.— Về âm thanh, lối thơ Đường-luật phải theo đúng những luật nhất-định để sắp-đặt tiếng bằng tiếng trắc. Tuy những luật ấy làm cho câu thơ êm-ái, nhưng vì phải bó buộc về thứ-tự bằng trắc nên các nhà làm thơ khó lựa chọn các tiếng cho âm-hưởng câu thơ hợp với ý tình đã diễn đạt ra.

Nay các nhà làm thơ mới không phải bó buộc trong các luật ấy, nên dễ lựa chọn các âm các thanh cho phù-hợp với tình ý trong câu thơ, như dùng những tiếng có âm thanh nhẹ nhàng để diễn những tình-cảm êm-dềm, những tiếng có âm-thanh mạnh-mẽ để diễn những tình-cảm mãnh-liệt v.v. Thí-dụ: Mấy câu thơ sau này tả cái oai-lực dũng-mãnh của con hổ ở trong rừng có những tiếng (*in đờng*) đọc lên có giọng mạnh-mẽ:

*Ta sống mãi trong tình thương nỗi nhớ
Thửa tung hoành, hống hách những ngày xưa
Nhớ còi sơn-lâm, bóng cả cây già
Vời tiếng gió gào ngàn, với giọng nguồn hét núi,
Vời khi thét khúc trường ca dữ-dội,
Ta bước chân lên, đông-dạc, đường-hoàng,*

THẾ-LỮ. Nhớ rừng (trong Phong hóa, số 95, trang 3)

2.) Tiết-tấu.—Tiết-tấu 节奏 nghĩa là nhịp-nhàng. Tiết-tấu là do cách ngắt câu thơ thành từng đoạn dài ngắn, khác nhau mà thành.

Trong lối thơ cũ thì câu thơ ngũ ngôn thường ngắt làm trên 2 chữ dưới 3 chữ, gián-hoặc ngắt làm trên 1 dưới 4, hoặc trên 4 dưới 1. Thí-dụ:

KHÓM GỪNG TỎI

*Lờm-nhỏm | gừng vùi khóm,
Lơ-thơ | tỏi mấy hàng.
Vả chi | là cảnh mọn,
Thế mà | cũng tang thương.*

ÔN-NHU HẦU

Còn câu thơ thất ngôn thì có hai cách ngắt: 1.) trên 4 dưới 3; 2. trên 2 dưới 5. Thí-dụ:

QUA ĐÈO NGANG

Bước tới Đèo ngang, | bóng đã tà,
 Cỏ cây chen đá, | lá chen hoa.
 Lom-khom dưới núi, | tiều vài chú,
 Lác-đác bên sông, | chợ mấy nhà.
 Nhớ nước | đau lòng con quốc-quốc,
 Thương nhà | mỗi miệng cái gia-gia.
 Dừng chân đứng lại: | trời, non, nước,
 Một mảnh tình riêng, | ta với ta.

BÀ HUYỆN THANH-QUAN

Các cách ngắt ấy vì ít thay đổi, nên điệu thơ thành ra buồn tẻ.

Nay các nhà làm thơ mới phỏng theo cách ngắt câu ở thơ Pháp mà tùy theo tình ý trong bài ngắt câu thành những đoạn dài ngắn khác nhau, không theo lệ định trước. Lại dùng lối đem xuống đầu câu dưới một vài chữ làm lộn nghĩa câu trên (*rejet* ou *enjambement*) để làm cho người đọc phải chú ý đến mấy chữ ấy. Thí-dụ:

Bấy lâu nay | xuôi ngược trên đường đời.
 Anh thấy chăng? | Tôi chỉ hát, | chỉ cười
 Như vui sống mãi | trong vòng sung-sướng.
 Là vì tôi muốn | để cho lòng tôi tưởng
 Không bao giờ | còn vết thương đau,
 Không bao giờ | còn thấy bóng mây sầu →
 Vương vít nữa.— | Bạn ơi! | nào có được.

THẾ-LỮ. *Bóng mây sầu*, 7 câu đầu (*Phong-hóa*, số 100, trang 3)

BÀI THỨ BẢY

CÂU ĐỐI

60.— Câu đối.— Câu đối là những câu văn đi đôi với nhau thế nào cho ý, chữ và luật bằng trắc cân xứng nhau (xem lại Mục số 5).

61.— Về câu đối.— Một đôi câu đối có hai câu đi song nhau, mỗi câu là một *vế*. Nếu đôi câu đối ấy tự mình làm ra, thì một vế gọi là *vế trên*, một vế gọi là *vế dưới*. Nếu một người nghĩ ra một vế để người khác làm vế kia, thì vế người nghĩ ra trước là *vế ra* mà vế người làm ra sau là *vế đối*.

Lời chú.— Khi nào một đôi câu đối do một người làm ra cả hai vế, thì chữ cuối vế trên phải là tiếng *trắc* mà chữ cuối vế dưới phải là tiếng *bằng*. Khi treo câu đối thì phải treo vế trên bên *tay phải*, vế dưới bên *tay trái* (bên phải, bên trái của người đứng ở ngoài trông vào trong nhà).

62.— Số chữ trong câu đối và các thể câu đối.— Số chữ trong câu đối không nhất-định, muốn làm dài ngắn bao nhiêu cũng được.

Theo số chữ và cách đặt câu, có thể chia câu đối ra làm các thể sau này:

1.) *Câu tiêu đối* là những câu tự bốn chữ giờ xuống. Thí-dụ:

{ *Cứu nhân độ thế.*
{ *Khuyến thiện trừng dâm.*

2.) *Câu đối thơ* là những câu làm theo lối đặt câu của thể thơ ngũ ngôn (5 chữ) hoặc thất ngôn (7 chữ). Thí-dụ:

{ *Áo đỏ lấm phân trâu.*
{ *Dù xanh che đái ngựa.*

2.) *Câu đối thơ.*— Những câu đối thơ phải theo đúng luật bằng trắc của hai câu *thực* hoặc hai câu *lượn* trong lối thơ ngũ ngôn hoặc thất ngôn (xem lại *Mục số 32*).

Lời chú.— Có khi câu đối 5 chữ hoặc 7 chữ không theo luật thơ ngũ ngôn hoặc thất ngôn. Thí dụ:

- { *Thủ-thỉ chén đầu lộn.*
- { *Hùng-hổ võ bụng hùm.*
- { *Nước trong leo-lẻo cá nuốt cá.*
- { *Trời nắng chang-chang người trói người.*

Những câu ấy theo luật bằng trắc của thể câu đối phú.

3.) *Câu đối phú.*— Chữ cuối mỗi vế và chữ cuối mỗi đoạn, phải bằng đối với trắc, hoặc trắc đối với bằng. Khi nào mỗi vế có từ hai đoạn giở lên thì nếu chữ cuối vế là trắc, các chữ cuối các đoạn trên phải là bằng hoặc trái lại thế. Nếu đoạn đầu hoặc đoạn dưới có đúng 7 chữ, thì đoạn ấy thường theo luật thơ thất ngôn. Thí dụ:

- { *Thánh tổ bảo Thánh-tôn ra mở nước (t).*
- { *Thần-hồn nát Thần-tính chạy về nhà (b).*

Nên nhận chữ cuối vế trên *trắc* đối với chữ cuối vế dưới *bằng*.

- { *Ngói đỏ lợp nghè (b), | lợp trên đề lợp dưới (t).*
- { *Đá xanh xây cổng (t), | hòn dưới nống hòn trên (b).*

Nên nhận: chữ cuối vế trên *trắc* thì chữ cuối đoạn trên vế ấy *bằng*. Trái lại, chữ cuối vế dưới *bằng* thì chữ cuối đoạn trên vế ấy *trắc*.

{ *Quan chẳng quan thì dân (b), | chiếu trung-đình ngắt-
ngưỡng ngồi trên (b); | nào linh, nào cả, nào bàn
ba (b), | xói làm sao, thối làm sao, đóng góp làm
sao (b); | thủ lộn nhìn lâu trơ cả mắt (t).*

{ *Già chẳng già thì trẻ (t), | đàn tiêu-tử nhập-nhò đứng
trước (t); | này phú, này thơ, này đoạn một (t)
| bằng là thế, trắc là thế, lẽ lối là thế (t); | mắt
gà đeo mãi mới bén tai (b).*

Nên nhận: 1) Các chữ cuối đoạn (*dán, trên, ba, sao*) ở vế trên là tiếng *bằng* thì chữ cuối vế ấy (*mắt*) là tiếng *trắc*. Trái lại, các chữ cuối đoạn (*tre, trước, một, thế*) ở vế dưới là tiếng *trắc* thì chữ cuối vế ấy (*tai*) là tiếng *bằng*.

2.) Hai đoạn cuối của hai vế câu đối này (*thủ lợn nhìn lâu trơ cả mắt — mắt gà đeo mãi mỗi bên tai*) theo đúng luật hai câu *thực* của bài thơ thất ngôn luật bằng văn bằng.

64.— Các loại câu đối. — Theo ý nghĩa, câu đối có thể chia ra làm các loại sau này :

1.) *Câu đối mừng* làm đề tặng người khác trong những dịp vui mừng, như mừng thọ, mừng thi đỗ, mừng đám cưới, mừng nhà mới v. v... *Thí-dụ*:

Câu đối mừng một người chánh-tổng trước bị cách, sau lại được phục-sự và làm nhà mới (NGUYỄN KHUYẾN):

{ *Nhất cận thị, nhị cận giang, thủ địa khả phong giai tị ốc.*
 { *Sống ở làng, sang ở nước, mừng ông nay lại vênh râu tôm.*

2.) *Câu đối phúng* làm đề viếng một người chết. *Thí-dụ*:
 Câu đối khóc vợ (NGUYỄN KHUYẾN):

{ *Nhà chửi rất nghèo thay, nhờ được bà hay lam hay làm,*
thất lưng bó que, sẵn váy quai cồng, tất tưới chân
nam chân chiêu, vì tờ đỡ đần trong mọi việc.
 { *Bà đi đâu vội mấy, để cho lão vất-vơ vất-vường, búi tóc*
củ hành, buống quần lá tọa, gạt gù tay đũa tay
chén, cùng ai kê-lễ truyen trăm năm.

3.) *Câu đối tết* làm đề dán nhà, cửa, đèn, chũa về dịp tết nguyên-đán. *Thí-dụ*:

Câu đối làm vào dịp tết lúc còn hàn vi (NGUYỄN-CÔNG-TRÚ):

{ *Chiều ba mươi, nợ hỏi tit mù, co căng đập thẳng Bàn*
ra cửa.
 { *Sáng mồng một, rượu say túy-lý, giờ tay bông ông Phúc*
vào nhà.

4.) *Câu đối thờ* là những câu tán tụng công đức tổ tiên hoặc thần thánh làm đề dán hoặc treo ở chỗ bàn thờ ông vải hoặc trong các đình, chùa, miếu, điện. Thí-dụ:

Câu đối dán chỗ bàn thờ ông vải, làm hộ một người hàng xóm (NGUYỄN KHUYẾN):

{ *Kiểm một coi giàu thừa với cụ,*
 { *Xin đôi câu đối đề thờ ông.*

5.) *Câu đối tự thuật* là những câu kể ý-chí sự-nghiệp của mình thường dán hoặc treo ở chỗ ngồi chơi. Thí-dụ:

Câu đối tự thuật (NGUYỄN-CÔNG-TRÚ):

{ *Chị em ơi! ba mươi sáu tuổi rồi, khắp đông, tây, nam,*
 { *bắc bốn phương trời, đâu cũng lòng danh công-tử xác.*
 { *Trời đất nhể gắng một phen này nữa, xếp cung, kiếm,*
 { *cầm, thur vào một gánh, làn cho nổi tiếng trượng-phu kênh.*

6.) *Câu đối đề tặng* là những câu làm đề đề vào chỗ nào hoặc đề tặng người nào. Thí-dụ:

Câu đối đề hàng bán giàu nước (LÊ THÁNH-TÔN):

{ *Nếp giàu quen thói kinh coi, con cháu nương nhờ vì ấm.*
 { *Việc nước ra tay chuyên bát, bắc nam đâu đấy lại hàng.*

7.) *Câu đối tức cảnh* là những câu tả ngay cái cảnh ở trước mắt. Thí-dụ:

Vịnh cảnh trượt chân ngã xoạc cẳng (HỒ XUÂN - HƯƠNG):

{ *Giơ tay với thử trời cao thấp.*
 { *Xoạc cẳng đo xem đất vẫn dài.*

8.) *Câu đối chiết-tự* (chiết: bẻ gãy, phân - tách; tự: chữ) là những câu do sự tách chữ ra từng nét hoặc từng phần mà đặt thành câu. Thí-dụ:

Tự 字 là chữ, cát giảng đầu, chữ tử 子 là con, con ai con ấy?

Vu 予 là chưng, bỏ ngang lưng, chữ đình 丁 là dứa, dứa nào dứa này?

9.) *Câu đối trào-phúng* là những câu làm đề chế giễu châm-chích một người nào. Thí-dụ:

Tặng một người chột mắt mới đỗ khoa thi võ, có ý trào-phúng:

{ *Cung kiếm ra tay, thiên-hạ đồ tồn hai mắt lại.*
 { *Rồng mây gặp hội, anh-hùng chỉ có một người thôi.*

10.) *Câu đối tập cú* là những câu lấy chữ sẵn ở trong sách hoặc ở tục-ngữ, ca-dao. Thí-dụ:

{ *Gái có chồng như rồng có vảy, gái không chồng*
 { *như cối xay không ngỗng.*
 { *Con có cha như nhà có nóc, con không cha như*
 { *nòng-nọc đứt đuôi.*

11.) Trừ các loại ấy ra, người ta còn nghĩ ra những vế câu đối oái-oăm cầu-kỳ, rồi người ta tự đối lấy, hoặc ra cho người khác đối. Thí-dụ :

Câu đối trong có bốn chữ «cóc cách cạc cạch» đối với bốn chữ «công kênh công kênh»:

{ *Con cóc leo cây vọng - cách, nó rơi xuống cạc, nó*
 { *cạch đến già.*
 { *Con công đi qua chùa Kênh, nó nghe thấy công,*
 { *nó kênh cồ lại.*

Một vế câu đối khó đối:

Cha con thầy thuốc về quê, gánh một gánh hồi hương, phụ tử.

(Vế này khó đối vì hai từ - ngữ «hồi hương» và «phụ tử» vừa là tên hai vị thuốc bắc, vừa có nghĩa là «về quê» và «cha con»).

BÀI THỬ TẮM

VĂN SÁCH

65.— Văn sách.— Sách 策 nghĩa là mưu-hoạch. Văn sách là một bài văn làm để trả lời những câu hỏi của đầu bài để tỏ kiến-thức và mưu-hoạch của mình. Văn sách là một thể văn không có vần thường thì có đối, nhưng viết theo thể văn xuôi cũng được. Văn sách là một thể văn dùng trong khoa-cử của ta xưa.

66.— Văn sách mục và văn sách đạo.— Theo cách ra đầu bài khi xưa, thì văn sách chia ra làm hai loại:

1.) *Văn sách mục.*— Đầu bài ra thật dài, hoặc đem một vấn-đề hoặc đem nhiều vấn-đề ra mà hỏi. Trước hết nêu lên một câu phủ-đầu bao-quát cả ý-nghĩa trong đầu bài gọi là *đề-án* 題 案 (đề: đầu bài; án: xét, định); rồi ở dưới dẫn các câu trong *kinh truyện* và các việc trong *lịch-sử* có liên-lạc đến đề-mục ấy mà hỏi; cuối cùng hỏi một vài câu về *thời-sự* cũng thuộc về đề-mục ấy.

2.) *Văn sách đạo.*— Đầu bài ra ngắn và hỏi riêng về từng việc.

67.— Cách làm bài văn sách.— Lúc làm bài văn đáp lại, cứ theo từng câu hỏi trong đầu bài mà trả lời lại, phải biện lý dẫn chứng, giải thích sao cho rõ-vạch gãy-gọn.

Lắm khi đầu bài ra lằng-liu, câu nọ chẳng sang câu kia, thì lúc làm bài hoặc theo thứ-tự các câu hỏi, hoặc đảo lên đảo xuống, liệu cách mà gỡ lằng lằng từng mối từng cơ, sao cho đáp khỏi thiếu ý mà cũng đừng thừa ý.

68.— Những câu lẽ-lời trong trường qui.— Làm văn sách tuy được tùy ý mình sắp đặt, nhưng trong các khoa thi hồi xưa, thí-sinh phải theo một vài câu lẽ-lời đã định trong trường qui. Bắt đầu viết mấy chữ: «*Đối sĩ vấn*» 對 士 問 (thưa, tôi nghe);

thi Hội thi đòi chữ «sĩ» làm chữ «sinh» 生; thi Đình thi viết «Thần đối thần vấn» 臣對臣問 (thần thưa, thần nghe). Hết đoạn mở bài phải đặt câu: «Tu thừa sách vấn nhi lược trần chi» 茲承策問而畧陳之 (nay vâng lời sách hỏi mà lược bày ra). Đầu câu đáp, phải viết hai chữ: «Thiết vị» 竊謂 (trộm nghĩ rằng). Cuối cùng bài, viết mấy câu này: «Sĩ dã, hạnh phùng thịnh thế, tòng sự văn trường, quản kiến như tư, vị tri khả phủ, nguyện chấp sự kỳ trạch nhi tiến chi. Sĩ cần đối» 士也, 幸逢成世, 從事文場, 管見如茲, 未知可否, 願執事其擇而進之. 士謹對. (Nay tôi, may gặp đời thịnh, theo việc trường văn, kiến thức hẹp-hòi như vậy, chưa biết có phải hay không, xin các quan coi việc lựa chọn mà dâng lên cho. Tôi cần thưa).

69.— Một bài văn sách nôm làm mẫu.

ĐẦU BÀI

Lấy chõng cho đáng tấm chõng, hồ công trang - diêm má hồng răng đen.

Tục-ngữ có câu rằng: «Chẳng tham ruộng cả ao liền, tham về cái bút cái nghiên anh đồ». Phù anh đồ «dài lưng tốn vải, ăn no lại nằm», tăng kiến ư thời nhân chi sở tiếu; bất tri hà sở thủ nhi quyển luyện ư anh đồ ru?

BÀI LÀM

Thưa em nghe: Sen ngó dào tơ, may gặp hội hôn-nhân chi phải lựa; chả chim cơm trắng, vẫn là mong giải-cầu chi tốt đời. Chọn mặt gửi vàng, dầu ý ai cũng vậy.

Nay vâng lời sách hỏi mà lược bày ra.

Trộm nghĩ rằng: Rồng bay còn đợi đám mây, bắn bình-tước phải đợi tay anh-hùng. Lấy chúng em chi má đỏ hồng-hồng, răng đen nhưng-nhức, chẳng những muốn có tú di nho chi dự, vẫn là mong chõng loan vợ phụng chi chung tình. Nếu mà cú đậu cành mai, thời công trang-diêm chẳng hoài lằm ru? Vậy nên sớm gửi tơ duyên, ai là chẳng ngọc đá, vàng thau chi lựa lọc.

Nay xét phương-ngôn chị em bạn gái nói chuyện rằng:

— « *Chẳng tham ruộng cả ao liền, tham về cái bút cái nghiên anh đồ* ».

Ý trộm nghĩ rằng : Ngọc còn đợi giá, vàng chẳng lộn thau. Cây gỗ lim chìm, quyết chẳng nở mang làm cọc giậu; hoa đào tươi tốt, hẳn không đem bán cho lái buôn. Cam đường vời quả quít hời, cũng cần nhắc ư ba đồng một. một đồng đòi chi giá.

Thử ngó coi : Ruộng sâu ao cả, chàng nông kia chi trọc phủ những khoe giàu; song Vương Khải, Thạch Sùng đã từng đấu phú, rồi cũng giương mắt ếch ư của đời người thế chi thu.

Nghiên ruộng bút cây, anh đồ nọ chi đa văn không ngại khó; kia Mãi-Thần, Mông-Chính có lẽ tràng bầu, rồi cũng bổng cánh hồng ư bĩ cực thái lai chi hội.

Nông nhi sĩ nhất, lẽ ấy đã rành.

Vả : Chân lấm tay bùn, chàng nông nãi vũ-phu chi cục-kịch, lấy yếm thấm dải đào chi tha-thướt, giá thè mà mang bầu xách lọ, sao cho cam hạt ngọc đề ngâu vầy.

Miệng thêu dạ gấm, anh đồ là quản-tử chi diu-dàng, lấy môi son má phấn chi nhơn-nhờ, giá thè mà sửa túi nâng khăn, thì mới đáng cảnh ngộ cho phụng đậu.

Vậy có thơ rằng :

*Dẫu có bạc vàng trăm vạn lạng,
Chẳng bằng kinh sử một vài pho.*

Lại có thơ rằng :

*Gương trời chi đề tay phàm tuốt,
Búa nguyệt sao cho đũa tục mài.*

Vả : Tiếng tăm con gái, nết-na học-trò, nên em nghĩ duyên em, em nghĩ tình em, lại tưởng đến anh đồ chi sự-nghiệp. Đền xanh một ngọn, án tuyết ân-cần, quyền vàng mấy pho, cửa huỳnh gióng-giã.

Còn trong trần-lụy, anh đồ là vị vũ chi giao-long, may khoa thi mà kim bảng đề danh, tức hôm nọ chi hàn-nho mà hôm nay đã Bàng-nhơn, Thâm-hoa chi đài các, em phỏng có duyên ư lá

thăm, thời trước voi anh, sau vồng thiếp, cũng thỏa đời ư vồng lọng chi nghênh-ngang.

Đương thuở hàn-vi, anh đồ là tại sơn chi hồ báo, gặp vận thái mà thanh vân đặc lộ, tức bữa tề chi tiện-sĩ, mà bữa ni đã Thượng-thư, Đô-đốc chi phong-lưu; em phỏng như phận đẹp chỉ hồng, thì anh quan cả, thiếp hầu bà, cũng sừng kiếp ư ngựa xe chi dủng-đỉnh.

Hướng chi : Kinh sử lâu thông, anh đồ chi tài học, đã sẵn tay kinh-tế; tuy có dài lưng tổn vải, bây giờ đã dai vàng áo gấm chi bánh-bao.

Tài năng rất mực, anh đồ chi duyên phận, gặp được lúc long-vân; tuy có ăn no lại nằm, bấy giờ đã cơm chùa vồng đào chi chênh-chện.

Gương trời vằng-vặc, sáng-sôi nhà vàng gác tía chi linh-lung.

Lộc nước miên-miên, súc-tích gấm cuốn vàng cân chi ban-cấp.

Như thế thì : Chồng quan sang, vợ hầu đẹp, ai chẳng khen nhất thế chi thần tiên; danh phận cả, bổng lộc nhiều, thế mới thỏa tam sinh chi hương hỏa. Khởi vớ sở thù ư anh đồ tai?

Vậy nên : Yếm trắng nước hồ, vãi đi vãi lại, chỉ mong anh nho-sĩ chi yêu đương. Miệng ong lưỡi én, uốn ngược uốn xuôi, cũng mặc giọng thế-gian chi mai-mĩa.

Em này : tuổi mới trăng tròn, tiết vừa hoa nở, vâng lời sách hỏi, giải hết niềm đơn. *Em cần thưa.*

LÊ QUI-ĐÓN

BÀI THỨ CHÍN

KINH NGHĨA

70.— Kinh nghĩa.— *Kinh* 經 nghĩa đen là sách, đây chỉ chín kinh của người Tàu, tức là «ngũ kinh» (Thi, Thư, Dịch, Lễ, Xuân-thu) và «tứ thư» (Đại-học, Trung-dụng, Luân-ngữ, Mạnh-tử). *Kinh nghĩa* là một bài văn thích nghĩa kinh truyện, vì thường trích một vài câu trong kinh truyện ra làm đầu bài, mình phải thay lời người xưa mà giải thích cho rõ-ràng. Bởi thế cũng gọi là *tinh nghĩa* 精義 (tinh: làm cho rõ).

71.— Phép làm kinh-nghĩa theo lối «bát cổ».— Lối kinh nghĩa thông-dụng nhất là lối *bát cổ* 八股 (tám vế). Lối này là một lối biền-văn không có vần mà có đối. Các đoạn mạch một bài kinh-nghĩa làm theo lối bát cổ như sau này:

- 1) *Phá đề*: mở lại, 2 câu. } Lời mình nói;
2) *Thừa đề*: nối theo câu phá, vài ba câu. } Không phải đối.
(Từ đoạn sau giữ đi, phải thay lời người xưa mà nói).

- 3) *Khởi giảng*: nói khai-mào đại-ý của đề-mục (Đối hay không đối).

(Cuối đoạn này có một vài câu tiếp với đoạn trên đề dẫn xuống đoạn dưới, gọi là *lĩnh mạch*, không phải đối).

- Bát cổ (tám vế)** {
4) *Khai giảng*: mở ý đầu bài (có 2 vế đối nhau).
(Cuối đoạn này có một câu *hoán đề* nhắc lại câu đầu bài).
5) *Trung cổ*: thích thực rõ nghĩa đầu bài (có 2 vế đối nhau).
6) *Hậu cổ*: nghị luận rộng ý đầu bài (có 2 vế đối nhau).
7) *Kết cổ* hoặc *kết tị*: đóng ý đầu bài lại (có 2 vế đối nhau).
(Cuối đoạn này có một vài câu thắt đầu bài lại, gọi là *thúc đề* hay *thúc kết*, không phải đối).

72.— Một bài kinh-nghĩa làm mẫu

ĐẦU BÀI

Mày về nhà chồng, phải kính phải răn, chớ trái lời chồng.
(Chữ kinh Lễ: Vãng chi nữ gia, tất kính tất giới, vô vi phu-tử).

BÀI LÀM

(Phá đề) — Khuyên con giữ đạo làm dâu, bà già nghĩ đã đến lắm vậy.

(Thừa đề) — Phù con đại cái mang, lẽ xưa nay vốn thế. Khuyên con phải kính trọng chồng, há chẳng phải đạo làm ru.

(Khởi giảng) — Mẹ đưa con ra cửa, ý nghĩ rằng: Trong phối định ba giường đạo cả, thực là muôn hóa chi theo ra; mà hôn-nhân hai họ giao vui, há để một lời chi trách đến.

(Linh mạch) — Mẹ đưa con ra, mẹ càng nghĩ lắm, con ạ.

(Khai giảng, về trên) — Con, con mẹ, mà dâu, dâu người vậy. Hoặc lời ăn lời nói chi ra tuồng, tức lành đồn xa, dữ đồn xa, ai bảo rằng con chi còn nhỏ.

(Khai giảng, về dưới) — Dâu, dâu người, mà con, con mẹ vậy. Hoặc trong cửa trong nhà chi có chuyện, tức yêu nên tốt, ghét nên xấu, rồi ra trách mẹ chi không răn.

(Hoàn đề) — Về nhà chồng, phải kính phải răn, chớ có trái lời chồng, con nhé!

(Trung cổ, về trên) — Lúc ở nhà nhờ mẹ nhờ cha, về nhà chồng nhờ chồng nhờ con nhé! Khôn chẳng qua lẽ, khỏe chẳng qua lời, chớ bắt chước người đời xỏ chân lỗ mũi chi lảng-nhãng. Nhủ này con, nhủ này con: đi đến nơi, về đến chốn, việc nhà việc cửa cho siêng năng; hỏi thì nói, gọi thì thưa, thờ mẹ thờ cha cho phải lễ. Kính lấy đấy! Răn lấy đấy! Liệu học ăn, học nói, học gói, học mở; khi anh nó hoặc ra xô-xát chi lời, cũng ươi, cũng đẹp, cũng vui, cũng cười, chớ như ai học thói nhà ma, mà hoặc con cà con kê chi kê-lễ.

(Trung cổ, về dưới) — Lúc ở nhà là mẹ là con, về nhà chồng là dâu là con nhé! Khôn cho người rai, đại cho người thương, chớ bắt chước người thể mặc áo qua đầu chi khùng-khỉnh. Nghe chưa con.

nghe chưa con: ăn có nơi, nằm có chốn, lời ăn nết ở ra tuồng; gọi thì dạ, bảo thì vâng, thờ mẹ thờ cha cho phải đạo. Kính vậy thay! Răn vậy thay! Chớ cậy khôn, cậy khéo, cậy duyên, cậy tài; khi anh nó hoặc nổi bằng-bằng chi sắc, thì lạy thì van thì lễ phép, đừng học chi những tuồng đĩ-thõa, mà hoặc dầy mơ rẻ mà chi lòi-thời.

(*Hậu cõ, về trên*) — Đời có kẻ xem chồng như đũa ăn đũa ở, thậm đến điều mày tớ chi khinh. Chẳng biết rằng: ngu si cũng thể chồng ta, dẫu rằng khôn khéo cũng ra chồng người. Chẳng suy, chẳng nghĩ, lại ra điều cả vú lấp miệng em, sao chẳng biết xấu chàng hổ ai chi lý. Mẹ khuyên con giữ đạo cương-thường, khôn hèn cũng chịu, hay dở cũng đành, chớ hoặc sinh vênh-vênh chi môi; khi anh nó giận quá sinh răng, mẹ con ắt phải mắc bèo trôi chi tiếng.

(*Hậu cõ, về dưới*) — Đời có kẻ giận chồng mà đánh con đánh cái, thậm đến điều mày tao chi quá. Chẳng biết rằng: khôn ngoan cũng thể đàn bà, tuy rằng vụng dại cũng là đàn ông. Bạ ăn bạ nói, lại qua điều múa riu qua mắt thợ, sao chẳng biết già dòn non nhẽ chi cơ? Mẹ khuyên con giữ nết thảo hiền, vọt roi cũng chịu, yêu thương cũng nhờ, chớ hoặc lộ xâm-xâm chi mặt; khi anh nó nói dai càng thêm chuyện, cha con ắt phải mang vờ cợt chi cười.

(*Kết cõ*) — Con ơi! Nhập gia tùy tục, mẹ nhủ con đạo vợ chi thường; xuất giá tông phụ, con phải giữ nhà chồng chi phép.

(*Thúc đờ*) — Thời mẹ về.

LÊ QUÝ-ĐÓN

BÀI THỮ MƯỜI

VĂN TẾ

73.— Văn tế.— Văn tế (chữ nho là *tế văn* 祭文) là một bài văn đọc lúc tế một người chết để kể tính nết công-đức của người ấy và tỏ tấm lòng kính trọng thương tiếc của mình. Ta cũng dùng chữ « văn tế » để gọi những bài văn đọc khi tế thần (văn tế thánh-hoàng, văn tế tư-hồng, v. v...), nhưng thực ra những bài ấy nên gọi là *văn chúc* mới đúng.

74.— Các lối văn tế.— Văn tế có thể làm theo nhiều lối :

1. *Lối văn xuôi.* Thí dụ : Bài văn tế chi của Nguyễn Hữu-Chỉnh (xem ở dưới).

2. *Lối tán* 贊 (1), mỗi câu bốn, năm chữ, có vần, đối nhau hoặc không đối nhau. Thí dụ : Bài văn tế một vị công-chúa của Mạc Đĩnh-Chi (xem ở dưới).

3. *Lối phú cò-thử* 吉體 (thử cũ) hoặc *lưu thủy* 流水 (nước chảy) có vần mà không đối nhau.

4. *Lối phú Đường-luật*, có vần và có đối. Lối này là lối thông-dụng nhất.

5. Trong văn nôm ta, văn tế lại có thể làm theo lối *song thất lục bát*. Thí dụ : Bài văn tế thập loại chúng sinh của Nguyễn Du.

75.— Phép làm văn tế theo lối Đường-phú.— Lối này phải theo các cách thức như sau :

1. *Cách hiệp vần.*— Văn tế thường dùng *độc vận*, nghĩa là từ đầu

(1) *Tán* (nghĩa là khen) là một bài văn vần làm để khen ngợi phẩm hạnh sự-nghiệp một người nào hoặc để tự tỏ tính-khí cảnh-ngộ của mình.

đến cuối dùng nguyên một vần. Lối Đường phú bao giờ cũng cứ hai câu đối nhau gọi là hai vế, thì vần gieo ở cuối vế dưới.

2. Cách đặt câu.— Đường phú có mấy cách đặt câu như sau:

a) *Câu tứ tự* 四字 (bốn chữ): mỗi vế bốn chữ. Thí dụ:

{ Tình dưới viên mao,
{ Phận trong giới trụ.

b) *Câu bát tự* 八字 (tám chữ): mỗi vế có tám chữ. Thí dụ:

{ Rắn thân cho nước, son sắt một lòng;
{ Nổi nghĩa cùng thầy, tuyết sương mấy độ.

c) *Câu song quan* 雙關 (hai cái cửa): mỗi vế có từ 5, 6 chữ giờ lên, 8, 9 chữ giờ xuống đặt thành một đoạn liền. Thí dụ:

{ Phận truy tùy nghĩ lại cũng cơ duyên;
{ Trường chiến dấu biết dấu là mệnh số.

d) *Câu cách cú* 隔句 (cách: ngăn ra; cú: câu): mỗi vế có hai câu, thường một câu ngắn một câu dài. Trong lối này, hai câu đối nhau bao giờ cũng có một câu khác xen vào giữa làm cách nhau ra, nên gọi là « cách cú ». Có thể hình-dung lối câu ấy như vậy:

$$\left\{ \begin{array}{l} \frac{a}{\quad} \mid \frac{b}{\quad} \\ \frac{a'}{\quad} \mid \frac{b'}{\quad} \end{array} \right\} \text{ hoặc } \left\{ \begin{array}{l} \frac{a}{\quad} \mid \frac{b}{\quad} \\ \frac{a'}{\quad} \mid \frac{b'}{\quad} \end{array} \right\} \begin{array}{l} a \text{ đối với } a', \text{ do } b \text{ làm cách ra.} \\ b \text{ đối với } b', \text{ do } a' \text{ làm cách ra.} \end{array}$$

Thí-dụ:

{ Dưới trường nức mùi chung đỉnh, sực nhớ khi chén
rượu rót đầu ghềnh;
{ Trong nhà rõ vẻ áo xiêm, chạnh nghĩ buổi tắm cừu
vung trước gió.

e) *Câu gối hạc* hay *hạc tất* 鶴膝 (hạc: chim hạc; tất: đầu gối): mỗi vế có ba đoạn. Vì đoạn giữa thường ngắn xen vào giữa hai đoạn kia như cái đầu gối ở giữa hai ống chân con hạc, nên gọi là « gối hạc ». Thí-dụ:

{ Đã biết rằng anh-hùng thì chẳng quản, trăm trận một
trường oanh-liệt, cái sinh không cái tử cũng là không;
{ Nhưng tiếc cho tạo-hóa khéo vô tình, nghìn năm một hội
tao-phùng, phận thủy có phận chung sao chẳng có.

(Giở lên, những câu dẫn làm thí-dụ đều trích ở bài Văn tế trận vong tướng sĩ).

3.) Luật bằng trắc.— Về luật bằng trắc, chỉ kể những chữ cuối vế và những chữ cuối đoạn gọi là chữ đầu câu.

a) Nếu mỗi vế chỉ có một đoạn (tứ tự, song quan thì hễ chữ cuối vế dưới phải là trắc, hoặc trái lại thế, tùy theo câu ấy gieo vần trắc hoặc vần bằng. Thí-dụ:

- { Vàng việc biên-phóng (b),
- { Chanh niêm viên-thú (t).

b) Nếu mỗi vế có nhiều đoạn (bát cú, cách cú, gối hạc) thì ở vế trên hễ chữ cuối vế là bằng, chữ đầu câu phải là trắc; đến vế dưới thì chữ cuối vế đổi làm trắc mà các chữ đầu câu lại là bằng. Thí-dụ:

- { Đoái là tiếc xương đồng da sắt (t), | thanh bảo kiếm đã
- trăm rèn mới có (t), | nợ áo cơm phải trả đến hình-
- hải (b);
- { Những lá khen dạ đá gan vàng (b). | bóng bạch câu xem
- nửa phút như không (b), | ơn dày đội cũng cam trong
- phế-phủ (t).

(Nên nhận: ở vế trên, hai chữ đầu câu (sắc, có) là trắc thì chữ cuối vế (hài) là bằng; trái lại, ở vế dưới hai chữ đầu câu (vàng, không) là bằng thì chữ cuối vế (phủ) là trắc).

4.) Các đoạn mạch trong bài văn tế.— Một bài văn tế thường chia ra các đoạn sau này:

a) Đoạn mở bài (bắt đầu bằng hai chữ «than ôi!» hay «than rằng:» hay «thương ôi!»: trước đặt một câu cách cú, hoặc gối hạc, kể đến một câu song quan là hết.

b) Đoạn kể đức tính, công nghiệp người chết, (thường bắt đầu bằng mấy chữ «Nhớ xưa», hoặc «Nhớ bạn xưa», v.v.): trước đặt vài câu tứ tự hoặc bát tự, rồi đến những câu cách cú, song quan, gối hạc, nhiều ít tùy ý.

c) Đoạn than tiếc người mất (thường bắt đầu bằng tiếng «ôi!»): cách sắp đặt các câu cũng như đoạn trên.

d) Đoạn tỏ tình thương nhớ của người đứng tế (thường bắt đầu bằng mấy chữ «Con nay», hoặc «Bản chức nay», v.v.): cách

sắp đặt các câu cũng như đoạn trên. Cuối đoạn này thường đặt hai chữ «Thương hưởng» 尚饗 (trúc mong hưởng cho) là hết.

76.— Các bài văn tế làm mẫu.

1.) Một bài văn tế làm theo lối văn xuôi:

VĂN TẾ CHỊ (1)

Than ôi ! Dòng nước chảy về đâu, biết có về Đòng - hải vậy chăng? Hồn phách chị ở đâu, biết có về Đòng-hải vậy chăng? Hay là nơi bồng hồ lãng uyển, hay là nơi tứ-phủ thành-đò, ao vàng khơi thăm, biết là thặng giáng ở nơi nào; bụi còn một chút hình-hài đưa về đất cố-hương, muốn nước nghìn non, xa khơi cách-trở. Ôi ! kiếp nhân-sinh là thế, như bóng đèn, như mây nổi, như lửa đá, như chiêm bao, giây phút nên không, dù nghìn trăm năm cũng chẳng mấy.

Thương thay chị, mới hai mươi chín tuổi, cũng là một kiếp hóa sinh. Gửi mình vào tài-tử mười ba năm, đã dốc một lời nguyện, song cay đắng có nhau, mà vinh-hiến bao giờ chưa được thấy. Rơi máu ở nhân-gian năm bảy bận, chỉ còn hai chút gái; vả sữa măng nương ấy, dù trưởng-thành ngày khác cũng rằng không.

Ôi! Tào-vật làm sao, con người thế mà đến điều đau-đớn thế! Bên trời góc bể, thân cố có ai, đất khách quê người, bụi một chị một em, đã hình đơn bóng chéch.

Bát-ngát thay! cảnh hoa trôi nước, chiếc quạt về nan. Vây thì chén đất vàng từ đây, nắm cỏ xanh từ đây, muốn nghìn kiếp cũng từ đây, thăm-thăm biết bao giờ lại thấy vậy chăng?

Giang-đình một lá, quả-biệt đôi nơi. Chín tuổi là đâu? Có linh xin hưởng.

NGUYỄN-HỮU-CHÍNH

2.) Một bài văn tế làm theo lối tán:

VĂN TẾ MỘT VỊ CÔNG-CHÚA

*Thanh thiên nhất đóa vân,
Hồng lô nhất đềm tuyết,*

(1) Chị ông Nguyễn-Hữu-Chính lấy ông Phạm-Nguyễn-Du (tức Phạm Huy-Khiêm) thi đỗ tiến-sĩ, ở về cuối đời Hậu-Lê.

*Thương uyên nhất chi hoa,
 Dao tri nhất phiến nguyệt.
 Y! Vân tán, tuyết tiêu,
 Hoa tàn, nguyệt khuyết (1).*

MAC-BÌNH-CHI

— 3.) Một bài văn tế làm theo lối Đường phú:

VĂN TẾ TRẬN VONG TƯỚNG SĨ

(Đoạn mở bài)

Than ôi !

Trời Đông-phổ vận ra Sóc cảnh, trái bao phen gian-hiềm mới có ngày nay; nước Lô-hà chảy xuống Lương-giang nghĩ mấy kẻ điều-linh những từ thuở nọ.

Cho hay sinh là ký mà tử là qui, mới biết mệnh ấy yêu mà danh ấy thọ.

(Đoạn kể đức tính và công nghiệp người chết)

Xôi thay !

Tình dưới viên mao ! phận trong giới trụ.

Ba nghìn hộp con em đất Bái, cung tên ngang dọc chi nam-nhi; hai trăm vây bờ cõi non Kỳ, cờ áo nặng dày ơn cựu-chủ.

Giấn thân cho nước, son sắt một lòng; nổi nghĩa cùng thầy, tuyết sương mấy độ.

Kẻ thời theo cơ-địch chạy sang miền khách-địa, hăm-hở mài nanh giữa vuốt, chỉ non tây thề chẳng đội trời chung; kẻ thời đón việt mao trở lại chôn sơ-cơ, dập-diu vén cánh nường vây, trông cõi Bắc quyết thu về đất cũ.

Nằm gai nếm mật, chung nổi ân-ưu; mở suối bắc cầu, riêng phần lao khổ.

Trước từng trải Xiêm-la, Cao-mên về Gia-định mới dần ra Khánh, Thuận, đã mấy buổi sơn-phong hải-lễ trời Cao, Quang soi tỏ tấm kiên trinh; rồi lại từ Đồ-bàn, Nam Ngãi, lấy Phú-xuân

(1) Dịch nghĩa : Một đám mây trên trời xanh, một giọt tuyết trong lò trời, một cành hoa ở vườn nhà vua, một vầng trăng ở dưới ao tiên. Than ôi ! Mây tán, tuyết tan, hoa tàn, trăng khuyết.

mà thẳng tới Thăng-long, biết bao phen vũ pháo vùn thè, đất Lũng, Thục lẫn vào nơi hiểm cố.

Phận truy tùy, găm lại cơ-duyên; đường tranh đấu, biết đâu là mệnh số.

Kẻ thời chen chân ngựa quyết giật cò trong trận, xót lẽ gan vàng mà mệnh bạc, nằm lòng hồng theo đạn lạc tên bay; kẻ thời bắt mũi thuyền toan cướp giáo giữa dòng, thương thay phép trọng đê thân khinh, phong da ngựa mặc bèo trôi sóng vỗ.

Hồn tráng-sĩ biết đâu miền minh-mạc, mịt-mù gió lốc, thời dẫu tha-hương; mặt chinh-phu khôn vẽ nét gian-nan, lập-lòe lửa chơi, soi chùng cờ-độ.

(Đoạn than tiếc người mất)

Ôi!

Cùng lòng trung nghĩa, khác số đoán tu; nửa cuộc công danh, chia phần kim cở.

Đoái là tiếc xương đồng da sắt thành bảo kiếm đã trăm rèn mới có, nợ áo cơm phải trả đến hình hài; những là khen dạ đá gan vàng, bóng bạch cầu xem nửa phút như không, ơn dày đội cũng cam trong phế phủ.

Phận dù không gác khỏi đài mây; danh đã dày ngàn cây nội cỏ.

Thiệt vì theo cờ trước gió, thân chẳng quản màn sương đềm giá, những chờ xem cao thấp bực cân thường; tiếc cho khi lỡ bước giữa dòng, kiếp về đã cõi suối làng mây, nào kịp thấy ít nhiều ơn vũ lộ.

Vàng thương đức hồi loan thảng trước, đoán ứng nghĩa dẫu Quảng, Thuận, Nghệ, Thanh cũng vậy. giới án-quang gieo khắp xuống đèo Ngang; mà những người từng thương trận ngày xưa, đắp tấu công từ ngọc, vị, thân, dẫu đến giờ, treo tinh tự để nằm trong lá sỏ.

Ngọn coi rúc nguyệt, nơi tế nơi vui; dịp trống đồn hoa, chốn tươi chốn ủ.

Đã biết rằng anh hùng thì chẳng quản, trăm trận một trường oanh-liệt, cái sinh không, cái tử cũng là không; nhưng tiếc cho tạo-hóa khéo vô tình, ngàn năm một hội tao-phùng, phận thủy có, phận chung sao chẳng có.

(Đoạn tỏ tình thương nhớ của người đứng tể).

Bản chức nay :

Vắng việc biên phòng ; chạnh niềm viễn thú.

*Dưới trường nức mùi chung đỉnh, sực nhớ khi chén rượu rót
đầu ghềnh; trong nhà rở vẻ áo xiêm, chạnh nghĩ buổi tẩm cừ
vung trước gió.*

*Bâng-khuáng kẻ khuất vơi người còn; tưởng-tượng thầy đầu
thì tờ đỏ.*

*Nền phủ-định tới đây còn xóc-nổi, vụn lòng một lẽ, chén rượu
thoi vàng; chữ tương đồng ngấm lại vốn đỉnh-ninh, khắp mặt ba
quán, cờ đào nón đỏ.*

*Có cảm thông thì tới đó khuyên mời; dù linh tnh hầy nghe
lời dặn dỗ.*

*Buổi chinh chiến hoặc là oan hay chẳng, cũng chớ nề kẻ trước
người sau, hàng trên lớp dưới, khao thưởng rồi sẽ tấu biểu dương
cho; hội thăng-bình đừng có nghĩ rằng không, dù ai còn cha già,
mẹ yếu, vợ góa, con côi, an-tập hết cũng ban tồn-tuất đủ.*

*Hồn phách đầu đều ngày tháng Thuần, Nghiêu; hài cốt đó
cũng như nước non Shang, Vũ.*

*Cơ huyền-diệu hoặc thăng trầm chưa rõ, thiêng thời về cổ-
quận để hương thơm lửa sáng, kiếp tái sinh lại nhận cửa tiên-
quân; niềm tôn thân dù sinh tử chớ nề, linh thời hộ hoàng-triều
cho bề lẫm sóng trong duy vạn kỷ chữa rời ngôi bảo-lộ.*

Thượng hưởng.

NGUYỄN-VĂN-THÀNH

BÀI THỨ MƯỜI MỘT

XÂM NHÀ TRÒ

77.— Xâm.— Xâm là một lối hát thường do những người mù lòa hát để kiếm kế sinh nhai. Khi nào chính người xâm hát thì gọi là *xâm chợ*. Còn khi ả-đào hát thì gọi là *xâm nhà trò*. Tuy tên gọi khác nhau, nhưng thể cách bài hát giống nhau, chỉ khác ở ý-tưởng thôi.

Hát xâm là biến-thể của lối lục bát, bởi vậy thể-cách hát xâm cũng chám-chước ở lối lục bát mà ra.

78.— Số câu và cách đặt câu trong lối xâm.— Số câu trong bài không nhất định. Câu đặt thường cũng sáu chữ và tám chữ, nhưng có thể đặt dài hơn cũng được. Bao giờ câu cuối cùng cũng là câu lẻ đặt 6 hoặc 7 chữ.

79.— Cách gieo vần trong lối xâm.— Cũng như lối lục bát (xem lại *Mục số 14*), bao giờ cũng dùng *vần bằng* và cũng có *yêu-vận* và *cước-vận*. Câu lẻ chỉ có *cước vận*; câu chẵn vừa có *yêu-vận* vừa có *cước-vận*. Ở những câu chẵn có đúng tám chữ thì *yêu-vận* cũng gieo vào chữ thứ sáu; nhưng nếu câu chẵn đặt dài hơn thì *yêu-vận* gieo vào chữ cuối đoạn thứ ba (về sự chia đoạn, sẽ nói rõ ở mục sau).

80.— Luật bằng trắc trong lối xâm.— Luật bằng trắc đại-khái cũng theo như lối lục bát (xem lại *Mục số 15*). Khi nào câu đặt 6 chữ và 8 chữ thì theo đúng như lối lục bát. Nếu câu đặt dài hơn thì câu lẻ chia làm ba đoạn, câu chẵn chia làm bốn đoạn, mỗi đoạn hoặc hai chữ hoặc nhiều chữ hơn; nhưng dù nhiều hơn, cũng chỉ kể có *hai chữ dưới* là phải theo luật. Tuy vậy, một đôi khi có đoạn không theo đúng luật cũng được.

Cũng như lối lục bát, chữ *yêu-vận* và chữ *cước-vận* trong câu chẵn tuy đều là *tiếng bằng*, nhưng *thanh phải khác nhau*,

nghĩa là nếu chữ yêu-vận thuộc phù-bình-thanh thì chữ cước-vận phải thuộc trầm-bình-thanh, hoặc trái lại thế.

81.— Những bài hát xẩm làm mẫu

XẨM CHỢ

Số câu Số chữ (c. v. = cước vận; y. v. = yêu vận)

- I 6 *Sóng kia nước chảy đôi giòng* (c. v.),
- II 8 *Đèn khêu đôi ngọn, anh trông* (y. v.) *ngọn nào* (c.v.)?
- III 7 *Muốn tắm mát | lên ngọn | sóng* *Đào* (c.v.),
- IV 8 *Muốn ừ sim chín thì vào* (y. v.) *rừng xanh* (c.v).
- V 6 *Đôi tay vịn cả đôi cành* (c.v.),
- VI 8 *Quả chín thì hái, quả xanh* (y.v.) *thì đừng* (c.v.).
- VII 9 *Ba bốn năm nay | anh ăn ở | trên rừng* (c.v.),
- VIII 9 *Chim kêu | vợ nót | anh nửa mừng |* (y.v.) *nửa lo* (c.v.)
- IX 6 *Sa chân lữ bước xuống đò* (c.v.),
- X 8 *Gieo mình xuống sập còn lo* (y.v.) *nỗi gì* (c.v.)?
- XI 6 *Gặp nhau thiên tải nhứt thì* (c.v.).

VÒ DANH

Nên nhận: 1. Những câu 6 chữ và 8 chữ (câu 1-2, 5-6, 9-10) theo đúng luật bằng trắc và cách gieo vần của lối lục bát.

2. Những câu lẻ có quá 6 chữ (câu 3-7) đều chia làm ba đoạn; hai chữ cuối mỗi đoạn theo luật bằng trắc, trừ đoạn đầu câu thứ ba không theo đúng luật.

3. Câu chẵn có 8 chữ (câu 8) chia làm bốn đoạn; hai chữ cuối mỗi đoạn theo luật bằng trắc.

4. Trong những câu chẵn, chữ yêu-vận và chữ cước-vận đều khác thanh nhau (p b t = phù-bình-thanh; t b t = trầm-bình-thanh):

Câu 2:... *trông* (p b t) *ngọn nào* (t b t).

« 4:... *vào* (t b t) *rừng xanh* (p b t).

« 6:... *xanh* (p b t) *thì đừng* (t b t).

« 8:... *mừng* (t b t) *nửa lo* (p b t).

« 10:... *lo* (p b t) *nỗi gì* (t b t).

XÂM NHÀ TRÒ

Số câu Số chữ

- I 7 *Chúng anh xưa | cũng kiếp | học trò (c.v.);*
- II 13 *Bây giờ | dốt nát | anh mới nằm co (y. v.) trong
cái chỗ xó rừng (c. v.).*
- III 7 *Vấn không hay | chẳng đỡ | thì dừng (c. v.);*
- IV 11 *Gió mưa | mà khỏi chết, | nửa mừng (y. v.) | anh
lại nửa thương (c. v.).*
- V 9 *Cái nghiệp bút nghiên | cay đắng | đủ trăm đường
(c.v.);*
- VI 9 *Bảng vàng | mũ bạc | thôi anh nhường (y. v.) |
mặc ai (c. v.).*
- VII 7 *Muốn lên bà | khó lắm, | em ơi (c. v.)!*

NGUYỄN-KHẮC-HIỆU (*Khởi tình con. Quyền thứ nhất.*)

BÀI THỨ MƯỜI HAI

HÁT NÓI

82.— Hát nói.— Hát nói là một trong các lối hát ả-đào hay đào-nương ca (1). *Hát ả-đào* gồm những lối ca-trù 歌 歌 do đào-nương (hoặc cô-đào) hát, đối với lối hát trai hay Hà-nam do giáp-công (hoặc kếp) hát.

Hát ả-đào kể có nhiều lối như *dâng hương, giáo trống, gửi thư, thét nhạc* v. v. Nhưng chỉ có lối hát nói là thông dụng nhất và có văn-chương lý-thú nhất. Các bậc danh-sĩ từng soạn ra bài hát nói, nhiều bài có thể coi là những áng kiệt-tác trong văn nôm ta.

83.— Đủ khổ, đôi khổ và thiếu khổ.— Mỗi bài hát nói chia ra làm nhiều đoạn gọi là khổ bài. Mỗi khổ có 4 câu, trừ khổ cuối chỉ có 3 câu.

Theo số khổ, hát nói chia ra làm ba thể :

1. *Đủ khổ* là những bài có ba khổ (khổ đầu 4 câu, khổ giữa 4 câu, khổ xếp 3 câu) cộng lại là 11 câu. Thể này là chính-thức.

2. *Đôi khổ* là những bài có hơn ba khổ (khổ đôi ra là khổ giữa).

3. *Thiếu khổ* là những bài thiếu một khổ (thường là khổ giữa) chỉ có 7 câu.

Hai thể sau là biến-thức.

A. ĐỦ KHỔ

84.— Các câu trong bài đủ khổ.— Theo tiếng nhà nghề, 11 câu trong bài đủ khổ có tên riêng là :

Khổ đầu	{	câu 1 {	lá đầu	{	câu 5 {	thơ	}	câu 9 : dòn				
		— 2 {							Khổ giữa	— 6 {	Khổ xếp	— 10 : xếp
		— 3 {								— 7 {		— 11 : keo
		— 4 {								xuyên thưa		— 8 {

(1) Đào-nương 陶娘 :nàng Đào. Xưa có người đàn-bà họ Đào bắt đầu sinh ra nghề hát, cho nên về sau gọi các người ca-xướng là đào - nương, ả-đào hay cô-đào, thường đọc tránh là cô đầu (Việt-Nam tự-điền).

85.— Số chữ trong câu hát nói.—Số chữ trong câu *không nhất-định*. Thường đặt những câu 7, 8 chữ; nhưng có khi đặt những câu ngắn hơn chỉ có 4, 5 chữ hoặc dài tới 12, 13 chữ.

Duy có câu cuối bao giờ cũng đặt 6 chữ và hai câu 5-6 nếu đặt hai câu thơ thì phải theo thể thơ ngũ ngôn (5 chữ) hoặc thất ngôn (7 chữ). Nhưng hai câu 5-6 không đặt theo thể thơ và có số chữ so-le cũng được. Thí-dụ (hai câu 5-6 trong bài «Rõ mặt tu mi» của cụ NGUYỄN-CÔNG-TRÚ):

Đố-ky sà chi con Tạo,

Nợ tang bằng quyết trả cho xong.

86.— Cách gieo vần trong bài hát nói.— Cách gieo vần phải theo các lệ sau này :

1. Trong bài hát nói, dùng cả hai thứ vần: vần bằng và vần trắc. Khi nào trong một câu đang vần bằng đổi sang vần trắc hoặc trái lại thế, thì vừa có *yêu-vận* và *cước-vận*. Những câu ấy là các câu chẵn trừ câu thứ sáu là câu thơ nên chỉ có *cước-vận* thôi.

2. Trong mỗi khổ, *cước-vận* của câu đầu và câu cuối phải dùng *tiếng trắc*, *cước-vận* của hai câu giữa phải dùng *tiếng bằng*. *Yêu-vận* của câu thứ hai dùng tiếng trắc mà của câu thứ tư thì dùng tiếng bằng để có thể chuyển vần trắc sang vần bằng hoặc vần bằng sang vần trắc được.

3. *Yêu-vận* gieo vào chữ cuối đoạn thứ nhì (về sự chia đoạn xem rõ ở Mục sau).

87.— Luật bằng trắc trong bài hát nói.— Đại-khái luật bằng trắc các câu trong mỗi khổ bài hát nói là như sau (những chữ *in nghiêng* không cần phải theo đúng luật lệ *nhất, tam, ngũ bất luận*):

Câu 1: *t t b b t t*

— 2: *b b t t b b*

— 3: *b b t t b b*

— 4: *t t b b t t*

Nên nhận: Câu đầu và câu cuối theo một luật vì hai câu ấy đều gieo vần trắc; hai câu giữa đều theo một luật vì hai câu ấy đều gieo vần bằng.

Lời chú.— 1. Khò xếp chỉ có ba câu thì theo luật của ba câu đầu kể trên.

2. Những câu 5-6 và những câu khác trong bài hát nói, nếu đặt thành câu thơ thì phải theo đúng luật thơ ngũ ngôn hoặc thất ngôn.

3. Những câu 6 chữ theo đúng luật kể trên. Còn những câu dài hơn 6 chữ, thì đối với việc ứng - dụng luật ấy, phải chia ra làm ba đoạn con, mỗi đoạn hoặc 2 chữ, hoặc 3, 4 chữ hay dài hơn nữa: Trong mỗi đoạn, chỉ kể hai chữ cuối là phải theo luật bằng trắc, còn những chữ trên gác ra ngoài không kể, muốn đặt tiếng gì cũng được.

4. Những câu 4, 5 chữ chia làm hai đoạn thì đoạn thiếu là đoạn không kể, còn hai đoạn dưới theo đúng luật. Thí - dụ: Câu đầu bài «Lại gặp tình-nhân» (DƯƠNG KHUÊ):

Hồng-Hồng, | Tuyết Tuyết.
— — | b b | t t

Câu đầu bài «Cùng thông có lúc» (NGUYỄN-CÔNG-TRÚ):

Tang bằng | là cái nợ.
— — | b b | o t t

5. Những câu lấy chữ sần không theo đúng luật bằng trắc. Thí-dụ: Câu thứ ba trong bài «Cùng thông có lúc»:

Phủ qui tương dĩ hậu ngộ sinh, bản tiện tương dĩ ngọc ngộ thành.

Câu thứ bảy trong bài «Vui chơi trời đất» (VÔ DANH):

Vân sương-sương hề, thủy ương-ương.

38.— Một bài hát nói đủ khò làm mẫu:

Gặp người quen (DƯƠNG KHUÊ).

(O = chữ gác ra ngoài luật; b = bằng; t = trắc; v = vần; | = hết một đoạn).

Chữ thứ Câu thứ	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Hốt <i>t</i>	ức <i>t</i>	lục <i>O</i>	thất <i>b</i>	niên <i>b</i>	tiên <i>t</i>	<i>sư,</i> <i>t (vt)</i>		
2	Trái <i>O</i>	trăng <i>b</i>	hoa <i>b</i>	chưa <i>O</i>	trả <i>t</i>	nợ <i>t (vt)</i>	hương <i>b</i>	nguyên. <i>b (vb)</i>	
3	Đến <i>O</i>	bây <i>b</i>	giờ <i>b</i>	lại <i>t</i>	gặp <i>t</i>	người <i>b</i>	quen, <i>b</i>		<i>(vb)</i>
4	Nổi <i>O</i>	lưu <i>t</i>	lạc <i>t</i>	sự <i>O</i>	ghét <i>b</i>	ghen <i>b (vb)</i>	là <i>O</i>	thế <i>t</i>	thế. <i>t (vt)</i>
5	Thiếp <i>t</i>	tự <i>t</i>	thân <i>b</i>	khinh, <i>b</i>	lang <i>b</i>	vị <i>t</i>	khí, <i>t (vb)</i>		
6	Thần <i>b</i>	tuy <i>b</i>	tội <i>t</i>	trọng, <i>t</i>	đế <i>t</i>	do <i>b</i>	liên. <i>b (vt)</i>	} (theo luật thơ)	
7	Can <i>O</i>	chi <i>b</i>	mà <i>b</i>	túi <i>t</i>	phận <i>t</i>	hồn <i>b</i>	duyên, <i>b (vb)</i>		
8	Đề <i>O</i>	son <i>t</i>	phấn <i>t</i>	đàn <i>b</i>	em <i>b (vb)</i>	thêm <i>O</i>	khúc <i>t</i>	khích. <i>t (vt)</i>	
9	Ý <i>O</i>	trung <i>b</i>	nhân <i>b</i>	tự <i>t</i>	khả <i>t</i>	tình <i>O</i>	tương <i>t</i>	hạch. <i>t (vt)</i>	
10	Thời <i>O</i>	bút <i>b</i>	nghiên <i>b</i>	đàn <i>t</i>	phách <i>t (vb)</i>	cũng <i>O</i>	đều <i>b</i>	sai. <i>b (vb)</i>	
11	Trông <i>b</i>	nhau <i>b</i>	nói <i>t</i>	nói <i>t</i>	cười <i>b</i>	cười. <i>b (vb)</i>			

B. — Dôi khổ

89. — Cách làm bài hát nói dôi khổ. — Trong những bài dôi khổ, *khổ đầu* vẫn ở trên, *khổ xếp* vẫn ở dưới, còn *khổ giữa* thì làm dôi ra thành 2, 3 khổ hoặc nhiều thêm nữa tùy ý.

Trong những khổ dôi ra, số câu, số chữ, cách gieo vần và luật bằng trắc cũng theo như các khổ chính. Thí dụ:

Dôi một khổ: CHÍ LÀM TRAI (NGUYỄN-CÔNG-TRỨ)

Vòng trời đất dọc ngang, ngang dọc,

Nợ tang bằng vay trả, trả vay.

Chi làm trai nam, bắc, đông, tây,

Cho phủ sức vẫy-vùng trong bốn bề.

Nhân sinh tự cổ thùi vô tử,
 人 生 自 古 誰 無 死
 Lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh.
 留 取 丹 心 照 汗 青
 Đã hẳn rằng ai nhục, ai vinh.
 Mấy kẻ biết anh hùng khi vị ngộ?

Khổ đời

Cũng có lúc mưa dầm, sóng vỗ,
 Quyết ra tay buồm lái với cuồng phong.
 Chi những toan xẻ núi lấp sông,
 Làm nên tiếng phi-thường đầu đấy tỏ.

Đường mây rộng thênh-thênh cử bộ,
 Nợ tang bồng trang trắng vỗ tay reo.
 Thành thời thơ túi, rượu bầu.

Đòi hai khổ: Cửa đời người thế (VÔ DANH)

Phù sinh nhược mộng.

浮 生 若 夢
 Cuộc vi hoan mấy chốc rồi-rào,
 Tinh đốt tay, ngày tháng có là bao?
 Chợt chớp mắt, bóng câu đã xóc-xáo!

Tiền trừ niên thiếu, hậu trừ lão,
 前 除 年 少 後 除 老
 Duy hữu trung gian tam thập niên.
 惟 有 中 間 三 十 年

Đàn một cung; cờ một cuộc, thơ một túi, rượu một bầu.
 Diu-dắt được bao nhiêu là lãi đồ.

Khổ đời I

Kho vô tận đầy lại với, không lại có,
 Cuộc cỏ kim, kim cỏ đó mà chi,
 Của trời chung; trời lại lấy đi,
 Chơi cũng hết, chẳng chơi thì cũng hết.

Khổ đời II

Ngả bàn tính, hãy suy cho xiết,
 Chớ như ai làm đũa giữ tiền chung.
 Kìa hãy xem Vương Khải, Thanh Sùng,
 Thói căng chớ tình lạng, suy đồng chi bứt-rứt.

*Còn nhiều it, hãy tiêu cho hết tất,
Số phong-lưu trôi đất lại dành cho.
Can chi giữ lấy bo-bo.*

C.— Thiếu khổ

90.— Những bài thiếu khổ.— Một đôi khi bài hát nói thiếu hẳn đi một khổ, thường là khổ giữa, chỉ còn lại có 7 câu. Thí-dụ:

CHÚ MÁN (TRẦN-TẾ-XƯƠNG)

*Phong-lưu nhất ai bằng chú Mán,
Trong anh em chúng bạn kém thua xa.
Buổi loạn ly bốn bề không nhà,
Răng không nhuộm, vợ không lấy, lụy-là không mặc.
Mán chỉ làm đủ tiền tiêu vật,
Khi cà-phê, khi nước đá, khi thuốc lá, khi đùng đỉnh ngời xe.
Sự đời, Mán chẳng buồn nghe.*

D.— Phá cách

91.— Những bài phá cách.— Lời hát nói không phải là một lối văn có luật lệ chặt-chẽ. Bởi vậy có nhà văn lúc làm bài hát nói, vượt hẳn ra ngoài khuôn-khổ thường, không theo đúng phép gieo vần và luật bằng trắc, miễn là câu đặt có thể hát được lưu-loát thì thôi. Thí-dụ:

LÀM CÂU ĐỐI TẾT (TRẦN-TẾ-XƯƠNG)

*Nhập thế cục, bất khả vô văn-tự,
Chẳng hay-ho, cũng hùng-hăng lấy một vài.
Hướng thân danh đã đổ tú-tài,
Ngày tết đến, cũng phải thử một hai câu đối.*

Đối rằng:

*Cực nhân gian chi phẩm-giá, phong nguyệt tình hoài;
極 人 間 之 品 價 風 月 情 懷
Tối thế thượng chi phong-lưu, giang hồ khí cốt.
最 世 上 之 風 流 江 湖 氣 骨
Viết vào giấy, dán ngay lên cột,
Hỏi mẹ mày rằng dốt hay hay?*

— *Thưa rằng: Hay thực là hay.
 Chẳng hay sao lại đổ ngay Tú-tài?
 Xưa nay, tôi vẫn chịu Ngài . . .*

Nên nhận: Câu thứ 1, thứ 4 và thứ 5 không có *cước-vận* như một bài chính-thức (những chữ *in đậm* trong bài là những chữ vận). Về luật bằng trắc thì những câu 1, 7, 8 và 9 đều không theo đúng.

MƯỠU

92.— Mưỡu.— Mưỡu là những câu đi kèm với bài hát nói hoặc ở trên (mưỡu đầu), hoặc ở dưới (mưỡu hậu).

Không phải bài hát nói nào cũng có mưỡu; có nhiều bài không có. Lại có bài chỉ có mưỡu đầu hoặc mưỡu hậu; có bài có cả mưỡu đầu và mưỡu hậu.

93.— Mưỡu làm theo thể văn gì?— Mưỡu làm theo thể văn *lục bát*. Cách gieo vần và luật bằng trắc theo đúng như thể văn ấy. Những câu mưỡu hoặc tự tác-giả đặt ra, hoặc trích lấy những câu có sẵn.

A.— Mưỡu đầu

94.— Mưỡu đơn và mưỡu kép.— Mưỡu đầu có thể đặt một cặp câu lục bát (một câu lục và một câu bát): như thế gọi là *mưỡu đơn*; lại có thể đặt hai cặp câu lục bát: như thế gọi là *mưỡu kép*.

Những câu mưỡu đầu bao giờ cũng đặt trùm trên bài hát nói. Văn câu mưỡu cuối không phải hiệp với văn câu đầu bài hát nói. Thí-dụ :

Mưỡu đơn : MANG TIẾNG ANH-HẢO (NGUYỄN-CÔNG-TRỨ)

Việc đời đã chắc-chắn đâu,
 Ớm-ờ con Tạo một màu trêu người.

Hóa-nhi đa hi lộng,

化兒多戲弄

Đúc chuốt ra, rồi bắt bẻ lăm sao.

Khéo gán phần những việc đầu đầu,

Biết là mấy phần hiêu bàn thác.

Sơ sinh bất hạnh thành đầu giác,

初生不幸成頭角

Vạn lý ứng nan tích vũ mao.

萬里應難積羽毛

Trót đã mang một tiếng anh hào,

Lại muốn chước cuộc nhân sao phải.

Mặc xui khiến dám nghĩ đầu thành bại.

Đem thông-minh mà đền lại Hóa-quân.

Thử xem cơ Tạo xoay vần.

Murou kếp: PHÔNG ĐÁ (PHAN-VĂN-ÁI)

Non thiên khéo đúc nên người,

Trông chừng sành-sỏi khác vôi trần-gian.

Trải bao gió núi mưa ngàn,

Đã già già cóc, lại gan gan lì.

Gan lì, già cóc,

Há non chì mà sợ cóc chì ai !

Người là người, tớ cũng là người,

Ngắm cho kỹ, vẫn chanh-vanh đầu dốc.

Tương tri, tăng thức năng công ngọc,

相知曾識能攻玉

Mạc luyện, như hà khả bổ thiên ?

莫鍊如何可補天

Thôi mặc ai rằng trắng, rằng đen,

Thế như thế, cũng ngồi yên như thế vậy.

Còn trời đất, hãy còn tai mắt ấy.

Lặng mà coi, họa thấy lúc nào chẳng ?

Hăng về già gạo ba trắng.

B. — Murou hậu

Đ5. — Cách đặt những câu murou hậu. — Murou hậu bao giờ cũng là murou đơn (một cặp câu lục bát).

Hai câu mưỡu hậu thường đặt ở giữa câu xếp và câu keo; nhưng cũng có khi đặt ở dưới câu keo; nghĩa là đặt hẳn xuống cuối bài hát nói.

Nếu hai câu mưỡu hậu đặt xen vào giữa câu xếp và câu keo, thì *câu lục* phải ăn vần với câu xếp của bài hát nói ở trên mà *câu bát* phải buông vần xuống cho vần câu keo ở dưới bắt vào. Thí-dụ:

MẸ MỐC (NGUYỄN KHUYẾN)

So danh-giá ai bằng mẹ Mốc!
 Ngoài hình-hài, gấm vóc cũng thêm ra.
 Tấm hồng-nhan đem bôi lấm xóa nhòa,
 Làm thế để cho qua mắt tục,
 Ngoài mạo bất cầu như mỹ ngọc,
 外 貌 不 求 如 美 玉
 Thân trung thường thủ tự kiên kim.
 身 中 常 守 似 堅 金
 Nhớ chồng con, muốn dăm xa tìm,
 Giữ son sắt êm-đềm một tiết.

Sạch như nước, trắng như ngà, trong như tuyết,
 Mảnh gương Trinh vàng-vặc quyết không như.

Đắp tai gánh mặt làm ngơ,
 Rằng khôn cũng kệ, rằng khờ cũng thây.

Khôn em để bán đại này.

96. — Một bài hát nói có vừa mưỡu đầu vừa mưỡu hậu. —

ĐƯA CHỒNG ĐI THÚ (NGUYỄN-CÔNG-TRÚ)

Cái cò lặn lội bờ sông,
 Gánh gạo đưa chồng, tiếng khóc nỉ-non.

Lộ diệc vũ - trùng trung chi nhất,
 鶯 亦 羽 虫 中 之 一

*Thương cái cỏ lặn lội bờ sông,
Tiếng nỉ-non gánh gạo đưa chồng,
Ngoài nghìn dặm, một trời, một nước.*

*Trông bóng nhận bóng-khuàng từng bước,
Nghe tiếng quyên khắc-khoải năm canh.
Phận tếp-tóm ai nữ dứt tình,
Ơn thủy-thờ phải đền cho vẹn xứng.*

*Trường tên, đạn, xin chàng bảo trọng,
Thiếp lui về nuôi cái cùng con.
Cao-bằng cách trở nước non,
Minh trong trắng, có quý thần a-hộ.*

*Sức bay nhảy một phen nắng-nở,
Đá Yên-nhiên còn đó chẳng mòn.*

*Đồng hưu rạng chép thẻ son,
Chàng nên danh-giá, thiếp còn trẻ-trung.*

Yêu nhau khăng-khít dải đồng.

PHẦN THỨ NHỊ



TIỂU - TRUYỆN CÁC TÁC - GIẢ

và

THƠ VĂN LỰA CHỌN ĐỀ GIẢNG NGHĨA.

LÊ THÁNH TÔN 黎聖宗 (1442-1497)

Vua Thánh-tôn là một bậc anh quân đời nhà Lê. Ngài trị-vì từ năm 1460 đến năm 1497. Trong đời ngài, không những ngài sửa sang việc chánh-trị, ngài lại mở mang việc văn-học nữa. Ngài họp 28 người văn-thần thành một hội văn-học gọi (*kêu*) là *Tao đàn nhị thập bát tú* (28 ngôi sao ở đàn thơ văn) mà chính ngài thì làm nguyên-súy (*soái*) đề cùng nhau xướng họa. Ngài lại sai bọn ông THẦN NHÂN-TRUNG, ĐỖ NHUẬN, v.v. soạn ra bộ *Thiên nam dư-hạ tập* 天南餘暇集 (thiên nam = cõi trời nam; dư-hạ = nhàn rỗi; tập = tập thơ văn) để ghi chép chánh-trị, luật-lệ và thơ văn trong đời ngài. Bộ ấy có tất cả 100 quyển, nhưng đến nay thất lạc nhiều, thật là đáng tiếc, vì xem bộ ấy chắc ta có thể biết rõ tình hình nước Nam về đời ngài là đời vua thịnh-trị nhất trong triều nhà Hậu-Lê.

Ngài có soạn nhiều tập thơ chữ Hán chép trong bộ *Thiên nam* như *Quỳnh uyên cửu ca* 瓊苑九歌 (quỳnh uyên = vườn tiên; cửu ca = chín khúc hát). Ngài cũng làm nhiều thơ nôm hiện nay cũng còn truyền lại ít bài. Ngài lại hay đi chơi những nơi phong cảnh đẹp, đến chỗ nào cũng có thơ đề vịnh.

1.— ĐỀ MIẾU BÀ TRƯƠNG

Miếu bà Trương ở trên bờ sông Hoàng-giang, thuộc làng Vũ-diện, huyện Nam-xang (nay là phủ Lý-nhân, tỉnh Hà-nam). Nguyên bà này lấy chồng họ Trương, được nửa năm chồng phải đi lính. Lúc chồng đi, bà đã có thai, sau sinh được một đứa con trai đặt tên là Đản. Khi chồng đi vắng, ban đêm bà ngồi chơi với con, thường trở vào bóng mình mà nói dối là cha nó đấy. Ba năm sau chồng về, đứa bé đã biết nói. Khi gọi (*kêu*) nó, nó lấy làm lạ hỏi: «Ông cũng là cha tôi ư? Sao nay lại biết nói? Trước cha tôi không biết nói, cứ tối thì thấy đèn, mẹ tôi ngồi thì ngồi, mẹ tôi đi thì đi». Người chồng thấy con nói thế, sinh lòng ngờ vực vợ, rồi mắng nhiếc sỉ nhục vợ, đến nỗi người vợ phải dầm đầu xuống sông Hoàng-giang tự tử.

Sau đấy, một hôm buổi tối, chồng ngồi với con, bỗng đứa con chỉ vào (*vó*) bóng cha ở vách nói: «Kìa cha Đản lại đến kia.» Người chồng bấy giờ mới nghĩ ra, biết nỗi oan của vợ mình.

bền lập đàn ở bờ sông để giải oan cho nàng. Dân vùng ấy sau lập miếu thờ bà ấy ở trên bờ sông. Sau vua Lê Thánh-Tôn nhân đi qua đây, vịnh bài thơ này :

*Nghị ngút đầu ghềnh tỏa khói hương,
Miếu ai như miếu vợ chàng Trương.
Ngọn đèn dầu tắt đừng nghe trẻ,
Làn nước chỉ cho lụy đến nàng.
Chứng quả (1) có đôi vầng nhật nguyệt,
Giải oan chỉ mượn đến đàn-tràng.
Qua đây mới biết nguồn-cơn ấy,
Khá trách chàng Trương khéo phũ-phàng !*

Chú-thích.— (1) *Chứng quả* : soi xét đến lòng thành, đến lòng trinh bạch.

2.— THẮNG MỖ (SEO)

*Mỗ này củ tiếng lại dài hơi,
Mẫn cán (1) ra tay chẳng phải chơi.
Mộc đặc (2) vang lừng trong bốn cõi,
Kim thanh (3) rền-rĩ khắp đời nơi (4).
Trẻ già chốn chốn đều nghe lệnh,
Làng nước ai ai phải cút lời.
Trên dưới quyền hành tay cắt đặt,
Một mình một chiếu thảnh-thơi ngồi.*

Chú-thích.— (1) *Mẫn cán* : nhanh nhẹn giỏi giang.— (2) *Mộc đặc* : mỗ bằng gỗ.— (3) *Kim thanh* : tiếng kêu như tiếng loại kim (đồng, vàng).— (4) *Đời nơi* : nhiều nơi. *Đời* là tiếng cổ nghĩa là nhiều.

3.— CÁI CHỖI

*Lời chúa vàng truyền xuống ngọc giai (1),
Cho làm lệnh-trương (2) quét trần ai (3).
Một tay vùng vẫy trời tung gió,
Bốn cõi tung hoành đất sạch gai.
Ngày vắng rủ mây (4) cung Bắc Hán (5)
Đêm thanh dựa nguyệt (6) chốn lâu đài.
Ôm lòng gốc rễ lâu càng già,
Mòn mỗi lạng còn một cái đai.*

Chú-thích.— (1) *Ngọc giai* : thềm ngọc, chỉ thềm nhà vua ; đây nói thềm nhà.— (2) *Lệnh tướng* : ông tướng giỏi.— (3) *Trần ai* : bụi bặm ; nghĩa bóng là thế gian.— (4) *Rủ mây* : nói cái chồi, lúc đề yên một chỗ, rủ tua xuống như rủ mây vậy.— (5) *Cung Bắc Hán* : không rõ hẳn là cung nào : cung nhà Hán bên Bắc (Tàu) chăng ? Đây chỉ ngôi nhà đẹp đẽ.— (6) *Dựa nguyệt* : nguyệt là mặt trăng ; cái chồi người ta tựa vào chỗ có bóng mặt trăng chiếu vào, nên nói « dựa nguyệt ».

4.— CON CỐC

*Bác mẹ sinh ra vốn áo sồi (1),
Chốn nghiêm (2) thăm-thăm một mình ngồi.
Nghiến răng ba tiếng cơ trời động (3),
Tắc lưỡi vài hồi chúng kiến lui (4).*

Bản chép khác.— Hai câu 3-4 có bản chép :

Tép miệng năm ba con kiến gió,
Nghiến răng chuyền động bốn phương trời.

Chú-thích.— (1) *Áo sồi* : áo dệt bằng tơ gốc hoặc sợi xấu có nhiều mấu ; đây nói da cóc xù-xi.— (2) *Chốn nghiêm* : chỗ nghiêm trang như cung vua, công đường ; đây nói hang cóc ở.— (3) *Câu thứ ba* : *nghiến răng* ý nói cóc kêu. Ta thường nói : Hễ cóc nghiến răng thì trời sắp nổi cơn mưa. Cái đó cũng có lẽ, vì các giống vật như kiến, chuồn-chuồn, thường có giác-quan riêng biết trước được mưa gió.— (4) *Câu thứ tư* : ý nói con cóc thấy kiến, thè lưỡi bắt, tép miệng ăn, làm cho đàn kiến sợ phải tránh xa.

ĐOÀN-THỊ-ĐIỂM 段氏點

Bà hiệu là Hồng-hà, người làng Hiến-phạm, huyện Văn-giang, xứ Kinh-bắc (Bắc-ninh). Bà là em gái ông giám-sinh Đoàn Luân 段輪 và sống vào khoảng đầu thế-kỷ thứ mười tám.

Bà thiên-tư rất thông-minh. Năm sáu tuổi học đã giỏi. Mười lăm tuổi, văn-chương đã nổi tiếng, các tay danh-sĩ đời bấy giờ như ông Đặng Trần-Côn cũng phải chịu tài.

Năm ngoài ba mươi tuổi, bà lấy lẽ ông Nguyễn Kiều 阮翹 tự là Hạo-hiên 浩軒 người huyện Từ-liêm, xứ Sơn-tây (nay là phủ Hoài-đức, tỉnh Hà-đông), đỗ tiến-sĩ năm 1715, làm quan tới chức Binh-bộ tả thị-lang.

Bà thường dạy học ở chốn kinh-thành, học-trò theo học cũng đông.

Bà có soạn quyển *Tục truyện kỳ* 續傳奇 (nhất danh là *Truyện kỳ tân phá* 傳奇新譜) bằng chữ Nho và diễn nôm khúc *Chinh-phụ ngâm*.

Chinh-phụ ngâm 征婦吟

Nguyên văn khúc này viết bằng chữ Nho do ông ĐẶNG-TRẦN-CÔN 鄧陳琨 soạn ra. Ông người làng Nhân-mục, huyện Thanh-tri (nay thuộc tỉnh Hà-đông), đậu hương-cống (cử-nhân), làm quan tới chức Ngự-sử đài chiếu-khám. Lúc đầu niên hiệu Lê Cảnh-hung, nhân trong nước loạn-lạc, quân lính phải đi đánh dẹp các nơi, ông thấy những cảnh biệt-ly trong dân gian, mới soạn ra khúc này. Các bậc danh-sĩ đời bấy giờ như ông NGÔ-THÌ-SĨ đều khen là hay. Nhiều người như ông PHAN-HUY-ÍCH, bà THỊ-ĐIỀM đem dịch ra lời nôm, nhưng bản dịch của bà Thị-Điềm hay hơn cả, nên còn truyền đến giờ.

Đề-mục khúc này là một đề-mục các thi-sĩ nước Tàu, nước ta thường đem ra ngâm vịnh, tức là các lời than vãn của một người đàn bà còn trẻ tuổi mà chồng đi lính xa lâu không về. Nỗi ly-biệt, tình nhớ thương, phần lo chồng phải xông pha trận mạc, phần tủi nỗi mình phải phận ử nhị tàn, ý ý âm-thầm, lời lời thiết-tha, thật tả rõ tình cảnh một người thiếu-phụ vắng chồng mà biết thủ tiết, kết lại cái ý rằng mong cho chồng lập nên công-danh và chóng trở về để lại được sum-vầy như xưa.

Lời văn khúc này (tất cả có 412 câu) thật là êm dềm ào-não, rõ ra giọng một người đàn bà buồn bã, nhưng có vẻ thể lương hơn là đau đớn, không đến nỗi réo-rất sâu khổ như giọng văn *Cung oán*: thật là lời văn hợp với cảnh vậy. Nhiều đoạn đặt theo thể *liên hoán*: những chữ cuối câu trên lấy lại làm chữ đầu câu dưới, cứ thế đặt dài tới mấy câu, cũng thành một giọng riêng và đọc lên nghe cũng có một vẻ hay riêng.

5.— LÚC BIỆT-LY

- 25 *Ngôi đầu cầu nước trong như lọc,
Đường bên cầu cỏ mọc còn non.*

- Đưa chàng lòng dằng-dặc buồn,
 Bộ khôn bằng ngựa, thủy khôn bằng thuyền (1).
- 29 Nước có chảy mà phiền khôn rửa.
 Cỏ có thơm mà nhớ khó quên.
 Nhủ rời tay lại trao liền,
 Bước đi một bước lại vin áo chàng.
- 33 Lòng thiệp tựa bóng trăng theo dõi,
 Dạ chàng xa tìm cõi Thiên-san (2).
 Múa gươm rượu tiên chưa tàn,
 Chỉ ngang ngọn giáo vào ngàn hang beo (3).
- 37 Săn Lâu-lan rằng theo Giới-tử (4),
 Đẹp Man-khé bàn sự Phục-ba (5).
 Áo chàng đỏ tựa ráng pha,
 Ngựa chàng sắc trắng như là tuyết in.
- 41 Tiếng nhạc ngựa lần xen tiếng trống,
 Giáp mặt rồi phút bỗng chia tay.
 Hà-lương (6) chia rẽ đường này,
 Bèn đường trông lá cờ bay ngùi-ngùi.
- 45 Quân trước đã gần ngoài doanh Liễu (7),
 Kỳ sau còn khuất nẻo Trùng-dương (8).
 Quân đưa chàng ruid lên đường,
 Liễu-dương biết thiệp đoạn trường này chẳng (9)?
- 49 Tiếng địch thổi nghe chừng đồng-vọng,
 Hàng cờ bay trông bóng phất-phơ.
 Dấu chàng theo lớp mây đưa,
 Thiếp nhìn rặng núi ngàn-ngơ nổi nhà.
- 53 Chàng thì đi cõi xa mưa gió,
 Thiếp thì về buồng cũ chiếu chăn,
 Đoái trông theo đã cách ngăn,
 Tuôn màu mây biếc, trải ngàn núi xanh.
- 57 Chốn Hàm-dương (10) chàng còn ngoảnh lại,
 Bến Tiêu Tương (11) thiệp hãy trông sang.
 Khói Tiêu Tương cách Hàm-dương,
 Cây Hàm-dương cách Tiêu Tương mấy trùng.

61 Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy,
Thấy xanh-xanh những mấy ngàn dâu,
Ngàn dâu xanh ngắt một màu,
Lòng chàng ý thiếp, ai sâu hơn ai.

Bản chép khác.— Câu 29 :... *chẳng tả*. — Câu 30 :... *dạ chẳng khuấy*. — Câu 31 :... *nhủ lại cầm tay*. — Câu 32 :... *giây giây lại dừng*. — Câu 35 :... *Đặt chén tiền, mùa Long-toàn*. — Câu 38 :... *Tời*... Câu 41 :... *chen*... Câu 44 :... *bóng*... Câu 46 :... *ở*... Câu 49 :... *xa chừng lằng-lắc*. — Câu 50 :... *bóng ngắt mờ mờ*. — Câu 51 :... *Dứt tay*... Câu 53 :... *trầy*... Câu 55-56 : Đoái trông theo đã cách ngàn. *Những* màu mây biếc, *cùng* ngàn núi xanh. Xét ra, hai chữ «ngàn» chép trong hai câu này là sai : các bản nôm đều chép hai chữ khác nhau, chữ 垠 ở câu 6 và chữ 垠 ở câu 8, mà chữ trên phải đọc là *ngăn* và chữ dưới là *ngần*, chữ cả hai chữ đều không phải là *ngàn* vì chữ ngàn phải viết là 岸.

Chú-thích.— (1) *Câu 28* : tả cái tâm-cảnh của người chinh phụ lúc đưa chồng, tự giận mình không được bằng chiếc thuyền (*ghe*) ở dưới nước, con ngựa ở trên bộ được cùng đi với người chinh phu. — (2) *Thiên-san* : tên một dãy núi ở địa-hạt tỉnh Phụng-thiên bên Tàu bây giờ, Tiết Nhân-Quí đời Đường đi đánh Cao-ly, bắn ba phát tên lấy được Thiên-san. *Cõi Thiên-san* chỉ nơi giặc đóng, nơi chiến-trường. — (3) *Ngàn hang beo* : nơi trận-mạc nguy-hiêm. Điền cũ : Ban Siêu là tướng giỏi đời Hậu-Hán có nói : « Không vào (*vộ*) hang beo, sao bắt được beo con », rồi ông cùng với 36 người đang đêm xông vào trại giặc, đánh tan quân giặc. — (4) *Câu 37* : vua nước *Lâu-lan* giết sứ-giã nhà Hán. Phó *Giới-tử* dùng mưu đem vàng ngọc vào dâng, rồi sai tráng-sĩ giết vua nước ấy. — (5) *Câu 38* : *Man-khê* là tên một rợ ở phía nam nước Tàu, bị Mã Viện là tướng nhà Hán đánh thua. Mã Viện được vua nhà Hán phong làm *Phục-ba* tướng-quân. — (6) *Hà-lương* : cầu sông. Trong bài thơ Lý Lăng viết cho Tô Vũ có câu : « 携手上河梁, 送子慕河之. Huê thủ thượng hà-lương, Du-tử mộ hà chi » (Cầm tay nhau lên cầu sông, khách du-tử tối nay đi đâu). Nên chữ « *hà-lương* » chỉ nơi tiễn biệt nhau. — (7) *Doanh-liểu* : tức là doanh Tế-liểu, ở tỉnh Thiểm-tây bây giờ ; Chu Á-Phu đời Hán khi đi đánh Hung-nô đóng đồn ở đấy. Bởi thế chỗ đồn binh thường gọi (*kêu*) là « *đình Liểu* ». — (8) *Tràng-dương* : tên một huyện ở tỉnh Hồ-bắc. — (9) *Câu 48* : *Liểu-dương* tức là cây dương-liểu ; *đoạn trường* là đứt ruột. Người chinh phụ tự hỏi : không biết những cây dương-liểu bên đường có biết nỗi đau khổ đến đứt ruột của mình không ? — (10) *Hàm-dương* : kinh-đô của nhà Tần, nay thuộc tỉnh Thiểm-tây. — (11) *Tiểu Trương* : tên hai con

sông ở địa-hạt nước Sở (nay thuộc tỉnh Hồ-nam). Ở bên Tàu hồi xưa, nước Tần và nước Sở xa cách nhau lắm, nên nhà văn Tàu muốn tả cảnh biệt-ly thường dùng những chữ «Tần, Sở» hoặc «Hàn-dương, Tiêu Tương».

6.— NỖI NHỚ MONG

- 149 *Thử tình lại diễn khơi (1) ngày ấy,
Tiền sen (2) này đã nảy lá ba.
Xót người lần lữa ải xa,
Xót người nương chốn hoàng-hoa (3) dậm dài.*
- 153 *Tình gia-thất nào ai chẳng có,
Kìa lão thân, khuê phụ nhớ thương.
Mẹ già phơ-phất mái sương,
Con thơ mặng sữa vả đương phù-trì.*
- 157 *Lòng lão thân buồn khi tựa cửa (4),
Miệng hái-nhi nhớ bữa mớm cơm.
Ngọt bùi, thiệp đỡ hiếu-nam,
Dạy con đèn sách, thiệp làm phụ-thân.*
- 161 *Nay một thân nuôi già dạy trẻ,
Nối quan hoài mang mẽ (5) biết bao!
Nhớ chàng trái mấy sương sao,
Xuân từng đời mới, đòng nào còn dư.*
- 165 *Kề năm đã ba tư cách diễn,
Mối lòng thêm nghìn vạn ngồn-ngang.
Ước gì gần-gũi tác gang,
Giữ niềm cay đắng để chàng tỏ hay.*
- 169 *Thoa cung Hán (6), của ngày xuất-giá,
Gương lầu Tần (7) dấu đã soi chung.
Cậy ai mà gửi tới cùng,
Đề chàng thấu hết tấm lòng tương-tư.*
- 173 *Nhẫn đeo tay mọi khi ngắm-nghĩa,
Ngọc cài đầu thuở bé vui chơi.
Cậy ai mà gửi tới nơi,
Đề chàng trân-trọng dấu người tương thân.*

Bản chép khác.— Câu 166 : *Mối sầu...*— Câu 168 : *Giải niêm...*— Câu 172 : *Xin chàng...*

Chú-thích.— (1) *Diễn khời* : xa cách.— (2) *Tiền sen* : lá sen mới mọc nhỏ bằng đồng tiền.— *Hoàng hoa* : hoa vàng, tức là hoa cúc nở về tháng chín. *Lệ bên Tàu hồi xưa*, cứ đến tháng chín thì đổi phiên lịch đi thú ; tháng chín là mùa hoa cúc nở, nên lịch đi thú phương xa gọi (*kêu*) là « hoàng hoa thú ».— (4) *Tựa cửa* : Điền cũ : Vương Tôn-Giả thờ vua nước Tề ; vua Tề gặp loạn chạy trốn, Giả không theo, về nhà, bà mẹ mắng rằng : « Mọi ngày con chặm về thì ta tựa cửa mong con. Nay con thờ vua, vua gặp nạn chạy trốn, con không biết vua đi đâu, con còn về làm gì nữa ? ».— (5) *Nỗi quan hoài mang mẽ* : nỗi lo nỗi nhớ bối rối trong lòng.— (6) *Thoa cung Hán* : Thoa là cái trâm cài đầu của đàn bà. Đây nói đến cái thoa bằng ngọc của thần-nữ dâng vua Hán Vũ-đế.— *Gương lầu Tần* : vua Tần Thủy-hoàng có cái gương để soi mặt ; hễ đàn bà con gái người nào có tà tâm mà soi vào thì trông thấy cái mặt phồng lên và quả tim động.

7. NỖI BUỒN RẦU

- 209 *Lòng này gửi gió đông có tiện,
Nghìn vàng xin gửi đến non Yên (1).
Non Yên dầu chẳng tới miền,
Nhớ chàng, thăm-thăm đường lên bằng trời.*
- 213 *Trời thăm-thăm xa vời khôn thấu,
Nỗi nhớ chàng đau-đầu nào xong.
Cảnh buồn, người thiết-tha lòng,
Hình cây sương đượm, tiếng trùng (2) mưa phun.*
- 217 *Sương như búa, bõ mòn gốc liễu,
Tuyết như cưa, sẻ héo cành ngô (3).
Giọt sương phủ bụi chìm gù,
Sầu tương kêu vắng, chuông chùa nện khời.*
- 221 *Vài tiếng đế, nguyệt soi trước ốc (4),
Một hàng tiêu, gió thốc ngoài hiên.
Lá màn lay, ngọn gió xuyên,
Bóng hoa theo bóng nguyệt lên trước rèm.*
- 225 *Hoa giải nguyệt, nguyệt in một tấm,
Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông.*

*Nguyệt hoa, hoa nguyệt trùng trùng,
Trước hoa, dưới nguyệt, trong lòng xiết đau.*

229 *Đâu xiết kể trăm sầu nghìn nảo,
Tir nữ-công phụ-sảo (5) đều người.
Biếng cầm kim, biếng đưa thoi,
Oanh đôi thẹn dệt, bướm đôi ngại thùa (6).*

233 *Mặt biếng tó, miệng càng biếng nói,
Sớm lại chiều, rồi-rời nương song.
Nương song luống ngàn-ngơ lòng,
Vắng chàng, điếm phần trang hồng với ai ?*

237 *Biếng trang-điêm, lòng người sầu tủi,
Xót nỗi chàng ngoài cõi giang băng (7).
Khác gì ả Chức (8), chị Hằng (9),
Bến Ngân sùi-sụt, cung trăng chốc mòn (10).*

Bản chép khác.— Câu 212 ... *đằng-đẵng*... — Câu 216: *Cánh cây sương dệt*... — Câu 223 - 224: *Màn trong cửa sổ gió xuyên, Trăng lay hoa bóng soi lên trước rèm.*

Chú-thích.— (1) *Non Yên*: núi Yên-nhiên ở Ngoại Mông-cô. Đây chỉ nơi biên-thùy xa-xôi.— (2) *Tiếng trùng*: tiếng sầu kêu.— (3) *Ngơ*: cây ngô-đồng, một thứ cây thân thẳng, cao hơn ba trượng, lá hình bàn tay, hoa nhỏ và vàng, gỗ dùng đóng đồ được.— (4) *Ốc*: nhà.— (5) *Nữ-công, phụ-sảo*: Nữ-công là công việc của người con gái; phụ-sảo là nghề khéo của người đàn bà.— (6) *Câu 232*: ý nói: vì nghĩ đến thân phận mình lẻ-loi mà thẹn không muốn dệt hình chim oanh đi đôi và ngại không muốn thêu hình con bướm đi đôi.— (7) *Giang băng*: nước dòng lại thành băng ở sông; cõi giang băng chỉ nơi khí-hậu rét lắm. Chữ «giang băng» nhiều bản quốc ngữ chép là «giang lã» là sai, vì các bản nôm chép chữ băng 冰 cả.— (8) *Ả Chức*: tức là chức-nữ trong điển «Ngưu-lang, Chức-nữ». Chức-nữ (nghĩa đen là người con gái dệt vải) và Ngưu-lang hoặc Khiên ngưu (nghĩa đen là gả giắt trâu) là tên hai chòm sao ở trên trời, chòm trên ở phía đông sông Ngân-hà, chòm dưới ở phía tây, mỗi năm chỉ có một lần là ta trông thấy được cả hai chòm. Nhân thế bên Tàu mới có câu truyện cổ-tích này: Chức-nữ vốn là con đức Thiên-đế (vua trên trời), chăm-chỉ dệt gấm để may áo cho Trời. Trời thương phải lẻ-loi một mình, mới gả cho Ngưu-lang. Nhưng từ khi lấy chồng, sinh ra lười biếng, bỏ cả dệt cửu. Thiên-đế giận, lại

bắt về chỗ cũ ở phía đông sông Ngân-hà và mỗi năm chỉ cho gặp Ngưu-lang có một lần là tối hôm mồng bảy tháng bảy. Chữ «ngưu» đọc chệch ra chữ «ngâu», bởi thế ta thường gọi nôm là «Ông Ngâu, bà Ngâu».

— (9) *Chị Hằng*: tức là Hằng-nga là vợ Hậu Nghệ được bà Tây Vương-mẫu cho thuốc tiên, nhưng Hằng-nga lấy trộm uống, rồi trốn lên cung trăng. — (10) *Chức mong*: chờ mong.

Ôn-như hầu NGUYỄN-GIA-THIỆU 温如侯阮嘉瑀
(1741 - 1798)

Ông là người Liêu-ngạn, tổng Liêu-lâm, huyện Siêu-loại, xứ Kinh-bắc (nay thuộc phủ Thuận-thành, tỉnh Bắc-ninh). Ông là con ông Đạt-vũ hầu Nguyễn-Gia-Cư và một bà công-chúa con gái chúa Trịnh.

Năm mười chín tuổi, ông được cung chức hiệu-úy; sau đi đánh giặc có công, được thăng tổng-binh đồng-tri và phong tước hầu. Năm 1782, ông sung chức lưu-thủ xứ Hưng-hóa trong ít lâu.

Ông tuy sinh ở quyền-quí, mà không ham công danh phú quý, ngay đang khi làm quan, thường xin về nghỉ ở Tây-hồ (Hà-nội), nghiên-cứu đạo Tiên đạo Phật, lại cùng với các bậc danh sĩ đương thời kết làm bạn thơ bạn rượu để vui chơi. Đến khi gặp loạn Tây-sơn, ông đi ẩn ở miền thượng-du. Chúa Tây-sơn sai đi tìm, bắt-đắc-dĩ ông phải về Bắc-thành (Hà-nội), nhưng ông không chịu nhận quan-chức của nhà Tây-sơn, chỉ uống rượu giả cuồng, chúa Tây-sơn biết không ép nổi ông, phải cho ông về.

Thơ chữ Nho của ông có *Tiền, Hậu thi tập* 前後詩集.

Về quốc-văn thì có *Tây hồ thi tập* 西湖詩集, *Tứ trai tập* 四齋集 và *Cung oán ngâm khúc* 宮怨吟曲.

Ông Lý-văn-Phức, một văn-sĩ về đời nhà Nguyễn, đã khen tài văn nôm của ông rằng : « Ôn-như hầu rất giỏi về quốc-văn. Thơ ông có hai phép : một là ứng khẩu thành bài thì câu nào cũng nghe được ; một là điều luyện công-phu thì câu nào cũng phải kinh ».

8.— SAI ĐẦY-TỚ

Cam (1), chóng ra thăm gốc hải-đường.

Hải hoa về để kết làm tràng (2).

Những cành mới nhánh (3) đừng vin nằng,

Mấy đóa còn xanh chớ bứt quàng.

Vội lại tây-hiên tìm liễn xạ,

Rời sang đông-viện lấy bình hương.

Mà về cho chóng, đừng thơ-thần,

Kẻo lại rằng chưa dẫn kỹ-càng.

Bản chép khác.— Câu 1 : Cam, tốc... — Câu 4 : ... chớ bề quảng.

Chú-thích.—Cam : tên đũa dây-tơ.— (2) Tràng : chuỗi, xâu (tràng pháo, tràng hạt). Nghĩa ở đây : chuỗi có nhiều hoa kết lại.— (3) Nhánh : chành cây mới đâm ra ; cành mới nhánh là cành mới nảy ra, còn non.

9.— VỊNH KHÓM GỪNG TỎI BỊ MƯA GIÓ ĐỒ

*Lỡm-chởm vài hàng tỏi,
Lơ thơ mấy khóm gừng.
Vẻ chi là cảnh mọn,
Mà cũng đến tang thương. (1)*

Bản chép khác.— Câu 1 ... gừng vài khóm.— Câu 2 ... tỏi mấy hàng.

Chú-thích.— (1) Tang thương : tức là « tang điền 塋 田 » (ruộng dâu) và « thương hải 蒼 海 » (bề xanh), thường dịch nôm là « bề dâu ». Trong *Thần tiên truyện* có câu rằng : « Đã thấy bề đông ba lần biển làm ruộng dâu », nên mượn chữ ấy đề chỉ cuộc biến đổi ở trên đời.

Cung oán ngâm khúc

Khúc này là lời của một người cung-phi cô tài sắc mà phải vua chán bỏ, than thở về số phận mình. Khúc này làm theo thể song thất lục bát, tất cả có 356 câu, có thể chia ra làm năm đoạn đại ý nói rằng:

I.— (Câu 1-44) Kiếp má hồng thường hay phải mệnh (*mạng*) bạc. Minh nguyên là một người con gái dù cả tài sắc làm cho ai cũng phải mê mết ngấp nghé, chắc là duyên phận mình may mắn sung sướng đến đâu.

II.— (Câu 45-116) Nhưng nghĩ đến kiếp người thì như bóng phù-du, như giấc chiêm bao, nghĩ đến cuộc đời thì như bến mê như biển khổ, trăm chiều cay đắng, nghìn nỗi xót-xa. Nghĩ đến thế, nên không muốn vào cuộc đời làm gì cho nhọc-nhằn tẩm thân, đau khổ tẩm lòng, thà rằng nương cảnh Phật tu hành cho thân được nhàn-hạ, lòng được thanh-thơi.

III.— (Câu 117-192) Nào ngờ trời lại không để cho yên ! Lại phải kén làm cung-phi, thôi thì cung đàn tiếng địch, gởi phượng chần loan, thật (*thiệt*) là phi nguyên đẹp duyên, bỏ công trang điểm.

IV.— (Câu 193-288) Nhưng không bao lâu vua đăm-mê nơi khác, không nhìn-nhỡ gì đến mình, đề đến nỗi chẵn đơn gối chiếc, cửa mốc sần rêu, nỗi buồn bực kẻ sao cho xiết.

V.— (Câu 289-356) Thấy thế trong lòng chán-nản, chỉ than thân trách phận. Sợ đến khi vua có lòng nghĩ lại, thì giữ làm sao cho được cái sắc đẹp như xưa.

10.— LÚC ĐƯỢC TUYỂN LÀM CUNG-PHI

- 133 *Tay nguyệt-lão (1) khờ sao có một,
Bỗng tơ tình vương gót cung-phi.
Cái đêm hôm ấy đêm gì?
Bóng dương lồng bóng đèn-mi trập-trùng (2).*
- 137 *Chồi thược-dược mơ-mòng thụy vũ (3),
Đóa hải-đường thức ngủ xuân tiêu (4).
Cành xuân hoa chúm-chím chào,
Gió đông (5) thổi đã cọt đào gheo mai.*
- 141 *Xiêm nghe (6) nọ tả-tơi trước gió,
Áo vũ (7) kia lấp ló trong trăng.
Sinh cá (8) mấy khúc vang lừng,
Cái thân Tây-tử lên chĩnh điện Tô (9).*
- 145 *Đêm hồng thủy (10) thơm tho mùi xạ,
Bóng bội hoàn (11) lấp-ló trắng thanh.
Mây mưa mấy giọt chung tình (12),
Đình trầm, xuân khóa một cảnh mẫu-đơn (13).*
- 149 *Tiếng thánh-thót cung đàn thủy dịch (14),
Giọng nỉ-non ngọn địch đàn chi (15).
Càng đàn, càng địch, càng mê,
Càng gay-gắt điệu, càng té-tái lòng!*
- 153 *Mây ngài lẫn mặt rồng lơ-lộ (16),
Sắp song-song đôi nở nhân duyên.
Hoa thơm muốn đội ơn trên,
Cam công mang tiếng thuyền quyền (17) với đời!*

Bản chép khác.— Câu 133: ... *có*...— Câu 137: ... *Liều*...
 Câu 140: ... *trêu dào cợt mai*— Câu 148: *Đình trầm-hương*...—
 Câu 149: *Gảy khúc phượng*...— Câu 150: *Thồi hơi kim*...—
 Câu 154: ... *lừa hoặc đũa*...

Chú thích.— (1) *Nguyệt lão* (nguyệt: mặt trăng; lão: ông cụ già): ông cụ già ngồi dưới bóng trăng, chủ về việc hôn-nhân. Tích cũ: Đời nhà Đường, có người Vi Cố đi kén vợ, gặp một ông cụ ngồi dựa túi xem sách dưới bóng trăng. Anh ta hỏi, thì ông cụ bảo sách ấy chép tên những người lấy nhau và túi ấy đựng những sợi chỉ hồng (xích thặng) để buộc chân hai người phải lấy nhau, không sao gỡ ra được nữa. Anh ta hỏi phải lấy ai, thì ông cụ chỉ một đũa bé lên ba tuổi ở trong tay một người đàn bà chột mắt đem rau ra bán ở chợ mà bảo đó là vợ Vi Cố. Cố giận, sai người đâm con bé ấy, nhưng nó chỉ bị thương thôi. Cách mười bốn năm sau, quả nhiên Vi Cố lấy người con gái ấy.— Chữ «nguyệt lão» ta thường dịch nôm là «trăng già». Hai chữ «ông Tơ», «bà Nguyệt» cũng bởi tích ấy mà ra.— (2) *Câu 136* : *Bóng đương* là bóng mặt trời, đây chỉ nhà vua; *đồ mi* là tên một thứ hoa sắc trắng nở về đầu mùa hạ, đây chỉ người đàn bà đẹp. Cả câu ý nói: người đẹp được nhà vua yêu. Nguyên chữ 荼靡 chính âm phải đọc là «đồ mi» nhưng vì chữ «đồ» trong các bản nôm khác thiếu một nét, thành ra 荼 nên ta cứ quen đọc là *trà-mi*.— (3) *Câu 137*: *Thược-dược* là tên một thứ hoa, sắc hoặc trắng hoặc đỏ, nở về đầu mùa hạ, đây ví với người đàn bà đẹp; *thụy vũ* là hạt mưa tốt lành, đây ví với lòng yêu của nhà vua.— (4) *Câu 138*: *Hải-đường* là tên một thứ hoa sắc hồng nở về mùa xuân. *Xuân tiếu* là đêm mùa xuân. Vua Đường Minh-hoàng bảo nàng Dương Quý-phi rằng: «Hoa hải-đường ngủ chưa đủ ư?». Đây người cung-phi tự ví mình như nàng Dương Quý-phi ngày xưa được vua yêu quý.— *Gió đóng*: gió từ phương đông lại, tức là gió mùa xuân.— (6) *Xiêm nghề* (xiêm: cái váy; nghề: cầu vòng): cái xiêm có đủ các màu của cầu vòng.— (7) *Áo vũ*: áo làm bằng lông.— (8) *Sinh ca*: *Sinh* là thứ sáo có 13 cái ống trúc kết lại; *ca* là hát. Hai chữ này chỉ chung các điệu nhạc khúc hát.— (9) *Câu 144*: *Tây-tử* là Tây-Thi, một người con gái rất đẹp ở nước Việt về đời Xuân-thu. Vua Câu Tiễn nước Việt bị vua nước Ngô là Phù-Sai đánh thua, mới dâng nàng Tây-Thi cho vua nước ấy. Vua Phù-Sai bèn làm *điện Tô* (điện ở Cô-tô) cho nàng ấy ở. Sau vua Phù-Sai mất nước vì nàng ấy. Câu này ý nói: người cung-phi tự sánh mình như nàng Tây-Thi ngày xưa được vua yêu dấu cho ở nơi cung điện nguy-nga.— (10) *Hồng thúy*: hồng là con ngỗng trời; thúy là chim chẻ (bói cá); người ta lấy lông hai con này để làm đệm.— (11) *Bội hoàn*: bội là một đồ trang-sức bằng ngọc đeo ở dây lưng; hoàn là tên một thứ ngọc, lại có nghĩa là vòng đeo (*kiềng*). Hai chữ này nói

chung các đồ vòng ngọc của đàn bà đeo.— (12) *Mây mưa*: nghĩa bóng nói sự trai gái gặp gỡ nhau. Xuất hiện ở bài «Phú Cao-đường», của TỐNG-NGỌC: Xưa vua Sở Tương-vương đến chơi đài Cao-đường, nằm mơ thấy một người con gái tự xưng là con gái núi Vu-sơn (tức Vu-giáp) xin cùng chung chăn gối. Vua bằng lòng. Đến lúc từ-biệt, người ấy nói: Thiếp xin sớm làm *mây*, tối làm *mưa*, sớm tối ở dưới Dương-đài. Do điển ấy mới có những chữ «Vu-sơn», «Cao-đường», «Dương-đài», để nói sự trai gái gặp gỡ.— *Chung tình* (chung: hợp lại, đúc lại): ái-tình thu lại để rót cả vào một người.— (13) *Đình trâm*: tức là Trâm-hương đình, tên một cái đình. Vua Đường Minh-Hoàng cùng nàng Dương Quý-phi thường hoa thực - được ở đây.— (14) *Thủy - dịch* (thủy: sậu; dịch: bên cạnh): tòa nhà thâm-nghiêm làm ở bên cạnh cung vua; chỗ cung-phi ở.— (15) *Đan chi* (đan: sơn, đồ; chi: thêm): thêm sơn son, thêm nhà vua.— (16) *Mây ngài* lông mây như con ngài nằm; chỉ người đàn bà đẹp.— *Mặt rồng*: dịch chữ «long nhan»; chỉ mặt nhà vua.— (17) *Thuyền quỳên*: hai chữ ấy đều nghĩa là đẹp; thường nói về người đàn bà đẹp.

II.— LÚC BỊ NHÀ VUA CHÁN BỎ

- 209 *Trong cung quế (1) âm-thầm chiếc bóng,
Đêm năm canh trông ngóng lẫn-lần.
Khoảnh làm chi bấy chúa xuân!
Chơi hoa cho rữa nhị dần lại thoi.*
- 213 *Lầu đài-nguyệt, đứng ngời dạ-vũ,
Gác thừa-lương, thức ngủ thu-phong.
Phòng tiêu (2) lạnh ngắt như đồng,
Gương loan (3) bẻ nửa, dải đồng (4) xẻ đôi.*
- 217 *Chiều ủ-dột giấc mai (5) trưa sớm,
Vẻ bóng-khuáng hồn bướm (6) vẩn-vơ.
Thâm khuê vắng ngắt như tờ,
Cửa châu gió lọt, rèm nhà sương treo.*
- 221 *Ngán phượng-liễn (7) chòm rêu lỗ-chổ,
Đấu dương-xa (8) đám cỏ quanh co.
Lầu Tần, chiều nhạt vẻ thu,
Gối loan (9) tuyết đóng, chấn cù (10) giá đóng.*
- 252 *Ngày sáu khắc tin mong nhận (11) vắng,
Đêm năm canh tiếng lẳng chuông rền.*

- Lạnh lòng thay, giấc có miên (12) !
 Mùi hương tịch-mịch, bóng đèn thắm-u.
- 229 Tranh biếng ngắm trong đèn 16-nữ,
 Mặt buồn trông trong cửa nghiêm lâu (13).
 Một mình đứng tủi ngồi sầu,
 Đã than với nguyệt, lại rầu với hoa !
- 233 Buồn mọi nỗi, lòng đã khắc-khoái,
 Ngán trăm chiều, bước lại ngần-ngờ.
 Hou này bướm nữ thờ-ơ.
 Đề gầy bóng thắm, để xơ nhị vàng !
- 237 Đêm năm canh lần nường vách quế,
 Cái buồn này ai để giết nhau,
 Giết nhau chẳng cái lưu-cầu (14),
 Giết nhau bằng cái u-sầu, độc chưa !
- 241 Tay nguyệt-lão (15) chẳng xe thì chớ !
 Xe thế này có dở-dang không ?
 Đang tay muốn dứt tơ hồng (15),
 Bực mình muốn đập tiêu-phòng mà ra !

Bản khác chép.— Câu 210 : Suốt ... — Câu 222 : ... áng cỏ...—
 Câu 223 : Cung đình...— Câu 225:..., nhận lắng.— Câu 230:... trên
 gác... (nhưng chữ «gác» không ăn vần với chữ «nữ» ở câu trên.—
 Câu 232: Những ... — Câu 241 :... khéo xe chẳng chớ !

Chú-thích.— (1) *Cung quế*: cung của phi tần ở. Dịch chữ «quế cung», tên một cái cung của vua Trần Hậu-chủ làm ra cho nàng Trương Lê-Hoa ở: cửa hình tròn như mặt trăng mà ngoài sân chỉ giống một cây quế.—(2) *Phong tiêu*: phong của cung-phi ở. Dịch chữ «tiêu phòng», tên một cái điện về đời nhà Hán để cho hoàng-hậu ở; tương trát hồ-tiêu cho ấm.—(3) *Gương loan*: Loan là con cái của chim phượng. Loan phượng là biểu-hiệu cho tình vợ chồng. Gương loan là gương hai vợ chồng soi chung.—(4) *Dải đồng*: dải đồng tâm. Vua Tùy Dương đế sai tết dải lụa lại gọi (*kén*) là «đồng tâm kết», đưa cho phu-nhân.—(5) *Giấc mai*: giấc ngủ mơ màng đến người yêu. Do câu thơ cổ 相思一夜梅花發, 忽到窗前疑是君. Tương tư nhất dạ mai hoa phát, Hốt đáo song tiền nghi thị quân. «Nhớ nhau một đêm hoa mai nở. Phát phơ ở trước cửa sổ ngỡ là tình-quân».—(6) *Hồn bướm*: linh-hồn mơ màng về điều gì. Do tích ông Trang Chu nằm

mơ thấy mình hóa ra con bướm.— (7) *Phượng liền* : (phượng : chim phượng ; liền : xe) : xe của vua đi, có trạm hình chim phượng.— (8) *Dương xa* : xe dè kéo. Vua Tấn Vũ-đế ban đêm đi xe dè kéo ở trong cung, mặc nỏ muốn kéo vào đầu thì vào. Các cung-nhân mới lấy lá dâu cấm ở ngoài cửa và đổ nước muối xuống đất để dè thềm ăn kéo xe vua vào.— (9) *Gối loan* : gối có thêu hình chim loan (Xem chữ « gương loan » ở trên).— *Chấn củ* : chấn làm bằng lông con cú-lân.— (11) *Nhạn* : chữ « tin nhắn » chỉ tin tức một người ở xa. Do tích ông Tô-Vũ đời nhà Hán sang sứ Hung-nô, phải đầy ra Bắc hải chẵn đê. Sau khi nhà Hán đã hòa với Hung-nô, cho sứ-giả sang đòi bọn ông ấy về. Vua Hung-nô nói dối rằng bọn ông Tô Vũ đã chết. Có người xúi sứ-giả nói với Vua Hung-nô rằng : « vua nhà Hán đi bắn ở trong rừng, bắt được con nhạn, ở chân có buộc một bức thư bằng lụa nói rõ bọn Tô Vũ ở hầm mỏ ». Sứ-giả cứ thế nói, vua Hung-nô sợ, trong phải tạ tội.— (12) *Cổ miên* : nằm ngủ một mình.— (13) *Nghiêm lâu* : nhà lâu thâm nghiêm, chỗ vua ở.— (14) *Lưu cầu* : một thứ binh khí ngày xưa. — (15) *Nguyệt lão*.— *Tơ hồng* : Xem câu chú-thích (1) ở bài số 10.

12.— NỖI OÁN-HẬN CẢNH BUỒN RẦU

- 329 *Tay tạo-hóa cứ sao mà độc ?
 Buộc người vào kim ốc (1) mà chơi !
 Chống tay ngồi ngắm sự đời,
 Muốn kêu một tiếng cho dài kéo cãm.*
- 333 *Nơi lạnh-lẽo, nơi xem gần-gần,
 Há phai son nhạt phấn ru mà.
 Trêu người chi bấy, trắng già !
 Sao con chỉ thắm (2) mà ra tơ mảnh ? (3)*
- 337 *Lòng ngán-ngảm buồn tênh mọi nỗi,
 Khúc sầu tràng (4) bối-rối đường tơ.
 Ngọn đèn phòng động (5) đêm xưa,
 Chòm hoa tịnh đế (6) trơ-trơ chưa tàn.*
- 341 *Mà lượng thánh đã đoan (7) kịp mấy !
 Bổng ra lòng rún-rũy vì đâu ?
 Bỏ già (8) tổ nổi xưa sau,
 Chẳng đem nổi ấy mà tâu ngự cùng.*
- 345 *Đêm phong vũ lạnh-lùng có một,
 Giọt ba tiêu (9) thánh-thót cầm canh (10).*

*Bên tường thấp-thoảng bóng huỳnh (11),
Vách sương nghi-ngút, đèn xanh lơ-mờ.*

349 *Mắt chưa nhấp, đồng-hồ (12) đã cạn.*

Cảnh tiêu-điều ngao-ngán dường bao !

Buồn này mới gọi buồn sao !

Một đêm nhớ cảnh biết bao nhiêu tình !

353 *Bóng câu (13) thoảng bên màn mẩy nổi,*

Những hương sầu phấn tử cho xong.

Phòng khi động đến cửu trùng (14),

Giữ sao cho trọn má hồng như xưa.

Bản chép khác.— Câu 338 : *Mối...*— Câu 340.— *Đài...* Câu 348 : *...hót gió...* Câu 353 : *...thoảng...* Câu 354 : *...bao xong.*— Câu 356 : *...được...*

Chú thích.— (1) *Kim ốc* : nhà vàng. Vua Hán Vũ-đế, lúc còn làm thái-tử nói với cô rằng : « Nếu được A-Kiều (con gái người cô), thì nên làm nhà vàng để cho ở ».— *Chỉ thắm* : như chữ « chỉ hồng » (Xem câu chú-thích số (1) ở bài số 10).— (3) *Tơ mảnh* : sợi tơ mảnh nhỏ.— (4) *Sầu tràng* (sầu : buồn ; tràng : ruột) : lòng buồn rầu.— (5) *Phòng động* : dịch chữ « động phòng » : buồng kín-đáo, buồng của hai vợ chồng mới cưới. Do câu 洞房花燭夜 Động phòng hoa chúc dạ ». (Cái đêm đốt đuốc hoa trong phòng kín-đáo), tức là cái đêm hôm mới cưới.— (6) *Chòm hoa tịnh đế* (tịnh : cùng ; đế : cuống hoa) chòm hoa cùng chung một cuống.— (7) *Ba doan* : nhiều nổi, đây ý nói thay đổi không thường.— (8) *Bổ già* : bổ là tiếng gọi những đầy-tớ đã già ; đây chỉ những người thái-giám già hầu-hạ trong cung vua.— (9) *Ba tiêu* : cây chuối.— (10) *Cầm canh* : Ta nói « trống cầm canh » là tiếng trống đánh đề chỉ số canh trong ban đêm, cứ chốc chốc lại đánh. Đây vì tiếng nước mưa tự tàu lá chuối cứ chốc chốc lại rơi xuống như tiếng trống cầm canh vậy.— (11) *Huỳnh* : con đom-đóm.— (12) *Đồng hồ* 銅壺 (đồng : đồng, loại kim ; hồ : bình) : một thứ đồ xưa dùng để đo thì giờ, trên có tượng người bằng đồng, dưới có bình đựng nước, bình có lỗ nhỏ, nước ở trong bình rỉ dần ra, xem mực nước biết được thời khắc. Nay ta dùng chữ « đồng hồ » để gọi cái máy chỉ thì giờ.— *Bóng câu* (câu : loài ngựa tốt và non) : nghĩa bóng là thì giờ đi nhanh. Do câu : « 人生一世間，如白駒過隙。 Nhân sinh nhất thế gian, như bạch câu quá khích ». (Khoảng một đời người nhanh như bóng con ngựa non trắng chạy qua khe cửa) (*Sử ký*).— (14) *Cửu trùng* : chín lần cao ; nói về ngôi vua. Đây chỉ nhà vua.

NGUYỄN DU 阮攸 (1765-1820)

Cụ tự là Tố-như 素如, hiệu là Thanh-hiền 清軒, người làng Tiên-diên, huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh. Tổ tiên nhà cụ đời đời làm quan với nhà Hậu-Lê. Cụ có khi tiết : sau khi Tây-sơn dứt nhà Lê, cụ không chịu ra làm quan, chỉ lấy chơi bời sẵn bản làm vui, trong chín mươi chín ngọn núi Hồng-sơn (ở vùng Nghệ-an, Hà-tĩnh) không chỗ nào cụ không đi tới.

Năm Gia-long nguyên niên (1802), cụ được triệu ra làm tri-huyện huyện Phù-dực (nay thuộc tỉnh Thái-bình), rồi được ít lâu thăng tri-phủ Thường-tín (Hà-đông). Năm thứ tám (1809), cụ ra làm cai-bạ tỉnh Quảng-bình. Năm thứ mười hai (1813), thăng Cẩn-chánh điện học-sĩ, sung làm chánh-sứ sang cống bên Tàu. Đến khi về, thăng Lê-hộ hữu tham-tri. Năm Minh-mệnh nguyên niên (1820), lại có mệnh sang sứ Tàu, nhưng chưa kịp đi thì cụ mất, thọ 56 tuổi.

Cụ học rộng xem nhiều, không những tinh-thâm Nho học, lại thông-đạt cả đạo Phật, đạo Lão. Cụ làm nhiều thơ văn và sách vở bằng chữ Nho, như *Thanh hiên tiền hậu tập* 清軒前後集, *Bắc hành thi tập* 北行詩集, *Nam trung tạp ngâm* 南中雜吟, *Lê quý kỷ sự* 黎季紀事.

Cụ lại có biệt tài về văn nôm. Khi đi sứ Tàu về, cụ có soạn quyền truyện *Thúy-Kiều* mà nguyên lúc đầu tác-giả đặt nhan là *Đoạn trường tân thanh* 斷腸新聲 (đoạn trường : đứt ruột ; tân thanh : tiếng mới).

Truyện Thúy-Kiều

Truyện Thúy-Kiều nguyên cụ Nguyễn Du phỏng theo quyền tiêu-thuyết Tàu mà làm ra. Song cụ chỉ lấy cái cốt truyện của Tàu, còn cách kết-cấu, cách thuật các tình tiết, tả các nhân vật đều thay đổi chằm-chước cho hợp với tâm-tính và phong-tục người Nam.

Chủ ý của tác-giả là cốt gửi tâm-sự mình vào trong cuốn truyện : cụ vốn coi mình như một cựu-thần của nhà Lê, mà gặp lúc quốc biến không thể giữ trọn chữ trung với Lê-hoàng, lại phải ra thờ nhà Nguyễn. Cảnh-ngộ thật không khác gì Thúy-Kiều đã đính ước với Kim-Trọng mà vì gia biến phải bán mình cho

người khác, không giữ được chữ trinh với tinh-quân. Bởi vậy, cụ mượn truyện nàng Kiều để bộc bạch tâm-sự của cụ. Trong truyện cụ lại khéo mô tả thể thái nhân tình, thật là rạch-ròi chí lý.

Lại thêm lời văn rất hay : từ đầu đến cuối, không câu nào non, không chữ nào ép, thứ nhất là những câu chuyển thì thật là thần-tinh. Các lối văn như tả cảnh, tả tình, vẽ người, kể việc đều đủ cả mà lối nào cũng khéo. Kể cả các truyện nôm của ta không cuốn nào được hoàn-toàn như cuốn ấy.

Lược truyện.— *Đoạn mở bài.*— (Câu 1-38).— Tác-giả đem cái thuyết « tài mệnh tương đố » (tài và mệnh ghét nhau) nêu lên làm luận-dề cuốn truyện. Rồi tác-giả nói gia-thế và tả tài sắc hai chị em Thúy-Kiều.

I.— *Thúy-Kiều và Kim-Trọng đính ước với nhau.*— (Câu 39-528).— Thúy Kiều cùng hai em là Thúy-Vân và Vương-Quan, nhân đi chơi thanh minh, gặp mả Đạm-Tiên là một người kỹ-nữ xưa có tài sắc mà số mệnh không ra gì. Lúc sắp về, lại gặp Kim-Trọng, hai bên bắt đầu yêu nhau. Kiều về nhà, nghĩ đến thân thế Đạm-Tiên mà lo cho hậu-vận mình ; lại nhớ đến Kim-Trọng, không biết duyên phận sẽ ra thế nào. Kim-Trọng từ khi biết Kiều cũng đem lòng tưởng nhớ, rồi tìm đến ở cạnh nhà Kiều, nhân thế mà hai bên lại gặp nhau và thề nguyện gắn bó với nhau.

II.— *Vương-ông mắc oan, Thúy-Kiều bán mình* (Câu 529-864).— Sau khi Kim Trọng từ biệt Kiều về hộ tang chú thì Vương-ông bị thằng bán tơ vu oan phải bắt. Kiều muốn có tiền để chuộc tội cha, phải bán mình cho Mã Giám-sinh và theo hẳn về Lâm-chi.

III.— *Kiều ở thanh-lâu* (Câu 865-1274).— Mã Giám-sinh nói dối là mua Kiều làm thiếp ; thực ra, hẳn chỉ là tay sai của Tú-bà, một mục chủ một ngôi hàng thanh-lâu. Khi đến Lâm-chi, Kiều biết mình bị lừa, toan bề tự tận. Tú-bà mới đổ ngọt cho Kiều ra ở lầu Ngưng-bích nghỉ ngơi, hứa sẽ tìm nơi xứng-dáng gả cho. Tú-bà bèn lập mưu sai Sở Khanh làm ra mặt nghĩa-hiệp rủ Kiều đi trốn. Đến nửa đường, Sở Khanh bỏ Kiều. Kiều bị Tú-bà bắt về ép phải ra tiếp khách.

IV.— *Kiều vào tay Hoạn-thư* (Câu 1275-1992).— Kiều ở thanh

lâu ba năm. Sau gặp một người làng chơi là Thúc-sinh lấy Kiều làm thiếp. Nhưng vợ cả Thúc-sinh là Hoạn-thư được tin, nổi ghen, sai người, nhân khi Thúc-sinh về quê vắng, đến bắt Thúy-Kiều đem về nhà hành-hạ khổ sở.

V.— *Kiều lấy Từ-Hải* (câu 1993-2736).— Kiều bỏ nhà Hoạn-thư trốn đi, đến ở chùa với bà vải Giác Duyên. Được ít lâu, bà cho Kiều sang ở nhà một người đàn bà thường đến lễ chùa là Bạc-bà. Không ngờ Bạc-bà cũng một phường với Từ-hà, giả làm lễ cưới Kiều cho cháu mình là Bạc-Hạnh để đem bán Kiều cho một ngôi hàng thanh-lâu ở Châu Thai. Thế là Kiều lại phải vào (vó) thanh-lâu lần thứ hai. Được ít lâu, Kiều gặp một người tướng giặc là Từ-Hải lấy làm vợ. Kiều nhân dịp báo ơn xưa, trả oán cũ. Nhưng không bao lâu Từ-Hải mắc lừa bị giết chết. Kiều bèn đâm đầu xuống sông Tiền-đường, nhưng nhờ có bà vải Giác Duyên vớt lên đem đến ở trong am của bà.

VI.— *Kim, Kiều tái hợp* (Câu 2737-3240).— Kim-Trọng, sau khi về hộ tang chú, trở lại tìm Kiều; nghe tin Kiều phải bán mình, mới nghe lời Kiều dặn lúc ra đi, lấy Thúy-Vân. Sau, cùng với Vương Quan đi thi đỗ, được bổ làm quan, mới dò-la tin tức Kiều, rồi gặp bà vải Giác Duyên đưa đến chỗ Kiều ở. Hai bên lại được đoàn-tụ cùng nhau.

Đoạn kết (Câu 3241-3254).— Tác-giả nhắc lại thuyết « tài mệnh tương đố » mà khuyên người ta giữ lấy « thiện tâm ».

13.— KIM-TRỌNG, THÚY-KIỀU GẶP NHAU

- 133 *Dùng-dăng nửa ở nửa về,
Nhạc vàng đầu đã tiếng nghe gần-gần.*
- 135 *Trông chừng thấy một văn-nhân,
Lỏng buóng tay khấu (1), bước lần dậm băng (2).
Đề huề lưng túi gió trăng (3),
Sau chân theo một vài thằng con-con.
Tuyết in sắc ngựa câu (4) dờn,*
- 140 *Cổ pha màu áo nhuộm non da trời.
Nẻo xa mới tổ mắt người,*

- Khách đà xuống ngựa, tới nơi tự tình .*
Hải văn (5) lần bước dặm xanh,
Một vùng như thể cây quỳnh, cành giao (6).
- 145 *Chàng Vương quen mặt ra chào,*
Hai kiều (7) e-lệ nép vào dưới hoa.
Nguyên người quanh-quất đầu xa,
Họ Kim, tên Trọng, vốn nhà trâm-anh (8) ;
Nền phú hậu, bậc tài danh,
- 150 *Văn-chương nếp đất (9), thông-minh tinh trời .*
Phong tư tài mạo tốt vời,
Vào trong phong-nhũ, ra ngoài hào-hoa.
Chung quanh vẫn đất nước nhà,
Với Vương Quan, trước vẫn là đồng-thân (10).
- 155 *Trộm nghe thơm nức hương-lân,*
Một nền Đồng-tước, khóa xuân hai kiều (11) .
Nước non cách mấy bồng thêu,
Những là trộm nhớ, thầm yêu, chốc mòn.
May thay giải cấu tương phùng (12),
- 160 *Gặp tuần đố lá, thỏa lòng tìm hoa (13).*
Bóng hồng nhác thấy nẻo xa,
Xuân lan, thu cúc mận-mà cả hai.
Người quốc sắc, kẻ thiên tài,
Tình trong như đã, mặt ngoài còn e.
- 165 *Chập chờn cơn lĩnh, cơn mê,*
Rón ngời chẳng tiện, dứt về chốn khôn (14).
Bóng tà như giục cơn buồn,
Khách đà lên ngựa, người còn ghé theo.
Dưới cầu nước chảy trong veo,
- 170 *Bén cầu tơ liễu bóng chiều thướt-tha.*

Bản chép khác.— Câu 151 : *Thiên tư dung mạo khác vời.*
 Hoặc : *Phong tư tài mạo tuyệt vời.*— Câu 153 : *Vẫn...* Câu 169 :
Dưới dòng nước chảy... Hoặc : *Dưới cầu đáy nước...*

Chú-thích.— (1) *Lông buông tay khấu* : *Khẩu 扣*, theo tự-diễn chữ Nho, nghĩa là kéo con ngựa lại, không cho nó tiến lên. Đây tác-giả dùng chữ ấy theo nghĩa cầm cương ngựa. *Lông buông tay khấu* nghĩa là cầm lông dây cương cho ngựa đi thong thả.— (2) *Dặm băng* : *Dặm* nghĩa đen là một thoi đường dài 135 trượng ; nghĩa rộng là một con đường dài. *Băng* là nước gặp lạnh đông lại. Cả hai chữ ấy chỉ một con đường dài và phẳng như mặt băng vậy.— (3) *Lưng lúi gió trăng* (lưng : vơi) : dịch câu « bán nang phong nguyệt 半囊風月 » (nửa túi gió trăng), nói về cách đi chơi của người phong-lưu, chỉ đem gió trăng đi, tức là đi tay không.— (4) *Câu* : xem câu chú-thích số (13) ở bài (12).— (5) *Hài vắn* : (hài : giấy) : giấy của người văn-nhân đi.— (6) *Câu 114* : *Quỳnh, giao 瓊瑤* là tên hai thứ ngọc. Cả câu ý nói : Kim Trọng đi trên đường mà nhờ cái dáng đẹp-đẽ của chàng, cây cỏ cả vùng ấy tăng vẻ đẹp lên, tưởng chừng cảnh là đều như ngọc cả.— (7) *Kiều 嬌* : người con gái đẹp. *Hai kiêu* đây chỉ Thúy-Kiều và Thúy-Vân.— (8) *Trám anh 鬢纓* : trám là cái kim cài mũ vào tóc, anh là dải mũ. Hai thứ ấy là đồ dùng của các quan, nên gọi nhà thế-gia là nhà trám anh.— (9) *Văn-chương nếp đất* : con nhà dòng dõi văn-chương. Ta cho nhà nào đời đời có người học giỏi thì đó là nhà được đất.— (10) *Đồng thân 同親* : pày cũng nghĩa như chữ « đồng song 同聲 » (đồng : cùng : song : cửa sổ), nghĩa là bạn học cùng ngồi đọc sách ở cửa sổ.— (11) *Câu 156* : *Đồng tước 銅雀* là chim sẻ bằng đồng ; *hai kiêu* là hai người con gái đẹp. Tích lấy ở truyện *Tam quốc* : Tào Tháo đào sông Chương-hà, bắt được con chim sẻ bằng đồng, mới làm một ngôi đền đặt tên là « Đồng tước », định bắt vợ Tôn Sách và vợ Chu Du giam vào đấy. Cả câu ý nói : hai chị em Thúy-Kiều vẫn ở nhà, không ra ngoài, nên Kim Trọng tuy nghe tiếng đã lâu mà không được gặp.— (12) *Giải cứu tương phùng* : 解近相逢 : tình cờ mà gặp nhau.— (13) *Câu 160* : *Đố lú* là thi các cây đẹp. Người đi tìm hoa, lại gặp cuộc đố lú, còn may mắn gì bằng ! — (14) *Chín khôn* : vốn là khó.

14.— THÚY-KIỀU LẤY LỜI LỄ ĐOAN-CHÁNH KHUYÊN KIM - TRỌNG

- 497 *Hoa đèn càng tỏ thức hồng,
Đầu mày cuối mắt càng nồng tẩn yêu.
Sóng tình nhường đã xiêu-xiêu,*
500 *Xem trong âu yếm có chiều lả-lơi.
Thưa rằng : « Đưng lấy làm chơi,
Sẽ cho thưa hết một lời đã nao.*

- « Về chi một đóa yêu đào (1),
 « Vườn hồng chi dám ngăn rào chim xanh ?
 505 Đã cho vào bạc bố kinh (2),
 « Đạo tông phu, lấy chữ trình làm đầu.
 « Ra tuồng trên Bộc, trong dậu (3),
 « Thì con người ấy ai cầu làm chi ?
 « Phải điều ăn xồi ở thì ;
 510 « Tiết trăm năm nữ bỏ đi một ngày.
 « Ngẫm duyên kỳ ngộ xưa nay.
 « Lừa đời ai lại đẹp tà Thôi, Trương (4).
 « Mây mưa (5) đánh đổ đá vàng (6),
 « Quả chiều nên đã chán-chường yếm anh ;
 515 « Trong khi chấp cánh liền cánh (7),
 « Mà lòng rẽ-rúng đã dành một bên.
 « Mái tây để lạnh hương nguyệt,
 « Cho duyên đầm-thắm ra duyên bẽ-bàng.
 « Gieo thoi (8) trước chẳng giữ giàng,
 520 « Để sau nên thẹn cùng chàng bởi ai ?
 « Vội chi liễu ép hoa nài ?
 « Còn thân ắt cũng đền bồi có khi ».
 Thấy lời đoan chánh để nghe,
 Chàng càng thêm nể thêm vì mười phân.

Bản chép khác.— Câu 497 : Hoa hương...— Câu 522 : Còn thân còn một...

Chú-thích.— (1) *Yêu đào* : cây đào còn non, ví vớ người con gái còn trẻ. Ta thường dịch nôm là « đào tơ ». Chữ lấy ở trong *Kinh Thi* (thơ Yêu đào) : « Đào chi yêu-yêu 桃之夭夭 » (cây đào môn-môn đương tơ).— (2) *Bố kinh* : bố là bố quần 布裙, quần bằng vải, kinh là kinh thoa 荆钗 trâm bằng gai. Nghĩa bóng là người vợ hiền. Do tích vợ Lương Hồng là nàng Mạnh-Quang thường mặc quần vải, cài trâm gai, tỏ ra một người vợ hiền có đức tiết-kiệm.— (3) *Trên Bộc, trong dậu* : *Bộc* : tên một con sông ở tỉnh Hà-nam nước Tàu, xưa thuộc về địa phận nước Trịnh, là một nơi trai gái hẹn hò nhau. *Trong dậu* : chữ lấy trong *Kinh Thi* : (thơ Tang trung) : Kỳ ngã hồ tang trung 期我乎桑中 » (hẹn ta ở trong bụi

dâu). Cả hai thành-ngữ ấy đều dùng để chỉ thói dâm bôn.— (4) *Thối, Trương*: tức là nàng Thối Oanh-Oanh và chàng Trương Cung, hai vai chính trong truyện *Tây-xương*. Hai người cùng tốt đời vừa lứa, phải lòng nhau, mà về sau không lấy được nhau.— (5) *Mây mưa*: xem câu chú-thích số (12) ở bài 10.— (6) *Đá vàng*: nghĩa bóng là lời thề nguyện bền như đá và vàng.— (7) *Chấp cánh liền cánh*: nghĩa bóng là xum họp không rời nhau. Do câu của vua Đường Huyền-tôn và Dương Quý-phi nguyện với nhau rằng: «Ở trên trời xin làm chim liền cánh, ở dưới đất xin làm cây liền cành». (8) *Gieo thoi*: nghĩa bóng là cự tuyệt cái thói bôm-xòm. Do tích Tạ Côn gheo một người con gái đang dệt vải, bị người ấy cầm thoi quăng vào mặt gầy, mất hai cái răng.

15.— MÃ GIÁM-SINH ĐẾN MUA KIỀU

- 621 *Sự lòng ngổ với băng-nhân (1),
Tin sương (2) đồn-đại xa gần xôn-xao.
Gần miền có một mụ nào,
Đưa người viễn khách tìm vào vấn danh.*
- 625 *Hỏi tên, rằng: «Mã Giám-sinh»,
Hỏi quê, rằng: «Huyện Lâm-thanh cũng gần».
Quá niên (3) trạc ngoại tứ tuần,
Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao.
Trước thầy, sau tớ lao-rao,*
- 630 *Nhà băng (1) đưa mối, rước vào lầu trang.
Ghế trên ngồi tót số sàng,
Buồng trong, mối đã giục nàng kíp ra.
Nổi mình thêm tức nổi nhà,
Thềm hoa một bước, lệ hoa mấy hàng.*
- 635 *Ngại ngừng giọng (4) gió e sương,
Ngirng hoa bóng thẹn, trông gương mặt dày,
Mối càng vén tóc, bắt tay,
Nét buồn như cúc, mình gầy như mai (5).
Đẫn đo cân sắc cân tài,*
- 640 *Ép cung cầm nguyệt, thử bài quạt thơ.
Mặn nồng một vẻ một ưa,
Bằng lòng, khách mời tùy cơ đặt diu.
Rằng: «Mua ngọc đến Lam-kiều (6),*

«*Sinh nghi* (7) xin dạy bao nhiêu cho tương».

645 *Mối* rằng: «*Đáng giá nghìn vàng,*

«*Dớp nhà* (8), nhờ lượng người thương dám nài».

Cò-kè bớt một thêm hai,

Giờ lâu ngả giá (9) vàng ngoài bốn trăm.

Một lời thuyền đã êm giầm (10),

650 *Hãy đưa canh thiếp* (11), trước cầm làm ghi.

Định ngày nạp thái, vu quy (12),

Tiền lưng (13) đã có, việc gì chẳng xong.

Bản chép khác.— Câu 629:... lao-xao.— Câu 633 ... đang
tức...— Câu 634:... châu sa mấy hàng.— Câu 635:... đin gió...— Câu
636: Xem hoa... Hoặc: Nhìn hoa...Hoặc: Trông hoa... soi gương...
— Câu 638:...điều gầy...— Câu 644:...vàng dạy bao nhiêu để trình.
— Câu 648:...xin ngoài bốn trăm.— Câu 652:...đã sẵn...

Chú-thích.— (1) *Băng nhân* 冰人 (băng nước: gặp lạnh đông lại; nhân: người): người làm mối. Theo tích chép ở *Tấn thư*: Lịnh Hồ-Sách nằm mộng thấy mình đứng trên băng nói chuyện với một người ở dưới băng. Người đoán mộng nói: «Trên, dưới là âm, dương; băng theo chữ trong Kinh Thi là nói về việc cưới; nói chuyện là làm mối». Quả nhiên được ít lâu thì ông Điền Bao nhờ Sách làm mối hỏi con gái ông Trương Công - Trung cho con trai ông.— Chữ *Nhà băng* cũng nghĩa ấy.— (2) *Tin sương*: dịch chữ «sương tín 霜信». Phương Bắc có giống nhạn trắng, hễ nó đến là sương xuống, bởi thế người ta cho nó là báo tin có sương. Chữ «tin sương» dùng theo nghĩa rộng để nói chung vào một cái tin tức nào.— *Quá niên*: 過年: đã đứng tuổi.— (4) *Giọng*: sự.— (5) *Câu 638*: Câu này đặt theo câu chữ Nho: «Dung đậm như cúc, cách sáu như mai 容淡如菊 格瘦如梅» Dạng-dấp nhạt như cúc, cốt - cách gầy như mai) tả cái vẻ người đàn bà đẹp trong lúc buồn rầu.— (6) *Lam-kiều*: cầu Lam, tên một cái cầu ở huyện Lam-diên, tỉnh Thiểm-tây bên Tàu; huyện Lam -diên là nơi sản ngọc quý (Ấm, sao hạt ngọc Lam -diên mới đông, Truyện Kiều, câu 3204) Cả câu ý Mã Giám-sinh muốn nói: Tôi đến đây cốt để mua được người đẹp.— (7) *Sinh nghi*: 聘儀: đồ dẫn cưới.— *Dớp*: vận đen.— (9) *Ngả giá*: mang cả thành giá.— (10) *Thuyền đã êm giầm* (giầm: mái chèo nhỏ): nghĩa bóng là giá - cả đã định xong. Người... thuyền, khi khách đã mang cả xong, để yên cái mái chèo cho thuyền dừng lại để khách xuống.— (11) *Canh thiếp* 庚帖 (canh: tuổi; thiếp: mảnh giấy) cái thiếp biên năm, tháng, ngày, giờ sinh của hai bên trao lẫn cho nhau

đề so đòi tuổi.— (12) *Nạp thái vu qui*: *Nạp thái* 納采 (nạp: nộp; thái: kén chọn), theo cô lễ của Tàu, là đem đồ lễ đến nhà người con gái để tỏ ý mình định chọn người ấy làm vợ. *Vu qui*: về nhà chồng. Lấy chữ trong *Kinh Thi* (thơ Đào yều) « Chi tử vu qui 之子于歸 ». Người kia đi về nhà chồng). (13) *Lưng*: vốn. Ta thường nói « lưng vốn ».

16.— KIỀU MẮC LẶN SỞ KHANH.

- 1091 *Chim hôm thoi-thót về rừng,
Đóa trà-mi đã ngậm trăng nửa vành.
Tường đông lay động bóng cánh,
Đầy song đã thấy Sở Khanh lên vào.*
- 1095 *Sương-sùng đánh dạn ra chào,
Lay thoi nằng mới rỉ trao ân-cần;
Rằng: «Tôi bèo bọt chút thân,
« Lạc đàn mang lấy nợ-nần yếm anh.
« Dám nhờ cốt nhục tử sinh (1).*
- 1100 *«Cón nhiều kết cỏ ngậm vành (2) về sau».
Lặng ngời, lằm nhăm gặt đầu:
«Ta đây, phải mượn ai đầu mà rằng.
« Nàng đã biết đến ta chẳng ?
« Bề trâm luân (3) lấp cho bằng mới thôi».*
- 1105 *Nàng rằng: « Muốn sự ơn người,
« Thế nào xin quyết một bài cho xong».
Rằng: « Ta có ngựa truy phong (4),
« Có tên dưới trướng (5), vốn dòng kiện nhi (6).
« Thừa cơ lên bước ra đi,*
- 1110 *«Ba mươi sáu chước, chước gì là hơn ? (7)
« Dù khi gió kếp mưa đơn,
« Có ta đây, cũng chẳng cơn cơn gì».
Nghe lời, nàng đã sinh nghi,
Song đã quá đổi, quản gì được thân.*
- 1115 *Cũng liều nhắm mắt đưa chân,
Mà xem con Tào xoay vần đến đầu.
Cùng nhau lên bước xuống lầu,
Song-song ngựa trước, ngựa sau một đoàn.*

Đêm thâu khắc lậu canh tàn (8),

1120 *Gió cây trúc lá, trăng ngàn ngậm gương.*

Lối mòn, cỏ nhạt màu sương,

Lòng quê đi một bước đường một đau.

Tiếng gà xao-xác gáy mau,

Tiếng người đầu đã mái sau dầy-dàng.

1125 *Nàng càng thồn-thức gan vàng,*

Sở Khanh đã rẽ dây cương lối nào.

Một mình khôn biết làm sao,

Dặm rừng bước thấp, bước cao hải-hùng.

Bản chép khác.— Câu 1091 :... *nhao nhác*...— Câu 1094 : *Rẽ song... lên vào.* Hoặc : *Giẫy song... bước vào*..— Câu 1102: *Ta đây nào phải*...— Câu 1119 :... *khắc vợi*...

Chú-thích.— (1) *Cốt nhục, tử sinh*: *Cốt nhục* 骨肉: xương và thịt; xương đỡ lấy thịt, thịt bọc lấy xương; nghĩa bóng nói sự thân thiết. *Tử sinh* 死生: chết và sống. Ta thường nói: chết sống có nhau, ý nói gắn bó. Đây ý Kiều muốn nói: nhờ Sở Khanh đùm bọc che chở cho. — (2) *Kết cỏ, ngậm vành*: nghĩa bóng là báo ơn. Chữ « kết cỏ » do tích chép ở *Đông - chu liệt quốc*: Ngụy Thủ, người nước Tấn, có một người vợ lẽ đẹp và trẻ. Khi Thủ gần chết, dặn con là Ngụy Khỏa phải chôn chung người vợ lẽ vào một áo quan. Thủ chết rồi, Khỏa không chôn, cho người thiếp về. Sau Khỏa đánh nhau với tướng nhà Tần là Đổ Hồi ở trên một bãi cỏ xanh. Tự nhiên Hồi vương chân ngựa, bị Khỏa đâm chết. Đêm hôm ấy, Khỏa chiêm bao thấy cha người thiếp Ngụy Thủ hiện lên tạ ơn nói rằng: « Ta cảm cái ơn ông không chôn sống con ta, nên *kết cỏ* quấn vào chân Đổ Hồi cho nó ngã ». Chữ « ngậm vành » do tích sau này: Dương Bảo, người đời Đông Hán, đi chơi thấy một con chim sẻ vàng bị chim cắt đánh ngã xuống đất, bắt lấy đem về nuôi; đến khi nó khỏe mạnh, thả cho bay đi. Sau bỗng có đũa trẻ mặc áo vàng, cầm bốn cái vành ngọc, đến lễ tạ mà nói rằng: « Tôi cảm ơn ông có bụng cứu tôi, nên đem ngọc này đến tạ; ông được ngọc này thì con cháu đời đời làm quan vinh hiển ». Con cháu ông Dương Bảo quả nhiên được bốn đời làm tam công. — (3) *Bề trầm luân*: trầm luân 沈淪 là chìm đắm; bề trầm luân là bề khổ làm chìm đắm người ta. — (4) *Ngựa truy phong*: ngựa đuổi theo được gió, tức là ngựa chạy nhanh. — (5) *Tên dưới trướng*: tên người nhà, tên thủ hạ. — (6) *Kiến nhi* 健兒 đưa có sức khỏe. — (7) *Câu 1110*: Chước chạy ja hơn. Theo câu của Đoàn công, người đời Nam Bắc triều, bảo Vương Kính-Tắc: « Ba mươi sáu kế, chạy là chước hơn cả ». — (8) *Khắc lậu*

canh tàn: Khắc lậu 刻漏 (khắc: khắc thành độ số; lậu: rỉ nước ra): chỉ cái đồng hồ đời xưa có một cái bình đựng nước, trong bình cắm một cái que có khắc độ số, nước chảy dần ra, xem độ số biết được thời khắc. Xem thêm chữ «đồng hồ» ở câu chú thích số (12) ở bài 12. — *Canh tàn*: canh ban đêm gần hết, tức là trời gần sáng.

17.— NỖI BUỒN CỦA KIỀU KHI Ở THANH-LÂU

- 1233 *Khi tỉnh rượu, lúc tàn canh,
Giật mình, mình lại thương mình xót-xa.*
- 1235 *Khi sao phong gấm rủ là ?
Giờ sao tan-tác như hoa giữa đường ?
Mặt sao dày gió dạn sương ?
Thân sao bướm chán, ong chường bấy thân ?
Mặc người mưa Sở máy Tần (4),*
- 1240 *Những mình, nào biết có xuân là gì !
Đòi phen gió tựa hoa kề,
Nửa rèm tuyết ngậm, bốn bề trăng thâu (2).
Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu ?
Người buồn, cảnh có vui đâu bao giờ !*
- 1245 *Đòi phen nét vẽ câu thơ,
Cung cầm trong nguyệt, nước cờ dưới hoa (3).
Vui là vui giọng kẻ là,
Ai tri âm đó, mặn-mà với ai ?
Thờ-ơ gió trúc mưa mai (4),*
- 1250 *Ngần-ngờ trăm nỗi, giúi mãi một thân,
Ôm lòng đòi đoạ xa gần,
Chẳng vô mà rồi, chẳng dần mà đau !
Nhờ ơn chín chữ cao sâu (5),
Một ngày một ngủ bóng dầu tà-tà .*
- 1255 *Dặm nghìn nước thẳm non xa,
Nghĩ đâu thân phận con ra thế này !
Sân hòe (6), đòi chút thơ ngây,
Trần cam (7), ai kẻ đỡ thay việc mình ?
Nhớ lời nguyện ước ba sinh,*

- 1260 *Xa-xôi, ai có thấu tình chẳng ai ?
 Khi về hỏi liễu Chương-đài (8).
 Cảnh xuân đã bẻ cho người chuyên tay !
 Tình sâu mong trả nghĩa dày,
 Hoa kia đã chấp cánh này cho chưa ?*
- 1265 *Mối tình đòi đoạn vô tư,
 Giấc hương quan (9) luống lờ mơ canh dài !
 Song sa (10) vô-võ phương trời,
 Nay hoàng-hôn đã, lại mai hôn-hoàng (11) !*

Bản chép khác.— Câu 1238:... *mấy* thân.— Câu 1247:... *kèo* mà.— Câu 1253:... *Nhờ ơn*.— Câu 1264:... *cối* này cho chưa. Hoặc: *cây* này cho chưa.— Câu 1266:... *mần-mơ* canh dài.

Chú thích.— (1) *Mưa Sở mấy Tần*: xem câu chú thích số (12) ở bài 10 *Sở, Tần*: tên hai nước về đời Chiến quốc bên Tàu. Đây mượn hai tên ấy để nói ý nơi này nơi nọ.— (2) *Câu 1241-1242*: hai câu này tả bốn cảnh: phong, hoa, tuyết, nguyệt.— (3) *Câu 1245-1246*: hai câu này nói đến bốn cuộc tiêu khiển: cầm, kỳ, thi, họa.— (4) *Tri âm 知音* (tri: biết; âm: tiếng): người biết thưởng-thức tiếng đàn của mình; nghĩa rộng là hiểu thấu tâm-sự mình.— (5) *Chín chữ cao sâu*: chín chữ trong *Kinh Thư* (thơ lục nga) nói về công ơn cao sâu của cha mẹ. Chín chữ ấy: sinh 生 (đẻ), cúc 鞠 (cho bú), phủ 拊 (ẵm), súc 畜 (cho ăn), trưởng 長 (mong cho ta lớn), dục 育 (nuôi), cố 顧 (trông nom), phục 復 (săn sóc), phúc 腹 (nâng-niu).— (6) *Sân hóc*: ông Vương Hựu đời nhà Tống, trồng ba cây hòe ở trong sân; chủ ý mong cho con sau này làm đến chức tam công. (Về đời nhà Chu, chỗ các quan hội họp, có ba cây hòe chỉ chỗ của ba vị tam công). Sau quả nhiên con ông là Vương Đán làm tới chức ấy.— (7) *Trân cam 珍甘* (trân: ngon; cam: ngọt): nói chung của ngon ngọt dâng lên cha mẹ xơi.— (8) *Liễu Chương-đài*: nghĩa bóng là tình nhân. Lấy chữ trong *Tin hử* ở bức thư của Hàn Hủ gửi cho Liễu thị «Cây liễu Chương-đài, cây liễu Chương-đài ! Ngày trước xanh xanh, nay còn không ? Túng sử cành dài rũ như cũ, hẳn đã vào tay người khác bẻ».— (9) *Hương quan 鄉關* cổng làng, chỉ quê hương. Giấc Hương quan là giấc ngủ mơ màng đến quê hương.— (10) *Song sa*: cửa sổ che màn bằng sa.— (11) *Câu 1268: Hoàng hôn 黃昏* (hoàng: vàng, hôn: tối): lúc nhà-nhem tối. Chữ hôn hoàng cùng nghĩa ấy. Cả câu ý nói, ngày nay hết, lại ngày mai hết.

18.— KIỀU KHUYÊN THỨC-SINH VỀ NHÀ THĂM HOẠN-THU

- 1473 *Mảng vui rượu sớm cờ trưa,
Đào đũa phai thắm, sen vữa nầy xanh.*
- 1475 *Trương hồ (1) vắng-vẻ đêm thanh,
E tình, nàng mới bày tình riêng chung:
«Phận bỏ (2) từ vẹn chữ «lòng» (3),
«Đổi thay nhạn yến đã hồng đầy niên.
«Tin nhà ngáy một vắng tin,*
- 1480 *Mặn tình cát-lũy, (4) nhạt tình tao-khang (5) !
Nghĩ ra, thật cũng nên nhường,
Tắm hơi, ai kẻ giữ-giàng cho ta !
Trộm nghe kẻ lớn trong nhà,
Ở vào khuôn-phép, nói ra mỗi giữ ràng,*
- 1485 *E thay những dạ phi-thường,
Dễ dò rốn bễ, khôn lường đáy sông !
Mà ta suốt một năm ròng,
Thế nào cũng chẳng giấu xong được nào !
Bấy chầy chưa tỏ tiêu-hao,*
- 1490 *Hoặc là trong cỏ làm sao chẳng là ?
Xin chàng liệu kịp lại nhà,
Trước người đẹp ý, sau ta biết tình.
Đêm ngày giữ mực giấu quanh,
Rày lần, mai lửa, như hình chưa thông !»*
- 1495 *Nghe lời khuyên-nhủ thông dong,
Đành tình, Sinh mới quyết lòng hồi trang (6).
Rạng mai, gửi đến xuân đường (7),
Thúc-ông cũng vội giục chàng ninh gia (8).
Tiền đưa một chén quan-hà (9),*
- 1500 *Xuân-đỉnh thoát đã dạo ra cao đĩnh (10),
Sóng Tần (11) một dải xanh-xanh,
Lời-thời bờ liễu mấy cành Dương-quan (12).
Cầm tay dài thở, ngắn than,
Chia-phối ngừng chén, hợp tan nghẹn lời.*

- 1505 *Nàng rằng: «Non nước xa khơi,
«Sao cho trong ấm, thì ngoài mới êm !
«Để lừa yếm thắm trốn kim (13),
«Làm chi bưng mắt bắt chim khó lòng !
«Đói ta chút nghĩa đèo bồng,*
- 1510 *«Đến nhà, trước liêu nói sòng cho mình.
«Dù khi sóng gió bất bình,
«Lớn ra uy lớn, tôi đành phận tôi !
«Hơn điều giấu ngược giấu xuôi.
«Lại mang những việc tày trời đến sau !*
- 1515 *Thương nhau xin nhớ lời nhau,
«Năm chày cũng chẳng đi đâu mà chày !
Chén đưa, nhớ bữa hôm nay,
«Chén mừng, xin đợi ngày này năm sau !»
Người lên ngựa, kẻ chia bào,*
- 1520 *Rừng phong, thu đã nhuộm màu quan-san (14).
Dặm hồng bụi cuốn chinh-an (15),
Trông người, đã khuất mấy ngàn dâu xanh.
Người về chiếc bóng năm canh,
Kẻ đi muôn dặm một mình xa-xôi !*
- 1525 *Vàng trăng ai sẽ lặn đời ?
Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường !*

Bản chép khác.— Câu 1480 :.. nhạt nguyên...— Câu 1484: Ở trong...— Câu 1496 : Đành lòng...— Câu 1497 : Rạng ra...— Câu 1500 :... dọn ra...— Câu 1503 :... dài ngắn thuở than.— Câu 1507 : Dễ mà... Hoặc : Dễ lớn chỉ thắm...— Câu 1516 : bao lâu mà chày.— Câu 1518 :... đêm này...

Chú-thích.— (1) *Trưởng hồ* (hồ : con bướm) , bức trưởng có thù hình con bướm.— (2) *Bồ 蒲* : một thứ cỏ mềm yếu, thường dùng để ví với người đàn bà.— (3) *Tông* : đây là «tông phu» 從夫 (theo chồng). *Vẹn chữ tông* là đi lấy chồng.— (4) *Cát lữ 葛藟* : tên một loài cây thuộc loài thảo, có dây bò, phải tựa vào cây to mới leo lên được. Nghĩa bóng chỉ người vợ lẽ phải nương tựa người vợ cả.— (5) *Tao khang 糟糠* (tao : bã rượu ; khang : cám gạo) ; nghĩa bóng chỉ người

vợ cũ. Chữ lấy trong câu của Tống Hoàng trả lời vua Hán Quang-vũ khi vua muốn gả em gái cho ông: «Bản tiện chỉ giao bất khả vong, tao khang chi thê bất hạ đường 貧賤之交不可忘, 糠糟之食不下堂» (Người bạn chơi với mình từ lúc nghèo hèn không nên quên: người vợ cùng với mình ăn bã rượu và cám gạo [ý nói lấy từ lúc còn nghèo] không nên để xuống dưới nhà [nghĩa là không nên ruồng bỏ]).—(6) *Hồi trang* 回裝 (hồi: về; trang: hành trang, đồ-đặc đem đi đường): sắm-sửa đồ-đặc về.—(7) *Xuân đường* 椿堂: xem câu chú thích số (1) ở bài 42.—(8) *Nhà Ninh gia*: thăm nhà.—(9) *Chén quan-hà*: Quan-hà 關河 cửa ải và sông, nói cảnh đi đường xa. *Chén quan-hà* là chén rượu tiễn người sắp đi xa.—(10) *Câu 1500*: *Xuân đình* 春亭: chỗ vui chơi. Lấy chữ trong câu thơ của Nhung Dục: «Hảo thị xuân phong hồ thượng đình 好是春風湖上亭» (Đẹp thay cái đình ở trên hồ có gió mùa xuân thổi). *Cao-đình* 嶠亭: là chỗ biệt nhau. Lấy chữ trong câu thơ của Nhan Diên-Chi: «Cao đình tương biệt xứ 嶠亭相別處» (Cao-đình, chỗ cùng biệt nhau). Cả câu ý nói: đương là chỗ hai người vui chơi với nhau, bỗng thành ra nơi hai người phải biệt nhau.—(11) *Sóng Tần*: dịch chữ «Tần Xuyên» lấy trong một bài hát cổ: «Giao vọng Tần xuyên, can trường đoạn tuyệt 遙望秦川, 肝腸斷絕» (Xa trông sông Tần, gan ruột đứt đứt).—(12) *Dương quan*: tên một cái cửa ải; nghĩa bóng chỉ chỗ tiễn-biệt. Lấy chữ trong câu thơ của Vương Duy tiễn khách. «Tây xuất Dương quan vô cổ nhân 西出陽關無故人» (Phía tây chỗ Dương quan, không thấy người cũ).—(13) *Câu 1507*: Tục-ngữ ta có câu: «Lòà được yếm thắm khó lòà được tròn kim» ý nói cái yếm thắm tuy to và đỏ, nhưng ta vô ý có khi không trông thấy; còn cái tròn kim tuy nhỏ, nhưng lúc ta đề ý đến đề xâu kim thì thế nào cũng trông thấy. Đây ý nói: việc Thúc-sinh lấy Kiều khó lòng mà giấu Hoạn-thư được.—(14) *Câu 1520*: *Phong 飢*: tên một thứ cây cao độ hai ba trượng, lá chẻ ra làm ba, cứ đến mùa thu thì đỏ và rụng. *Quan san*: cửa ải và núi; nghĩa bóng nói sự đi đường xa. Cả câu ý nói: lúc Thúc-sinh biệt Kiều lên đường thì về mùa thu.—(15) *Chinh an*: yên ngựa đi đường.

19.— HOẠN THƯ HÀNH-HẠ THÚY-KIỀU

Tiểu thư trông mặt hỏi tra :

1830 «Mời về, có việc chi mà động dong (1) ? »

Sinh rằng : «Hiếu phục (2) vừa xong.

«Suy lòng trắc dĩ, đau lòng chung thiên (3)!»

Khen rằng : «Hiếu tử đã nên !

«Tây trần, mượn chén giải phiền đêm thu.»

- 1835 Vợ chồng chén tác chén thù (4),
 Bất nằng đứng chực tri hồ (5) hai nơi.
 Bất khoan, bất nhất đến lời,
 Bất qui tận mắt, bất mời tận tay.
 Sinh càng như đại, như ngày,
- 1840 Giọt dài, giọt ngắn, chén đầy, chén vơi.
 Ngoảnh đi, chợt nói, chợt cười,
 Cáo say, chàng đã tỉnh bài lảng ra.
 Tiều-thư vội thét : « Con Hoa!
 « Khuyên chàng chẳng cạn thời ta có đờn !»
- 1845 Sinh càng nát ruột, tan hồn,
 Chén mời phải ngậm bờ-hòn, ráo ngay.
 Tiều-thư cười tỉnh, nói say,
 Chưa tan cuộc rượu, lại bày trò chơi.
 Rằng : « Hoa-nô đủ mọi tài,
- 1850 « Bản đàn thử dạo một bài chàng nghe».
 Nằng đá choáng-vàng té-mé,
 Váng lời, ra trước bình the vắn đàn:
 Bốn dây như khóc, như than,
 Khiến người trong tiệc cũng tan nát lòng.
- 1855 Cùng trong một tiếng tơ đồng (6),
 Người ngoài cười nụ, người trong khóc thầm!
 Giọt châu lã-chũ khôn-cầm,
 Cúi đầu, chàng những gạt thăm giọt sương (7).
 Tiều-thư lại thét lấy nằng :
- 1860 « Cuộc vui, gảy khúc đoan trang ấy chi ?
 « Sao chẳng biết ý tứ gì ?
 « Cho chàng buồn-bã, tội thì tại người. »
 Sinh càng nảm-thiết bồi-hồi,
 Vội vàng gượng nói, gượng cười cho qua.
- 1865 Giọt rỗng (8) canh đã điềm ba,
 Tiều-thư nhìn mặt, nhường đã cam tâm.
 Lòng riêng tấp-tành mừng thầm:

- «Vui này đã bỏ đau ngậm xưa nay»!
 Sinh càng gan héo ruột đầy,
 1870 Nổi lòng càng nghĩ, càng cay đắng lòng.
 Người vào chung gối loan-phòng,
 Nặng ra tựa bóng đèn dong canh dài.
 Bây giờ mới rõ-tâm hơi,
 Máu ghen đâu có lạ đời nhà ghen!
 1875 Chúc đâu rẽ thủy, chia yên! (9)
 Ai-ra đường ấy, ai nhìn được ai?
 Bây giờ một vực một trời,
 Hết điều khinh trọng, hết lời thị phi!
 Nhẹ như bấc, nặng như chì,
 1800 Gỡ ra cho khỏi, còn gì là duyên?
 Nhữ-nhàng chút phận thuyền-quyên, -
 Bề sâu sóng cả, có tuyến được vay!
 Một mình âm-ỷ đêm chầy,
 Đĩa dầu vơi, nước mắt đầy năm canh.

Bản chép khác.—Câu 1836:... rót rượu chực hầu đòi nơi.—
 Câu 1842:... giạm bài... — Câu 1848 :... đã bày... — Câu 1851:... tán
 hoán tè mè. — Câu 1858:... :... giọt Tương. — Câu 1859 :... quay lại
 thét nằng. — Câu 1865 : Giọt đồng... — Câu 1868 :... tấp-lừng...
 — Câu 1872:... đèn chong...

Chú thích — (1) Động dong 動容 : đôi sắc mặt, dương vui hóa
 buồn.— (2) Hiếu phục 孝服 (hiếu: đây là tang cha mẹ, như nói việc
 hiếu, hiếu-chủ; phục: đây là tang-phục, đồ mặc để tang): để tang cha hoặc
 mẹ; đây là để tang mẹ.— (3) Câu 1832: Trác dĩ nghĩa bóng là nhớ mẹ.
 Lấy chữ trong Kinh Thi (thơ Trác hồ); «Trác bỉ di hề; chiêm vọng mẫu hề
 陟彼岵兮,瞻望母兮» (Trèo lên núi kia chứ! Ngóng trông mẹ ta
 chứ!) Chung thiên 終天 : suốt đời. Cả câu ý nói : lòng thương nhớ mẹ
 trọn đời không bao giờ nguôi.— (4) Chén tạc chén thù : chén mời, chén
 trả lại.— (5) Tri hồ 持壺 : bưng bầu rượu.— (6) Tơ đồng : tơ là sợi tơ
 dùng làm dây đàn; đồng 桐 là gỗ cây đồng dùng làm đàn.— (7) Giọt sương:
 dịch chữ «sương lệ 霜疾» chỉ nước mắt.— (8) Ròng : cái đồng hồ (xem
 câu chú-thích số (12) ở bài 12) làm hình con rồng.— (9) Rẽ thủy chia
 yên (thủy 翠 : chim chẻ; yên 鶯 : một thứ chim nước hình như con
 vịt nhưng nhỏ hơn): thủy và yên là hai giống chim thường con

đực con cái đi đôi với nhau, ví với cặp vợ chồng hay cặp tình-nhân. Rẽ thúy chia uyển là chia rẽ hai người đương thân yêu sum họp với nhau.

20.— KIỀU Ở QUAN-ÂM CÁC TRỐN ĐI

- 1993 Nàng càng e-lệ ủ-ê,
Rỉ tai hỏi lại hoa-ti trước sau.
- 1995 Hoa rằng : «Bà đến đã lâu,
«Rón chân đứng núp độ đầu nửa giờ.
«Rành-rành kẽ tóc chân tơ,
«Mấy lời nghe hết đã dư tỏ-tường.
«Bao nhiêu đoạn khở, tình thương,
- 2000 «Nổi óng vật-vũ, nổi nàng thờ-phan.
«Dặn tôi đứng lại một bên,
«Chán tai rồi mới bước lên trên lầu.»
Nghe thôi, kinh hãi xiết đầu :
«Đàn bà thế ấy, thấy âu một người !
- 2005 «Ấy mới gan, ấy mới tài !
«Nghĩ càng thêm nổi sồn gai (1), rụng-rời !
«Người đầu sáu-sắc nước đời,
«Mà chàng Thúc phải ra người bó tay !
Thực tang bất được nhường này,
- 2010 «Máu ghen ai cũng chau mày nghiêng răng.
«Thế mà im chẳng đãi-dăng (2),
«Chào mời vui-vẻ nói năng dịu-dàng !
«Giận dẫu, ra dạ thế thường,
«Cười dẫu, mới thực khôn lường hiểm sáu (3) !
- 2015 «Thân ta, ta phải lo âu (4),
«Miệng hùm, nọc rắn ở đầu chốn này !
«Vi chằng chấp cánh cao bay,
Trèo cây lâu cũng có ngày bẻ hoa !
«Phận bèo bao quản nước sa,
- 2020 «Lênh-đênh đầu nũa cũng là lênh-đênh.
Chữ e quê khách một mình,
«Tay không chưa để tìm vành ám no !»

- Nghĩ đi nghĩ lại quanh-co,
Phật-tiền sẵn có một đồ kim ngân.
- 2025 Bên mình giắt đề hộ thân,
Lần nghe canh đã một phần trống ba.
Cất mình qua ngọn tường hoa,
Lần đờng theo bóng trắng tả về tây.
Mịt-mù dậm cát đời cây,
- 2030 Tiếng gà điểm nguyệt, dấu giày cầu sương (5).
Canh khuya, thân gái, dậm trường,
Phần e đờng-sá, phần thương dải-dầu!

Bản chép khác.— Câu 1996; *Đừng chân đứng nấp...* Hoặc: *Chón chân đứng nép...*— Câu 2001 : *Ngăn tôi...*— 2003 — 2004: *Lặng nghe gần một giờ lâu, Đàn thế ấy, dễ hầu có hai.*— Câu 2008: *Thảo nào chàng Thúc...*— Câu 2011: *Thế mà chẳng nói chẳng rằng.*— Câu 2013; *Giận ru...*— Câu 2014 : *Cười ru...*— Câu 2018: *Rào cây...*— Câu 2026 : *Lóng nghe...*— Câu 2030 ..., *điểm cỏ...*

Chú-thích.— (1) *Sơn gai*; ghè sợ đến nổi da nổi ốc lên trông như gai vậy.— (2) *Đãi-dặng*: đã động đến.— (3) *Câu 2013-2014*: chữ «dầu» trong hai câu này nghĩa như chữ «ru». Hai câu ý nói: Trong trường-hợp ấy mà giận ru? Thì chỉ là bụng dạ người thương, không lấy gì làm lạ nhưng cười ru? Mới thực khó mà lường được bụng-dạ hiểm độc sâu xa đến thế nào.—(4) *Âu*: chữ «âu» đây là chữ «ru 𠵹» (lo lắng) đọc chạnh đi. Ta còn nói: âu sầu (tức là ru sầu).— (5) *Câu 2030*: Tiếng gà gáy ở cái điểm có ánh trăng soi vào, dấu giày in ở trên cái cầu có sương phủ. Tả cảnh lúc gần sáng.

21.— TỪ HẢI BIỆT KIỀU ĐI LẬP CÔNG

- 2213 Nửa năm hương lửa đờng nồng,
Trượng-phu thoát đã động lòng bốn phương.
- 2215 Tróng vời trời bề (biển) mênh-mang,
Thanh gươm, yên ngựa, lên đàng thẳng rong.
Nàng rằng: «phận gái chữ tòng,
«Chàng đi, thiếp cũng quyết lòng xin đi.»
«Tì rằng: «tám phúc tương tri,
2220 «Sao chưa thoát khỏi nữ-nhi thương tình ?

- «Bao giờ mười vạn tinh-binh,
 «Tiếng chiêng dậy đất, bóng tinh (1) rợp đường!
 «Làm cho rõ mặt phi-thường,
 «Bấy giờ ta sẽ rước nàng nghi gia (2).
 2225 «Bằng nay bốn bề (biên) không nhà,
 «Theo càng thêm bận, biết là đi đâu ?
 «Đánh lòng chờ đó ít lâu,
 «Chầy chăng là một năm sau vội gì ?»
 Quyết lời dứt áo ra đi,
 2230 Cánh bằng (3) tiện gió, cất lìa dậm khơi.
 Nàng thì chiếc bóng song mai (4),
 Đêm thu trăng-đăng nhật cài then mây (5).
 Sân rêu chẳng vẽ dấu giày,
 Cổ cao hơn thước, liễu gãy vài phân.
 2235 Đoài thương muốn dậm tử-phần (6),
 Hồn quê theo ngọn mây Tần (7) xa-xa:
 Xót thay, huyền cỗi xuân già (8),
 Tấm lòng thương nhớ biết là có người !
 Chốc là mười mấy năm trời.
 2240 Còn ra khi đã da mồi, tóc sương (9) !
 Tiếc thay chút nghĩa cũ-càng,
 Dầu-là ngó ý, còn vương tơ lòng (10) !
 Duyên em dù nối chỉ hồng (11),
 May ra khi đã tay bông, tay mang !
 2245 Tấc lòng cố-quốc tha-hương,
 Đường kia nối nọ ngồn-ngang bời-bời.
 Cánh hồng (12) bay bổng tuyệt vời,
 Đã mòn con mắt phương trời đăm-đूं.

Bản chép khác : Câu 2218 :... một lòng... — Câu 2222 :
 Tiếng loa... — Câu 2228 : Chầy ra... — Câu 2230: Gió đưa bằng
 tiện đã lìa dậm khơi.— Câu 2232 : Ngày thu... — Câu 2242 : Dầu
 lìa mối chỉ... — 2245 Tấc niềm...

Chú-thích.— (1) Tinh 精 : cờ hiệu.— (2) Nghi gia : nói con gái đi

lấy chồng. Chữ lấy trong *Kinh Thi* (Thơ đào yêu): « Nghi kỳ thất gia 宜其室家 » (Nên vợ chồng). — (3) *Bằng* 鵬: giống chim to bay xa lắm. — (4) *Song mai*: cửa sổ ngoài có hoa mai. — (5) *Nhặt cài then máy*: cài cài then cửa chặt-chẽ. Ý nói: đóng kín cửa, ngồi trong nhà. — (6) *Tử-phần* 梓枌: cây tử và cây phần, hai thứ cây ở bên Tàu thường trồng ở đầu làng: Hai chữ ấy dùng để chỉ quê hương. — (7) *Theo ngọn mây Tần*: Nghĩa bóng là nhớ nhà. Lấy chữ trong câu thơ của ông Hàn Dũ đời Đường: « Vân hoành Tần-lĩnh, gia hà tại? 雲橫秦嶺, 家何在 »: (Mây che ngang núi Tần, không trông thấy nhà ở đâu). — (8) *Huyền cỗi, xuân già*: cha mẹ già. *Huyền*: xem câu chú-thích số (4) ở bài 42. *Xuân*: xem câu chú-thích số (1) ở bài 42. — (9) *Da mồi, tóc sương*: da mồi là da người già trông giống như mai con đòi mồi; tóc sương là tóc trắng như sương. — (10) *Câu 2242*: « ngó » và « tơ » đây là ngó sen và tơ sen. Cả câu ý nói: tuy xa cách tình nhân mà lòng vẫn nhớ đến, ví như cái ngó sen tuy gãy mà tơ nó vẫn liền. — (11) *Chỉ hồng*: xem câu chú thích số (1) ở bài 10. — *Hồng* 鴻: giống ngỗng trời. Đây dùng để ví với Từ Hải.

22. — KIM TRỌNG SANG THĂM NHÀ KIỀU

- 2741 Từ ngày muôn dặm phù tang (1),
 Nửa năm ở đất Liêu-dương (2), lại nhà.
 Với sang vườn Thủy dò-la,
 Nhìn xem phong-cảnh, nay đã khác xưa.
- 2745 Đầy vườn cỏ mọc lau thira,
 Song trắng quanh-quẽ, vách mưa rã-rời.
 Trước sau nào thấy bóng người,
 Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.
 Nấp-xe én liêng lâu không,
- 2750 Cỏ lan mặt đất, rêu phong dấu giầy.
 Cuối tường gai-góc mọc đầy,
 Đi về này những lối này năm xưa.
 Chung quanh lạnh ngắt như tờ,
 Nỗi niềm tâm sự bây giờ hỏi ai?
- 2755 Láng-giềng có kẻ sang chơi,
 Lán-la sẽ hỏi một hai sự-tình.
 Hỏi ông, ông mặc tung-đỉnh (3),
 Hỏi nàng, nàng đã bán mình chước cha.

- Hỏi nhà, nhà đã đời xa,
 2760 Hỏi chàng Vương với cùng là Thủy-Vân.
 Đều là sa-sút khó-khăn,
 May thuê, viết mượn, kiếm ăn lẫn-hồ.
 Điều đâu, sét đánh lưng trời,
 Thoắt nghe chàng đã rụng-rời xiết bao!
 2765 Hỏi thăm di trú (4) nơi nao?
 Trỏ đường chàng mới tìm vào tận nơi.
 Nhà tranh, vách đất tả-tơi,
 Lau treo rèm nát, trúc gài phen thưa.
 Một sân đất cỏ giẫm mưa,
 2770 Càng ngao-ngán nổi, càng ngơ-ngẩn đường!

Bản chép khác. — Câu 2741 :... tri tang. — Câu 2744 :
 Nhìn phong cảnh cũ... — Câu 2749 : Lè-sè én lạnh, lâu
 không. — Câu 2762 : Thuê may bán viết... — Câu 2765 : Vội
 han... — Câu 2766 : Đánh đường... Hoặc : Đánh liều...

Chú thích. — *Phù tang* 扶喪 : như chữ « hộ tang », nghĩa là lo
 liệu giúp việc tang. — (2) *Liêu dương* 遼陽 : tên huyện, thuộc đạo
 Liêu-phiên tỉnh Phụng-thiên, ở phía nam thành-phố Phụng-thiên
 (Moukden). Chú Kim-Trọng chết ở đây. — (3) *Tụng đình* 松庭 : nơi
 xử kiện ; tòa án. — (4) *Di trú* 移住 : dời chỗ ở.

23. — KIM-TRỌNG VÀ THỦY-KIỀU TÀI HỢP

- Một đoàn về đến quan-nha,
 3060 Đoàn-viên (1) vội mở tiệc hoa vui-vầy.
 Tàng-tàng chén cúc dở say,
 Đứng lên, Vân mới giải-bày một hai.
 Rằng : « Trong tác-hợp cơ trời (2),
 « Hai bên gặp gỡ, một lời kết-giao.
 3065 « Gặp cơn bình-địa ba-đào (3),
 « Phải đem duyên chị buộc vào cho em ;
 « Cũng là phận cải duyên kim (4),
 « Cũng là máu chảy ruột mềm (5) chớ sao ?

- « Những là rày ước, mai ao,
 3070 « Mười lăm năm ấy, biết bao nhiêu tình.
 « Bây giờ gương vỡ lại lành,
 « Khuôn thiếng lìa-lạc, đã đành có nơi.
 « Còn duyên, may lại còn người,
 « Còn vàng trắng bạc, còn lời nguyện xưa.
 3075 « Quả mai ba bảy đương vira (6),
 « Đào non (7), sớm liệu se tơ kịp thì. »
 Dứt lời nàng vội gạt đi :
 « Sự trăm năm cũ kè chi bây giờ ?
 Một lời tuy có tróc xưa,
 3080 « Xét mình dãi gió, dẫu mưa đã nhiều.
 « Nói càng hồ thẹn trăm chiều,
 « Thà cho ngọn nước thủy-triều chảy xuôi. »
 Chàng rằng: « Nói cũng lạ đời,
 « Dẫu lòng kia vậy, còn lời ấy sao ?
 3085 « Một lời đã trót thâm giao,
 Dưới đây có đất, trên cao có trời.
 « Dẫu rằng vật đổi sao dời,
 « Tử sinh, cũng giữ lấy lời tử sinh.
 « Duyên kia có phụ chi tình,
 3090 « Mà toan sẽ gánh chung tình lùm hai ? »
 « Nàng rằng : « Gia thất duyên hài (8),
 « Chút lòng ân-ái, ai ai cũng lòng.
 « Nghĩ rằng trong đạo vợ chồng,
 « Hoa thơm phong nhị, trắng vòng tròn gương.
 3095 « Chừ trình đáng giá nghìn vàng,
 « Đuốc hoa chẳng thẹn với chàng mai xưa.
 « Thiếp từ ngộ biển đến giờ,
 « Ong qua bươm lại đã thừa xấu-xa.
 « Bấy chầy, gió táp mưa sa,
 3100 « Mấy trăng cũng khuyết, mấy hoa cũng tàn.
 « Còn chi là cái hồng nhan ?

- « *Đã xong thân thế, còn toan nổi nào ?*
 « *Nghĩ mình, chẳng hồ mình sao ?*
 « *Dám đem trần-cấu (9) dựa vào bố kinh (10).*
- 3105 « *Đã hay chàng nặng vì tình,*
 « *Trông hoa đèn, chẳng thẹn mình lắm ru !*
 « *Từ rày khép cửa phòng thu,*
 « *Chẳng tu, thì cũng như tu mới là.*
 « *Chàng dù nghĩ đến tình xa,*
- 3110 « *Đem tình cầm sắt (11) đòi ra cầm cờ (12).*
 « *Nói chi kết tóc xe tơ,*
 « *Đã buồn cả ruột, mà đơ cả đời ! »*
 Chàng rằng : « *Khéo nói nên lời,*
 « *Mà trong lẽ phải, có người có ta.*
- 3115 « *Xưa nay trong đạo đàn bà,*
 « *Chỉ trịnh kia cũng có ba bảy đường :*
 « *Có khi biển, có khi thường,*
 « *Có quyền, nào phải một đường chấp kinh (13) ?*
 « *Như nàng lấy hiếu làm trịnh,*
- 3120 « *Bụi nào cho đục được mình ấy vay ?*
 « *Trời còn để có hôm nay,*
 « *Tan sương đầu ngõ, vén mây giữa trời.*
 « *Hoa tàn mà lại thêm tươi,*
 « *Trăng tàn, mà lại hơn mười rằm xưa.*
- 3125 « *Có điều chi nữa mà ngờ ?*
 « *Khách qua đường để hững-hờ chàng Tiều (14). »*
 Nghe chàng nói đã hết điều,
 Hai thân thì cũng quyết theo một bài.
 Hết lời, khôn lẽ chối lời,
- 3130 *Cái đầu, nàng những ngẩn dài thở than.*

Bản chép khác.— Câu 3072 : *Khuôn thiêng lừa đảo... Hoặc : Khuôn thiêng lừa lọc đã đành...—* Câu 3075 : *... khi vừa.—* Câu 3078 : *Sự muộn năm kẻ làm...—* Câu 3082 : *Thì cho...—* Câu 3089 : *... chi mình.—* Câu 3093 : *... trong sự vợ chồng.—* Câu 3112 : *Đã buồn cả bụng...—* Câu 3120 : *... Bụi nào còn đục đến...—* Câu 3122 : *Tan sương mới ngổ ảng mây...*

Chú-thích.— (1) *Đoàn viên* 團圓: xum họp.— (2) *Tác hợp cơ trời*: Hai chữ tác hợp do câu trong *Kinh Thi*: «Thiên tác chi hợp 天作之合»: (Trời làm cho xum họp với nhau). Ý nói: sự xui nên hai bên gặp nhau là do ý trời muốn thế.— (3) *Bình địa ba dào* 平地波濤: đất bằng nổi sóng; nghĩa bóng chỉ tai nạn bất-kỳ.— (4) *Phận cải duyên kim*: tức là duyên phận kim cải. Kim cải là cải kim và hạt cải. Cải kim thì bị đá nam-châm hút, hạt cải thì bị hồ-phách (đã xát mạnh) hút. Nghĩa bóng là nói những người đồng thanh đồng khí.— (5) *Máu chảy ruột mềm*: tình anh em hoặc chị em cùng máu mủ ruột thịt.— (6) *Quả mai ba bảy đương vừa*: nghĩa bóng là người đàn bà đã hơi quá tuổi nhưng lấy chồng cũng còn vừa. Lấy chữ trong *Kinh Thi* (Thơ Xiếu hữu mai): «Xiếu hữu mai, kỳ thực thất hề. Cầu ngã thứ sĩ, đãi kỳ cát hề. Xiếu hữu mai, kỳ thực tam hề. Cầu ngã thứ-sĩ, đãi kỳ kim hề. 揉有梅，其實七兮，求我庶士，迨其吉兮，揉有梅，其實三兮，求我庶士，迨其今兮». (Quả mai rụng, mười phần còn bảy phần. Ai người cầu ta, kịp chọn ngày lành đi. Quả mai rụng, mười phần còn có ba. Ai người cầu ta, kịp ngày hôm nay đi).— (7) *Đào non*: chỉ cải thì con gái đi lấy chồng. Chữ lấy trong *Kinh Thi* (Thơ Đào yèu): «Đào chi yèu yèu, chúc chúc kỳ hoa. Chi tử vu qui, nghi kỳ thất gia. 桃之夭夭，灼灼其華，之子于歸，宜其室家». (Cây đào môn-mởn, rực-rỡ những hoa. Cô về nhà chồng, hòa-thuận cửa nhà).— (8) *Gia thất duyên hải* (gia thất: nghĩa đen là nhà cửa; nghĩa bóng là vợ chồng; duyên: kết-hợp; hải: hòa, vui): cảnh kết-hợp vui-vẻ của vợ chồng.— (9) *Trần cấu*: bụi-bậm, rác bần.— (10) *Bố kinh*: bố là bố quần 布裙, quần bằng vải; kinh là kinh thoa 荆钗, trâm bằng gai. Nghĩa bóng là người vợ hiền. Do tích vợ Lương Hồng là nàng Mạnh Quang thường mặc quần vải, cài trâm gai, tỏ ra một người vợ hiền có đức tiết-kiệm.— (11) *Cầm sắt* 琴瑟: đàn cầm và đàn sắt, thường họa với nhau; nghĩa bóng là tình vợ chồng.— (12) *Cầm cờ*: gảy đàn và đánh cờ; nghĩa bóng là tình bề bần.— (13) Câu 3117 - 3118: Ý nói: Người ta ở đời, có cảnh *thường*, có cảnh *biến*. Ở cảnh thường thì *chấp kinh* nghĩa là giữ đạo thường nhưng khi gặp cảnh biến thì phải *tống quyền* nghĩa là phải theo tình thế mà đối-phó, định-đoạt, không thể câu-nệ được.— (14) *Chàng Tiêu*: tích chép trong *Tĩnh-sử*: Vợ Tiêu-lang là Lục Châu bị người ta bắt đem dâng ông Quách Tử-Nghi; từ bấy giờ chàng Tiêu trông thấy vợ cứ đứng - đứng như khách qua đường.

HỒ XUÂN-HƯƠNG 胡春香

Bà là con gái ông Hồ Phi-Điển, người làng Quỳnh - đôi, huyện Quỳnh-lưu, xứ Nghệ-an. Nhân ông Điển ra dạy học ở Hải-dương, lấy người thiếp ở đấy sinh ra bà.

Thân-thể của bà, không có sách nào chép rõ. Nay ta chỉ xét thơ văn của bà mà biết được đại - khái. Bà ở về đời Lê - mặt Nguyễn-sơ (a). Cha mất sớm, mẹ cho đi học. Học giỏi, thường hay lấy thơ văn thử tài các văn-nhân nho-sĩ đời bấy giờ. Có lẽ cũng vì sự thử-thách kén chọn ấy nên duyên-phận long-đong. Sau bà lấy lẽ một ông thủ-khoa làm quan đến tri-phủ Vĩnh-tường (nay thuộc tỉnh Vĩnh-yên). Nhưng được ít lâu thì ông Phủ mất (b). Sau vì gia - cảnh lại phải lấy người cai-tổng tục danh là Cóc. Không bao lâu, ông Tổng Cóc cũng chết (c). Từ bấy giờ hình như bà chán nổi số-phận hãm-hiù, nên thường đi chơi các nơi thắng cảnh và ngâm vịnh thơ ca để khuây-khỏa nỗi buồn. Có một lần hình như bà cũng muốn đi tu, nhưng một người tài tình như bà không thể giam mình trong chốn am thanh cảnh vắng, nên bà lại thôi.

Về thơ văn thì bà đứng riêng hẳn ra một phái. Bài nào cũng chứa-chan tình-tự: hoặc lắng-lơ, hoặc chua-chát. Chữ dùng thuần nôm mà rất khéo, tả cảnh nào rõ ra cảnh ấy; vắn hay gieo những vần oái-oăm mà rất hiệp. Thật là một người có thiên tài về thơ nôm vậy.

24.— KHÓC ÔNG PHỦ VĨNH-TƯỜNG (1)

Trăm năm ông Phủ Vĩnh-tường ôi!

Cái nợ ba sinh (2) đã trả rồi.

Chôn chặt văn-chương ba thước đất(3),

Tung-hé (4) hồ thủy (5) bốn phương trời.

Cán cán tạo-hóa rơi đầu mất (6),

Miếng túi cán khôn thắt lại rồi (7).

Hăm bảy tháng trời (8) là mấy chốc,

Trăm năm ông Phủ Vĩnh-tường ôi !

(a) Sinh thời, bà thường xướng họa với ông Phạm Đình Hồ (tức Chiêu Hồ) sinh năm 1768 về đời Lê Cảnh-hung và mất về đời Minh-mệnh.

(b) Xem bài *Khóc ông Phủ Vĩnh-tường* ở dưới.

(c) Trong tập thơ của bà, có bài *Khóc ông Tổng Cóc*.

Chú-thích.— (1) *Phủ Vĩnh-tương*: trước thuộc về Sơn-tây, nay thuộc tỉnh Vĩnh-yên. — (2) *Nợ ba sinh*: Ba sinh dịch chữ «tam sinh 三生», nghĩa là ba kiếp sống. Nợ ba sinh là nói cái duyên nợ đã gây nên tự mấy kiếp trước rồi. — (3) *Ba thước đất*: người ta chết đi, đem chôn, chỉ ba thước đất là đủ. — (4) *Tung-hê*: quăng lên, vút đi (sách khác chép: Ném tung). — (5) *Hồ thi*: cung và tên. Do bốn chữ «tang hồ bông thi 桑弧蓬矢» (cái cung bằng gỗ dâu và cái tên bằng gỗ bông) nói vẫn-tất lại. Tục xưa bèn Tàu hễ đẻ con trai thì dùng cung gỗ dâu và tên cỏ bông bắn sáu phát ra bốn phương và lên trời xuống đất, có ý mong cho đứa con sau này có chí vùng-vẫy dọc ngang trong trời đất bốn phương. Bởi vậy nhà làm văn thường dùng chữ «hồ thi» hoặc chữ «tang bông» để nói cái chí lập công-danh sự-nghiệp của con trai. — (6) *Câu 6*: Tạo hóa 造化 (tạo: làm ra; hóa biến hóa) chỉ ông trời. (Cả câu ý nói: cân cân muốn cho thăng-bằng phải có hai bên đều nhau; nay chồng mất, vợ còn thì không cân nhau nữa, phải chênh lệch hẳn đi. Bởi thế mới trách ông trời cầm cân cân công-bằng, mà để nó rơi đầu mất. — (7) *Câu 6*: Càn, khôn 乾坤 là tên hai quẻ trong bát quái: quẻ càn chỉ tượng trời, quẻ khôn chỉ tượng đất. Cả câu ý nói: người chết chôn xuống đất, như bị cho vào trong cái túi của trời đất mà thắt chặt lại. — (8) *Hăm bảy tháng trời*: tức là hai mươi bảy tháng, thời-hạn vợ để tang chồng. Tuy ta vẫn nói vợ để tang chồng ba năm, nhưng theo lễ thì ba tháng sau ngày «giỗ hết» (thứ nhì), làm lễ bỏ đồ tang (chữ gọi là lễ đâm 殯), bởi thế chỉ để tang có 27 tháng.

25.— PHẬN LỄ - MỌN

*Kẻ đắp chôn bóng, kẻ lạnh-lùng,
Chém cha cái kiếp lấy chồng chung.
Năm thì mười họa (1), hay chẳng chờ;
Một tháng đôi lần, có cũng không;
Cổ dấm ăn xói (2) xói lại hăm (3);
Cầm bằng (4) làm mượn, mượn không công.
Nỗi này vì biết đường này nhỉ,
Thời trước thói đành ở vậy (5) xong.*

Bản chép khác.— *Câu 3*: Năm chùng mười họa. nên...—
Câu 7: Thân này...— *Câu 8*: Thà trước...

Chú - thích.— (1) *Năm thì mười họa*: thành - ngữ, nghĩa là họa - hoàn mới có một lần. — (2) *Cổ dấm ăn xói*: tục-ngữ, nghĩa là cổ chịu người ta dấm đánh để tranh lấy xói mà ăn. — (3) *Hăm*: hư hỏng, biến chất đi. — (4) *Cầm bằng*: kè như, coi như. — (5) *Ở vậy*: nói một người đàn-bà ở một mình không lấy chồng.

ĐÈO BA DỘI

*Một đèo, một đèo, lại một đèo;
 Khen ai khéo tạc cảnh cheo-leo.
 Đắt rở mai giải (2) xanh um cỏ,
 Đá chồm gan gà (3) mốc thếch rêu.
 Lắt-lẻo cảnh thông cơn gió giạt,
 Đầm-đìa lá liễu hạt sương gieo.
 Hiền-nhân quán-lử ai là chẳng?
 Mỗi gói chồn chân vẫn muốn trèo.*

Bản chép khác.— Câu 2:..., khéo vẽ...— Câu 3-4: Cửa sơn đồ
 loét tùm-bum nóc, Hòn đá xanh ri lùn phún rêu.— Câu 5:...cơn
 gió thốc.— Câu 8:... cũng phải trèo. Hoặc: ... cũng muốn trèo.

Chú-thích.— (1) Đèo ba Dội: tên chữ là Tam điệp: 三疊 (tam: ba; điệp: chồng lên, trùng nhau), gọi thế vì đèo có ba lớp. Đèo này ở gần bờ, ở chỗ giáp giới tỉnh Ninh-bình và tỉnh Thanh-hóa; xưa vào Đàng Trong (Trung-kỳ) tất phải qua đây. Từ ngày làm đường xe lửa, đường cái quan đi theo lối ga Đồng-giao đỡ giốc hơn.— (2) Mai giải (mai: mai, mu; giải: rửa to): dùng để tả hình khu đất vòng lên.— (3) Gan gà: có sắc đỏ, tả sắc đá ở chỗ ấy.

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ 阮公著 (1778-1858)

Cụ, tự là Tôn-chất 存質, hiệu là Ngô-trai 悟齋, biệt hiệu là Hi-văn 希文, người làng Uy-viễn, huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh; tư-chất thông-minh, tính người hào-phóng. Năm Gia-long thứ 18 (1819), đậu giải-nguyên; đến năm Minh-mệnh nguyên niên (1820), bắt đầu ra làm quan, hấy giờ cụ đã 42 tuổi. Cụ trải thờ ba triều: Minh-mệnh, Thiệu-trị và Tự-đức. Từ chức hành-tầu Sử-quán, thăng lên đến Binh-bộ thượng-thư, lĩnh chức Tổng-đốc (bởi vậy tục thường gọi là cụ Thượng Trứ). Nhưng chìm nổi nhiều phen: mấy lần bị giáng chức, một lần bị cách tuột; kết-cục lúc về hưu (Tự-đức nguyên niên, 1848) còn lại hàm Thừa-thiên phủ-doãn; bấy giờ cụ đã 71 tuổi. Khi về hưu, lúc cụ ở quê nhà, lúc cụ ở chùa, lúc cụ đến ở hai huyện Kim-sơn, Tiền-hải là nơi cụ đã có công khai-thác, gác bỏ việc đời ngao-du sơn-thủy, sinh-hoạt trong cảnh an-nhàn. Năm 81 tuổi, cụ mất.

Cụ tuy làm quan văn, nhưng có tài thao-lược, nên khi cụ làm quan, từng đi đánh giặc nhiều phen; nhưng cái công-nghiệp to nhất của cụ là việc khai-khẩn đất hoang ở vùng bãi bề (biền) tỉnh Nam-định và tỉnh Ninh-bình để lập ra hai huyện Tiền-hải (nay thuộc Thái-bình) và Kim-sơn (vẫn thuộc Ninh-bình).

Cụ có biệt-tài về văn nôm. Văn cụ làm đủ các lối, nhưng sở-trường nhất là lối hát nói. Văn cụ lối-lạc khác thường: không thiên về tình buồn như phần nhiều các thơ ca của ta; trái lại, cụ thường khuyên người ta phải gắng-gỗ làm trọn phận-sự, lập nên công-nghiệp và lúc nào cũng nên vui-vẻ, dầu gặp cảnh nghèo khổ cũng vậy. Lời văn lại mạnh-mẽ, rắn-rỏi, thật rõ khẩu-khi của một người suốt đời đã hăng-hái làm việc cho đời, đã tận-tụy với chức-vụ vậy.

27.— VUI CẢNH NGHÈO

*Bàn tiện song-le (1) tình vốn lành,
Gặp sao hay vậy, dám đánh-hanh (2).
Phím đàn (3) níp sách là nghề cũ,
Quạt gió, đèn trướng ấy của riêng.
Nhân nghĩa tước trời (4) thì phải giữ,
Lợi danh đường nhục cũng nên kinh.*

*Tin xuân đã có cành mai đỏ (5),
Chẳng lịch song mà cũng biết giêng.*

Bản chép khác.— Câu 6... cũng nên khinh.

Chú-thích.— (1) *Song le*: nhưng mà.— (2) *Đành-hanh*: cay nghiệt, đáo đê. Đây ý nói: ganh-tị, ghen-ghét.— (3) *Níp*: chấp con.— (4) *Nhân nghĩa trời*: do câu chữ Nho: «Nhân nghĩa, nhân chi thiên tước 仁義人之天爵» (Điều nhân, điều nghĩa là tước của trời ban cho người). Thiên tước đối với «nhân tước 人爵» (tước của người, tức là năm tước công, hầu, bá, tử, nam. Nhân nghĩa là thiên tước, vì tự mình có thể có được, chứ không phải cầu xin ở người như nhân tước.— (5) *Câu 5*: hoa mai (mở) nở về đầu mùa xuân. Trông thấy hoa mai nở, biết là mùa xuân đã đến.

28— ĐI THI TỰ VINH

*Đi không, chẳng lẽ lại về không,
Cái nợ cầm thư phải trả xong.
Ráp (2) mượn điền-viên (3) vui tuế nguyệt (4),
Dở đem thân-thể hẹn tang-bồng (5).
Đã mang tiếng ở trong giờ dứt,
Phải có danh gì với núi sông.
Trong lúc trần... (6), ai dễ biết?
Rồi ra mới rõ mặt anh-hùng.*

Bản chép khác.— Câu 1:... há lẽ trở về không. Hoặc:... há để lại về không.— Câu 2: Cái nợ trần hoàn...— Câu 4: Nữ đem thân-thể hạn...— Câu 5: đã mang tiếng đưng...— Câu 7: Trong cuộc...— Câu 8: Xưa nay đâu, chẳng có anh hùng.

Chú-thích.— (1) *Cầm thư* 琴書: cầm là đàn cầm, thư là sách, hai đồ dùng của người học trò. Nghĩa bóng là công học-tập.— (2) *Ráp*: toan, định bụng.— (3) *Điền viên*: 田園: ruộng vườn; chỉ cái thú của người ở chốn thôn quê.— *Tuế nguyệt* 歲月: năm tháng.— (5) *Câu 4*: *Dở* là dở dang, trót. *Tang bồng*: xem câu chú-thích số (4) ở bài số 24. Cả câu ý nói: đã đi học, đã đi thi, tức là đã trót đem cái *thân-thể* của mình hẹn vào chữ *tang bồng*, nghĩa là đã lấy sự lập công-danh sự nghiệp làm cái chủ-đích cho đời mình, không lẽ không làm toại cái chí của mình.— (6) *Trần ai* 塵埃 bị cát. Nghĩa bóng là lúc còn hàn vi, lúc chưa hiển đạt.

29.— CON ĐƯỜNG LÀM QUAN

*Tuổi tác tuy rằng chưa mấy mươi,
Đồi thay mắt đã thấy ba đời (1).*

*Ra trường danh lợi vinh liền nhục,
 Vào cuộc trần-ai (2) khóc trước cười .
 Chuyện cũ trải qua đã chán mắt,
 Việc sau nghĩ lại chẳng thừa hơi.
 Đã hay đường cái thời ra thế,
 Sạch nợ tang-bồng (3) mới kẻ người.*

Chú-thích.— (1) *Ba đời*: các đời vua Gia-long, Minh-mệnh, Thiệu-trị.— (2) *Trần-ai*: bụi cát. Nghĩa bóng là cõi đời, là thế-gian.— (3) *Sạch nợ tang bồng* (sạch: trả hết; tang bồng: xem câu chú thích số (4) ở bài số 24); ý nói: lập nên công-danh sự-nghiệp để trả nợ làm trai ở đời.

30.— THẾ - THÁI NHÂN TÌNH

*Thế-thái nhân tình (1) góm chết thay !
 Lạt nòng (2) trông chiếc túi voi đầy .
 Hễ không điều lợi khôn thành đại ;
 Đã có đồng tiền dở cũng hay.
 Khôn khéo chẳng qua ba tấc lưỡi (3),
 Hăn-hoi không hết một bàn tay (4).
 Suy ra cho kỹ, chi hơn nữa :
 Bạc quá voi mà mỏng quá mây.*

Chú thích.— (1) *Thế-thái nhân tình* 世態人情: thế-thái: thói ăn cách ở của người đời; nhân-tình: thương tình của người ta.— (2) *Lạt nòng*: lạt là lạt-lẻo, lảnh-đạm, sơ; nòng là nòng-nàn, đâm-thấm, thân.— (3) *Ba tấc lưỡi*: chỉ người nói bẻm.— (4) *Một bàn tay*: một vốc, một dùm; ý nói ít-ôi.

31.— CÁCH Ở ĐỜI

*Ăn ở sao cho trải sự đời (1) :
 Vừa lòng cũng khó há rằng chơi.
 Nghe như chọc ruột, tai làm điếc ;
 Giận đã cắn gan, miệng mỉm cười.
 Bời số, chạy đâu cho khỏi số ;
 Lụy người (2), nên nổi phải chiều người.
 Mặc ai, chớ để điều ân oán (3),
 Chung cục (4) thời chi cũng tại trời.*

Bản chép khác.— Câu 5: Bời số, tránh sao ...— Câu 8: Trong cuộc hơn thua...

Chú-thích.— (1) *Trải sự đời*: từng trải các việc, các mảnh - khoe ở trên đời, tỏ ra con người lịch-thiệp.— (2) *Lụy người*: nhờ vả người ta.— (3) *Đề điều oán oán*: điều oán là điều ơn-huệ làm cho người; điều oán là điều oán hận gây ra cho người. Nhưng ở đây, chữ oán nặng hơn chữ ân. Đề điều ân oán ý nói: đề cho người ta oán-hận mình.— (4) *Chung cục*: rất cuộc.

32.— PHẬN SỰ LÀM TRAI

*Vũ trụ chức-phận nội (1),
 Đấng trọng-phu (2) một túi kinh luân (3).
 Thượng vị đức, hạ vị dân (4),
 Sắp hai chữ « quân, thân » (5) mà gánh vác.
 Có trung hiếu, nên đứng trong trời đất,
 Không công-danh thời nát với cỏ cây.
 Chi tang-bồng hồ thỉ (6) dạ nào khuây.
 Phải hăm hở ra tài kinh-tế (7) .
 Người thế, trả nợ đời là thế,
 Của đồng-lần (8), thiên hạ tiêu chung.
 Riêng nhau hai chữ « anh hùng ».*

Bản chép khác.— Câu 4: *Nên nổi phải xuất thân...*— Câu 5-6: *Có sự-nghiệp đứng cùng trời đất. Không công danh nát với cỏ cây.*— Câu 8: *Tùy thế mà ra tay...*— Câu 9: *Người đời thế...*— Câu 10: *... của chung.*

Chú thích.— (1) *Vũ trụ chức-phận nội* 宇宙職分內 (vũ: không gian; trụ: thời gian; cả hai chữ chỉ chung trời đất); tất cả các việc trong vũ trụ, tức là ở trên đời, là ở trong vòng chức phận của ta, ta phải làm.— (2) *Trọng-phu* 丈夫: người con trai giỏi; như chữ « tài giai » của ta.— (3) *Kinh-luân*: xem câu chú-thích số (7) ở bài số 41.— (4) *Thượng vị đức, hạ vị dân* 上為德下為民: chữ trong *Kinh thư*, nói cái phận-sự của kẻ trọng-phu, Chính nguyên văn là: « Vị thượng vị đức, vị hạ vị dân », nghĩa là: vị người trên mà giúp cho đức của người hay lên, vị kẻ dưới mà làm cho dân được sung-sướng.— (5) *Quân, thân* 君親: vua và cha mẹ.— (6) *Tang bồng hồ thỉ*: xem câu chú-thích số (4) ở bài số 24.— (7) *Kinh tế*: bởi chữ « Kinh bang tế thế 經邦濟世 » trị nước giúp đời (nghĩa ở đây). Nay chữ ấy cũng dùng theo nghĩa mới để nói về việc lý-tài, như nói: vấn-đề kinh-tế, khoa-học kinh-tế.— (8) *Của đồng lần*: *Đồng lần* (đồng: cùng; lần: lượt) mọi người cùng lần - lượt được hưởng hoặc phải chịu. *Của đồng lần*: ý nói của cải ở trên đời cứ lưu-

thông đi nay ở tay người này, mai sang tay người khác, không phải của riêng của ai.

33— CHÍ LÀM TRAI

Vòng trời đất dọc ngang, ngang dọc;

Nợ tang bồng vay trả, trả vay.

Chí làm trai nam, bắc, đông, tây;

Cho phi sừ vây-vùng trong bốn bề.

Nhân sinh tự cổ thùy vô tử,

人 生 自 古 誰 無 死

Lưu thủ đan-tâm chiếu hãn thanh (1).

留 取 丹 心 照 汗 青

Đã hẳn rằng ai nhục, ai vinh,

Mấy kẻ biết anh-hùng khi vị ngộ (2).

Cũng có lúc mưa dầm, sóng vỗ,

Quyết ra tay buồm lái với cuồng phong (3).

Chí những toan xẻ núi, lấp sông,

Làm nên tiếng phi thường đầu đẩu tổ,

Đường mây (4) rộng thênh-thênh cử bộ (5),

Nợ tang bồng trang trắng vỗ tay reo.

Thánh-thơ thơ túi, rượu bầu.

Bản chép khác.— Câu 5-6: Nhân sinh thế thượng thùy vô nghệ, Lưu đắc... Câu 7: Đã chắc ai rằng nhục rằng vinh.— Câu 8:... thời vị ngộ .— Câu 9: Cũng có lúc mây tuôn... Câu 10:... trận cuồng phong. — Câu 12: Làm nên đáng anh-hùng... — Câu 15:... thi thệp, rượu bầu.

Chú-thích.—(1) *Câu 5-6:* Nguyên là hai câu thơ của Văn Thiên-Tường trong bài *Chính khí ca*, nghĩa là: Người ta sống ở đời tự xưa ai là không chết [miễn là] để lại tấm lòng son soi sáng trong sử sách (*Hãn: mờ-hôi; thanh: xanh; hãn thanh* là tre xanh, hơ lửa cho chảy nước ra, đời xưa chưa có giấy dùng để viết. Bởi vậy dùng hai chữ ấy để nói sử sách. Chữ nhỏ có chữ «thanh sử 青史», ta dịch là «sử xanh», cũng do chữ ấy mà ra). — (2) *Vị-ngộ 未遇:* chưa gặp vận, chưa làm nên. — (3) *Cuồng phong 狂風* (cuồng: điên; phong: gió): gió thổi mạnh trong khi có bão táp.— (4) *Đường mây:* dịch chữ «vân trình 雲程» đường lên mây, lên chỗ cao; nghĩa bóng là đường khoa-cử, công danh. — (5) *Cử bộ:* cất bước đi.

34.—CHỮ NHÂN

Thị tại môn tiền nào 市在門前間,
 Nguyệt lai môn hạ nhân 月來門下間 (1).
 So lao-tâm lao-lực (2) cũng một đoàn,
 Người trần-thế muốn nhân sao được.
 Nên phải lấy chữ «Nhân» làm trước,
 Trời tiếc du, ta cũng xin nài.
 Cuộc nhân-sinh bảy, tám, chín mười mười,
 Mười-lăm trẻ, năm mười già không kể.
 Thoạt sinh ra, thì đã khóc chóc,
 Trần có vui, sao chẳng cười khi?
 Khi hỉ lạc, khi ái ố, lúc sầu bi (3),
 Chứa chi lắm một bầu nhân đức (4)?
 Tri túc, tiên túc; đãi túc, hà thời túc?
 知足 便足 待足 何時足
 Tri nhân, tiên nhân; đãi nhân, hà thời nhân (5)?
 知聞 便聞 待聞 何時聞
 Cầm , kỹ, thi, tửu với giảng san,
 Dề mấy kẻ xuất trần, xuất thế (6)?
 Ngã kim nhật tại tọa chi địa,
 我今日在坐之地
 Cổ chi nhân tàng tiên ngã tọa chi (7).
 古之人曾先我坐之
 Ngàn muốn năm ai cũng thế ni,
 Ai hay hát, mà ai hay nghe hát?
 Sông Xích - bích, buồng thuyền năm nhâm-tuất,
 Đè ông Tô (8) riêng một thú thanh-tao.
 Chữ «Nhân» là chữ làm sao?

Bản chép khác.— Câu 3 :... cũng một đàn.— Câu 4 : Người nhân thế... — Câu 5 : Nên phải giữ lấy «Nhân» ... — Câu 6 : Dẫn trời cho có tiếc... — Câu 7 : Cuộc nhân-sinh chừng bảy, tám... — Câu 11:... lúc sân si. — Câu 21:... buồng thuyền trắng gió mát. — Câu 22 : chiếm đoạt về thanh-tao.

Chú-thích.— (1) Câu 1-2: Chợ ở trước cửa thi huyện - nào : trảng lại trước cửa thi | ra về | an nhân. Hai câu này do cách ghép chữ mà

đặt ra: cùng một chữ môn 門, nếu đề chữ thị 市 vào trong thì thành ra chữ nao 鬧; nếu đề chữ nguyệt 月 vào thì thành ra chữ nhân 閑.— (2) Lao tâm, lao lực 勞心勞力: lao tâm là nhọc lòng, tức là làm việc bằng trí não; lao lực là nhọc sức tức là làm việc bằng chân tay. (3) Hỉ 喜: mừng; lạc 樂: vui; ái 愛: yêu; ố 惡: ghét; sầu 愁: buồn; bi 悲: thương.— (4) Nhân dục 人欲: lòng ham muốn của người ta.— (5) Câu 13-14: Biết đủ tức là đủ; đợi đủ biết bao giờ đủ. Biết nhân tức là nhân; đợi nhân biết bao giờ nhân.— (6) Xuất trần xuất thế 出塵出世 (xuất: ra; trần: bụi; thế: đời): ra ngoài cõi đời bụi-bậm.— (7) Câu 17-18: Cái chỗ ngày nay ta đương ngồi, người đời xưa từng ngồi ở đấy trước ta. Hai câu này trích ở bài tựa *Tây vương ký* của Thánh Thán. Ý nói: ở đời này không có cái gì là mới cả.— (8) Ông Tô: tức là ông Tô Thức, hiệu Đông-pha cư-sĩ, một nhà danh sĩ đời Tống bên Tàu. Ông có làm hai bài phú *Tiền Xích-bích* và *Hậu Xích-bích* nói việc ông đi chơi thuyền trên con sông Xích-bích về năm nhâm-tuất (1082).

35.— CẢNH HỌC TRÒ NGHÈO

Chém cha cái khó, chém cha cái khó.

Khôn khéo mấy ai, xấu xa một nó.

Lục cực (1) bày hòng sáu, rành rành kinh huấn (2) chẳng sai; vạn tội (3) lấy làm đầu, ấy ấy ngạn-ngôn hẳn có.

Kìa ai: bốn vách tường mo (4), ba gian nhà cỏ.

Đầu kèo một tạo vẽ sao (5); trước cửa nhện giăng màng gió (6).

Phên trúc ngăn nửa bếp nửa buồng; ống nira đựng đầu kê đầu đỗ (đậu).

Đầu giường tre, mối dũi (7) quanh-co; góc tường đất, trùn (8) lên lổ-nhổ.

Bóng nắng gội trứng gà bên vách, thằng bé tri-tró (9); hạt mưa xoi hang chuột trong nhà, con mèo ngấp-ngó (10).

Trong cũi, lợn nằm gặm máng (11), đôi chẳng muốn kêu; đầu giàn, chuột lóc (12) khua niêu, buồn thôi lại bỏ.

Ngày ba bữa, võ bụng rau bích-bích, người quán-tử ăn chẳng câu no (13); đêm năm canh, an giấc gác kho-kho, đời thái-bình cửa thưng bỏ ngỏ (14).

Ấm trà góp lá bàng lá vối, pha mùi chát - chát chua - chua; miếng trầu tèm vỏ mận vỏ dứa (15), buồn miệng nhai-nhai nhỏ-nhỏ.

Áo vải thô nặng trĩch, lạnh làm mền, nực làm gối, bốn mùa thay đổi bấy nhiêu; khăn lau giặt đồ lòm, trải lùm chiếu, vụn làm quần, một bộ ăn chơi quá thú.

Đồ mờ hôi, vông lác (16), quạt mo; chống hơi đất, dép da, guốc gỗ.

Miếng ăn, sẵn cả non mướp luộc, ngon khéo là ngon; đồ chơi, nhiều quạt sậy đũa tre, của đâu những của.

Đồ chuyên trà: ấm đất sứ vôi; cuộc uống rượu: be sành chấp cõ.

Đồ cõ-khi bức tranh treo trên vách, khói bay lem-luốc, màu thủy mặc (17) mờ mờ; cửa tiều đồng pho sách gác đầu giàn, giàn nhấp lăm nhăm, dẫu thỏ-châu (18) đo đở.

Cỗ bái lá ba đời cửa trưởng (19), hàng văn, hàng sách (20) lờ-mờ; bàn cờ sừng (21) bấy kịp nhà ma (22), chữ nhật, chữ điền (23) xiêu-xó.

Lộc nhĩ điền (24): lúa chất đầy giương; phương tịch cốc (25): khoai vừa một giỏ.

Tiểu dụng lấy chi mà phao-phồng, thường giữ ba cọc ba đồng (26); mùa màng dành để cho bao nhiêu, chừng độ một tiếng (27) một bó.

Mỏng lưng (28) xem cũng không giàu; nhiều miệng lấy chi cho đủ.

Đến bữa, chưa sẵn bữa, con trẻ khóc dưng ong; qua kỳ, lại hẹn kỳ, nhà nợ kêu như ó (29).

(Trích ở bài Hàn nho phong-bị phú)

Chú-thích.— *Lục cực*: 六極: sáu điều cực khổ: 1. chết non; 2. ốm đau; 3. lo; 4. nghèo; 5. tật xấu xa; 6. hèn yếu. — (2) *Kinh huấn* 經訓: lời dạy trong sách. — (3) *Vạn tội*: do câu ngôn ngôn chữ Nho: «Vạn tội bất như bần» 萬罪不如貧 (Muôn tội không tội gì bằng tội nghèo). — (4) *Tường mo*: tường bằng mo cau, chứ không xây bằng gạch. — (5) *Đầu kéo một tạc vè sao*: kéo là một phiến gỗ hoặc là một cây tre giao đầu vôi

một phiến khắc hoặc một cây khắc để đỡ mái nhà. Cả câu nghĩa là: một đực cái đầu kéo, tạc thành hình lỗ chỗ như những ngôi sao. — *Nhện giăng màn gió*: nhện giăng tơ trông tựa màn che gió. — (7) *Mối dũi*: mối đây là giống kiến trắng đắp đất trên các đồ gỗ để đục; *dũi* đây là chui rúc để đục khoét. — (8) *Trùn*: giun. — (9) *Bóng nắng gieo trũng gà trên vách thủng bé tri-trô*: vì mái nhà thủng lỗ chỗ, ánh nắng soi qua các lỗ thủng ấy, chiếu lên trên vách, thành những hình tròn, trông tựa trũng gà, trẻ con trong nhà thấy thế lấy làm lạ, bập-bẹ hỏi, nói. — (10) *Hạt mưa xoi hang chuột trong nhà, con mèo ngửi ngó*: vì mái nhà thủng, nước mưa qua lỗ thủng rơi trúng vào hang chuột, mèo thấy tiếng động ở hang tưởng là có chuột, rình mò định bắt. — (11) *Máng*: thứ chậu bằng gỗ dùng để đựng đồ ăn cho lợn. — (12) *Lóc*: nhảy lên. — (13) *Người quân tử ăn chẳng cầu no*: dịch câu chữ Nho: «Quân tử thực vô cầu bảo» 君子食無求飽. — (14) *Đời thái-bình cửa thường bỏ ngõ*: dịch câu chữ Nho: «Thái bình chi thế, ngoại hộ bất bế» 太平之世外戶不開. Ý nói: chỉ những lúc thái-bình thì cửa ngõ bỏ ngõ mà cũng không mất trộm. — (15) *Vỏ dâ*: vỏ một thứ cây, màu đỏ, vị chát, dùng để nhuộm vải. — (16) *Lác*: còi dùng để dẹt chiếu. — (17) *Thủy mặc*: 水墨: nước và mực; nói về thứ tranh vẽ bằng mực tàu pha với nước. — (18) *Thờ châu*: 土珠: son đất. — (19) *Ba đời cửa tương*: nghĩa đen là ba đời kế-tiếp nhau trong nhà một vị tương; nghĩa bóng là lâu đời. — (20) *Hàng văn hàng sách*: văn, sách là những chữ viết trên quân bài (đỏ-tôm như nhất văn, nhất sách, nhị sách v. v. — (21) *Sặng*: gỗ (tiếng Đàng trong). — (22) *Bảy kiếp nhà ma*: nghĩa bóng là lâu đời, cũ rích. — (23) *Chữ nhật, chữ điền*: các đường đi trong bàn cờ, có những đường hợp thành hình chữ nhật 日, lại có những đường hợp lại thành chữ điền 田. — (24) *Nhĩ điền*: 爾田: chữ trong *Kinh Thi*, nghĩa là ruộng của người, tức là ruộng tư điền. — (25) *Tịch cốc*: 辟穀 (tịch: bỏ; cốc: thóc): không ăn thóc (một cách để tu tiên) — (26) *Ba cọc ba đồng*: tục ngữ. Nghĩa đen là ba cọc chỉ có ba đồng; nghĩa bóng là số thâu nhất-định, không khi nào dòi ra. — (27) *Triêng*: gánh. — (28) *Mông lưng* (lưng: vốn) ít vốn. — (29) *Ó*: loài chim diều hâu, tiếng kêu to. Bởi thế chữ ấy cũng dùng làm động-từ nghĩa là kêu: la ó.

DỤC-TÔN 眞宗 (1829-1883)

Vua Dục-tôn, niên hiệu là Tự-đức 嗣德, là ông vua thứ tư trong triều Nguyễn. Ngài trị vì trong 36 năm, từ năm 1848 đến năm 1883.

Ngài là ông vua hay chữ và rất săn-sóc đến việc văn-học. Ngài đặt ra Tập hiền viện 集賢院 và Khai kinh diên 開經筵 để cùng với các quan giỏi về văn-học bàn sách vở và làm thơ văn. Ngài lại truyền cho các quan trong Quốc sử quán 國史館 soạn ra bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* 欽定越史通鑑綱目 là một bộ sử quan trọng ở nước ta.

Thơ văn chữ Nho, ngài làm nhiều, như *Ngự chế thi văn tập* 御製詩文集, *Ngự chế Việt sử tổng vịnh tập* 御製越史總詠集 (tập thơ vịnh các nhân-vật sự-trạng trong sử Nam).

Về văn Nôm, ngài có soạn quyển *Luận-ngữ diễn ca* 論語演歌 (sách Luận-ngữ diễn ra lời ca lục-bát), *Thập điều diễn ca* 十條演歌 (bài ca gồm có mười điều khuyên răn), *Tự học giải nghĩa ca* 字學解義歌 (quyển sách tiếng một chữ Nho chia làm loại mục và thích nghĩa ra lời ca lục-bát). Ngài cũng làm một ít bài thơ Nôm. Xem thể đủ biết ngài cũng lưu tâm đến quốc-văn lắm.

36.— KHÓC BẰNG - PHI

Ở Thị Bằng (1) ơi! đã mất rồi!
 Ở tình, ở nghĩa, ở duyên ơi (2)!
 Mưa hè, nắng chái, oanh ứ nói;
 Sớm ngô, trưa sân, liễu đứng ngời (3).
 Đạp cỏ-kính ra tìm lấy bóng;
 Xếp tàn-y lại, để dành hơi (4).
 Mối tình muốn dứt càng thêm bận,
 Mãi mãi theo hoài cứ chẳng thôi.

Chú-thích.— (1) *Thị Bằng* : tên một bà phi của vua Tự-đức.— (2) *Tình* : lòng yêu thương của hai vợ chồng; *nghĩa* : đạo hai vợ chồng ăn ở với nhau thế nào cho phải; *duyên* : cơ khiến cho hai vợ chồng gắn-bó kết-hợp với nhau.— (3) *Câu 3-4* : Hai câu này tả những cảnh thực ở trước mắt đã gợi cái tình thương nhớ người yêu ở trong lòng : nghe thấy

tiếng chim oanh hót ở ngoài hè lúc mưa xuống, ở ngoài chái lúc nắng soi, mà nhớ đến lời ăn tiếng nói của người yêu; trông thấy cây liễu ở ngoài ngõ buổi sớm, ở ngoài sân buổi trưa, mà nhớ đến dáng đứng điệu ngồi của người yêu.— (4) *Câu 5-6*: Đập vỡ cái gương cũ (*cổ kính*: gương cũ) của vợ đã soi trước để tìm lấy bóng vợ ở trong; xếp kỹ cái áo nạt (*tân y*: áo nạt) của vợ đã mặc trước để giữ lấy cái hơi vợ ở trong ấy. Cứ theo sách *Nam-phong giải trào* thì hai câu thơ này đã thấy trong một bài thơ của ÔN-NHU HẬU: « Đập mảnh gương ra tìm lấy bóng. Xếp mảnh áo lại để dành hơi ». Trong hai câu của vua DỤC-TÔN, chỉ khác mấy chữ « mảnh gương » đổi làm « cổ kính » và mảnh áo » đổi làm « tân y ».

NGUYỄN ĐÌNH-CHIỀU 阮廷埒 (1822-1888)

Ông sinh ở thôn Tân-thời, huyện Bình-dương, tỉnh Gia-định (thôn Tân-thời nay ở trong khu vực thành-phố Sài-gòn). Cha là Nguyễn Đình-Huy, vốn người Thừa-thiên nhân vào làm Văn-hàn ty thơ-lại ở dinh tổng-trấn trong Gia-định thành, mới lấy người thiếp ở đây mà sinh ra ông. Năm 1833 (Minh-mệnh thứ 14), nhân Lê văn-Khôi khởi loạn, cha ông trốn về kinh-dò, bị cách chức, bèn vào Nam-kỳ đem ông ra kinh gửi một người bạn cho học trong tám năm. Năm 1843 (Thiệu-trị thứ ba), ông đậu tú-tài ở trường Gia-định. Sau ông ra kinh định thi hội, chợt nghe tin mẹ mất (1848), khóc quá thành mù. Năm sau, về nhà cư tang và mở trường dạy học (bởi thế tục thường gọi là cụ Đồ (Chiều)). Năm 1858, quân Pháp lấy Gia-định, ông chạy về quê vợ ở Cần-giộc. Năm 1861, Cần-giộc mất, ông về ở Ba-tri (Bến-tre). Bấy giờ có nhiều người (như Trương văn-Định, tục kêu Quân Định) nổi lên chống với người Pháp, muốn mời ông ra làm quan-sư cho mạnh thanh-thế, nhưng ông từ-chối. Sau chính-phủ Pháp, thấy ông là người có tài mà chẳng may bị tàn-tật, có nghĩ ý muốn cấp tiền dưỡng lão cho ông, nhưng ông không nhận.

Ông là một bậc chân-chính trong phái Nho-học, tuy gặp lúc biến loạn mà vẫn giữ được phẩm-cách thanh-cao. Bởi vậy, trong thơ văn của ông, ông thường đem những đạo-nghĩa ra khuyên răn người đời và thường tỏ ra là người băn - khoăn đến việc nước việc đời. Ông có viết nhiều bài thơ Nôm, mấy thiên văn lục-bát: *Dương Từ, Hà Mậu*, — *Ngự tiều vấn đáp*. Nhưng cái tác-phẩm đã làm cho ông nổi tiếng và được truyền tụng nhất là cuốn truyện *Lục Vân Tiên*.

37.— VIẾNG CỤ PHAN THANH-GIẢN (1)

Non nước tan-tành, hệ bởi đâu ?

Dầu-dầu mây bạc cõi Ngao-châu (2).

Ba triều công-cán vài hàng sớ (3),

Sáu tỉnh (4) cương thường một gánh thâu.

Ái bắc ngày trông tin nhận vắng (5),

Thành nam đêm quanh tiếng quỳên sầu (6).

Minh-tinh chín chữ (7) lòng son tạc,

Trời đất từ đây mặc gió thâu.

Bản chép khác.— **Câu 2:** *Một vùng mây bạc chốn Ngao-châu*
—**Câu 3:** ... *đôi hàng sớ.* — **Câu 5:** ... *Trạm bắc ngày chiều tin điệp*
vắng.— **Câu 8:** ... *bật gió thâu.*

Chú-thích.— (1) *Phan Thanh-Giản:* cụ Phan Thanh-Giản (1796-1867), người tỉnh Vĩnh-long, đỗ tiến-sĩ, làm quan về đời Minh-mệnh, Thiệu-trị, và Tự-đức. Hồi quân Pháp đánh lấy ba tỉnh phía đông Nam-kỳ, cụ thương thuyết ký tờ hòa-ước, sau lại sang sứ bên Pháp; lúc về, được cử làm Kinh-lược-sứ ba tỉnh phía tây. Đến năm 1867, quân-thuyền Pháp tiến đến tỉnh-thành Vĩnh-long, định sự lấy nốt ba tỉnh ấy. Cụ biết thế không chống nổi, bèn nộp thành-trị cho quân Pháp, rồi uống thuốc độc tự-tử. — (2) *Ngao-châu:* hay Bãi Ngao, ở địa-phận làng Bảo-thạnh, tổng Bảo-trị (nay thuộc quận Ba-trị, tỉnh Bến-tre) là quê-hương cụ Phan. *Mây bạc:* ý nói người chết; chữ lấy trong sách *Trang-tử:* «Thừa hi bạch vân chi vu đế hương 乘彼白雲之于帝鄉» (cuối đám mây trắng kia, đi đến chỗ Thiên-đế ở).— (3) *Câu 3:* *Ba triều:* cụ làm quan trong ba triều Minh-mệnh, Thiệu-trị và Tự-đức. *Vài hàng sớ:* đây nói bản sớ, cụ dâng lên vua Tự-đức, sau khi đã nộp thành-trị cho người Pháp, để nhận tội. Sau vua Tự-đức truất hết quan-chức phẩm-hàm của cụ. Cả câu ý nói: bao nhiêu công-cán của cụ đã lập nên trong ba triều vua đều kết-thúc lại một bản sớ chịu tội trước khi cụ chết.— (4) *Sáu tỉnh:* dịch chữ *Lục tỉnh* 六省 tức là sáu tỉnh cũ xứ Nam-kỳ khi còn thuộc quyền vua ta.— (5) *Câu 5:* *Ái-bắc:* ái là lối đi hẹp ở giữa hai trái núi; ái bắc chỉ những cái ái ở phía bắc xứ Nam-kỳ (như Ái Vân, Đèo Cũ v.v...) phải qua đây mới đến kinh-đô Huế. *Tin nhận:* xem câu chú-thích số (11) ở bài số 11. Cả câu ý nói: ngày ngày trông mong tin-tức ở kinh-đô tới mà không thấy gì cả.— (6) *Câu 6:* *Thành Nam:* thành ở phía nam: đây chỉ thành Vĩnh-long cụ đương phải giữ bấy giờ. *Quyên:* tên một loài chim tức là con cuốc. Tục truyền vua Thục-đế ngày xưa mất nước, lúc chết hóa làm con cuốc, ngày đêm kêu nghe sâu thẳm: «Ấy hỡi Thục-đế hay minh đồ-quyên» (*Truyện Thủy-Kiều*). Cả câu ý nói: ban đêm vắng-vẽ, trong thành phía nam (tức là thành Vĩnh-long) chỉ nghe thấy tiếng quyên kêu, khiến cho nghĩ đến sự đất nước mất.— (2) *Minh-tinh chín chữ:* *Minh-tinh:* 旌 旄 minh: ghi, khắc; tinh: cờ hiệu: mảnh lụa mảnh vải hay mảnh giấy trên đề danh hiệu và chức tước người chết trong khi đám ma. *Chín chữ:* lúc cụ Phan sắp mất, dặn con đề trên minh-tinh chín chữ này: «Hải nhai thư-sinh Phan Lương-khê chi cữu» 海涯書生潘良溪之柩 (quan-tài của người học-trò ở góc bể họ Phan hiệu Lương-khê) chứ không được đề chức phẩm gì cả.

38.— THẢ ĐUI

Dầu đui mà giữ đạo nhà,
 Còn hơn có mắt ông cha không thờ.
 Dầu đui mà khỏi danh nhơ,
 Còn hơn có mắt ăn đờ tanh rình.
 Dầu đui mà đặng trọn mình,
 Còn hơn có mắt đổi hình tóc râu.
 Sáng chi theo thói tha cầu,
 Đọc ngang chẳng đoái trên đầu có ai ?
 Sáng chi đắm sắc, tham tài,
 Lung (1) lòng nhân-dục mang tai-họa trời ?
 Sáng chi sàm nịnh theo đời,
 Nay vinh mai nhục mang lời thị phi ?
 Sáng chi nhân nghĩa bỏ đi,
 Thảo ngay chẳng biết, lối nghi thiên-luân ?
 Thấy rồi muốn việc trong trần,
 Xin con hai chữ « tâm thần » ở ta.

(Trích trong Ngự tiếu văn đáp)

Chú-thích.— Lung : dữ tợn .

Lục Vân - Tiên

Nguyên-do và chú-ý cuốn truyện.— Cứ theo tác-giả nói ở đầu truyện, thì cuốn Lục Vân-Tiên mượn sự-tích ở một cuốn tiểu-thuyết Tàu nhan là *Tây-Minh*. Nhân thấy vai chính trong truyện gặp nhiều cảnh-ngộ thâm-thương tựa thân-thể mình, tác-giả bèn theo đấy mà soạn ra cuốn truyện nôm.

Truyện Lục Vân-Tiên là một cuốn *luận-lý tiểu-thuyết* cốt dạy người ta đạo làm người. Ngay ở đoạn mở đầu (câu 1-6) tác-giả đã nói rõ cái chú-ý của cuốn truyện:

Trai thời trung hiếu lâm đầu,

Gái thời tiết hạnh là câu sửa mình.

Tác-giả muốn đem gương người xưa mà khuyên người ta về đường cương-thường đạo-nghĩa: trong truyện khéo đối-chiếu kẻ

hay người dở, kẻ thiện, người ác mà kết-cấu thành ra kẻ hay người thiện, dù có gặp nổi gian-truân khổ-sở, sau cũng được phần vinh-hiền, sung-sướng, mà kẻ dở người ác, dù có lúc giàu sang rực-rỡ, rút cục lại cũng đều bị tội-vạ khốn cùng, để khuyên người ta nên:

Dữ răn việc trước, lành dè thân sau.

Lược truyện.— Truyện gồm 2246 câu, có thể chia làm 4 đoạn như sau :

I.— Nguyễn LỤC VẤN-TIÊN là một người học-trò có nết, có tài, con nhà phúc-hậu đã đính-hôn với VŨ THÁI-LOAN, nhân gặp khoa thi, lên kinh-dô để kịp ngày vào trường. Lúc đi đường, gặp nàng KIỀU NGUYỆT-NGA bị bọn giặc bắt, chàng bèn ra tay cứu nàng thoát nạn. Sau hai bên từ-biệt nhau: nàng về nơi ly-sở của cha, chàng đến chốn kinh-kỳ để kịp ngày vào thi (Câu 7-552).

II.— Chàng vừa đến nơi, chợt nghe tin mẹ mất, vội-vàng lia chốn khoa-trường, về nhà chịu tang. Đi đường, vì nổi đau buồn, thụ bệnh, mắt mù: đã gặp bọn dung-y pháp-sĩ lừa dối, tiền mất tật mang, lại gặp người bạn bắt lương (TRỊNH-HÂM) lập mưu hại. Sau tìm tới nhà ông nhạc thì đã không cứu giúp lại sinh lòng hiểm-độc đem chàng hỏ vào một cái hang sâu. Nhưng may gặp một tiêu-ông cứu ra, rồi gặp bạn hiền (HÁN-MINH) đem đến ở một ngôi chùa (câu 553-1240).

III.— Về phần Kiều Nguyệt-Nga, vì có một tên nịnh-thần muốn ép duyên không chịu, nhân có giặc Phiến sang quấy-nhiều, tên ấy bèn tâu với vua Sở bắt nàng sang cống vua Phiến. Nàng định thủ tiết, đi nửa đường đắm đầu xuống sông tự vẫn. May gặp ngư-ông quăng lưới vớt lên, sau đến ở một ngôi chùa (Câu 1241-1740).

IV.— Lục Vấn-Tiên sau nhờ có thuốc tiên uống khỏi mắt, về nhà thăm cha, thăm Kiều công (cha nàng Nguyệt-Nga), rồi gặp khoa thi đỗ (đậu) trạng-nguyên; nhân có giặc Phiến lại sang quấy-nhiều, vua sai đi đánh, giặc thua tan. Lúc về, nhờ một sự tình-cờ, gặp Kiều Nguyệt-Nga ở chùa, hai bên nhận nhau, rồi lại được xum-họp một nhà. Sau nhân vua không có con, mới truyền ngôi

cho Lục Vân-Tiên, thật là vinh-quang sùng sường. Còn bọn gian nịnh tham ác trước kia đều bị tội vạ cực khổ cả (Câu 1741-2234).

Rồi tác-giả kết lại khuyên người ta nên giữ lấy luân-thường đạo-nghĩa (2235-2246).

Lời văn.— Lời văn truyện này bình-thường giản-dị, dù không có tài điêu-luyện như văn *Truyện Kiều*, có giọng réo-rất như văn *Cung oán*, nhưng cũng chải-chuốt thanh-tao, cũng là một áng văn hay trong nền quốc-văn ta.

39.— LỤC VÂN-TIÊN VỚI KIỀU NGUYỆT-NGA GẶP NHAU LẦN ĐẦU

- 145 Giết tan lũ kiến đàn ong,
Hỏi ai than khóc ở trong xe này.
Lời rằng (1): «Tội thiệt người ngay,
«Sa cơ, nên mời làm tay hung-đồ.
«Trong xe chật hẹp, khó vô,
- 150 «Dám xin ai đó cứu cô tôi cùng,»
Vân-Tiên đáp lại thông-dong,
Rằng: «Ta trừ đã hết dòng lâu-la (2).
«Khoan-khoan ngồi đó, chờ ra:
«Nàng là phận gái, ta là phận trai.
- 155 «Chẳng hay con gái nhà ai?
«Đi đâu, nên nổi mang tai bất-kỳ?
«Quê đâu? Tên họ là chi?
«Khuê môn (3) phận gái việc gì tới đây?
«Gặp nhau, chờ dấu nhau nay,
- 160 «Hai người, ai tớ, ai thầy, nói ra.
Nàng rằng: «Tội Kiều Nguyệt-Nga,
«Con này ti-tất (4), tên là Kim-Liên.
«Quê nhà ở quận Tây-xuyên,
«Cha làm tri-phủ, nhậm miền Hà-khé.
- 165 «Cho quán mang bức thư về,
«Đón tôi qua đó định bề nghi gia (5).
«Làm con dâu dám cưỡng cha,

- «Nước non nghìn dặm xông pha cũng đành,
 «Bồng đầu gặp việc bất-bình,
- 170 «Biết vậy thôi-dám thưa trình làm chi.
 «Lâm nguy, may gặp giải nguy,
 «Nếu chàng không giúp, còn gì là tôi.
 «Trước xe quân tử tạm ngồi,
 «Đề cho tiện-thiếp lạy rồi sẽ phân (6).
- 175 «Hà-khê qua đó cũng gần,
 «Xin theo cùng thiếp đến ân cho chàng». *Nói thôi, trao chiếc trâm vàng.*
 Gọi là chút đỉnh vật thường làm tin.
 Vân-Tiên ngoảnh mặt chẳng nhìn,
- 180 Nguyệt-Nga khi ấy càng thìn (7) nét-na.
 Thưa rằng: «Vật mọn gọi là,
 «Thiếp phân chưa dứt, chàng đủ làm ngờ.
 «Của này dù của vất-vơ,
 «Lòng chê cũng đáng, mặt ngờ sao đành.»
- 185 Vân-Tiên khó nổi làm thình:
 Chữ ân buộc với chữ tình một dây.
 Than rằng : «Nàng khéo vẽ thay!
 «Ơn kia chẳng mấy, vật này của sang.
 «Cũng may kỳ ngộ giữa đường,
- 190 «Một lời biết đến, nghìn vàng chẳng sai.
 «Có câu «trọng nghĩa khinh tài,»
 «Tôi đâu dám chịu của người làm chi.
 Nàng rằng: «Xin thứ nữ-nhi,
 «Thiếp nay thật dạ, chàng thì rộng dong.
- 195 «Bởi chưng nhẹ miệng nông lòng,
 «Thấy trâm mà lại thẹn-thùng với trâm.
 «Than ôi! Trâm hỡi là trâm!
 «Của vô duyên ấy, ai cầm mà mơ,
 «Đang trâm, chàng đã làm ngờ,
- 200 «Thiếp xin dâng một bài thơ tạ từ.»

Bản chép khác.— Câu 145 : *Dep rồi lũ kiến chòm ong.*—
 Câu 149 : *khó phò.*— Câu 150 : *Cúi đầu trăm lay...*— Câu 151 :
 ... *nghe nói động lòng.*— Câu 152 : *Đáp rằng « Ta đã trừ... »*—
 Câu 155 : *Tiểu thơ...* Câu 157 : *Chẳng hay...*— Câu 159 : *Trước
 sau chưa hẳn dạ này.*— Câu 161 : *Thưa rằng...*— Câu 162 : *Này
 con...*— Câu 164 : ... *ngồi miền Hà-khê.*— Câu 165 : *Cho quân
 đăm...*— Câu 166 : *Rước tôi...*— Câu 167 : *Làm con nào dám
 cãi cha.*— Câu 168 : *Vi dầu nghìn dặm đường xa cũng đành.*—
 Câu 169-172 : *Chẳng qua là sự bất thành, Hay vậy, cũng chẳng
 thượng trình làm chi. Lâm nguy, bất gặp giai nguy. Tiếc trăm
 năm cũng bỏ đi một hồi.*— Câu 174 : *Ngổ cho...*— Câu 179 :
Vân-Tiên ngờ mặt... Câu 180 : *Nguyệt-Nga liếc thấy...*— Câu 181 :
Vật chi một chút...— Câu 184 : *Lòng chề cũng phải...*— Câu 186 :
Chữ ân đã buộc chữ tình xe dây.— Câu 187 : ... *đó khéo trêu
 thay !* Câu 188 : *Ớn kia là mấy, của này rất sang.*— Câu 189 :
Gặp nhau đặng lúc...— Câu 190 : *Một lời cũng phải, nghìn vàng
 cũng phai.*— Câu 191 : *Nhớ câu...*— Câu 192 : *Nào ai chịu lấy của
 ai làm gì.*— Câu 193 : *Thưa rằng : « Chút phận... »*— Câu 194-195
Vốn chưa biết lẽ, có khi mich lòng. Ai dè những mặt anh-hùng.—
 Câu 196 : *thối lại thẹn cùng cây trám.*— Câu 197 : *Riêng than : ...*—
 Câu 198 : *Đã vô duyên bấy...*— Câu 199 : *Đưa trăm...*— Câu
 200 : ...*đưa một bài thơ già từ.*

Chú thích.— (1) *Lời rằng* : đây là lời người đầy-tớ gái của Kiều
 Nguyệt-Nga nói.— (2) *Lầu la 樓囉* : quân cướp tụ-hợp ở rừng núi.— (3)
Khuê môn 闥門 (khuê : buồng của đàn-bà ; môn : cửa) : chỗ ở của
 đàn-bà.— (4) *Ti tất 婢膝* (ti : đầy tớ gái ; tất : đầu gối) : đầy-tớ hầu hạ
 ở gần mình.— (5) *Nghi gia* : xem câu chú-thích số (2) ở bài số 21.— (6)
Phấn : bầy tỏ.— (7) *Thìn* : giữ-gìn tình nết cho được tốt.

40.— LỤC VĂN-TIÊN NÓI CHUYỆN VỚI VŨ THÁI-LOAN TRƯỚC KHI LÊN KINH-ĐỒ DỰ THÍ

- 387 *Bóng trăng vừa gác ngàn dâu,
 Vân-Tiên vào tạ (1) ngổ câu xuất hành.
 Ra đi vừa mới tàn canh,*
- 390 *Thái-Loan đứng trước lan-đình tiền đưa.
 Thưa rằng : « Chàng đạo kinh-sư,
 « Xin thương liễu yếu vắn-vơ chữ tình.
 « Giọt hồng tâm-tả áo xanh,*

- « Đàng xa ngàn dặm đình ninh một lời.
 395 « Mừng thay thánh chúa trị đời,
 « Nguyễn cho linh phượng gặp nơi ngô-đồng (2).
 « Xá chi chút phận má hồng,
 « Ngày xanh thắm thoát đợi trông khôn lường.
 « Chàng dầu gặp hội biển vàng,
 400 « Thiếp xin vẹn chữ tao khang (3) đạo hằng.
 « Xin đừng tham đó bỏ đặng (4),
 « Có lẽ quên lựu, có trăng quên đèn. »
 Tiên rằng: «Như lửa mới nhen (5),
 « Dê trong một bếp lại chen mảy lò.
 405 « Lòng người như bề khôn dò.
 « Chớ ngờ Ngô Khởi, hãy lo Mãi-Thần (6).»

Bản chép khác.— Câu 387:... vừa lộ nhánh dâu.— Câu 388: ... giây lâu xuất hành.— Câu 389: ... vừa lúc bình-minh.— Câu 390: lê-dình tiễn đưa.

Chú thích.— Vào tạ: đây là vào tạ Vũ-công. Theo lời cha dặn, Văn-Tiên, trước khi lên kinh-đô dự thí, có ghé vào thăm ông nhạc là Vũ-công (cha nàng Vũ Thái-Loan).— (2) *Linh phượng gặp nơi ngô-đồng*: *Linh phượng* 鸾凤 là chim phượng thiêng; *ngô-đồng* 梧桐 là tên cây (xem câu chú-thích số (3) ở bài số 7). Theo *Kinh Thi* (phần thứ 3, quyển thứ 2 thơ thứ 8, « Quyển a » 表阿) thì chim phượng-hoàng chỉ đậu trên cây ngô-đồng. Ý nói: người giỏi được hiển-đạt.— (3) *Tao khang đạo hằng* (tao khang: xem câu chú-thích số (5) ở bài số 18): đạo thường của người làm vợ.— (4) *Tham đó bỏ đặng* (đó: đồ đan đề bắt cá, miệng có hom, cá vào rồi không ra được; đặng: đồ dùng để bắt cá, đan hình cái phên dài, cắm thành hàng để cá lọt vào mà bắt): tục-ngữ, nghĩa bóng là tham nơi này bỏ nơi kia.— (6) *Nhen*: nhóm cho cháy.— (6) *Câu 396: Ngô Khởi* 吳起: một vị tướng ở đời Chiến-quốc bên Tàu, quê ở nước Vệ, làm tướng nước Lỗ, Vua nước Lỗ muốn sai ông cầm quân đánh nước Tề, nhưng còn ngần-ngại vì ông lấy vợ người nước Tề; ông bèn giết vợ để vua Lỗ khỏi nghi ngờ, cho cầm quân sang đánh nước Tề thắng trận. Bởi việc ấy nên có câu: « Sát thê cầu tướng » 殺妻求將 (Giết vợ để được làm tướng) để nói về Ngô Khởi. *Mãi Thần*: tức là Chu Mãi-Thần 朱買臣, người đời Hán, nhà nghèo nhưng rất chăm học, thường vừa đội củi đi bán vừa đọc sách. Vợ thấy ông nghèo, xin bỏ. Ông bảo: Ta thấy năm năm mười tuổi thì làm nên; nay ta đã bốn mươi chín, mình chịu khổ đã lâu ngày, nên đợi ta làm nên sẽ báo-đáp lại. Vợ không nghe, bỏ đi lấy

một người làm ruộng. Sau ông được tiến-cử lên vua Vũ-đế, được bổ làm quan thái-thủ ở đất Cối-kê là chỗ quê ông. Khi đến quận, gặp người vợ cũ cùng với chồng sau đờng dọn đường, ông bèn cho đưa vợ chồng người ấy về nơi phủ-ly, cho ở một cái nhà riêng ở trong vườn và chu cấp cho tử-tế. Được một tháng, người vợ cũ xấu-hồ thất cở chết (*Tiền Hán thư*). Cả câu ý nói : chớ ngờ bụng đàn ông tẻ-bạc, nên lo dạ đàn bà dễ phụ tình thôi.

41.— LỤC VĂN-TIÊN VỚI ÔNG LÃO ĐÁNH CÁ

- 941 *Đêm khuya phẳng lặng như tờ,
Lô-sô sao mọc, mịt-mờ sương bay,
Trịnh Hâm khi ấy ra tay :*
Đem Văn-Tiên mới xỏ ngay xuống vời (1).
- 945 *Đoạn xong, giả cách kêu trời,
Đề mà bưng bít miệng người cho qua.
Trong thuyền nhón-nhác chạy ra,
Nghĩ thương họ Lục, xót-xa trong lòng.
Trời đâu phụ kẻ hiểu trung,*
- 950 *Có thần-long (2) đỡ vào trong bãi này.
Tưng-bừng vừa rạng ngày mai,
Ngư-ông nhác thấy, vớt ngay lên bờ.
Sai con nhóm lửa một giờ,
Ông hơ khăn áo, bà hơ mặt mày.*
- 955 *Văn-Tiên vừa ấm chân tay,
Ngần-ngờ như tỉnh như say một hồi.
Ngỡ là mình phải cá xơi,
Hay đâu còn sống mà ngồi dương-gian !
Ngư-ông khi ấy hỏi han :*
- 960 *Chẳng hay hiền-sĩ gian nan nỗi gì » ?
Văn-Tiên kể hết vân-vi :*
*Nổi tang rấp đến, nổi thi bỏ vè.
Bệnh đau, tiền mất, tật bé (3),
Tờ thì bị cọp, thầy thì bị sóng.*
- 965 *Ngư-ông nghe nói động lòng :*
*« Dám xin hiền-sĩ ở cùng với tôi. »
Chàng rằng : « Ôn nặng bề trời,*

- « Lẽ ra tôi phải nghe lời ông ngay.
 « Hiềm vì muốn báo ơn dày,
 970 « Cho nên tôi muốn gửi ngay một lời »
 Ông rằng : « Chi lão thánh-thời,
 Muốn lòng làm phúc, chẳng thời trông ơn.
 « Ôn nhờ lộc nước, lộc non,
 « Đến như danh lợi, dám còn nghĩ nay.
 975 Sớm ca, tối vịnh vui thay !
 « Ngày dài hứng gió, đêm chầy nhón trăng.
 « Bến Tầm-dương (4) bãi Giang-lăng (5).
 « Khi quăng chài lưới, khi giăng câu dầm (6).
 « Nghênh-ngang nay vũng, mai đầm.
 980 « Một bầu trời đất, vui thần ai hay ?
 « Kinh-luán đã sẵn trong tay,
 « Nghêu-ngao mặt nước, vui say giữa trời,
 « Thuyền lan một chiếc thánh-thời,
 Tâm mưa, gọi gió, giữa vời Hân-giang ».

Bản chép khác.— Câu 954-951 :

Trịnh Hàm giữ tiếng kèn trời.
 Cho người thức dậy, lấy lời phui-pha.
 Trong thuyền ai nẩy thờ ra,
 Đều thương họ Lục, rót-ra trong lòng.
 Vân-Tiên mình xuống giữa dòng,
 Giao-long đều đỡ vào trong bãi này.
 Vừa may trời đã sáng ngay.

Câu 965-979 :

Ngư rằng : « Người ở cùng ta,
 « Hôm mai hãm-hút với giá cho vui »
 Tiên rằng : « Ông lấy chi nuôi ?
 « Thân này khác thể trái mùi trên cây.
 « May mà trời nổi tới đây,
 « Không chi báo đáp, mình này trơ-trơ. »
 Ngư rằng : « Lòng lão chẳng mơ.
 « Dốc làm nhân nghĩa, há chờ trả ơn ?
 « Nước trong rửa ruột sạch trơn,

« Một câu « danh lợi » chẳng sờn lòng đây.

« Rày doi, mai vịnh, vui vầy,

« Ngày kia hứng gió, đêm này chơi trăng.

« Một mình thông thả làm ăn,

« Khỏe quơ chài kéo, mệt quăng câu dầm.

« Nghêu ngao nay chích, mai dầm,

Chú thích.— (1) *Vời* : chỗ xa bờ.— (2) *Thần-long* : rồng hóa thần.—

(3) *Bé* : mang bằng hai tay. Tục-ngữ ta có câu : « Tiền mất, tật mang ».—

(4) *Tâm-dương* : tên một con sông chảy qua phía bắc huyện Cửu-

giang tỉnh Giang-tây, chỗ ông Bạch Cư-Dị ở khi ông bị trích.— (5) *Giang-*

lăng : tên một huyện của nước Tàu, nay thuộc tỉnh Hồ-bắc.— (6) *Câu*

dầm : câu : lưỡi câu ; dầm : ngâm lâu ở dưới nước đợi cá cắn.— (7)

Kính luân : Nghĩa đen nói về việc xe tơ : chia các sợi trong một mún

gọi là kính ; hợp các sợi cùng một thứ lại gọi là luân. Nghĩa bóng là xếp đặt việc chính-trị.

42. — HÁN MINH KHUYÊN-GIẢI LỤC VĂN-TIÊN

1201 *Tiền rằng* : « Trộm nhớ nhà thông (1)

« Da mỗi tuổi hạc (2) chịu vòng lao-đao.

« Trông con như hạn mong rào. (3),

« Chín e trời nổi phương nào xa-xôi.

1205 « Lại nhà huyền (4) sớm chiều trời,

« Cù lao cù dục (5), ơn thời chưa đền,

« Thương đây-tờ chịu oan-khiên (6),

« Vì thầy trọn nghĩa hóa nên bỏ mình.

« Tưởng nông nổi lại càng kinh,

1210 « Biết đầu họa phúc mà tranh với trời ».

Minh rằng : « Sống ở trên đời,

« Có khi phú quý, có hồi gian nan.

« Thấp cao đá biết tuổi vàng.

« Gặp cơn lửa đỏ, màu càng thắm hơn.

1215 « Những người ăn ở có nhơn,

« Khỏi kỳ vận-nạn, đến cơn thăng-bình.

Khuyên anh chớ có đặng trình,

« Ở đây nung nấu yên lành sẽ hay.

« Công danh có sợ chi vay ?

- 1220 « Có tài đất hẳn có ngày làm nên.
 « Đói ta chỉ ở cho bền,
 « Chớ lo muộn chức, chớ phiền muộn danh.
 « Cam La (7) sớm gặp cũng xinh,
 « Muộn màng Khương Tử (8) cũng vinh một đời.
- 1225 « Cho hay muộn sự ở trời,
 « Bón thu sao khỏi, đời đời sao xong ?»
 Ván-Tiên nghe nói yên lòng,
 Ở nơi am tự, bạn cùng Hán Minh,
 Thương cha xót mẹ trăm tình.
- 1230 Xa-xói gác ở bên mình biết sao.

Bản chép khác.— Câu 1205-1210 :

Đôi vầng nhật nguyệt che đầu,
 Lo sao trả đặng công sâu sanh thành !
 Hữu tam thất hiếu đã đành.
 Tiều đồng trước đã vì mình thác oan !
 Tưởng thôi chua xót lá gan,
 Quận đầu chín khúc như soi như dần,

Chú-thích.— (1) *Thông*: 椿 (cũng đọc là « xuân ») : tên một thứ cây. Theo sách *Trang-tử* thì cây ấy sống lâu lắm, « lấy tám nghìn năm làm mùa xuân, tám nghìn năm làm mùa thu », cho nên gọi (*kêu*) người cha là « nhà thông » là có ý mong cho cha được sống lâu. Những chữ « xuân đường », « xuân đình », « cõi xuân » cũng dùng theo nghĩa ấy.— (2) *Da mỗi tuổi hạc* : mỗi là con đồi-mồi, hạc là con chim hạc có tiếng là sống lâu. Bốn chữ này nói về người già, da trông giống như mai đồi-mồi, tuổi đã cao vì như tuổi chim hạc.— (3) *Như hạn mong rào* : (hạn : nắng ; rào : mưa rào) : như lúc nắng to mong mưa rào.— (4) *Huyền* 萱 : tên một thứ cỏ, ngày xưa hay trồng ở chỗ mẹ ở, cho nên gọi mẹ là « nhà huyền » hay « huyền đường » hoặc « huyền đình ».— (5) *Củ lao cúc dục* : củ lao là khó nhọc ; cúc dục là nuôi nấng. Bốn chữ này nói về công ơn cha mẹ nuôi nấng con cái khó nhọc.— (6) *Oan khiên* (khiên : tội, lỗi) : tội oan.— (7) *Cam La* : tên một người hiền-đạt rất sớm, năm tám tuổi đã đậu trạng-nguyên, năm mười tám tuổi làm tướng.— (8) *Khương Tử* : tức là Khương Tử-Nha người đời nhà Chu, mãi đến năm tám mươi tuổi mới được vua Văn-vương vời ra làm tướng.

43. — KIỀU NGUYỆT-NGA THAN KHỐC VỚI LỤC VÂN-TIÊN (1)

- 1377 «Nhớ khi gặp gỡ giữa đường,
«Chắc rằng duyên nợ vẫn-vương thế nào.
«Cho nên rày ước mai ao,
- 1380 «Mặt tư-tướng mặt, lòng ngao-ngán lòng.
«Mấy thu chờ đợi phòng không.
«Ai ngờ số phận long-đông thiết-thời.
«Cùng nhau chưa kịp một lời,
«Kể còn, người ở, trời ơi hồi trời!
- 1385 «Má hồng đàn đánh phạt pha-phối (2),
«Cảm thương quân-tử, biết đời nào phai.
«Thương vì chàng đáng anh-tài,
«Nghề văn nghiệp võ, nào ai sánh cùng,
«Thương vì đèn sách ra công.
- 1390 «Bốn phương chưa phải tang bồng (3) một câu.
«Thương vì hai tám tuổi đầu,
«Anh-hùng cái thế (4) phút đầu lữ-làng.
«Thương vì chưa kịp danh vang,
«Nước trời sự-nghiệp, hoa tàn công-danh.
- 1395 «Thương vì đôi lứa chưa thành,
«Nén nhang bát nước (5), ai đàn về sau?»
Năm canh tầm-tã giọt châu,
«Đoái nhìn bức tượng (6), ruột đau như dầm:
«Dương-gian nay chẳng được gần,
- 1400 «Âm-cung biết có thành thân (7) chẳng là?»
«Kiều-công trong trường bước ra,
«Thấy con than thở, xót-xa lòng vàng.
Khuyên rằng: «Con chớ cứu-mang (8),
«Người đời còn mất, lẽ thường xưa nay.
- 1405 «Đàn cầm ai nữ đứt dây,
«Chẳng qua máy Tạo, đời xoay khôn lường,»
«Nàng rằng: «Bao xiết nỗi thương,
«Khi không đứt-gánh giữa đường, rủi thay!
«Nay đã loan phụng lễ bầy (9),
- 1410 «Ném nghiêng, gối chéch, phận này tử thân.

«Biết bao nhiêu nổi phong-trần,
 «Sông Tương khóc bạn, cầu Ngân đợi người (10).
 «Thân con còn đứng giữa trời,
 «Xin nhờ bức tượng trọn đời thời thời.»
 1415 *Kiều-công trong dạ ngùi-ngùi,
 Nghe con thủ tiết, biết lời làm sao.*

Bản chép khác.— Câu 1377: Nhớ khi thề thốt...— Câu 1411-1412: Trăm năm thề chẳng lòng phàm. Sông Ngân' đón bạn, cầu Lam rước người.

Chú-thích.— (1) Kiêu-công, cha nàng Nguyệt-Nga, nhân được cải nhiệm ở quận Đông-thành là chỗ quê của Lục Văn-Tiên, cho mời họ Lục đến tạ ơn cứu con gái mình ngày trước. Lục-ông (cha Văn-Tiên) đến, tưởng con mình đã chết, báo tin cho Kiêu-công biết. Nguyệt-Nga, hay tin ấy, mới than khóc Văn-Tiên trong đoạn này. — (2) *Pha phôi*: lạt đi, kém vẻ thắm. — (3) *Tang bồng*: xem câu chú-thích số (4) ở bài số 24. — (4) *Cái thế*: 蓋世: hơn đời. — (5) *Nén nhang bát nước*: khi ta cúng giỗ người chết, ta thắp một ít nén nhang (hương) và đặt một bát nước trên bàn thờ; đây nói về việc phụng thờ người đã chết. — (6) *Bức tượng*: đây là bức tượng Lục Văn-Tiên, Kiêu Nguyệt-Nga, sau khi gặp Văn-Tiên, tưởng nhớ đến chàng, mới họa ra bức tượng ấy để luôn bên người. — (7) *Thành thân* 成親: nghĩa như chữ thành hôn, lấy nhau. — (8) *Cưu mang*: ôm ấp; đây là ôm ấp lấy mối sầu. — (9) *Loan phụng lễ bầy*: loan phụng cũng là một giống chim, loan là con mái, phụng là con sổng; hai con thường đi đôi với nhau, nên trong thơ văn thường dùng để ví với hai vợ chồng. Lễ bầy (bầy: đàn) là đương đi thành đàn mà bị rời nhau ra hóa lẻ-loi. — (10) *Câu 1402: Sông Tương khóc bạn*: chữ lấy trong *Tình sử*: «Quần tại Tương giang đầu, thiếp tại Tương giang vĩ; tương tư bất tương kiến, đồng ẩm Tương giang thủy. 君在湘江頭, 妾在湘江尾, 相思不相見, 同飲湘江水.» (Chàng ở đầu sông Tương, thiếp ở cuối sông Tương; nhớ nhau không lấy nhau, cùng uống nước sông Tương). *Cầu ngân đợi người*: cầu Ngân là cầu bắc trên sông Ngân hà. Do tích Ngưu-lang Chức-nữ (xem câu chú-thích số (8) ở bài số (7). Cả câu ý nói: khóc người tình-nhân và đợi gặp người xa cách mình.

NGUYỄN - KHUYẾN 阮勳 (1885 - 1909)

Cụ, trước tên là Văn Thắng, sau mới đổi là Khuyển, hiệu là Quế - Sơn 桂山, người làng Yên-đồ, huyện Bình-lục, tỉnh Hà-nội (nay thuộc Hà-nam). Năm 1864 (Tự-đức thứ 17), đỗ giải-nguyên; năm sau đi thi hội không đỗ, mới đổi tên là Khuyển, ở lại kinh-đô học ở Quốc-tử-giám, đến năm 1871 (Tự-đức thứ 24), thi đỗ tam nguyên (a) (bởi thế; tục thường gọi là Tam-nguyên Yên-đồ). Cụ làm quan đến chức tuần-phủ; khi được chỉ bổ đi sung chức Sơn Hưng Tuyên (b) tổng-đốc thì vì cụ đau mắt nặng, xin cáo quan về nhà dạy học.

Cụ là một bậc nổi tiếng hay chữ gần đây, mà văn Nôm lại có tài lắm. Thơ văn chữ Hán của cụ còn lưu lại trong *Quế-sơn thi văn tập* 桂山詩文集.

Văn nôm của cụ làm đủ các lối: thơ, ca, hát, nói, văn-tế, câu đối, v. v. Cụ thích tự vịnh, tự-trào, có vẻ ung - dung phóng-khoáng. Cụ cũng hay điệu cợt người đời, châm-chích thói đời, một cách nhẹ-nhàng kín-đáo, rõ ra một bậc đại-nhân quân-tử muốn dùng lời văn trào-phúng để khuyên răn người đời vậy.

44.— TỰ TRÀO

*Cũng chẳng giàu, mà cũng chẳng sang,
 Chẳng gày, chẳng béo, chỉ làng-nhàng.
 Cờ đương dở cuộc, không còn nước,
 Bạc chửa thâu canh đã chạy làng.
 Mở miệng nói ra gàn bát sách (1),
 Mềm môi chén mãi tit cung thang (2).
 Nghĩ mình lại gớm cho mình nhỉ,
 Thế cũng bía xanh (3) cũng bằng vàng (4).*

Bản chép khác.— Câu 3-4 : *Cơm ăn ba bữa còn lo nước ;
 Thuế thiếu vài nguyên đã có làng.*— Câu 6 : *... rượu đánh tit cung
 thang.*— Câu 7 : *Nghĩ ông, ông gớm cho ông nhỉ.*

(a) *Tam nguyên* (ba lần đầu) là đỗ đầu cả thi Hương, thi Hội và thi Đình.
 (b) *Sơn, Hưng, Tuyên*: tức là ba tỉnh Sơn-tây, Hưng-hóa và Tuyên-quang.

Chú-thích.— (1) *Gàn bát sách*: thành-ngữ, nghĩa là gàn lảm.— (2) *Tit cung thang*: thành-ngữ nghĩa là say quá, không biết gì nữa.— (3) *Bia xanh*: tấm bia khắc tên các ông tiến-sĩ dựng ở Văn-miếu (Văn-miếu Hà-nội về triều nhà Hậu Lê, Văn-miếu Huế về triều nhà Nguyễn.— (4) *Bảng vàng*: dịch chữ «kim bảng» 金榜 bảng đề tên các người đỗ tiến-sĩ.

45.— **FUỒI GIÀ**

Tháng ngày *thăm thoát tựa chim bay,*
 Ông gẫm mình ông nghĩ cũng hay,
 Tóc bạc bao giờ không biết nhỉ!
 Răng long ngày trước hãy còn đầy.
 Câu thơ được chữa? Thưa rằng : «Được»,
 Chén rượu say rồi, nói: «Chữa say».
 Kê ở trên đời lo-lắng cả,
 Nghĩ ra ông sợ cái ông này.

Bản chép khác.— Câu : *Đời người thăm - thoát... Câu 2: ngẫm... Câu 4 : ... thuở trước vẫn còn đầy.*

46.— **MẬU-THÂN TỰ THỌ (1)**

Năm nay tớ đã bảy mươi tư,
 Răng lão, răng quan, tớ cũng ừ.
 Lúc hưng, uống thêm dấm chén rượu;
 Khi buồn, ngâm lão mấy vần thơ.
 Bạn già lúc trước nay còn mấy;
 Chuyện cũ mười điều, chín chẳng như.
 Cũng muốn sống thêm dăm tuổi nữa,
 Thử xem trời mãi thế này ư.

Chú-thích.— (1) *Mậu-thân tự thọ* : mậu-thân đối với lịch tây, là năm 1908, tự thọ là mình mừng mình sống lâu.

47.— **LÀM RUỘNG**

Mấy năm làm ruộng vẫn chán thua (1):
 Chiếm mất đặng chiêm, mùa mất mùa.
 Phần thuế quan thu, phần trả nợ;
 Nửa công đưa ở, nửa thuê bò.
 Sớm trưa dưa, muối cho qua bữa:

Chợ búa giàu, chè, chả dăm mua.

Cần kiệm thế mà không khá nhĩ:

Bao giờ cho biết khỏi đường lo ?

Bản chộp khác.— Câu 1 : *Năm nay cây cấy...*— Câu 5 : *Thợ thuyền...*— Câu 6 : *... giàu, cau, cũng chẳng mua.*— Câu 7-8 : *Tần-tiền thế mà sao chữa khá ? Nhờ trời rồi cũng mấy gian kho.*

Chú-thích.— *Vấn chân thua* : chỉ bị lỗ vốn.

48. — ÔNG TIẾN - SĨ GIẤY (1)

Cũng cờ, cũng biền, cũng cán đai (2),

Cũng gọi ông Nghè có kém ai !

Mảnh giấy làm nên khoa giáp bằng (3),

Nét son điểm rõ mặt văn khôi (4).

Tám thân xiêm áo (5) sao mà nhẹ ?

Cái giá khoa danh (6) úy mời hời !

Ghế treo (7), lọng xanh, ngồi bánh-chợ (8),

Nghĩ rằng đồ thật, hóa đồ chơi.

Chú-thích.—(1) *Tiến sĩ giấy*: Hàng năm, cứ đến dịp tết Trung-thu (rằm tháng tám), người ta làm những hình-nhân bằng giấy, giả làm ông tiến-sĩ (cũng áo mũ, cán đai, cờ biền) cho trẻ con chơi.—(2) *Cán đai*: cán là cái mạng đan bằng sợi cước hay bằng tóc, bịt ngang trán để đội mũ; đai là cái vòng đeo ngang lưng ở ngoài áo chầu. Hai thứ ấy đều thuộc về phạm phục.—(3) *Giáp bằng* (giáp : chữ đứng đầu hàng «thập can»; bằng: bằng đề tên những người đỗ) : bằng đề tên những người đỗ chánh-bằng, như tiến-sĩ, cử-nhân, trái với út bằng đề tên những người đỗ phó-bằng, tú-tài.—(4) *Văn khôi* (văn : văn-chương; khôi : trội hơn cả) : văn-chương giỏi hơn cả.—(5) *Xiêm áo* (xiêm : xem câu chú-thích số (6) ở bài số 10): nói chung phạm-phục.—(6) *Khoa danh*: thi đỗ và nổi tiếng.—(7) *Ghế treo*: thứ ghế cao, hai bên có hai miếng gỗ đóng treo nhau để giữ chân cho chắc.—(8) *Bánh chợ*: ra dáng đặc-chí, hách-dịch.

49. — LÊN NÚI AN-LÃO (1)

Mặt nước mênh-mông nổi một hòn.

Tiếng gà (2), nhưng núi vẫn là non.

Mảnh cây thưa-thớt đầu như trọc ;

Tầng đá cheo-leo, ngấn chứa mòn.

Một lá (3) về đầu xa thăm-thăm,

*Nghìn làng trông xuống bé con-con.
Dấu già, đã hẳn hơn ta chưa?
Chống gậy lên cao, bước chữa chồn.*

Bản chép khác.— Câu 2: *Núi già, nhưng tiếng...* Câu 4: *Từng đá long-lay...*— Câu 7: *Tiếng già, già chữa hơn ta nhỉ.*— Câu 8: *... mà lên, gối...*

Chú-thích.— (1) *Núi An-lão*: chính tên là Nguyệt-hàng sơn hoặc Quế-sơn, ở địa-phận làng An-lão 安老, huyện Bình-lục, tỉnh Hà-nam, gần quê tác-giả. Núi ấy ở giáp bờ sông Ninh-giang, là một chi-lưu của Châu-giang. — (2) *Tiếng già*: tên núi là «An-lão», mà chữ «lão» nghĩa là già.— (3) *Một lá*: đây dùng theo nghĩa rộng, chỉ một chiếc thuyền.

50.—VƯƠNG-ÔNG MẮC OAN

*Thằng bạn tư kia giờ-giỏi ra,
Làm cho bạn đến cụ Viên già (1).
Muốn êm, phải biện ba trăm lạng,
Khéo xếp, nên liều một chiếc thoa (2).
Đón khách mượn màu sơn phấn mụ (3),
Bản mình chuộc lấy tội-tình chơ
Có tiền việc ấy mà xong nhỉ!
Đời trước làm quan cũng thế a ?*

Bản chép khác.— Câu 1: *Thằng bạn tư đầu...*— Câu 3: *Muốn xong, phải kiếm...*— Câu 4: *đánh liều...*— Câu 5: *Nổi tiếng...*— Câu 6: *Đem thân...*— Câu 8: *Từ trước...*

Chú-thích.— (1) *Cụ Viên già*: cụ Viên-ngoại họ Vương, cha Thúy-Kiều. — (2) *Thoa* 髮 : chải tóc của đàn bà, có hai nhánh, thường làm bằng vàng bạc. Đây thay cho nàng Kiều.— (3) *Câu 5*: Ý nói khi đưa nàng Kiều ra đón khách là Mã Giám - sinh thì mụ mới sửa sang tò - diềm thêm cho nàng tăng vẻ đẹp lên: «Mới cạo vén tóc, bắt tay». (Kiều).

51.— ANH GIẢ ĐIẾC

*Trong thiên-hạ có anh giả điếc,
Khéo ngơ-ngơ, ngác-ngác, ngờ là ngậy!
Chẳng ai ngờ : sáng tai họ, điếc tai cây (1).
Mở lối điếc, sau này em muốn học.*

Tọa trung đàm tiếu, nhân như mộc;
 坐 中 談 笑 人 如 木
 Dạ lý phan viên, nhĩ tự hầu (2).
 夜 裏 拳 捃 爾 似 猴

Khi vườn sau, khi ao trước, khi điếu thuốc, khi miếng tràu,
 khi chè chuyên năm bảy chén, khi Kiều lầy (3) một đôi câu;

Sáng một chốc, lâu lâu rồi lại điếc;
 Điếc như thế, ai không muốn điếc?
 Điếc như anh, dễ bắt chước ru mà!
 Hỏi anh, anh cứ ậm-à (4).

Bản chép khác.— Câu 1: ... có người giả điếc.— Câu 4: ...
 Nổi điếc ấy...— Câu 7: ... khi sân trước... dấm ba chén... một vài
 câu.— Câu 8: Tỉnh một lúc... Câu 11: ... cứ ạp-à hoặc ấp-a.

Chú-thích.— (1) *Sáng tai họ, điếc tai cây*: tục-ngữ, nói về tình trâu
 bò, hễ người ta bảo «họ» (dừng lại) thì tai nó sáng lắm, nghe ra ngay; đến
 lúc bảo nó «cày» thì nó lại giả làm điếc không nghe thấy.— (2) *Câu 5-6*:
 Trong đám khách ngồi chơi nói cười, thì người (ngồi ý ra) như gỗ. Nửa
 đêm mò-mẫm vin leo thì người giống như con khỉ.— (3) *Kiều lầy*: một lối
 hát, trích lấy từng câu trong Truyện Kiều ở những chỗ khác nhau mà
 ghép lại thành bài cho ăn vần và có ý-nghĩa.— (4) *Ậm-à*: là bộ người
 điếc nghe nói gì cũng cho là phải.

52.— CHƠI THUYỀN HỒ TÂY (1)

Thuyền lan (2) nhẹ-nhẹ.
Một con thuyền đứng đỉnh đạo Hồ Tây.
Sóng rập-rờn sắc nước lặn chiều mây (3);
Bát-ngát nhẹ dễ trên người du-lâm (4).
Yên thủ mang-mang vô hạn cảm,
 煙 水 茫 茫 無 恨 感
Ngư long tịch-tịch thực đồng tâm (5).
 魚 龍 寂 寂 孰 同 心
Rượu lưng bầu, mong-mỏi bạn tri-âm (6).
Xuân vắng-vẻ, biết cùng ai ngấm họa?
Gió hây-hây bỗng nức mùi hương xa,

*Nhác trông lên, vách phấn (7) đã đổi bài.
Thơ ai, xin họa một vài.*

Bản chép khác.— Câu 4: *đề gheo người du-lãm.*

Chú-thích.— (1) *Hồ Tây*: tên một cái hồ ở phía tây thành phố Hà-nội lại có tên chữ là «Lăng-bạc hồ».— (2) *Thuyền lan*: thuyền làm bằng gỗ mộc lan.— (3) *Sắc nước lãn chiều mây* (lãn: ẩn ở dưới; chiều: vẻ): màu nước hồ có vẻ mây che phủ, vì mặt nước phản-chiếu mây ở trên trời.— (4) *Người du lãm* (du: chơi; lãm xem): người đi chơi để xem cảnh.— (5) *Câu 5-6*: Hơi [yên: nghĩa đen là khói] (và) nước mộng-mệnh (gây nên mối) cảm-xúc vô-hạn. Cá (và rồng vắng-vẻ, (biết lấy) ai (làm bạn) đồng tâm (với mình).— (6) *Tri âm*: nghĩa chính là biết âm-luật, biết thưởng-thức tiếng đàn hay của một người nào. Nghĩa rộng (ở đây) là người bạn thân-thiết, hiểu biết mình, cũng như chữ «tri-kỷ».— (7) *Vách phấn*: vách quét vôi trắng.

53.— KHÓC BẠN

- Bác Dương (1) thời đã thôi rồi,
Nước mây man-mác ngùi-ngùi lòng ta.
Nhớ từ thuở đấng-khoa (2) ngày trước,
Vẫn sớm hôm tôi bác cùng nhau.*
- 5 *Kính yêu từ trước đến sau :*
*Trong khi gặp-gỡ, khác đâu duyên trời.
Cũng có lúc chơi nơi dậm khách :*
*Tiếng suối nghe róc-rách lưng đeo.
Có khi từng gác cheo-leo,*
- 10 *Khúc vui con hát lựa chiều cầm xoang.
Cũng có lúc rượu ngon cùng nhấp :*
*Chén quỳnh-tương (3) ẩm-ấp bầu xuân.
Có khi bàn-soạn câu văn,*
- Biết bao đông-bích điền-phần (4) trước sau.*
- 15 *Buổi dương-cửu (5) cùng nhau hoạn-nạn,
Miếng đầu thặng (6) chẳng dám tham trời,
Tôi già, bác cũng già rồi :*
*Biết thôi, thôi thế thời thôi mới là.
Đường đi lại, tuổi già thêm nhắc,*
- 20 *Trước ba năm, gặp bác một lần,*

- Cầm tay, hỏi hết xa gần,
Mừng rằng bác vẫn tinh-thần chưa can.
Tuổi tôi kè còn hơn tuổi bác,
Tôi lại đau trước bác mấy ngày.*
- 25 *Làm sao bác vội về ngay,
Chợt nghe, tôi những chân tay rụng-rời!
Ai chả biết chán đời là phải,
Vội-vàng chi đã mãi lên tiên.
Rượu ngon, không có bạn hiền,*
- 30 *Không mua, không phải không tiền không mua.
Câu thơ nghĩ đắn-đo không viết,
Viết đưa ai, ai biết mà đưa.
Giường kia treo những hững-hờ (7),
Đàn kia gảy cũng ngẩn-ngơ tiếng đàn !*
- 35 *Bác chẳng ở, dẫu van chẳng ở;
Tôi tuy thương, lấy nhớ làm thương.
Tuổi già, hạt lệ như sương,
Hơi đâu ép lấy hai hàng chứa chan ?*

Bản chép khác.— Câu 2:... *ngậm-ngùi* lòng ta.— Câu 7:... *cùng* nơi dậm khách.— Câu 10: *Thú* vui... — Câu 15-16: *Bước ly loạn* gặp đầu cơ số, *Miếng* đầu-thăng ai có tham trời.— Câu 19: *Muốn* đi lại... Hoặc: *Những* đi lại... — Câu 20: *Gặp* nhau ba năm trước... — Câu 22: *bác* cũng... — Câu 23: *Kề* tuổi tôi... — Câu 24: *Mà* tôi đau... — Câu 25: *Sao* mà... — Câu 26:... *tôi* bỗng... — Câu 31: *Thơ* muốn viết, *đắn-đo* chẳng viết.— Câu 33:... *treo* cũng... — Câu 34: *Đàn* kia muốn gảy... — Câu 36: *Tôi* chẳng thương *dẫu* dở (hoặc: *đỡ*) nào thương.— Câu 38: *Hơi* đâu mang lấy...

Chú-thích — (1) *Bác Dương*: tức là Dương Khuê 陽 桂, người làng Văn-đình, huyện Sơn-minh, tỉnh Hà-nội (nay thuộc phủ Ứng-hòa, tỉnh Hà-đông), đậu tiến-sĩ năm 1868 về đời Tự-đức (bởi thế, tục thường gọi là cụ nghệ Văn-đình), làm quan đến chức tổng-đốc. Cụ là bạn thân của cụ Nguyễn-Khuyến và cũng là một bậc hay nôm gần đây.— (2) *Đặng* khoa: 登 科: đi thi đỗ. Cụ Nguyễn Khuyến và cụ Dương Khuê cùng đậu thi hương một khoa vào năm 1864.— (3) *Quỳnh tương* 瓊 漿 (quỳnh: tên một thứ ngọc quý; tương: hồ, nước cơm): rượu quý.— (4) *Đông* bích niên

phần : *Đông bích* nghĩa là vách phương đông ; chữ lấy ở câu thơ của TRƯƠNG THUYẾT 張說 : «Đông bích đồ thư phủ» 東壁圖書府 (kho tranh và sách ở vách phương đông). *Điền* (nghĩa đen là phép-lắc) tức là ngũ điển 五典, năm sách điển của các vua Thiệu Hiệu, Chuyên Húc, Cao Tân, Đường Nghiêu và Ngu Thuấn bên Tàu đời xưa. *Phần* : (nghĩa đen là lớn) tức là tam phần 三墳, ba sách phần của các vua Phục Hi, Thần Nông, Hoàng đế bên Tàu đời xưa nói về đạo lớn. Cả bốn chữ chỉ chung các sách vở cũ.— (5) *Dương cửu* 陽九 lúc có tai-ách.— (6) *Đầu thăng* : 斗升 : đấu và thăng (phần mười của đấu); nghĩa bóng là lương-bổng ít-ôi của một ông quan (lương các quan hời xưa một phần trả bằng gạo; lấy đấu thăng mà đong là ít).— (7) *Giường kia treo những đề dành* tiếp người bạn quý là Tư Trĩ, hễ bạn đi, lại treo lên. Ý câu này nói: nay bạn đã chết, cái giường đề dành tiếp bạn cứ treo mãi không bao giờ đặt xuống cả.

PHAN VĂN ÁI 潘文愛 (1850-1898)

Ông, sau đổi tên là Tâm ~~và~~, hiệu là Đồng-giang, người làng Đồng-tĩnh, huyện Văn-giang, tỉnh Bắc-ninh, đậu phó-bảng năm 1880 (Tự-đức thứ 33), làm quan đến chức Tham-biện nha kinh-lược Bắc-kỳ, coi việc biên-tập tờ *Đồng-văn nhật báo*.

Ông người khảng-khải cương-trực, tinh phóng-khoảng hào-hoa, cũng là một tay hay nôm gần đây.

54.— PHỔNG ĐÁ

Non thiêng khéo đúc nên người,
Trông chừng sánh-sỏi khác người trần-gian,
Trải bao gió núi, mưa ngàn,
Đã già già sỏi, lại gan gan lý.

Gan lý, già sỏi,
Há non chí, mà sợ cóc chi ai!
Người là người, tớ cũng là người,
Ngắm cho kỹ, vẫn chanh-vanh đầu dốc (1).
Tương tri, từng thừ năng công ngọc,

相知曾識能攻玉
Mạc luyện, như hà khả bổ thiên (2).

莫鍊如何可補天
Thôi mặc ai rằng trắng, rằng đen (3),
Thế như thế, cùng ngồi yên như thế vậy.

Còn trời đất, hãy còn tai mắt ấy.
Lặng mà coi, họa thấy lúc nào chẳng?
Hãng về giũ gạo ba trăng (4).

Bản chép khác.— Câu 1: *Tro tro mà đứng giữa trời.*—
Câu 2: ...*khác loại trần-gian.*— Câu 4: *Đã già già zọc...*— Câu 5:
Kìa kìa Cuội mọc cung trăng.

Chú-thích.— (1) *Chanh-vanh đầu dốc*: chót-vót ở chỗ núi cao, sườn dốc.— (2) *Câu 9-10*: biết nhau, từng biết giữa được ngọc; không luyện, làm sao vá được trời. Chữ « công ngọc » lấy ở câu trong *Kinh Thi*: « Tha sơn chi thạch, khả dĩ công ngọc » 他山之石, 可以攻玉. (Đá

ở núi kia, có thể đem ra rửa được ngọc). Chữ « bồ thiên » lấy ở câu trong *Sử ký*: « Nữ-oa luyện thạch bồ thanh thiên » (Bà Nữ-oa luyện đá và trời xanh). Tục-ngữ ta cũng có câu: « Bà Nữ-oa đội đá vá trời ». Theo sách *Tam hoàng*, xưa Cung-công húc đầu vào núi Bát-chu làm đổ, thành ra trời lệch về phía tây-bắc; bà Nữ-oa là em trời phải luyện đá ngũ sắc để vá lại trời cho lành. Hai câu ý nói: đá của ông phỗng đá, có thể giữa được ngọc, và được trời, là thứ đá quý, nhưng phải có người biết dùng biết luyện mới được.— (3) *Rằng trắng rằng đen*: trắng, đen đây nghĩa bóng là hay, dở.— (4) *Gạo ba trắng*: thứ thóc cấy trong ba tháng đã gặt được; người ta cấy thứ thóc ấy để ăn tạm trước khi có thóc mùa.

HOÀNG CAO-KHẢI 黄高啟 (1850 - 1933)

Cụ, người làng Đông-thái, huyện La-sơn, tỉnh Hà-tĩnh, đậu cử-nhân năm 1868 (Tự-đức thứ 21), trước làm quan ở trong bộ, sau bỏ ra Bắc-kỳ. Bấy giờ nước Pháp vừa đặt cuộc bảo-hộ xong, trong xứ còn nhiều việc chống đối loạn-lạc, cụ đi đánh dẹp các nơi (Hưng-yên, Bắc-ninh, Hải-dương), trừ-tiểu các đảng cách mạng, có nhiều quân-công. Năm 1888, cụ được bổ tống-đốc Hải-dương, rồi hai năm sau (1890), cụ sung chức Kinh-lược Bắc-kỳ. Năm 1897, nhân bãi nha Kinh-lược, cụ được triệu vào trong Kinh làm Phụ-chánh đại-thần triều vua Thành-thái. Năm 1902, cụ về trí-sĩ.

Trong mấy năm trí-sĩ, cụ có soạn nhiều sách có giá-trị về đường sử-học nước ta: *Việt-nam sử-yếu* 越南史要, *Việt-nam nhân thần giám* 越南人臣鑑, *Nam sử kinh* 南史鏡 (*Giương sử Nam*), ba cuốn ấy cụ đều tự dịch ra quốc-văn. Về phần văn nôm, có tập *Vịnh Nam-sử*, tập *Làm con phải hiếu*, tập *Đàn bà nước Nam* và hai vở tuồng: *Tây Nam đắc bằng* 西南得朋 (diễn tích đức Nguyễn-Ánh nhờ ông Bá-Đa-Lộc sang cầu viện ở bên Pháp) và *Tượng kỳ khi xa* 象棋素車 (diễn tích ông Vũ Tinh tử tiết ở thành Bình-định).

55.— ÔNG TRẦN QUANG-KHẢI

Ông Trần Quang-Khải là quan tôn - thất nhà Trần, gọi là Chiêu-minh đại-vương, có học-thức, thông tiếng ngoại-quốc, trước vẫn cùng ông Trần Hưng-đạo không hiệp nhau. Từ khi quán nhà Nguyễn kéo sang, hai ông ấy mới bỏ việc thù-khích để mà đồng lòng với nhau. Ông ấy tính không hay ham tằm, ông Hưng-đạo vì thế mà cởi áo bắt tằm nói rằng ngày nay được tằm quan thượng-trưởng, ông ấy cũng nói rằng ngày nay được ông quốc-công tằm cho. Ấy là tương tương giao hoan như thế. Nên chi cướp giáo Chương-dương (1), ông ấy dựng lên một cái công thu-phục kinh-thành trước hết, mà sau ông Hưng-đạo mới nhân đó mà làm được công lớn vậy.

Ông ấy có con là ông Văn-túc vương, cháu là ông Oai-túc hầu, cháu tăng-tôn là ông Chương-túc hầu, đều là ba đời nối nhau làm tướng. Ông ấy có câu thơ rằng: «Đoạt sào Chương-dương độ, cầm

Hồ Hàm-tử quan, Thái-bình tu nỗ-lực, vạn cổ thử giang-san (2).»
Mới biết rằng thơ và người đều là một cách hào-hùng vậy.

Lừng - lẩy Chương - dương cướp giáo đầu,

Gương thiếng Đổng-hải (3) tuốt theo sau.

Cũng vì tướng tướng hòa như thế,

Còn có giang sơn thẹn nữa đâu.

Huân-nghiệp bốn đời liền một mối,

Anh hùng muốn thua chếp vại cầu.

Đời nay trông lấy đời xưa đó,

Ai nấy thương nhau, chớ ghét nhau.

Bài thơ này là khen ông Trần Quang-Khải hay bỏ sự thù-khích để mà dựng đường công-nghiệp, mà khuyên cho người đời nay phải lấy thể làm gương vậy. Đại ý nói rằng: Anh em không hòa là hại riêng trong một nhà, tướng tướng không hòa là hại chung trong một nước. Như ông ấy trước cùng ông Trần Hưng-đạo vốn là thù-khích với nhau, nhưng từ khi quân nhà Nguyên sang đánh nước ta, thời bỏ những sự tư-thù, lo những phần công-dịch, bởi thế mà cướp giáo Chương-dương, ông ấy đã dựng công từ trước; cầm cờ Đổng-hải, ông Trần Hưng-đạo mới nhân đó mà thu hiệu về sau: Nhờ có tướng tướng giao hoan như thế, mà từ đó nhà Trần đã yên như bàn đá, nhà Nguyên cũng không dám lại hỏi cột đồng (4), thế chẳng phải là vinh-hạnh cho giang-san lắm ru! Xưa nay có công-lao ấy chắc là phúc-đức: như từ ông ấy cho đến ông Văn-túc vương, ông Oai-túc hầu, ông Chương-túc hầu, đều là ba đời nối nhau làm tướng, ấy là con cháu vinh-hiền đã như kia. Có sự-nghiệp chắc là có văn-chương: như ông ấy làm bài thơ hộ giá, kể những trận Chương-dương, trận Hàm-tử, mà bảo rằng vạn cổ y cựu giang-san, ấy là thi văn hùng-hào lại như thế. Than ôi! Dấu cũ không xa, gương soi còn đó: khuyên ai phải lo mà tương thân, tương ái, phải lo mà ích nước, ích loài; tư thù xin gác ra ngoài, đồng tâm xin tập lấy hai chữ này.

Vịnh Nam sử

(Đổng-dương tạp-chí, tập mới, số 9).

Chú-thích.— (1) *Chương-dương*: tên đất (nay là tổng) thuộc huyện thượng-phúc (nay là phủ Thượng tín, tỉnh Hà-đông); ông Trần Quang-

Khải đánh thua quân Nguyên ở đây mà lấy lại được thành Thăng-Long.— (2) 李梁章陽渡，擒胡賊子關。太平項努力，萬古此江山。 : cướp ngọn giáo ở bến Chương-dương, bắt giặc Hồ (chỉ quân Nguyên) ở cửa Hàm-tử (tên đất, nay là làng, thuộc huyện Đông-an, nay là phủ Khoái châu, tỉnh Hưng-yên; ông Trần Nhật-Duật đánh thua tướng Mông-cô là Toa-đô ở đây). Lúc thái-bình nên gắng sức (đề) muôn đời (vẫn còn) non sông này.— (3) *Đằng - hải* (bề Đằng) : tức là cửa sông Bạch-đằng là con sông chảy qua tỉnh Quảng-yên, ông Trần Hưng-đạo đánh thua quân Nguyên một trận to ở đây.— (4) *Cột đồng* : đây là cột đồng của Mã Viện, tướng nhà Hán, dựng ở đất nước ta sau khi đánh thua bà Trưng - Trắc. Hỡi cột đồng nghĩa bóng là lấy nước ta.

56.— CÁCH CHÉP SỬ CỦA TA NGÀY XUA

Nước ta có người làm sử-ký mới từ thập-ngũ thế-kỷ là đầu. Như là sự-tích đời Hồng-bàng gọi là sử truyền-văn (1), nghĩa là không căn cứ vào đầu mà tin chắc được. Nhưng đầu thế mặc lòng, ta cũng nên lấy nhẽ mà suy xét lại. Như sử chép rằng đời vua Hùng-vương chia trong nước làm 15 bộ, mà ông Nguyễn-Trãi làm Địa-dư chí, cũng phụ lấy những lời truyền-văn ấy mà đoán rằng : Đời vua Hùng-vương nước ta đã có đất Bắc-kỳ cho đến Quảng-nam. Lấy ông ấy là một người danh-nho nước ta mà cũng không chịu suy-xét. Thế thì bảo người nước ta theo vào đầu mà học được.

Lại như buổi nước ta thuộc với nước Tàu, thời ta cũng theo sử Tàu mà chép, gọi là sử đạo-tập (2). Và trong buổi ấy ta chưa có người chép sử, dầu có theo sử Tàu nữa, cũng phải nên xét cách nước Tàu cai-trị trong mấy đời ấy ra thế nào. Phương chi lúc đời nhà Hán mới đến nước ta, thời đã thấy chép những cách nước ta ăn mặc. Đời nhà Đường cai-trị nước ta thời đã thấy chép đặt ra những phép dinh điền. Tưởng những việc ấy là những việc hệ trọng, thế mà sử ta lược mà không chép, mà chỉ chép rằng năm này có ông đô-hộ này, năm sau có ông đô-hộ khác. Ấy là có sự thực mà không có lý-tưởng, cũng như người ta có tai mất chân tay mà không có tinh-thần. Những sách ấy chỉ là làm hao trí cho người ta mà không ích gì vậy.

Lại từ đời nhà Đinh cho đến nhà Hậu Lê, lúc ấy nước ta cũng đã có vua rồi, có đặt quan đề mà chép sử. Nhưng sử ấy gọi là sử

trần-hủ (3). Như chép rằng ngày nay vua đi tế văn-miếu, ngày mai vua đi tế xã tắc (4). Lại như chép rằng: Năm nay bà Hoàng-hậu mất, sang năm ông Hoàng-tử sinh, cho đến nào là nhật-thực, nào là tinh-vân (5), nào là địa-chấn (6), nào là sơn-băng (7), chép như thế đã đầy lên trên quyển sách. Theo công việc chép như thế, người Tây đã có vi như là: «Nhà hăng xóm có con mèo đẻ con. Cái sự mèo đẻ ấy vốn là sự thực, nhưng không quan-hệ đến việc gì», thời cần chi mà chép những việc ấy vậy.

Lại từ đời nhà Nguyễn cho đến bây giờ gọi là sử bí-mật, nghĩa là theo lệ nước ta, thời sử triều nào phải đợi cho hết triều ấy mới ban bố cho thiên-hạ. Như đức Cao-hoàng là vua nước ta có công khai-sáng, thế mà người ta không ai biết rằng: Ngài thừa trước thế nào mà gian-nan nguy-hiểm, về sau thế nào mà khôi-phục trung hưng. Rất đổi như nước Lang-sa đến nước ta chừng mới 50 năm nay, thế mà người nước ta cũng không biết rằng nước Lang-sa bởi có gì mà lấy Nam-kỳ lục tỉnh, lại bởi có gì mà bảo-hộ Bắc-kỳ cùng Trung-kỳ. Cũng vì sử nhà Nguyễn không cho phép thi-hành, nên chi việc nhà Nguyễn không ai biết. Nếu khiến các nước cũng bắt chước như lệ nước ta thời nước Nhật-bản hơn mấy nghìn năm nay vẫn là một họ làm vua, thời dân Nhật-bản không bao giờ học sử Nhật-bản vậy.

Việt-nam sử yếu, Tựa

(Đông-dương tạp-chí, tập mới, số 2)

Chú-thích.— (1) *Truyền-văn* 傳聞: nghe người ta truyền lại, chứ không có chứng cứ đích-xác.— (2) *Đạo tấp* 盜襲 (đạo: ăn trộm; tấp cóp nhặt): chép nhật của người khác.— (3) *Trần hủ* 陳腐 trần: cũ; hủ: thối, nát): cũ-kỹ, gàn nát, không hợp thời.— (4) *Xã tắc* 社稷: xã là thần đất; tắc (nghĩa đen: một thứ lúa trong ngũ cốc) là vị thần chủ về việc cây cấy.— (5) *Tinh vân* 星隕: sao sa.— (6) *Địa chấn* 地震: động đất.— (7) *Sơn băng* 山崩: núi sụt.

57.— BÀN VỀ VIỆC NƯỚC PHÁP CAN-THIỆP ĐẾN NƯỚC TA

Xem lại các công việc đã xảy ra, thời đầu bởi cảm sự buồn bán mà gây ra việc oán thù, sau bởi sinh sự đánh nhau mà nêu ra cuộc bảo-hộ.

Và xét lại nước Lang-sa thừa đầu mới đến nước ta, chẳng qua là cầu lấy sự thông-thương.

Khi lấy Gia-dịnh là có ý mở nơi buôn bán, đề mà tranh lợi với đất Tinh-châu (Singapore), đất hương-cảng của nước Hồng-mao.

Khi ra Bắc-kỳ là có ý thông lên tỉnh Vân-nam, tỉnh Tứ-xuyên mà làm đường xe lửa, nên chi từ lúc đến cửa Tourane cho đến lúc ký tờ bảo-hộ, dùng-dăng đã gần 30 năm trời, cũng là muốn đề thời giờ cho ta mà sửa-sang việc trong nước lại. Nếu khiến ta lấy lòng tin cậy mà nhờ nước Lang-sa giùm-giúp cho ta, thì chắc rằng nước Lang-sa lấy nước ta làm nước thông-thương mà không lấy nước ta làm nước bảo-hộ.

Vì chưng nước ta ngoài mặt tuy rằng giao hảo, trong lòng thật là có ý nghi ngờ. Một là lầm vì sự học mình đã cho là văn-minh, hai thì lầm vì thế nước Tàu đáng tin cậy.

Dẫu rằng nước Lang-sa cũng có cho tàu cho súng mà mình cũng vẫn không học, không theo. Cho nên đánh một trận thì thêm một tờ hòa-ước, một tờ hòa-ước thì lại thêm mấy mươi điều.

Lúc đương đánh thì duy tân chắc ở phen này, lúc đã hòa thì thủ cựu lại hơn khi trước.

Tuy rằng buổi ấy cũng có người dâng sớ xin cho các nước thông thương như là ông Phạm Phú-Thứ là quan tổng-dốc dâng thơ xin đổi phép cai-trị trong nước, như là người Nguyễn Trường-Tộ là kẻ học-trò. Những người thông hiểu tình-thế ngoại-quốc chẳng qua được một vài người, mà khăng-khăng giữ lấy thói quen, phần ấy là một phần nhiều trong một nước.

Xem như năm 1876 là năm vua Tự-dức thứ 28 có thi các người cống-sĩ ở đền ngoài. Ngài có ra một câu văn sách hỏi rằng: «Nước Nhật-bản theo học các nước Thái-tây mà nên được nước phú-cường. Thế thì nước ta có nên bắt chước không?» Các người cống-sĩ tâu rằng: «Nước Nhật-bản thừa trước vẫn là theo sự văn-minh nước Tàu, mà bây giờ thay đổi thói cũ theo các nước Thái-tây, dẫu là có nên ra nước phú-cường, về sau cũng hóa ra là mọi rợ.» Than ôi! không hiểu tình-thế ngoại-quốc mà không theo, lỗi ấy còn là lỗi nhỏ; đã hiểu tình-thế ngoại-quốc

mà không chịu theo, lỗi ấy mới là lỗi to. Các sự lỗi ấy, có phải là ở quân tướng mình mà thôi đâu, tưởng rằng những kẻ sĩ-phu nước ta, cũng không chối được cái lỗi ấy vậy. Sách có nói rằng: «Trong nước ắt là mình tự đánh lấy, mà sau người ta mới đánh mình.» Thế mới biết rằng cái sự lỗi ấy bởi tại nước mình, dầu rằng nước Lang-sa không lấy mình, thì nước khác cũng lấy mà thôi, không nên trách tại ai vậy.

Gương sử Nam

(Nhà in Dufour và Nguyễn-văn-Vĩnh, 1910)

NGUYỄN BÁ-HỌC 阮伯學 (1857-1921)

Cụ, người làng Giáp-nhất (Mộc), huyện Thanh-trì, tỉnh Hà-dông, vốn nghiệp nhà Nho từng đi thi hai khoa không đỗ (*đậu*). Sau nhân lúc Chánh-phủ Bảo-hộ cưỡng-bách học-trò phải học chữ Pháp và chữ quốc-ngữ, cụ đi học, ra thi trúng tuyển, được bổ giáo-học tỉnh Sơn-tây, sau bỏ về trường Nam-định, ở đấy đến hơn hai mươi năm.

Cụ tinh diễm đậm trầm mặc, ham suy xét nghĩ ngợi, thật là một nhà giáo-dục rất mực mô-phạm, một tay cụ đào tạo ra không biết bao nhiêu là học-trò. Cụ tinh-thông Hán-học mà Pháp-văn tự khảo-cứu lấy cũng rất là uyên-bác. Lúc về hưu-trì, cụ lại chăm việc trí-thuật; sở-trường nhất về lối văn đoản-thiên tiểu-thuyết, khéo đem tình-trạng trong xã-hội và phong-thái của người đời mà mô-tả ra thành câu chuyện hay. Mà bất luận bài văn nào của cụ cũng có ngụ ý khuyên người và răn đời cả, dù lời văn bình-đạm ít vẻ hoa-mỹ, nhưng ý-từ thâm-trầm, giọng điệu cổ-kính, khiến người đọc lên phải cảm-dộng kích thích, thật là lối văn rất bổ-ích cho đời vậy.

Tác-phẩm của cụ gồm có: *Lời khuyên học trò*, *Sự giáo-dục trong gia-đình* (dịch sách Tàu), *Chi phủ cầm-nang* (dịch sách Tàu) và nhiều đoản-thiên tiểu-thuyết đều đăng ở *Nam-phong tạp-chí*.

58.— CHÍ-THÀNH

Thành nghĩa là gì?— Nghĩa là thật lòng, không dối mình dối người, không giả nhân giả nghĩa; việc phải dù u. b. mệnh cũng không từ, việc phi-nghĩa dù phú-quí cũng không turo. 5

Đem lòng thành ấy mà ở với cha mẹ thì nên con thảo; đem lòng thành ấy ở với nước nhà thì nên tôi trung; suy ra anh ở với em, vợ ở với chồng, chúng bạn ở với nhau, ở với người đồng loại, ở với hết mọi loài, cũng nên người có nhân có nghĩa, có tín có huệ. Thánh, hiền, tiên, phật cũng bởi cái lòng chí-thành ấy mà nên.

Những người có tài mà hay khinh-bạc, lời nói vẫn hay, việc làm vẫn giỏi, đến khi hoạn-nạn hay đổi lòng, gặp lúc kinh-quyền (1) hay biến tiết, cũng vì không có chí-thành làm bản-lĩnh.

Chí-thành cũng có lúc xử-trí, có lúc dụng mưu. Nếu cứ chắc như đười-ươi (2), thẳng như ruột ngựa (3), như thế gọi là ngu-thành, chỉ đủ cho người ta đánh lừa hay người ta nói dối.

Người ta thường nói: «Không biết nói dối, không buôn bán được; cứ giữ thật-thà, không ra ngoài được»: ấy là lời nói của những người quen lèc-lá (4) hàng-chợ (5). Cho nên người nước ta, ở với nhau không có đoan-thề (6), ra đến ngoài không có người tín cũng vì tập nhiễm những câu hủ-bại ấy mà mới mất hẳn cái đạo chí-thành đi. Người có chí-thành mới là người có giá-trị: như ông tượng gỗ, vàng son rực-rỡ là đồ trang-sức bên ngoài, mà thần-minh cảm-ứng là cái chí-thành ở trong. Nếu không có thần-minh cảm-ứng (7), thì có ai thờ chi ông tượng gỗ.

Lời khuyên học trò

(Nam-phong tập chí, số 25)

Chú-thích.— (1) *Kinh-quyền*: bởi câu: «Xử thường chấp kinh, xử biến tòng quyền 處常執經, 處變從權: (Ở cảnh thường thì giữ đạo thường, ở cảnh biến thì theo quyền, nghĩa là tùy nghi mà định - đoạt đối - phó)— (2) *Đười-ươi*: tục-ngữ ta có câu: «đười-ươi giữ ống», chế sự ngớ-nghech khờ - dại của giống ấy.— (3) *Thẳng như ruột ngựa*: tục ngữ, ý nói: dễ tin người, quá thật-thà, không biết những manh-khỏe hiểm-hóc của người đời.— (4) *Lèc-lá* (lèn: cái dây buộc ở lá buồm để lựa theo chiều gió cho thuyền đi): nghĩa bóng là lật - lọng.— (5) *Hàng chợ*: ta vẫn cho những đồ bán ở cửa hàng, ở ngoài chợ không được bền vững bằng những đồ làm lấy đề nhà dùng (đồ gia dụng), nên chữ «hàng chợ» nghĩa bóng là đơn bạc, giả - dối, chỉ tốt đẹp hay tử tế bề ngoài.— (6) *Đoan-thề* 團體 (đoan: bộn, lữ; thề: minh, vóc): nhiều người liên-lạc tề-chức thành một cơ - quan.— (7) *Cảm-ứng* 感應 (cảm: xúc-động đến; ứng: đáp lại): nói về việc quỷ thần đã cảm-động đến thì báo-ứng ngay.

59.— SỰ VUI SỰ KHỔ

Cảnh vui không có chừng hạn, thích-chí gọi là vui. Nếu mình sinh vào thời phú-quí, nào ăn miếng ngon, mặc của tốt, nào xe ngựa, lầu đài, tự con nhà nghèo hèn trông mình đã lấy làm nhân sinh lạc địa (1). Mà tự mình còn uốn-a uốn-éo-đã lấy gì làm bằng lòng.

Suy ra cảnh khổ cũng vậy : lưng cơm hẩm, bát canh suông, ngồi chõng tre, nằm ổ rạ, tự con nhà cao-lương đài-các (2) lấy làm kham-khổ, mà con nhà chân lấm tay bùn đã lấy làm mãn nguyện. Vì cả ngày còn đầu tắt mặt tối, rồi lúc nào mà tưởng đến sự sung sướng khác, chỉ chiều về ngồi bóng cây nghỉ mát, uống chén rượu nhạt, nói câu chuyện nông tang, bấy giờ tưởng thân-thể đã hóa ra Phục-Hi, Hoàng-đế (3).

Cảnh khổ ở đời không bằng già, ốm, biệt-ly và mất lòng trông cậy. Song có sinh có tử, có tụ có tan, thịnh suy, bỉ thái, là lẽ tuần-hoàn (4), nếu đã biết những sự ấy là phải có ở đời, thì còn việc gì mà lấy làm khổ.

Duy làm người ta ai cũng có phận-sự ; có phận-sự phải làm cho xong. Nếu làm con phụ ơn cha mẹ, làm dân phụ nghĩa nước nhà, làm tội bội đạo cùng thầy, cho đến nói lời không nhớ, mắc nợ không đền, đều là sự khiếm - khuyết về bản - phận, để cho lương-tâm mình nó cắn dứt ; ấy là một sự đau ngầm, một sự khổ kín, không bao giờ khuấy nhân cho được. Muốn tránh cái khổ ấy, chỉ phải làm cho hết phận sự. Ấy là cảnh cực-lạc ở đời.

Người đời ai cũng cầu điều khoái-lạc, như công-danh, phú-quí, ăn uống, trai gái được vẻ-vang trong xóm làng, có danh-dự với chúng bạn ; ấy là những sự khoái - lạc về khu xác ; còn sự làm cho đầy đủ trách-nhiệm, mới là sự khoái-lạc về tinh-thần.

Lời khuyên học trò

(Nam - phong tạp-chí, số 26)

Chú-thích. - *Nhân-sinh lạc-địa* : nhân-sinh là cuộc sống của người ta, lạc địa là chỗ đất vui-vẻ ; ý nói cảnh vui - thú trong đời người ta. — (2) *Cao lương đài các* : cao lương 膏粱 là thịt béo và gạo ngon, nói chung về đồ ăn ngon ; đài các 臺閣 là nền cao và nhà gác, nói chung về

nhà cửa đẹp.— (3) Phục Hi, Hoàng Đế 伏羲黃帝 : tên hiệu hai ông vua ở đời Thái-cổ bên Tàu, tương truyền thiên-hạ bảy giờ thái bình sung-sướng lắm.— (5) Tuần-hoàn 循環 (tuần : noi theo; hoàn : vòng tròn) : coéc xoay-vặn hết vòng này đến vòng khác, không bao giờ thôi.

60.— CÂU CHUYỆN GIA ĐÌNH

Bà già (1) nói : «Người con thứ già mới ra làm việc còn chán-nâng, vợ cũng không chịu đi theo chồng, cứ xin ở nhà mà nuôi mẹ. Nàng dâu già cũng là con nhà quý-hóa... Năm nay hai mươi ba tuổi, đã được hai con ; vợ chồng chưa hề có một điều gì sếch-mếch.

«Con già làm việc ở tỉnh, cứ ngày nghỉ thì về thăm mẹ, không sai lệ thường. Về sau dần-dần có bè có bạn, những lúc nói cười lả-lơi đã thấy nhiều điều khó nghe ; song nề bạn và chiều con, già cũng không nỡ chấp trách. Đến bây giờ xét ra cho kỹ thì cái phong ba trong gia-đình thực đã sinh ra từ đó.

«Một hôm, đưa con dâu hốt-hoảng chạy đến, nói : Chính nó đã trông thấy chồng nó lên vào buồng, lấy cái thìa khóa riêng trong túi mở hòm mà lấy bạc. Nó sợ quá cứ đứng nép một bên. Chồng nó lên ra khỏi nhà và đi mất. Khi vào soát lại cái hòm áo thì bao nhiêu đồ nữ-trang đã không có cánh mà bay đi mất cả. Nói rồi, nó cứ lấy tay bưng mặt mà khóc.

«Già nghe nói như trời nghiêng, như núi đổ, cứ ngao-ngán không biết nghĩ ra làm sao : Con mình làm gì mà túng-bấn ? Nếu có mắc tai-nạn gì, sao không nói với vợ hay với mẹ ? Sao tự mình đã phạm điều trộm-cắp toan đổ tội cho ai ? Hay đã thua cờ thua bạc, hay đã say trai đắm gái, hay dănghe ai xui khiến ? Thôi con mình còn ngựa con sáo đá, mình không biết phòng sau giữ trước, thực mình đã xô con mình ngã xuống vực sâu.

«Hôm sau, già vừa đi đến tỉnh thấy người quen mách bảo : Con bà độ này hay đua theo chúng bạn rượu chè, cờ bạc nghe đầu dan-diu với một người làng chơi đã mấy tháng nay say-mê lắm.

«Già tìm đến ngay nhà con già ở. Đến nơi, con ra mừng-rỡ và hỏi : «Mẹ ở nhà đến ngay đây, không vào chơi đầu chớ ? Ở nhà

có sự gì lạ không? Và mẹ có việc gì hỏi con không?» — Già nói: «Đề mẹ ngồi nghỉ, sẽ có câu chuyện nói với con». — Con nói: «Con không có thì giờ mà chờ mẹ được. Xin phép mẹ cho con đi chừng bốn mươi năm phút sẽ về». Nói rồi ra đi. Già gọi thẳng ở mà hỏi. Mới biết tối nào con già cũng đi với một vài người bạn đến ba bốn giờ sáng mới về và độ này hay sinh ra gắt-gồng.

«Một lúc lâu, đưa con về. Già ghé lại sẽ hỏi: «Con có thật lòng trả lời, để cho mẹ hỏi. Có phải con đã đua theo chúng bạn, cờ-bạc dī-bộm mà quên cả mẹ và vợ con đi không? Có phải con đã thua lừa mắc lạn mà phải phạm điều trộm-cắp hay không? Có phải con đã liều mình vào đường tội-lỗi để ô-nhục đến danh tiếng ông cha con không? Xưa nay mẹ vẫn cho con trẻ dại mà dung thứ cho con, con có biết không? Nay con đã uống phải thuốc độc mà hóa ra người điên, để làm có lo phiền cho mẹ và mất lòng trông cậy cho vợ con, có cam lòng hay không?»

Đưa con nghe nói, lúc so vai, lúc bĩu miệng, rồi nói rằng: «Những sự mẹ nghe ai nói đều không thật cả, con chưa hề có lấy của ai là của con không có phép được lấy, con chưa làm sự gì can-phạm đến tiếng ông cha; mẹ nói những chuyện hồ - đồ không lấy gì làm chứng-cứ; con không phục».

«Già nói: «Vậy mẹ con cũng phải có chứng-cứ hay sao? Con đã làm cho mẹ lo con dại, vợ sợ chồng hư, như thế đủ làm chứng-cứ. Con phải biết rằng: mẹ chỉ mong cho con nên người chân - chính, vợ chỉ mong cho chồng nên người vẻ-vang; sao con nỡ đem tình thân yêu mà chia cho kẻ khác; đem của hữu-dụng mà lạc phải đường tà. Không thế, thì một trăm đồng bạc và những đồ nữ-trang của vợ con, con đã đem đi đâu mất cả?»

«Đưa con nói: Ai đã nói với mẹ điều ấy? Già nói: «Ấy vợ con đã nói».

«Đưa con nói: «Mẹ có tin lời nó nói không?»

«Già nói: «Chẳng những tin mà lại thương tình. Vì dầu mẹ đã hết lòng thương mẹ».

«Đưa con nói: «Quân này đã gian lại ngoan. Dám đồ cho

minh những điều chẳng chơi, đã cáo gian lại làm cho người ta mất danh-giá. Không có lẽ người mất của thấy kẻ gian mà lại nín lặng; chẳng qua là gái đĩ già mồm, đã hai con còn chưa hết lòng chông, mặt mũi nào còn trông thấy nhau nữa».

«Nghe con trả lời, già cứ há miệng không nói sao được nữa, gian quá, đừng phất dậy ra về.

Câu chuyện gia-đình
(Nam-phong tạp-chí, số 10)

Chú-thích.— (1) Bà già: một bà cụ, nhân đến bán hoa ở nhà tác-giả, kể câu chuyện gia-đình cho tác-giả nghe.

61.— GIỮA BIÊN GẬP CƯỚP

(Một người thiếu-niên, vì học-nghiệp dở-dang, bị cha đường-dẫy rời nhà ra đi để tìm kế tự-lập. Sau một hồi lưu-lạc, người ấy đáp một chiếc thuyền từ Quảng-nam vào Nam-kỳ).

Chờ nước triều lên, thuyền mới ra cửa; trông lại bóng đèn trong bến, lác - đác như sao hôm dần-dần lặn hết. Gió tĩnh mây quang, vầng trăng trong vắt, một chiếc thuyền phoi-phới như ở giữa sông ngàn. Tòai tựa mũi mà ngồi, đang trông xa lặng-lẽ, ông già (1) đến vỗ vai tôi, vừa cười vừa nói: «Thú bề có vui không? Trăng thanh nước biếc kia đã trải biết bao nhiêu cuộc bề đầu, đã soi biết bao nhiêu người kim cổ. Thanh-niên như các anh, nếu không ra mà ném cái phong-vị giang-hồ, biết bao giờ cho ra người kinh lịch».

Lại nghe ông nói mấy lời, bao nhiêu cái thói lười biếng tính rụt-rè của tôi đã tiêu-ma đi đầu mất cả; gió sương dày-dạn, tinh-thần càng tươi.

Thuyền vừa chạy qua Quảng-ngãi, gần đến Qui-nhơn, ông già chỉ một dãy núi xa xa mà nói: «Đó là nơi sản-xuất đạo-tặc... Trước thuyền buôn đi lại thường phải giới-bị, nay Nhà nước đã mở ra thương-cảng, có hỏa thuyền đi lại mà đạo-tặc cũng chưa tiêu-diệt đi cho hết».

Thuyền đương chính hướng nam mà chạy, trông bốn mặt trời liền với nước, chỉ năm ba con hải-yến bay quanh cột buồm; giữa

mặt mà trông, vô cùng khoái-sảng. Ông già chọt chỉ sau thuyền mà hỏi: «Có ai trông thấy cái bóng đèn đẵng sau thuyền ta không? Tôi cũng theo tay chỉ mà trông xa chừng mười dặm có bóng lửa nhấp-nháy. Một người thủy-thủ nói: «Có khi mảnh nào từ Quảng-ngãi chạy theo thuyền ta». Ông già nhìn một lúc, rồi nói: «Bóng đèn càng rõ, dường như thuyền họ gia sức buồm mà theo cho kịp thuyền ta. Anh em phải dự-bị, thuyền ta bẻ lái vào đá tây, thử xem thuyền họ phương hướng ra đằng nào thì biết ». Lúc nói thì cái bóng đen đã đến gần chừng bảy tám dặm, trông rõ cả thuyền. Ông già biết chắc là thuyền cướp, giục người trong thuyền gia sức chèo chạy cho thoát hiểm. Vừa nói thì nghe *đoanh*, *đoanh* là hai tiếng súng, chừng không có đạn: ấy là quân cướp ra oai bảo thuyền tôi phải đứng lại.

Thuyền tôi bấy giờ sống chết ở trong giây phút ; chủ thuyền cứ đốc thủy-thủ chèo chạy, phó tính-mệnh cho trời, quyết không bó tay mà chịu chết. Thuyền cướp cũng không bắn nữa, chèo đuổi cũng riết như hai chiếc thuyền đua bơi trong đại hải. Người trong thuyền ai cũng sợ mặt trước lăm hòn (2). Chủ thuyền nói: «Chết vì nước còn hơn chết vì giặc.» Ai ngờ nói chưa dứt lời, *rầm* một tiếng, thuyền tôi va phải hòn thật.

Nước đã vào thuyền, tình-trạng bối-rối trong thuyền không nở nói cho hết. Tôi theo ông già cùng mấy người thủy-thủ nhảy xuống một cái xuống lớn, cắt dây mà chạy. Tôi cũng lấy một cái mái chèo mà bơi, không nở ngoảnh lại mà trông cái thuyền bị đắm : chỉ nghe tiếng người xào - xạc, biết là quân cướp cũng chèo xuống lại mà cướp được hàng hóa.

Bấy giờ trăng đã xế tây, trời đã gần sáng, xuống cứ theo bóng trăng mà chèo; tiếng chèo réo-rất, cảnh đêm mơ-màng, tưởng không phải là trong nhân-thế... Trong lòng tôi thực lo: thuyền còn phiêu-lưu trong bể, trong thuyền không có một hột cơm một giọt nước; nửa ngày nữa không vào đến bờ, hẳn là đem năm xương này chôn trong thương-hải.

Thế mà ông già vẫn tỏ ra ý bạo, không hoảng-hốt, không âu-sầu làm cho mọi người đều vững dạ, đều gia sức. Không bao lâu mặt trời đã cao, bóng nắng đã mạnh, miệng đã khô, bụng đã

đói, nếu trời không cứu cho mà gặp cái chài cá nào,* trong nửa ngày nữa cũng phải chết đói, chết khát.

Ông già vừa tựa cái thang xuống thiu ngủ, một người thủy-thủ lấy tay chỉ về phía bắc mà nói: «Có cái bóng trắng như lá buồm.» Tôi mừng quá, vỗ tay mà reo. Ông già kinh dậy. Tôi nói: «Trời thật giáng phúc cho chúng ta, chúng tôi đã thấy có cái thuyền buồm chạy đến.» Một người buộc khăn lên mái chèo mà vẫy; ít lâu có thuyền đến thật, liền cứu chúng tôi lên.

Dư-sinh lịch-hiêm ký.

(Nam - phong tạp-chí số 35)

Chú-thích — (1) *Ông già*: đây là ông chủ chiếc thuyền buồm đã cho người thiếu-niên ấy đáp đê đi vào Sài-gòn.— (2) *Hòn*: tiếng gọi những cù-lao nhỏ, những trái núi ở giữa biển.

NGUYỄN KHẮC - HIỆU 阮克孝 (1889-1939)

Ông, hiệu Tân-Đà 仝陀, người xã Khê-thượng, huyện Bát-bạt, tỉnh Sơn-tây, vốn dòng nho-gia, lúc trẻ cũng theo đường cử-nghiệp; nhưng gặp lúc Hán-học đã suy, khoa-cử sắp tàn, nên sau khi hỏng khoa thi Hương năm nhâm-tí (1912), ông bắt đầu viết quốc-văn, trước còn đăng trên các báo chí, sau ông cho xuất bản thành sách. Năm 1921, ông làm chủ bút *Hữu thanh tạp-chí* trong ít lâu. Năm 1926, ông đứng chủ-trương tờ *An-nam tạp-chí*, (tờ này mấy lần đình-bản và tái-bản, đến năm 1933 thì đình bản hẳn).

Ông tính ưa sự tự-do phóng-khoảng, thường ở trong cảnh bần bách mà vẫn vui vẻ giữ được phẩm-cách thanh-cao. Ông cũng có cái hoài-bão đem luân-thường của Nho-giáo mà chống lại với cái trào-lưu của thế-tục. Văn ông viết thuộc về nhiều thể; vận-văn (*Khối tình con*, quyền thứ nhất, thứ hai và thứ ba); tiểu-thuyết (*Giấc mộng con*, *Giấc mộng con thứ hai*, *Giấc mộng lớn*, *Thần tiên*, *Thề non nước*, *Trần-ai tri-kỷ*); luận-thuyết (*Khối tình*, Bản chính và Bản phụ, *Tân-Đà văn tập*, quyền nhất); giáo-khoa (*Lên sáu*, *Lên tám*, *Đài gương*, *Quốc sử huấn móng*, quyền thứ nhất (a)). Ông lại dịch nhiều sách chữ Nho ra quốc-văn: *Đại học* (b). *Kinh Thi*, quyền thứ nhất (c) *Đàn bà Tàu*, *Liễu trai chí dị* (d). Trong các tác-phẩm của ông, cảm-xúc người ta và có ảnh-hưởng đến độc-giả hơn cả là các bài thơ ca, vì ông có một tâm-hồn thi-sĩ. Thơ ông, hoặc tỏ nỗi uất-ức về đường công-danh trắc-trở, thân thế long-đong, hoặc mỉa-mai người đời một cách cay chua, hoặc tả những cái vọng-tưởng ngông-cuồng, hoặc diễn những tình-tình mộc mạc, có một cái giọng điệu nhẹ-nhàng, du-duyong, một cái mối buồn dịu-dàng, man-mác. Ông thật là thi-sĩ cuối cùng của phái cựu-học của nước ta vậy.

(a) Có hai ông Nghiêm Thượng - Văn và Đặng Đức-Tô tham đính, Quyền thứ nhất chép từ Triều Hùng-vương đến Bình-định vương.

(b) Cùng dịch với hai ông Nghiêm Thượng-Văn và Đặng Đức-Tô.

(c) Cũng cùng dịch với hai ông trên. Quyền thứ nhất gồm có *Chu nam*, *Thiệu-nam*, *Bội-Dung* và *Vệ*.

(d) Bộ này ông dịch được 40 truyện.

62.— THĂM MÃ CŨ BÈN ĐƯỜNG

Chơi lâu nhớ quê về thăm nhà,
 Đường xa, người vắng bóng chiều tà ;
 Một dây lau cao lùn gió chạy,
 Mấy cây thưa lá sắc vàng pha.
 Ngoài xe, trơ một đống đất đỏ :
 Hang hốc đùn trên đám cỏ gà.
 Người nằm dưới mã ai ai đó ?
 Biết có quê đây, hay vùng xa ?
 Hay là thửa trước kẻ cung đao (1) ?
 Hám đạn, liều tên, quyết mũi dao.
 Cửa nhà xa cách vợ con khuất,
 Da ngựa gói bỏ (2) lâu ngày cao.
 Hay là thửa trước kẻ văn-chương ?
 Chen hội công danh nhờ lạc đường.
 Tài cao, phận thấp, chi khi uất,
 Giang hồ mê chơi, quên quê hương.
 Hay là thửa trước khách hồng-nhan ?
 Sắc-sảo khôn ngoan, trời đất ghen.
 Phong-trần xui gặp bước lưu-lạc,
 Đầu xanh theo một chuyến xuân tàn.
 Hay là thửa trước khách phong-lưu ?
 Vợ, con, đàn, hạc (3) đề-huê theo.
 Quan-san xa lạ, đường lối khó,
 Ma thiêng, nước độc, phong-sương nhiều.
 Hay là thửa trước bậc tài-danh ?
 Đói đói, lừa lừa, cũng linh-tinh.
 Giận duyên, tội phận, hờn ân ái,
 Đất khách nhờ chôn một khối tình !
 Suối vàng sâu thăm biết là ai ?
 Mã cũ không ai kể đoái-hoài !
 Trải bao ngày tháng trơ-trơ đó,
 Mưa dầm, nắng dãi, giăng mờ soi.
 Ấy thực quê hương con ngựa rồi ta,
 Dẫn bảo trên đường những khách qua :

*Có tiếng khóc oe thời có thể,
Trăm năm ai lai biết ai mà !*

*Khởi tình con. Quyền thứ nhất.
(Đông-kinh án-quán, Hà-nội)*

Chú-thích.— (1) *Kẻ cung đao*: người mang cung và đao; người theo nghề võ, đi đánh trận.— (2) *Da ngựa gói bỏ*: nói về sự chết ở nơi chiến trường, theo lời của Mã-Viên, một vị danh-tướng nhà Hán: «Đừng tài trai nên chết ở nơi chiến-trận, lấy da ngựa bọc thây».— (3) *Đàn, hạc*: nói về thú vui thanh-nhàn của một ông quan. Theo tích ông Triệu Biện đời nhà Tống khi đi làm quan chỉ đem theo một con hạc và một cây đàn cầm, rất mực thanh-liêm.

63.— BÀI NÓI CHUYỆN VỚI LÀNH

*Người đầu cũng giống đũa-tình,
Ngỡ là ai, lại là mình với ta.
Mình với ta, dẫu hai như một,
Ta với mình, sao một mà hai ?
Năm nay mình mới ra đời,
Mà ta sinh trước đã ngoài đời mười.
Cuộc nhân-thế câu cười tiếng khóc,
Nghề sinh-nhai lối dọc đường ngang.
Đầu xanh ai điếm hơi sương (1),
Những e cùng thẹn, những thương cùng sầu.
Đói ta vốn cùng nhau một tương,
Lạ cho mình sung-sướng như tiên.
Phong-tư tài mạo (2) thiên-nhiên,
Không thương, không sợ, không phiền không lo.
Xuân bất tận (3), trời cho có mãi,
Mảnh gương trong đứng lại với tình.
Trăm năm ta lánh cõi trần,
Nghìn năm mình giữ tinh-thần chớ phai.*

*Khởi tình con. Quyền thứ nhất.
(Đông-kinh án-quán Hà-nội)*

Chú-thích.— *Điếm hơi sương*: điếm màu trắng như sương; nói về tóc lốm - đốm bạc.— (2) *Phong tư tài mạo* 豐姿才貌 (phong: hình - dáng, khuôn-khở; tư: dáng-dấp; tài: cái giỏi; mạo: dáng mặt): khuôn khổ và dáng dấp.— (3) *Xuân bất tận* 春不盡 mùa xuân không hết: ý nói trẻ mãi.

64.— CHỮ «TÀI»

Con tạo-hóa là một giống tối đa-tinh; cho nên hay sinh tài. Tài nhỏ thời một thân được yên-vinh, tài lớn thời ích-lợi cho dân, cho nước, cho thế-giới; cho nên có tài phải có lụy. Ngại lắm thay.

Tài là một vật quý, cho nên tạo-hóa có bụng tiếc; tạo-hóa có bụng tiếc, cho nên không mấy kẻ được toàn-tài. Tài là một vật cần, cho nên tạo-hóa có bụng rộng; tạo-hóa có bụng rộng cho nên không mấy kẻ đến vô-tài. Không mấy kẻ toàn-tài, không mấy kẻ vô-tài, mà người cao kẻ thấp, kẻ dọc người ngang, rải-rắc phó-bày, diễn một cuộc đời trên trái đất.

Nay muốn nói loài người, xin mượn nói trước các loài vật; muốn nói các loài vật, xin mượn nói trước các đồ dùng, có vật dễ thấy nhất là ở các đồ dùng. Xem các vật làm đồ dùng, có vật hình nhưn mà tài nhưn, như tàu thủy, xe hỏa; có vật hình bé mà tài bé, như cái đinh, cái khuy; có vật hình bé mà tài nhưn, như đá nam-châm, như cò máy súng; có vật hình nhưn mà tài bé, như bồ nhìn giữ đũa; có vật hình thanh mà tài thanh như mực tàu, bút thủy; có vật hình thô mà tài thô như cối xay, cối dằm, có vật cần dùng mà không quý, như nồi đất, dĩa đan; có vật quý mà không cần dùng như hòn ngọc chận giấy. Cho nên đồng, sắt, chì, kẽm, là tài, đá vôi, đất sét cũng là tài; trâu, bò, voi, ngựa là tài, con ong, cái bướm cũng là tài; đinh, lim, trắc, gụ là tài; dậu, gai, mía, bói cũng là tài. Các đồ dùng thế, các loài vật thế, con người ta cũng thế.

Người là một giống động vật con tạo-hóa rất chung-tinh, cho nên cùng một loài mà tài khác nhau xa. Người làm ruộng, kẻ đi học, người làm thợ, kẻ đi buôn, các nghề này nghiệp khác đã mỗi phái đi mỗi đường; mà các bậc phi-thường cũng lại lối nào ra mặt ấy. Ông Kha-luân-bổ đi dò bề, tìm thấy Mỹ châu (1); ông Ngõa-đặc ngồi nhà, nghĩ ra máy hơi nước (2); ông Mạnh-đức-tư-cư cầm bút chép pho sách «*Văn pháp tinh lý*» (3); ông Hoa-thịnh-đốn tám năm tranh-chiến, độc lập nước Hoa kỳ (4); ông Đa-lạp-sát đào eo đất Tuy-tư để thông bề Địa trung-hải (5). Anh-hùng hào-kiệt, thế-giới bao người, kì kì quái quái, ai giống chi ai cho hay

giờ sinh ra tài để làm việc cho đời. Đã có cái hơn người, phải có tài hơn người. Có giá bởi thế, có lụy cũng bởi thế.

Người nước ta từ nay về sau tranh nhau danh giá lại có trọng ở chữ tài, kẻ có tài được lấy mình làm trọng; và đương dịp tấn tới thực buổi nhu tài, thời những kẻ có tài cũng nên biết lấy mình làm trọng. Đã trọng thế, hồ nữ khinh ?

Huống chi con người ta không phải là chim hồng, chim nhạn, thời không thể bay bổng trên từng không mà thu nam xuân bắc; không là hươu nai thì không thể chui lau lách sậy mà theo nhau lững-thững chốn rừng xanh. Thiên hạ hiếm chi người thanh-cao mà tuyệt đời là một nhẽ khó. Mang một nhẽ rất khó mà trái ý con Tạo-hóa, chẳng thà cũng theo lòng con Tạo mà gánh vác cùng ai. Nay muốn vì những kẻ tài-tử chung gửi một lời: Rủ nhau quang gánh với đời, mà cho thiên-hạ chê cười cũng hay.

Khởi tình, Bản chính
(Đông-kinh ấn-quán, Hà nội)

Chú-thích.— (1) Ông *Kha-luân bố* (Christophe Colomb) là người nước Bồ-đào-nha (Portugal) tìm thấy châu Á-mỹ năm 1492, cho nên phương ấy gọi là Tân thế-giới.— (2) Ông *Ngôa-dắc* (Watt) người nước Anh (Angleterre), (1736-1819), nhân xem nước sôi mà nghĩ ra máy hơi nước.— (3) Ông *Mạnh-dức-tr-cừu* (Montesquieu) là một vị đại-nho của nước Pháp (1689-1755), có làm ra sách *Vạn pháp-tinh-lý* (*L'esprit des lois*), có người dịch là *Pháp lý*, nói về nhẽ tinh của pháp-luật. Nay chính-pháp bên tây theo nhiều.— (4) Ông *Hoa-thịnh-dẫn* (George Washington) đánh nhau với nước Anh, trước sau tám năm mà nước Mỹ mới độc lập.— (5) Khi trước, tàu bên châu Âu sang châu Á phải đi vòng châu Phi; năm 1855, Ông *Lôi-trại* (Ferdinand de Lesseps), người nước Pháp, mới đứng chiêu công ty đào eo đất Tuy-tư (Suez), trước sau 11 năm, đến năm 1869 khánh thành, tính phí hết 20 triệu francs. Từ bề Địa-trung-hải và bề Hồng-hải mới thông nhau, đường xưa đi mất hơn 40 ngày, nay đi có 20 ngày. Chỗ ông đào ấy dài được 160 kilômètres, rộng từ 58 đến 100 métres, gọi là To-gi-sĩ vận-hà (Canal de Suez).

(Lời chú-thích của tác-giả)

65.— RĂN VỀ SỰ BÓI, CÚNG

Người ta ai cũng sẵn một lòng muốn cầu phúc mà khỏi họa; đàn bà lại thường thêm một bụng quá tin việc quỷ thần. Bởi thế, sự bói cúng thành một cái hại nhơn ở trong nước.

Cái hại ở sự cúng, không ở sự bói; nhưng phần nhiều bởi bói sinh ra cúng. Đàn bà nước ta nhiều người hay đi bói; hoặc lo người đương ốm mà đi bói, hoặc thương người đã thác mà đi bói, hoặc tự nhiên vô cơ mà đi bói. Đã đi bói, thời là đem một lòng ngờ hỏi thầy bói, thời sẵn một lòng tin thầy bói, dầu thầy bói bảo sao cũng nghe. Đã đến miệng thầy bói nói ra thời thường-lệ chỉ có mấy điều: 1 *Giữ sông nước*; 2. *đội bát nhang*; 3. *bốc mỡ mã*. 4. *phải cúng lễ*; 5. *làm chay ma*. Bởi thế mới sinh ra hình-nhân đồ mã, bởi thế mới sinh ra khăn châu áo ngự, bởi thế mới sinh ra đón thầy đón cốt rước sư rước mô. Vì thế cho nên nhà đương lành hóa gỗ, vụn đã đen càng rấp, chồng không bảo nổi vợ, con không ngăn được mẹ, mất tình mất hiếu, mất ân mất nghĩa, hao tiền tốn của, nát cửa tan nhà. Con gái đang chính-đính, thường vì thế sinh ra dâm hư; người ốm chưa đến nguy, thường vì thế sinh ra điềm chết; kẻ tuổi vàng dầu có biết chằng nữa, nên cũng đau lòng xót ruột về gia-sự ở dương-gian. Than ôi! nếu quỷ thần mà không thiêng, thời cầu-cạnh lắm cũng vô ích; nếu quỷ-thần mà có thiêng, thời nhẽ đâu ăn lễ ăn đút để làm phúc thoát tội cho ai. Chằng qua: hay tin nhảm lắm thời hại nhiều, còn như họa phúc tự người ta, mà sống chết có vận-mệnh.

Phương ngôn : *Bói ra ma*.

Đài gương

(Ngô Tử-Hạ ấn-quán, Hà-nội 1919)

DUYNG BẢ - TRẠC 揚伯濯

66. — TÍNH HAY BẮT CHƯỚC CỦA NGƯỜI MÌNH

Người ta ai là khỏi có cái bắt chước người, nhưng bắt chước người mà cũng cần phải có cái trí khôn quyết-trạch của mình, bắt chước cái hay mà biết bỏ cái dở: mình ăn bốc ở trường, trông thấy người mâm thau bát mẩu, quần rộng áo dài mà bắt chước là phải; mình xưa nay đương không biết rượu-chè hút-sách là cái gì cả mà thấy người uống rượu cũng bắt chước uống rượu, thấy người nghiện thuốc phiện cũng bắt chước nghiện thuốc phiện thì chẳng nguy lắm ru!

Vả mô-phỏng của người mà lại cần phải có tự ý mình suy nghĩ ra: như người Pháp học văn-chương La-mã mà lập ra được hẳn một nền văn-học riêng; người Nhật học chữ Hán mà chế ra được thứ chữ bình-giã, phiến-giã (1), làm một lối chữ Hòa-văn (2) riêng của mình. Xét rộng ra, các điều phát-minh, các môn kỹ-nghệ cho đến trăm nghề trăm nghiệp trong thế-giới từ xưa đến giờ, cái gì cũng chỉ sáng-khởi ra trước tự một hai người, bao nhiêu người sau đều là bắt chước cả, mà nào có ai giống ai, có nước nào giống nước nào, ngày mới tháng lạ, biến-hóa vô cùng, càng về sau lại càng thấy hơn về trước nhiều mà không còn chút gì là đạo-tập người trước nữa. Bắt chước người mà khôn thì là sự tiện-lợi thứ nhất, không gì chóng hay chóng khá bằng...

Người mình có cái thiên-tính hay bắt chước: cái gì cũng nhất-vị chỉ biết bắt chước người, nên bắt chước đại thì nhiều mà bắt chước khôn thì ít lắm. Bắt chước người Tàu học chữ Hán mà trong khoảng mấy ngàn năm chỉ học nhờ viết muợn, không hề nghĩ ra được một thứ chữ quốc-văn nào — trừ ra có một thứ chữ nôm cũng viết bằng chữ Hán mà ai muốn viết thể nào thì viết, chưa thành lối chữ nhất-định —: người Tàu bị đại về cái học khoa-cử, mình cũng bắt chước theo cái học khoa-cử mà bị đại: người Tàu bị ngu bị hèn về cái tục trọng văn khinh võ, quý sĩ tiện nghệ (3), người mình cũng bắt chước theo cái tục trọng văn khinh võ, quý sĩ tiện nghệ mà bị ngu hèn; về tư-tướng thì người Tàu có cái học-thuyết chán đời, người mình cũng bắt chước

chán đời, người Tàu có cái học-thuyết vị ngã, người mình cũng bắt chước vị ngã; về phong-tục thì người Tàu trọng bói-toán, đồng-cốt, phù-thủy, địa-lý; người mình cũng bắt chước bói-toán, đồng-cốt, phù-thủy, địa-lý; người Tàu thờ ông thánh Quan (4), bà Thiên-hậu (5), kỷ-niệm ông Khuất Bình (6) ông Giời Tử-Thôi (7), người mình cũng bắt chước thờ ông thánh Quan, bà Thiên-hậu, kỷ niệm ông Khuất Bình, ông Giời Tử-Thôi. Trong cái lúc thái-thái được chút đỉnh luân-lý, học-vấn, văn-chương, kỹ-nghệ của người Tàu thì bao nhiêu cái đại cái dở của người Tàu, mình cũng nhắm mắt theo cho kỳ hết.

Nhân thế mà bao nhiêu cái tinh-thần tự-lập, cái năng-lực sáng-tạo mất dần đi mất cả. Người nước nào có cái đặc sắc của văn-học nước ấy, mỹ-thuật nước ấy. Nói đến văn-học của người mình thì ai làm được câu văn thơ nào hay cũng tự-đắc rằng câu văn ấy Tàu, câu thơ ấy Tàu mà khen ngợi nhau, khuyến-miễn cho nhau cũng lấy thế làm tuyệt-phẩm; nói đến mỹ-thuật của mình thì không luận là dở gì, suốt cả nước từ trên chí dưới, từ trẻ chí già cũng đều cho kiêu Tàu, nét Tàu mới là đẹp, kiêu mạc ra không đúng Tàu, đồ làm ra không hệt Tàu là xấu, là bi-tiện, là ít người thích phải bán rẻ tiền... Như thế thì còn gì là cái tinh-thần tự-lập, cái năng-lực sáng tạo nữa. Cho nên dân-tộc mình lập quốc đã có đến hơn bốn ngàn năm mà tuyệt không có tí gì là quốc-hoa riêng của mình cả. Các nhà bác-học đời nay nghiên-cứu về Đông-phương hoặc về mỹ-thuật đều cho người mình là nhất thiết cái gì cũng chịu ảnh-hưởng của người Tàu cả, thật là đúng lắm. Cái đó chẳng là một cái cơ lớn làm cho người mình bao giờ tiến-hóa cũng chậm trễ sau người ru?

Tiếng gọi dân

(Nghiệm-Hàm ấn-quản, Hà-nội, 1925)

Chú-thích.— (1) *Bình-giả, phiến-giả* : Bình-giả 平假 là một thể chữ cái của Nhật-bản, gốc ở chữ thảo của Tàu, các sách phổ-thông và các báo đều dùng, Phiến-giả 片假 là một thể chữ cái của Nhật-bản, lấy một bộ-phận của chữ Hán mà đặt ra, như những chữ 一, 口, 厂 là do những chữ 伊 呂 波 mà thành ra.— (2) *Hóa-văn 和文* : văn-tự nước Nhật-bản, vì nước Nhật cũng gọi là nước Hòa.— (3) *Quý sĩ liện nghệ 貴士賤藝* : quý người làm quan, khinh người làm nghề.— (4) *Thánh Quan* : tức là Quan Vũ 關羽, một vị tướng Tàu ở đời Tam quốc (thế-kỷ thứ ba) giúp vua Lưu-Bị nhà Thục.— (5) *Thiên-hậu* : 天后 : vị nữ-thần, nguyên là bà Dương thái-hậu nhà Tống bên Tàu ; lúc Nguyễn đánh

Tống, bà chạy ra bề tự-tử.—(6) *Khuất Bình* 屈平 (hoặc Khuất Nguyên 原 : người nước Sở bèn Tàu về đời Chiến-quốc (thế-kỷ thứ tư trước T. C.), trước được vua nước Sở tin dùng, sau bị người dèm pha, vua nước Sở đày ông ra đất Giang-nam, ông buồn rầu, đâm đầu xuống sông Mịch-la chết ngày mồng 5 tháng 5; ngày ấy thành một ngày kỷ-niệm của người Tàu.—(7) *Giới Tử-Thôi* 介子推 : một vị công thần nhà Tấn về đời Xuân thu (thế-kỷ thứ bảy trước T. C.); khi vua Trưng-Nhĩ chạy loạn hết lương ăn, ông cắt thịt đùi nướng cho vua ăn. Sau vua dẹp loạn xong, phong thưởng cho các công-thần, quên hẳn ông; ông vào ẩn trong núi. Khi vua nhớ ra, cho đòi, ông không chịu ra; vua bèn sai đốt khu núi để bắt buộc phải ra; ông nhất định không ra, đành chịu chết cháy. Hôm ông chết là mồng ba tháng ba, sau người Tàu thương tiếc ông, cử hôm ấy kiêng không đun nấu, ăn đồ ăn lạnh, bởi thế gọi là Tết hàn thực 食寒 (ăn đồ lạnh).

67.— CHỨC-TRÁCH SĨ-LƯU TRONG XÃ-HỘI TA NGÀY NAY

Sĩ-lưu là những người cò học-thức, cò tư tưởng, được cái may-mắn hơn kẻ dân thường là có được cái tư-chất thông-tuệ, chịu được cái trình-độ giáo-dục hoàn-toàn hơn kẻ dân thường, trên thì vua quan cũng có ý suy-trọng mình, dưới thì nhân-dân đều đem lòng tôn-kính mình. Người ta vẫn thường nói người học thức là tinh-hoa của một nước, kẻ sĩ-phu là tiêu-biểu của người dân; không luận là đời nào, nước nào, cái thế-đạo thăng giáng, cái quốc-vận thịnh suy sĩ-lưu cũng vẫn dự có một phần công tội lớn ở trong đó... Nhất là ở xã-hội Việt-nam ta thì cái địa-vị sĩ-lưu càng tôn mà cái chức-trách sĩ-lưu càng trọng lắm; cái tập quán tô-truyền ở nước ta là cái tục quý sĩ; trong tứ dân thì sĩ đứng vào bậc nhất... Sĩ làm sao cho nhất? Chẳng phải là xã-hội trông cậy về kẻ sĩ rất nhiều; phụ thế trưởng dân cũng về phần kẻ sĩ; hưng bang kiến quốc cũng về phần kẻ sĩ; di phong dịch tục cũng về phần kẻ sĩ; duy-tri thế-giáo, phủ-thực cương-thường cũng về phần kẻ sĩ; tác-thành nhân-tài, dẫn-dụ hậu-tiến cũng về phần kẻ sĩ. Kẻ sĩ là bậc tiên-tri tiên-giác, người hậu-tri hậu-giác không trông cậy về kẻ sĩ thì trông cậy ai; tiến làm quan, thoái làm thầy, phủ nguy định loạn, cứu thế độ dân là cái công-nghiệp của kẻ sĩ có thể gánh vác cho đời được cả. Các vị sĩ-lưu ta ngày xưa như cụ Chu Văn An, cụ Lý Tử-Tấn, cụ Lê Cảnh-Tuân về đời Trần, cụ Đàm Thận-Huy, cụ Phạm Lập-Trai, cụ Lê Trác về đời Lê, gặp lúc vận nước gian-nan, việc đời khốn khó, chính hình diên-đảo, phong-tục suy-đồi, cụ thì treo mũ về làng, mở trường

dạy học, thì sạch mình giữ tiết, nói thẳng trừ gian, lấy cao-phong thanh - tháo khích-lệ lòng người, lấy ngôn - luận văn-chương phù-tri danh-giáo, khiến cho kẻ ngoan người liêm, kẻ nọ người lập, kẻ nghe phong mà hứng-khởi, kẻ mến tri mà noi theo, cái công các cụ cứu nước giúp đời, không phải là không có bóng xa vang rộng vậy.

Sĩ-lưu ở xã-hội ta bây giờ là ai? Chẳng cần phải nói thì các nhà cựu-học cùng các nhà tân học ta cũng tự mình hỏi mình mà không thể suy nhượng, không thể chối từ được. Nhà cựu-học không thể nói được rằng: ta đây là một hạng người lão-hủ, đối với xã-hội là người thừa rồi, ta chỉ biết xoay-xỏa lẫn hồi, kiếm cái bát cơm của ta cho vừa hồ-khẩu (1), ngoài ra cái sự nghiệp lập đức lập ngôn, giúp dân giúp nước đâu đến phần ta. Nhà tân-học cũng không thể nói được rằng: ta nay gặp được thời may vận tốt, có quyền có vị, có bổng có lộc, có tiền trăm bạc chục hơn ai, ta ăn chơi phung-phá cho thỏa một đời ta; dân mà chi, nước mà chi, nòi giống nữa mà chi, hơi nào mà ta nhọc tri về những chuyện đầu đầu... Không, không có lẽ nào các ngài lại suy nhượng, lại chối từ cái tên sĩ-lưu ở xã-hội ta được: cái địa-vị rất tôn ấ, xã-hội ta vốn gán hẳn cho các ngài, cái chức-trách rất trọng ấ, xã-hội ta tất phải giao-phó ở các ngài...

Nếu thực là một bậc thượng-lưu hoàn-toàn xứng-đáng thì về phần các ngài cựu học tất không rẻ-rúng cái phẩm giá của mình. Cái nghề đai cán vống lọng, nường vào đó mà vinh thân phì gia vốn không phải là cái bão-phụ (2) bình-sinh, vậy thì cái tân-cục khoa-hoạn của mình có làm chi mà phải phàn - nàn, than tiếc. Còn cái chí-nguyện bản-lai của mình là cái chí-nguyện lập đức lập ngôn, giúp đời giúp nước thì dầu thì buổi nào mà chẳng thi-thố ra được một hai. Cái học của ta không đắc-đụng với đời nữa thì ta chỉ thiếu mất một cái phú quý là cái mà ta vẫn không thiết không cầu; nhưng cứ cái bản-sắc thực bản cư tiện, kiếm một nghề gì mà lại chẳng đủ dung thân. Cái đạo đức thánh hiền, cái luân-lý tổ - tôn, cái văn - minh nước cũ, ta đem ra mà cung hành thực-tiến, lấy thân giáo, lấy ngôn giáo, kiểu-chính phong-tục, phòng-phạm lòng người, tưởng cái sức cảm-

hóa của người ta, cái quyền-vị, cái uy-linh chưa chắc đã bằng cái gương thực-hành ở trước con mắt thiên hạ. Hoặc du-thuyết các nơi quyền-quy mà vận-dộng công to việc lớn, cái ý hay lẽ phải không hẳn toàn là nước đổ là khoai; hoặc tham dự vào những việc hương-thôn mà lo toan lợi dấy tệ trừ, cái công-dức công-tâm không hẳn đến nổi đã-tràng xe cát.

Về phần các ngài tân-học, tất không nỡ bỏ phí cái thì giờ quý báu của mình: mình đương cái độ niên phứ lực cường, trông xa thấy rộng, cái món ăn của mình đã được nếm mùi biết vị là cái tân-học từ Thái-tây thâu thập nó tẻ là một thứ bổ-dưỡng phẩm cho kẻ hao nhiều quốc-gia, hao nhiều dân-tộc đã nhờ đó mà nên mạnh, nên giàu, ta nghiên-cứu cho thâm, tập-rèn cho chín, cho có thể thu được tinh-thần, mà không chỉ là con sao biết nói, hết được cốt-cách mà không chỉ là con gà mượn lông. Thế nào là chính-trị học, thế nào là pháp-luật học, thế nào là kinh-tế học, thế nào là triết-học, thế nào là khoa-học, thế nào là cơ-khí kỹ-xảo, thế nào là nông-khoan công-thương, ta học cho đến nơi, cho có thể má đem ra ứng-dụng được ở xã-hội ta cho dân ta cũng như đời xưa giàu mà thịnh.

Vả lại ở nước ta bây giờ vì khos-ừ bỏ mặt nho-học đã tro tàn, vì truyền-hai thiên mà tây-học còn non nớt, cái tư-tưởng học-thuật trong nước đương thanh hoẵng giáp hạt, đổ nát sang sông, mà quốc-văn ta lại mới thai thoát thành hình. Muốn mở-mang lấy một nền quốc học cho tư-tưởng học - thuật của người nước không lạc nẻo sai đường thì những sách vở chữ Nho, những nghĩa lý về đạo Nho có thể chắt lọc mà lưu-tồn lại trong quốc-văn ta để giữ lấy cái quốc túy mấy nghìn năm, đều là cái công phiến-dịch trước-tác của các nhà cựu-học cả. Mà những sách vở chữ tây, những tân lý-thuyết, tân phát-minh của người Thái-tây có thể thu-thái mà dung-hòa vào trong quốc-văn ta để tập lấy cái thuật sinh-tồn trên thế-giới, đều là cái công diu - dắt chỉ bảo của các nhà tân-học cả. Dù cựu-học, dù tân-học, hai bên chia đường tịnh tiến, theo cái cảnh-vị, cái tài-lực mà làm cái công nghiệp phải gánh-vác riêng về phần mình, lại đồng tâm hiệp lực, lấy cái tinh-thần đạo nghĩa, cái tình-nghị chung-tộc mà cùng

nhau đảm-nhận cái sự-nghiệp công cộng cho nước cho dân. Ta thường nói: con hơn cha, nhà có phúc; thời-đại mới, nhân-vật mới, sĩ-lưu ta bây giờ, cái sự-nghiệp may có phần lại to tát hơn các vị sĩ-lưu ta đời trước vậy.

Tiếng gọi dân

(Nghiêm-hàm ấn-quán, Hà-nội 1925)

Chú-thích—(1) *Hồ khẩu* 糊口 (hồ: cháo loãng nấu bằng bột; khẩu: miệng): nuôi miệng.—(2) *Bão phụ* 抱負 (bão: ôm, ấp; phụ: đội, mang): nghĩa bóng là cái chí làm những công-nghiệp to-tát của người có tài.

PHẠM QUỲNH 范瑾

68.— LÒNG DANH-DỰ

Lòng danh-dự thứ nhất là biết tự-tôn tự-trọng mình, thứ nhì là muốn đặc-biệt với kẻ khác. Tự-tôn tự-trọng mình là nghiêm giữ mình không làm sự gì mất cái phẩm-giá mình đi, hạ cái nhân-cách mình xuống; phạm cư-xử không những không để cho người ta khinh mình được mà khiến người ta phải trọng mình, không những khiến người ta trọng mình mà lại phải thế nào cho tự mình không hối-hận gì, tự mình cũng phải trọng mình nữa; vì muốn được người ta trọng không khó gì, thiên-hạ thường-thường chỉ biết trọng cái hư-danh mà thôi, muốn tự mình phải trọng mình, tự mình không hổ thẹn với mình mới là khó, mới thật là có lòng danh-dự vậy. Biết tự-tôn tự-trọng cũng chưa đủ, lại phải làm thế nào cho mình xứng-dáng sự tôn-trọng ấy, cho nên người có lòng danh-dự bao giờ cũng có chí muốn đặc-biệt với kẻ khác, nghĩa là cố trau-giồi nhân-cách cho mỗi ngày một hơn người khác; bởi đó mà lòng danh-dự mới thật là có ích-lợi cho sự tinh-tiến của người ta, nếu chỉ biết tự-tôn tự-trọng mà thôi thời dễ thành ra tính kiêu-căng vậy. Nhưng muốn đặc-biệt với kẻ khác, không tất nhiên là phải khinh ai, vì những cách đê-tiền xấu-xa ở đời này biết bao nhiêu mà kể, và những sự tốt đẹp cao-thượng trong trí nghĩ cũng là vô-hạn, mền những sự cao-thượng này, khinh những cách xấu-xa kia, cũng là đủ đặc-biệt hơn người thường vậy. Nói tóm lại thời lòng danh-dự là biết giữ mình và sửa mình, giữ mình cho khỏi làm sự xấu, sửa mình để được tốt thêm lên. Như vậy thì lòng danh-dự chẳng là cái đức-tính cao nhất ở đời ru ?

Trong lòng danh dự đại-khái có ba bậc như sau này, càng lên càng cao, đến bậc thứ ba là tuyệt phẩm. Bậc thứ nhất thời người ta tuy vẫn còn trọng cái tài-lợi của mình mà đã biết rằng sự tài-lợi không phải là cái vật đáng trọng nhất ở đời mà muốn cầu lấy danh thơm tiếng tốt với đời, đã biết rằng mình ăn ngon ở sướng không bằng được kẻ trọng người khen; lòng danh dự ở đây còn là thuộc về «quan khách», nghĩa là do cái lời bình-phẩm tốt xấu của người ngoài nhưng người có khi xét làm, có khi thiên lệch, bằng cả ở ngoài chưa đủ là cái danh-dự thuần chính—Bậc thứ nhì thời người ta đã bắt đầu khinh sự tài-lợi riêng mà

trọng cái danh tiếng chung, nhưng đã biết đem cái danh tiếng ấy mà đối với trong lòng mình, nếu thấy thập phần xứng-dáng mới tự lấy làm bằng lòng, không thời tuy sừng mà vẫn có ý ân-hận: lòng danh-dự ở đây là nửa thuộc về «khách-quan» nửa thuộc về «chủ-quan» nghĩa là tuy vẫn do lời bình-phẩm của xã-hội mà cũng do lời phán-đoán của riêng mình, hai bên tham bác lẫn nhau mà lòng danh-dự đã thấy cao hơn lên một tầng.— Bậc thứ ba là người ta không coi tài-lợi của mình vào đâu mà cũng không lấy danh tiếng của đời là gì chỉ biết tự mình đối với cái lý-tưởng tuyệt-đích, cái nhân cách cao-thâm của mình; phạm cư-xử thì thoắt cốt cho hợp với cái nhân-cách ấy, hợp với cái lý-tưởng ấy mới là bằng lòng, dầu người đời khen hay chê cũng mặc lòng; nhưng lý-tưởng càng tới lại càng xa, nhân-cách càng lên lại càng cao, nên tự mình cũng càng ngày càng phấn-lệ lên cho mỗi ngày một đặc-biệt với mình, mỗi ngày một cao hơn mình, ngày nay hơn ngày qua, ngày mai hơn ngày nay, mà con đường tinh tiến mở rộng đến vô cùng. Đến bậc ấy thời lòng danh-dự thuần thuộc về chủ-quan, người ta tự làm chủ cho mình, tự phán-đoán lấy mình, không còn tùy theo gì lời bình-phẩm của xã-hội. Danh-dự này là cái danh-dự hoàn-toàn thuần-túy vậy. Đến bậc này là tuyệt-phẩm, người ta phi có cái tư-cách kiên toàn không mong tới được, vì bậc này chính là bậc những người trung-thần liệt-sĩ, vị nghĩa quyền thân, biết liều chết còn hơn là chịu nhục, gương trong tiếng tốt dầu người đương-thời không biết mà sử-sách còn ghi truyền, dầu sử-sách sót biên mà hồn thiêng còn phảng phất với non sông. Nước gầy dựng, dân sinh-tồn là nhờ những người có cái lòng danh-dự cao-thâm như vậy, không phải là những kẻ ăn xổi ở thì, lấy phần nước bội nhà làm sự-nghiệp, ô-mị xiêm-nịnh làm công-danh.

Danh - dự luận

(Nam-phong tạp-chí, số 25, Juillet 1919)

69.— CÁI LẠC-THÚ TRONG CẢNH TỊCH-MỊCH

Sống ở đời phải cạnh-tranh, cạnh-tranh thời phải nhọc lòng mệt trí. Nên người ta ngoài cái thì giờ lao-động thường hay khao-khát một chốn tịch-mịch để di-dưỡng (1) tinh-tinh. Đương

ở chỗ ồn-ào rậm-rật mà bước vào nơi vắng-vẻ êm-dềm, còn gì thú bằng! Cái thú đó người ta ai cũng từng được biết, nhất là khi đi viễn cảnh một nơi chùa cổ am xưa, cái vẻ bình-tĩnh thanh nhàn lại càng dễ cảm người ta lắm vậy. Nay bởi đâu mà trông cảnh tịch-mịch có cái lạc-thú thanh-cao như vậy?

Nước khuấy thì bùn vấy, nước có lắng thì bùn mới trong. Cái ác trong lòng người cũng như đất bùn trong ao nước; khi bình-tĩnh thì lắng-lặng dưới đáy ao, khi khoa động mới khuấy-vấy lên trên mặt. Người ta sinh-hoạt trong xã hội hàng ngày phải xung-đột với kẻ khác mới chiếm giữ được cái địa-vị của mình; thành ra trong lòng không bao giờ được yên, cũng như ao nước không bao giờ được lắng, mà bao nhiêu xú-ác như bùn lầy vẫn đục cả lên, làm cho tấm lương-tâm không bao giờ được trong sạch. Nếu đem ăn mình ở chốn am thanh cảnh vắng, bỏ lòng cạnh tranh mà vui thú yên-hà (2) thời tự nhiên trong lòng định-tĩnh, sinh ra cái lạc-thú thanh-cao.

Nhưng cái thú đó mới là cái thú «tiêu cực» (3) mà thôi. Trong cảnh tịch-mịch còn một cái thú «tích cực» (4) nữa. Thơ cũ có câu: «*Không sơn tịch-mịch đạo tâm sinh* 空山寂寞道心生» (5), thời trong cảnh tịch-mịch không những cái ác tâm dễ dẹp được, mà cái đạo-tâm cũng dễ gây nên. Người ta đã bỏ lòng cạnh-tranh thời dễ sinh bụng đạo đức. Ta thường nhận những khi canh khuya vắng-vẻ, một bóng một mình, bao nhiêu công việc ban ngày gác bỏ một nơi, ngồi mà suy nghĩ xa xôi dễ sinh ra những tư-trởng hay, ý-kiến lạ, mới biết rằng cái phần tốt đẹp thanh-cao ở trong người ta chỉ xuất-hiện trong khi tịch-mịch vậy. Hóa-học cũng nghiệm rằng phàm các tinh-chất (*cristaux*) tan trong nước phải nước lắng thời mới kết-tinh lại được, cũng là một lẽ đó. Như vậy thời cảnh tịch-mịch vừa đẹp xuôi được cái bụng xấu mà lại vừa xuy-khởi (6) được lòng tốt của người ta, chẳng là một phép dưỡng-tâm rất hay trong cái đời thân tâm lao-động này ru?

Tịch-mịch

(Nam-phong tạp-chí, số 25, Juillet 1919)

Chú-thích.— (1) *Di-duỡng* 怡養: di là để cho nghỉ-ngơi cho khỏi mỏi mệt; dưỡng là nuôi-nấng cho mạnh-mẽ lên.— (2) *Yên hà* 煙霞 (yên:

nghĩa đen là khói, đây là hơi, mù ; hà : rắng) : nói về cái cảnh thiên-nhiên, cái thú ăn-dật.— (3) *Tiểu cực* 清極 (tiêu : tan biến mất) : nói về sự không thực có, trái với tích-cực.— (4) *Tích-cực* 積極 (tích : chứa) : nói về sự thực có, trái với tiêu-cực.— (5) *Không sơn ... đạo tâm sinh* : trong núi trống-hồng vắng-vẻ thì lòng đạo-đức này-nở ra.— (6) *Xuy khởi* 吹起 : thổi cho nổi lên ; làm cho bùng-bột lên.

70.— CÁC CHÙA THÁP Ở VIENTIANE

Vientiane xưa có đến trăm cái chùa, ngày nay chỉ còn vài chục cái cũng đủ dùng được một số thầy tu khá đông. Thầy tu đây là sư, lớn nhỏ đủ các hạng, toàn mặc áo cà-sa vàng, chỉ có một việc phụng sự Phật, coi nhàn-hạ lắm ; sáng sớm các chùa đánh chuông, đánh trống râm-ran cả lên để lễ Phật buổi sáng, rồi các sư bác sư chú, tiểu lớn tiểu nhỏ, xách rổ ra phố để lĩnh của «cung dưỡng» của các thiện-nam tín-nữ. Vì cái tục ở Xiêm, ở Lào, ở Cao-miền là dân-gian phải nuôi các nhà sư, có bố-thí cho nhà chùa thì mới có phúc.

Chùa có tiếng nhất ở *Vientiane* là *Va-Pra-Keo*, xưa kia có thờ một vị Phật bằng bích-ngọc quý lắm, coi như một vật quốc-bảo của người Lào, năm 1827 bị người Xiêm cướp mất, nghe đâu họ đem về *Bangkok* dựng riêng hẳn một ngôi chùa ở trong cung vua để thờ. Chùa *Pra-keo* bây giờ chỉ tro-troi có mấy mảnh tượng đồ với mấy pho tượng mốc mà thôi. Nhưng xem kỹ những mảnh tượng chạm, những pho tượng đồng lực-lưỡng, đã mấy mươi năm chịu nắng mưa mà vẫn tro-troi ở giữa đám cây cao cỏ rậm, thì cũng khá tượng tượng chùa này khi xưa trang-nghiêm tráng-lệ là dường nào. Ngày nay vẫn giữ làm cồ-tích, ở giữa thành-phố, cạnh ngay tòa sư, khách du-lịch đến đấy, đứng trong đám gạch đồ tượng xiêu, cây trùn rế quẩn đó, không khỏi tránh lòng kim-tích mà ngán cho cái cuộc thịnh suy ở đời.

Chùa đẹp nhất bây giờ là chùa *Sisaket*, mới trùng-tu lại gần đây, đó là chỗ ở của vị sư-trưởng làm đầu cả các chùa trong hạt *Vientiane* này. Ở *Sisaket* có một cái chùa lớn ở giữa, chung quanh là các tầng-xá cho các sư ở. Bao nhiêu tượng Phật bằng đồng, bằng đá, bằng gỗ, lớn nhỏ các hạng, suntu-tập ở các nơi chùa cồ am xưa, đã đồ nát, đều đem hộp cả lại đấy. Tượng đủ các kiểu, các hình, nào Phật ngồi tòa sen, nào Phật thề với đất, Phật nguyện với chúng-sinh. Phật

đẹp sòng dục, toàn là những kiêu phồ-thông bên Lào, bên Xiêm, các tượng Phật bên ta không đủ được như thế. Ở một chùa *Sisaket* này tượng Phật tinh cả thấy được ba bốn nghìn pho, vừa lớn, vừa nhỏ, có pho lớn hơn người thật mà toàn bằng đồng đen cả, còn những tượng nhỏ thì đục vào tường thành ô mà để. Chùa này thật là một nhà bảo-tàng các tượng Phật...

Lại cách *Vientiane* bốn cây số có một cái tháp lớn gọi là *That Luang* là nơi lăng-tầm các vua chúa đời xưa, giữa cái tháp nhọn cao chót-vót, chung quanh vô số những tháp nhỏ xây lên trên một cái nền vuông, có lẽ lăng là ở dưới đó từ phía thì một giầy hành-lang, đứng ngoài trông như một cái thành, coi cũng nguy-nga hùng-tráng lắm. Lăng này bị đổ nát, trường Bác-cổ mấy lần chữa sửa, cố giữ lấy cái qui-mô cũ, kể cũng là một nền kiệt-tác trong nghề kiến-trúc cổ của người Lào, và là cái chứng cứ rằng xứ Lào ngày xưa đã có hồi văn-minh lắm.

Du-lịch xứ Lào

(*Nam-phong tạp-chí*, số 158, Janvier 1931)

71.— VIỆN BẢO-TÀNG LE LOUVRE

Cung *Le Louvre* này chính là một cái mỹ-thuật bảo-tàng viện lớn nhất trong thế-giới. Bao nhiêu những của báu vật lạ, những kiệt-tác kỹ-công của cái tài trí người ta đã sáng nghĩ tô-tạo ra được khắp các nơi trong thiên-hạ từ đời xưa đến đời này, đều sưu-la trần-liệt cả ở đây để làm cái di-tích vẻ-vang của đời người trước, cái mẫu-mực khôn khéo cho người đời sau. Cứ nghĩ trong một cái nhà này có những bức tranh, có những pho tượng có một trong thiên-hạ, xuất đến mấy ức vạn triệu không thể mua được, mà những tranh, những tượng ấy số có mấy trăm mấy nghìn cái thời đủ biết bao nhiêu của báu hạp lại ở chốn này. Gọi tổng danh là viện bảo-tàng *Le Louvre*, nhưng mà trong chia ra nhiều viện khác nhau, mỗi viện chiếm mấy cái nhà liền : có viện hội-họa (*musée de peinture*) liệt những bức danh-họa cổ kim, trong lại chia ra đồ họa của nước Pháp, nước Ý, nước Hà-lan, nước Tây-ban-nha, nước Đức, nước Anh v.v. ; — có viện điêu-khắc (*musée de sculpture*) bày những tượng đá thuộc về Cổ-đại, về đời Trung-cổ, đời Phục-hưng và về Cận-đại ; — viện đồ-cổ của các nước, trong chia ra đồ-cổ của Á-châu, của Đông phương, của Ai-cập,

của Phi-châu, những cổ-tích thuộc về đạo Thiên-chúa, những đồ nung, đồ sứ, đồ đồng, đồ vàng, đồ ngà ngọc về các đời trước. Nhưng đẹp nhất, quý nhất, giàu nhất không đâu bằng, là viện hội-họa và viện điêu-khắc, những tranh, những tượng bày ra đấy, đi qua một lượt đến mấy ngày không hết. Tôi đến đấy xem những bức tranh cổ, ngắm-nghĩa giờ lâu, mới hiểu được cái ý-nghĩa sâu của mỹ-thuật Thái Tây. Trước đọc sách tây thấy tán dương những tượng đá nữ thần đảo *Milo* (1), bức họa mỹ-nhân *La Joconde* (2), cũng biết vậy mà thôi, chớ không có cảm gì, và xin thú thật rằng trong bụng vẫn không ưa cái mỹ-thuật thật thà thô lỗ của người Tây... Nay được mục-kích những nền kiệt-tác của mỹ-thuật Thái-Tây, — thuộc về đời cổ thời ở trong viện *Le Louvre* này, thuộc về cận-đại và kim thời ở viện *Luxembourg* và viện *Petit Palais*, — mới giải được rõ cái tinh-thần của mỹ-thuật ấy thế nào.

Cái tinh thần ấy thật là khác với tinh thần mỹ-thuật Đông-phương ta. Người Tây cho người là trung-tâm của vũ-trụ, không những có sức thắng-đoạt được cả vũ-trụ mà lại có tài hình-dung được hết vũ-trụ. Cho nên phàm tượng-tượng cái gì cũng tượng-tượng ra hình người cả. Tự-do, Công-lý, Lý-tưởng, Ái-tình, phàm những cái tư-tưởng siêu-hình ở trong trí người ta nghĩ ra, đều tượng ra hình người cả, mà phần nhiều ra hình người đàn bà cả. Trên con «tem» vẽ người đàn bà giương tay như giảng khiêu-vũ, thế là hình nước Pháp nhẹ-nhàng bay-bồng; trên con dấu, trên đồng bạc khắc người đàn bà dựa cột, thế là hình pháp-luật phòng-phạm uy-nghiêm. Người Tây cho thân-thể người là diễn-tả ra cái gì cũng được : như tả cái suối nước thời vẽ ra hình người đàn bà trần, tóc bỏ dài xuống dưới lưng, có vẻ thanh tân yêu-điệu mà lại hình như lướt-mướt mới ở dưới suối tắm lên. Những cái không có hình-ảnh gì, tưởng không thể tượng ra được, thế mà cũng lấy nét mặt giáng người hình ra được cả : như lòng ký-niệm, như sự nhớ thương thời hình ra một người đàn bà mặt rầu rầu, ngồi tựa bên phiến đá mà ngừng lên nhìn cái gì, trên đầu có một vị nữ-thần có cánh bay qua. Người Tây lại yêu sự thực, mến sự thực, mê sự thực, cho phàm sự thực là có mỹ-thuật hết cả, nhà mỹ-thuật có tài là biết tả-chân một cái phương-diện trong sự-vật một cách thấm-thiết trước mình thế nào cho phát-biểu được cái ý-nghĩa sâu xa. Như vẽ một người con gái hái nho, mặt tươi cười hơn-lử,

thế là tả cái vui thú điền-viên; lại như vẽ người đàn bà mót lúa, bóng đã về chiều, người còn cúi rạp, ở giữa khoảng đồng rộng mênh-mông, thế là tả cái khốn-khổ của người dân nghèo ở chốn nhà quê. Cứ xem cái nét mặt của người con gái kia với cái nét mặt của người đàn bà nọ là đủ biết tinh-thần hai bức tranh.

Hoặc giả nói : « Ừ thì người Thái-Tây trọng người, cái gì cũng tưởng-tượng ra hình người, đã đành rồi, nhưng mà có làm sao lại cứ hình tượng ra người trần-truồng cả, thế là nghĩa lý gì ». Có xem kỹ những bức tranh, những pho tượng trong các nhà bảo-tàng, binh-tĩnh mà xét, bỏ cái thiên-kiến (3) của người mình cứ cho phạm khóa-thân (4) là có ý dâm-dăng hết cả, thời mới biết rằng có nghĩa-lý lắm. Xét như một pho tượng đá của ông Rodin (5) đề là « Người tư-tưởng (*le Penseur*), cả thế-giới công-nhận là một nền kiệt-tác trong nghề điêu-khắc đời nay : pho tượng ấy hình một người lực sĩ khóa-thân, ngồi trên phiến đá, tay tựa dưới cằm mặt dăm-dăm, hình gò-gắm, nhìn kỹ như trông thấy bao nhiêu dây gân bắp thịt trong người thu rút cả về cái đầu, hình như đề cổ nặn trong óc cho nó bật ra một cái tư-tưởng gì ; trông cái tượng đó sừng-sững trước mặt, tôi tưởng đầu một người rất quê-mùa không quen biết mỹ-thuật của Thái-Tây, cũng không hề nghĩ đến sự khóa-thân là sở-sàng mà tự-nhiên phải cảm-động vì cái ý-nghĩa cao thâm ngụ ở trong phiến đá đó. Nay thử làm lại pho tượng ấy mà hình ra một người mặc bộ áo *redingote* hay bộ áo *jaquette*, râu mày nhẵn nhụi, áo quần bánh-bao, thời tượng này cũng giống như ông khách qua đường kia, không còn nghĩa lý gì nữa.

Thuật truyện du-lịch ở Paris

Chú-thích.— (1) *Nữ-thần đảo Milo* : *Milo* là một cù-lao ở biển *Archipel* thuộc về nước Hi-lạp ; năm 1820, người ta tìm thấy ở đấy một pho tượng nữ-thần (*Vénus de Milo*).— (2) *La Joconde* : bức họa của nhà danh họa người nước Ý *Léonard de Vinci* (1452-1519).— (3) *Thiên kiến 偏見* : ý-kiến thiên lệch không đúng với sự thực, với chân lý.— (4) *Khóa-thân 裸身* : thân thể trần truồng.— (5) *Rodin* : một nhà điêu khắc người Pháp (1840-1917).

72.— CƠ THỂ ĐÍCH TÔNG-HỢP

Sự phát-minh to nhất của BERTHELOT tiên-sinh là phép

« tổng-hợp » thuộc về các vật có cơ-thể, tức gọi là « cơ-thể dịch tổng-hợp » (*synthèse organique*), thực đã mở rộng cái phạm-vi của hóa-học ra nhiều lắm.

Những nhà sáng-lập ra hóa-học ngày nay, như họ LAVOISIER (Lap-ngôa-tiết) cùng những người đồng thời với họ ấy, khởi sướng ra dùng phép « phân tích » (*analyse*), để đặt cho hóa-học một cái gốc vững-vàng, không đến nỗi vô bằng cứ như xưa. Các nhà ấy thấy những chất thuộc về kim-thạch cũng như những chất thuộc về sinh-vật như thực-vật, động-vật, hai đẳng thực là khác hẳn nhau, không giống nhau chút nào, thì lấy làm lạ lắm.

Như thuộc về kim-thạch thì xét ra có ngót tám mươi nguyên-chất đặc-biệt hẳn nhau, thuộc về sinh-vật thì tuy bề ngoài trông ra nhiều thứ, mà rút lại chỉ có bốn nguyên-chất hóa-hợp lại mà thành ra, bốn nguyên-chất ấy lúc thường thì thật là khác nhau. Ba chất là chất hơi thì là những hơi làm ra không-khí và nước, trong thế-gian này không đâu là không có : dưỡng-khí (*oxygène*), khinh-khí (*hydrogène*) và đạm-khí (*azote*); một chất là chất đặc gọi là than-chất (*carbone*), thì khi kết-tinh lại làm ra kim-cương (*diamant*), khi thành khối tức là than đá (*houille*.)

Hai thứ nguyên-chất ấy khác hẳn nhau như thế, thì cái khác ấy bởi đâu mà ra? có phải là cái bản thể nó giống nhau, mà chỉ khác ở cách kết-hợp, hay là chính cái bản-thể đã khác nhau rồi? Muốn giải cái vấn-đề ấy thì họ Lavoisier cùng những nhà hóa-học kế sau thí-nghiệm đem hợp lại những chất đã phân ra. Thí-nghiệm thế thì thấy những chất thuộc về loài kim-thạch làm được ngay, mà đến những chất thuộc về giống sinh-vật, hàng ngày Tạo-vật sinh sinh hóa hóa ở trước mắt ta, thì thứ chẳng lần nào được cả. Bèn kết luận mà nói rằng những chất ấy thực là bởi cái sức sinh hoạt nó làm ra, người ta không thể tự chế lấy được...

Kịp đến Berthelot tiên-sinh xuất-hiện ra thì tiên-sinh phá đổ cái lý-thuyết cũ ấy mà xướng lên rằng những chất thuộc về sinh-vật có thể chế-tạo được, chỉ dùng đến hai cái sức thiên-nhiên là sức nóng và sức điện mà thôi. Tức là nhà hóa-học cũng có thể tổng-hợp các chất như cái sức sinh hoạt vậy. Trước tiên-sinh thì hóa-học là một

môn «tử học» (*science morte*), từ tiên-sinh thì hóa-học thành một môn «sinh-học» (*science vivante*), trước chỉ biến hóa được những chất vô-cơ, chất chết, nay biến-hóa được cả chất hữu-cơ, chất sống; sự biến cách ấy thực là to-tát vô cùng.

Nhưng cái bước khởi đầu cũng rất là khó-khăn: như lấy hai cái nguyên-chất của sinh-vật là than-chất và khinh-khí, thì thán-chất nặng như thế, khinh-khí nhẹ như thế, làm thế nào mà hóa-hợp được hai cái với nhau, ai cũng cho sự hóa-hợp ấy là không thể nào thành được, thế mà tiên-sinh dùng sức «điện cong» (*arc électrique*) làm thành được. Tiên-sinh chế ra một chất mới gọi là «thủy - thán - khí» (*acétylène*), rồi kế-tiếp mà chế ra được vô số những chất khác nữa gọi tổng danh là «thán khinh hợp» (*carbures d'hydrogène*). Thủy-thán-khí» đốt nóng lên thì đặc lại, làm thành ra «thạch-não-du» (*benzine*); pha thêm khinh-khí vào thì thành «sinh-du-khí» (*éthylène*), tức là tinh rượu, pha với nước thì làm ra rượu. Phàm những chất rượu, thát «toan» (*acides*), chất béo, tiên-sinh đều lần lượt mà chế được hết. Không những thế mà thôi, tiên-sinh còn nói: «Cái phép tổng-hợp của hóa-học rồi mỗi ngày một phát-đạt, có thể lấy ở trong hư-không ra được nhiều chất mới, hoặc giống hoặc tốt hơn các chất thiên-nhiên, thực là ích-lợi cho nhân-loại vô cùng.» Nào là những hương thơm kỳ lạ, sắc đẹp khác thường lấy ở tinh than đá (*aniline*) ra, những vị thuốc mới trị bệnh một cách thần-hiệu thay được các thuốc lấy ở cây cỏ; bấy nhiêu thứ sẽ có cách chế lấy được cả.

Nhờ những sự phát-minh ấy, các công-nghệ mới mở ra thật nhiều: như cái chất dầu than, đen-dùỉ xấu-xí như thế mà đặt xởng chế-tạo biến-hóa làm thành ra thuốc nhuộm đủ các màu vừa đẹp vừa tươi, không màu hoa nào sánh tày. Các vị thuốc, các hương thơm cũng vậy. Cứ xem cái số những bằng chế-tạo của các nước thì biết không năm nào là trong công-nghệ không thêm ra được đến hàng vạn những chất hữu-cơ mới, chế bằng phép tổng-hợp, mà nguyên trong tạo-vật chưa từng có bao giờ...

Xem như thế thì tiên-sinh thực đã lấp được cái vực sâu nó phân-cách hai thế-giới vô-cơ và hữu-cơ trong lối hóa-học khi trước. Bởi thế nên tiên-sinh đã có câu rằng: «Hóa-học từ nay

tự chế-tạo lấy những vật-chất mình học. Hóa-học có cái tài sáng-tạo ấy thực là có tính cách giống như mỹ-thuật mà khác hẳn với các khoa-học khác vậy.»

*Một nhà khoa-học đại-danh của nước Pháp: Bối-nhĩ-đức-la
(Berthelot) tiên-sinh*

(Năm-phong tạp chí, số 6, Décembre 1917)

HỢP THÁI

73.— NGUYỄN-LÝ VỀ QUÂN QUYỀN (1)

Quân quyền là cái quyền lớn, cái quyền trên trong một nước. Nước quân-chủ là quân quyền thuộc về vua; nước dân-chủ thì quân quyền thuộc về dân; nước quân-dân cộng chủ thì vua và dân chung nhau mà giữ quân quyền.

Trong nước mà phải có quân quyền, là vì trong một nước có nhiều người, có nhiều xã-hội nhỏ, ý-kiến khác nhau, sự cần dùng khác nhau, thì phải có một cái quyền to ở trên, để mà cai-trị nghĩa là hưng lợi trừ hại cho nước. Nếu quyền trên ấy không được mạnh thì nước không được thịnh-vượng.

Quyền trên ấy là quyền gì? Hiện bây giờ các nước văn-minh trong thiên-hạ chia quyền ấy làm hai:

1. Một là quyền lập-pháp (*pouvoir législatif*).
2. Hai là quyền hành-pháp (*pouvoir exécutif*).

Quyền lập-pháp là quyền làm pháp-luật; quyền hành-pháp là quyền thi-hành pháp-luật. Các nước cộng-chủ và nước dân-chủ, quyền lập-pháp thuộc về dân, quyền hành-pháp thuộc về quốc-trưởng, vua hay là giám-quốc.

Tại lẽ gì mà chia quyền lập-pháp và quyền hành-pháp làm hai? Bởi vì để hai quyền ấy vào một tay, thì sợ sinh nhiều sự tệ.

Lại có một quyền lớn nữa gọi là quyền tư-pháp (*pouvoir judiciaire*) là quyền giữ-gìn pháp-luật và giảng dịch pháp-luật. Một hai ông luật-sĩ nước Tàu nói rằng: Quyền lập-pháp, hành-pháp và tư-pháp đều đứng riêng nhau. Các ông luật-sĩ ấy nói như vậy là bắt chước các ông luật-sĩ Tây đời trước. Các ông luật-sĩ Tây đời trước có ông cũng nói như vậy. Bởi vì quyền tư-pháp phải có tự-do, quyền lập-pháp và quyền hành-pháp không được áp-chế. Và lại các lời thẩm-định của các tòa án làm ra, nghĩa là của quyền tư-pháp làm ra, thì quyền cai-trị cũng phải thi-hành, không được chống cãi. Vì cơ ấy cho nên nói rằng quyền tư-pháp là một quyền riêng.

(1) Chủ-quyền (Souveraineté).

Tuy các tòa án được làm thẩm-định, các quan cai-trị phải thi-hành thẩm-định ấy, nhưng mà các lời thẩm-định ấy không phải là luật riêng, bởi vì các quan tòa án phải tuân theo luật mà định đoán.

Quyền tư-pháp đã không được làm luật riêng và phải tuân theo luật mà làm thẩm-định, thế thì quyền tư-pháp là một nhánh của quyền hành-pháp mà thôi.

Quyền tư-pháp tuy là một nhánh của quyền hành-pháp, mà trong các nước văn-minh, thì quyền tư-pháp với quyền cai-trị riêng nhau, nghĩa là các quan tòa án và các quan cai-trị phải riêng nhau, bởi vì chia mà làm thì mới được tinh. Vả lại có việc phải dùng người chuyên môn mới làm được, tức như việc binh thì phải dùng quan võ, việc làm hỏa-xa, làm cầu thì phải dùng bác-vật, văn-vân... Tòa án cũng phải dùng người chuyên-môn...

Lại còn một quyền nữa gọi là thần-quyền là quyền thông với thần-minh, cai-trị hồn người, nhờ quyền phong sắc cho các thần. Người trong một nước, người nào cũng có lòng tin-mộ, người theo đạo Phật, kẻ theo đạo Nho, người theo đạo Thiên-chúa, kẻ mộ đạo Hồi-hồi, phải có một cái quyền trên để lo việc ấy: quyền ấy gọi là thần-quyền...

Nói tóm lại thì quân quyền là những quyền lớn để cai-trị trong nước là quyền Lập-pháp, Hành-pháp và Thần-quyền. Nhưng mà quyền lập-pháp hành-pháp là quyền lo việc người sống, tức là lo việc đời, còn thần-quyền thì lo việc thần-minh, là việc đạo. Người ta gọi quyền lo việc đời là Thế-quyền, quyền lo việc thần-minh là Thần-quyền.

THẦN TRỌNG-HUỀ

Phép cai-trị An-nam

(Đồng-dương tạp chí, Lóp mới, số 86)

74. — THÀNH PHỐ THƯỢNG-HẢI

Thượng-hải cũng có tên là Hổ-cảng, thuộc về đạo Hồ-hải, phủ Tông-giang, tỉnh Giang-tô, ở hạ-lưu sông Ngô-tông. Năm Đạo-quang thứ 23 (1843), nhân cái «Hoa Anh điều ước» ở Nam-kinh, lấy

Thượng-hải làm cửa thông-thương cho các nước. Trung-quốc có năm cửa thông-thương lớn, đây là một. Trong cảng có tò-giới của các nước. Các công-ti xe hỏa ở về tò-giới nước Pháp; các cửa hàng buôn bán lớn ở về tò-giới nước Anh. Các vườn hoa và bãi cỏ rộng ở về tò-giới nước Mỹ; lại có một chỗ tò-giới công ở giáp đất tò-giới của Anh, của Pháp. Thượng-hải huyện-thành ở về phía đông-bắc. Đất tò-giới phía bắc gọi là «Bắc-thị»; đất tò-giới phía nam gọi là «Nam-thị», Bắc-thị có hai đầu thiết-lộ Hồ-Ninh và Tông-Hồ; Nam thị có một đầu thiết-lộ Hồ-Hàng. Song Bắc-thị không đông vui bằng Nam-thị.

Đường thủy có tàu đi sông, có tàu đi bể. Những bến tàu chạy bể ở một giải sông Hoàng - phố, những bến tàu đi sông ở một giải sông Ngô-tông. Công-ti tàu hỏa thì nước nào cũng có... Thực là một chỗ tụ-hội hàng-hóa ở các ngọn sông mặt bể.

Trong các tò-giới, đường phố vừa dài vừa rộng. Tối đến đèn điện sáng như ban ngày. Các cửa hàng lớn lấy đèn điện kết thành chữ hiệu, trông xa như một đống lửa sáng rọi trên mặt đất. Năm sáu giờ chiều, đèn lửa đã sáng rực, trai lành gái tốt, kết lữ đi chơi trong thành - phố... Náo-nhiệt nhất là con đường Đại-mã-lộ ở trong tò-giới nước Anh. Mặt đường lát bằng gỗ, hai bên điếm-xá đều cất kiêu tây, hàng - hóa rực-rỡ. Từ góc đường Nam-kinh đến đường Tích-giang, dưới nhà lầu Ngũ-long Nhật-thăng, từ quá trưa cho đến tối xe ngựa đi như nước chảy, thực có cái quang-cảnh người chen vai, xe chạm bánh... Hàng cơm quán khách đông nhất là ở một giải cầu Dương-kính về Anh tò-giới. Nhà hàng làm kiêu tây, chỉnh - khiết hơn các nơi khác trong toàn quốc... Người Trung-quốc đến ở Thượng-hải đông lắm: khách-sạn nào cũng đầy; nhất là trong lúc nội-loạn, những dân trong giải Tráng-giang đều đến đó mà tị-nạn, thật không có chỗ mà chứa hết người. Cho nên những năm binh hỏa trong nội-địa, lại là năm được mùa cho hàng quán ở Thượng-hải. Ôi! Tò-giới của các nước ở trong Trung-quốc lại là những phúc-đường cho người Trung-quốc...

Báo-quán đông nhất là ở tò-giới Anh và Pháp. Thượng-hải có nhà *Thần-báo* là nhà báo cổ-cựu hơn, khai-biên đã hơn 40 năm nay mà sự-nghiệp trước-thuật cũng còn thịnh. Sở nhà in, sở thư-viện thì

ở đâu cũng có, mà *Thượng-vụ ấn-quán* thì qui-mò rộng lớn hơn. Nhà lĩnh-sự các nước, nhà Thương-hội, Ngân-hàng, Cảnh-sát, Điện-báo Công-xưởng, Học-đường đều rộng-rãi tráng-lệ. Ngồi xe điện mà trông sang hai bên, thấy hiệu cờ các nước phấp-phới trên đại-địa, thì biết cái địa-vị và thế-lực của các nước ra thế nào.

Đầu cùng tô-giới nước Pháp là Từ-gia-hối, có cái thiên-văn-đài của giáo-hội nước Pháp lập ra. Huyện thành Thượng-hải ở phía bắc; đường đi nhỏ hẹp; mới vào thành đã thấy những cửa hàng đồ trạm đồ ngọc, đồ cổ, đồ mẫu, đồ đồng bày ra la-liệt...

Người Trung-quốc ở Thượng-hải có hơn 40 vạn, trong số ấy có đủ các hạng người, nào nhà chính-trị, nhà ngôn-luận, nhà văn-học, nhà thực-nghiệp, nhà công-nghệ, nhà buôn bán, nhà giáo-dục, đủ làm đại-biểu cho tính-chất dân-tộc trong một nước lớn. Mỗi nhà chiếm một địa-vị, khai một môn-hộ, đều có cái đặc-sắc hơn người. Cho đến kẻ làm trò con hát cũng nổi tiếng một thời, có người ả-đào mỗi tối tiền thường có đến nghìn bạc, có một vai tuồng mỗi tháng tiền công đến một nghìn hay là bảy tám trăm bạc. Ôi! Cái tập-tục xa-hoa đến thế là cùng-cực.

NGUYỄN - BÁ - TRÁC

Hạn-mạn du-kỳ,

(*Nam-phong tạp-chí*, số 41, Novembre 1920)

75.— BÀN VỀ TỤC HUƠNG - ẨM CỦA TA.

Tục ta trong việc sự thần, lại trọng việc ăn uống, động một tí thì nào bò, nào lợn, nào xôi, nào thịt, hết nầy tế bái thì mai lại giỗ hậu, hết nầy việc công thì mai lại việc tư, quanh năm chỉ những ăn cùng uống. Nhân việc ăn uống mới lại sinh ra nào khao nào vọng, nào linh (1) nào lão, hết thứ tiền này đến thứ tiền khác, kể một đời người biết bao nhiêu sự đóng góp với làng. Mà có ra gì đâu, chỉ đến đóng vai theo chân ra ngồi chiếu việc làng, chỉ đến tranh nhau chiếu trên chiếu dưới, phần nhiều phần ít là cùng. Ai lên đến hàng chức-sắc, hàng tiên-chỉ, vất-vèo ngồi trên một mình một chiếu là vinh-hạnh tuyệt-phẩm rồi. Kẻ dưới thì lấy được miếng phần của dân là quý, cho nên có câu rằng: «Một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp». Suy cái ý ấy thì cái mục-đích

chỉ trọng về năm xôi miếng thịt và lấy hãnh-diện với đàn con em mà thôi, chứ không có ý-tử cao kỳ gì hết.

Lại một tục hủ nữa là những người chừa đang-cai (2), thường hay ganh nhau làm to, để lấy tiếng với làng với nước. Người này biện mâm xôi độ năm mười đồng bạc, người khác ganh lên làm mâm xôi đến mười lăm, hai mươi đồng; người này biện con lợn độ hai ba chục bạc, người kia ganh lên làm con lợn đến bốn năm chục đồng. Thậm chí con gà thiến đến bốn năm đồng bạc, cỗ bánh đến chất cao tày đình. Người có thì bỏ tiền ra làm, người không có thì đi vay, hoặc là thân thích giúp đỡ. Trong làng thì kẻ khen người này lợn béo xôi to, kẻ chê người này gà gầy oản bé. Chỉ những kẻ chê miếng ăn miếng uống, chứ không có ý vị gì nữa.

Nói tóm lại thì một người lo về ngôi hương àm trong làng từ lúc bé đến lúc già chưa hết nợ; nếu thiếu một ít nào thì kẻ chê người trách, có khi không mặt nào mà dám ra đến làng. Mà nào như thế đã xong cho đâu, còn khi ma chay giỗ tết, lo riêng công việc của nhà, khi phu phen thuế má, lo gánh vác việc chung của nước. Thành ra nhất sinh chỉ những lo là lo, vì thế người giàu đến nỗi hao mòn của cải, người nghèo đến nỗi vay công lĩnh nợ, người không sao được nữa thì phải bỏ làng mà đi. Ấy thực là một tục hủ-bại, làm cho người ta vất-vả quanh năm mà không được lúc nào sung sướng.

Vậy thì tục này nên cải-lương làm sao cho tiện? Thiết-tưởng nên bỏ hết những lệ làm-nhảm và giảm bớt việc tế-tự, việc ăn uống, để cho dân làng được chuyên sức về nghề nghiệp làm ăn, mà không phải phiền-phí đi đâu mấy hột, thì dân làng mới có lẽ giàu có được.

PHAN KẾ-BÌNH

Việt-Nam phong tục

(Đông-dương tạp-chí, lớp mới, số 32)

Chú-thích.— (1) *Linh* (hoặc *lệnh*; bởi chữ *lệnh* mà ra): một ngôi-thờ trong làng, người ra hiệu-lệnh sai bọn đồ-tù có việc tang-ma.— (2) *Đang cai* 當該: người làng cất ra để chừa đám hoặc chịu trường. « Có nơi mỗi người chừa đang-cai một năm, có nơi mỗi người chừa đang-cai với tháng. Khi chừa đang-cai, bao nhiêu lễ-vật tế-tự và các khoản như ăn uống, phải thừa biện cả; có nơi lấy tiền công giao cho đang-cai ứng

biện, có nơi đang-cai biện trước, làng sẽ bỏ mà thu về sau, có nơi đang-cai phải chịu một mình, có nơi thì có phần-thu biện riêng đồ lễ, đang-cai chỉ chịu cái phí-tồn đưa tương củi lửa và biện mâm bát chiếu ngồi mà thôi.» (PHAN KẾ-BÍNH — (Việt-Nam phong tục).

76.— MỘT CÁI BI-KỊCH TRONG GIA-ĐÌNH

— Năm ấy là năm 189... Tôi hãy còn nhớ rõ như ngày hôm qua. Bấy giờ cha tôi làm thông-phán ở tòa sứ tỉnh... Quyền-thể lẫy-lừng, ai cũng sợ nể. Cha mẹ tôi chỉ sinh được có một mình tôi thôi. Tính cha tôi thì nóng-nảy, dữ-tợn và nghiêm-khắc lắm. Mẹ tôi, người hiền-lành, thùy-mị, nhưng mà gan-góc, lý-lý cả ngày chẳng nói một câu.

Tôi yêu mẹ tôi lắm. Còn cha tôi, thì tôi sợ hãi một niềm, không mấy khi dám dấn tận mặt.

Năm ấy tôi lên mười bốn tuổi. Đang độ vẻ-vang sung-sướng, hớn-hở tươi-cười như thê cánh hoa non. Tưởng cuộc đời là nhất, không còn gì vui thú cho bằng.

Cuối tháng năm, gặp kỳ nghỉ hè, tôi về chơi với cha mẹ tôi. Bỗng một đêm, xảy ra sự ghê-gớm, làm cho tôi suốt đời không lúc nào quên được. Đêm hôm ấy, trời mưa rầu-rĩ, gió thổi hắt-hiu, cảnh-vật tự hồ như xui nhau mà làm cho cái bi-kịch càng thêm thê-thảm. Tôi vừa mới thiu-thiu chợp ngủ, thốt-nhiên nghe thấy ở phòng bên cạnh là nơi cha mẹ tôi nằm, có tiếng âm-âm như thê hai người cãi nhau. Tôi bèn vùng quăng giở dậy, sẽ bước xuống đất, rón rén lại gần nghe, thì quả - nhiên thấy tiếng cha tôi quát-tháo rằng:

— Tao đã nói tao cần đến tiền, thì mày phải đưa mấy cái văn-tự ấy cho tao. Nhược bằng mày cứ khăng-khăng một mực không đưa, thì đừng có trách tao là người bội-bạc nhé.

Mẹ tôi khăng-khái đáp lại rằng :

— Văn-tự ấy, có phải của thầy đâu, mà thầy đòi tôi, chứ ? Chẳng qua là của riêng cha mẹ tôi để lại cho tôi, thì bây giờ tôi lại giữ lấy cho thẳng con tôi, để ngày sau nó khỏi liếm lá đầu chọ. Chứ chắc gì vào thầy nữa bây giờ. Cơ-nghiệp thầy đã phá tan-nát cả rồi. Nay tôi còn chút vốn riêng, để về sau mẹ con tôi nuôi nhau, thầy lại

toan lột hết, đem cho dĩ nốt hay sao? Khi nào tôi có chịu! Thầy muốn làm gì thì làm. Tùy ý.

Tôi nghe thấy nói làm vậy, tưởng chừng sét đánh lưng trời. Trong người tôi còn đưng bàng-hoàng như mè chưa tỉnh, phút nghe tiếng «huỳnh huych» ở phòng bên. Tôi vội-vàng mở hé cửa dòm sang, thì thấy cha tôi một tay bóp cổ mẹ tôi ấn xuống giường còn một tay thì dấm, tát, tối tăm cả mặt mũi lại.

Đầu tóc mẹ tôi rũ-rượi, hai tay mẹ tôi giơ đề đỡ đòn, nhưng mà không lại. Còn cha tôi thì như người điên-cuồng, cứ hăm-hở hạ đầu đánh đấy. Mẹ tôi ngã lăn từ trên giường xuống đất; mà không kêu, không khóc, chỉ thấy hai tay bung lấy mặt, nằm im...

Hôm sau, mẹ tôi băng huyết, thụ bệnh, trùm chần nằm ở trên giường. Khi tôi vào thăm, chỉ ôm lấy đầu tôi mà nức-nở khóc, chẳng nói được câu gì. Còn cha tôi, thì cứ như thường, không nói-năng gì đến chuyện đó cả.

Cách mấy ngày thì mẹ tôi chết, nghe đầu như có mang được hai ba tháng... Rồi sau hết hè tôi lại về trường học...

Thời anh ạ, từ đó tôi chán hết mọi sự ở đời. Biết rằng toàn là đảo-diên điên-đảo cả. Tôi đã một lần trông thấy cảnh thảm đường ấy, thì thôi, tâm-thần đổi hết, từ đấy không hề ham muốn, ước-ao cái gì, hoặc yêu-thương qui-báu ai nữa sốt. Lúc nào cũng sực nhớ, tưởng-tượng như còn trông thấy ở trước mắt cái bi-kịch: mẹ tôi nằm lăn dưới đất, mà cha tôi thì tay dấm, chân đá, chẳng thương-sót cái người yếu-đuối, đã đem thân bỏ-liều nường gửi ở dưới bóng cây tùng... Trời đất ơi, cay nghiệt quá!... Mẹ ơi, con thương mẹ, con nhớ mẹ vô cùng!...

PHẠM DUY-TỐN

Nước đời lắm nỗi...

(Nam-phong tạp-chí, số 23, Mai 1919)

77.— CÁCH DÙNG THÌ GIỜ

Người ta ở đời, thì giờ phải phân làm ba việc: làm - lụng, nghỉ-ngơi, giải-trí.

Khi làm-lụng phải ra làm-lụng. Làm việc gì phải chuyên

cần vào việc ấy, dầu làm cho mình, dầu làm công cho người, phải làm cho cái công-nghiệp của mình, dầu tốn công một chút cũng là, thành ra một cái hình-tích của chân tay hoặc cái trí-lự mình để lại cho nhân-quần.

Lúc nghỉ-ngơi thì thực ra nghỉ-ngơi, để mà bỏ cái sức lao tồn đợi việc lao-cần khác. Hoặc là ngủ-nghe để yên thân-thể cho thợ Tạo đắp-điểm bồi-dưỡng những nơi suy yếu khiếm-khuyết. Hoặc là ngồi mà xem ngắm những phong-cảnh xanh tươi của Tạo-hóa, cho mát hai con mắt mệt nhọc. Hoặc là lắng tai nghe tiếng chim kêu vượn hót, gió thổi nước sa. Hưởng lấy tiếng đàn tranh vẽ tự-nhiên.

Giải trí thì tùy tính người. Lúc ưa tiếng ca tiếng nhạc, tả tình tình lý-thú, khen-ngợi công-đức loài người, vỗ-về lòng ta cho thêm phần chán. Khi thích nét vẽ câu thơ, vịnh phong-cảnh êm-dềm, suy xét tình-tình con Tạo, xui-giục trí ta nên lắm tài-hoa.

Trong cách tiêu-khiển, có điều nhã, có điều thô ; có cách làm cho nở-nang nhân-trí, có cách làm cho tê-tái nhân-tâm. Cách thứ nhất thường vui cho kẻ làm ăn được thỏa chí. Cách thứ hai thường là những cách quên nông-nổi bực-rọc của người không được vừa lòng, phải dùng chước suy-sưa, héo gan nát thịt, như chén rượu nồng, như mũi thuốc khét, lấy cay đắng làm đau da thịt cho quên nỗi u-sầu ; lấy thô-tục mà cười lẩn ha-hả cho khỏi nhớ đón cảnh đoạn - trường. Thương thay nhân - loại, lắm nỗi khát-khe để phải sinh ra những cuộc vui mà tuôn nước mắt, những điều thích mà nghiêng hàm răng. Nhưng người quân-tử đâu có chán óc mỗi lòng dầu công-phu lỗ-làng, nghìn việc chẳng như ý, cũng vẫn phải còn mong, nhất là hồn đã ly trần, lòng còn chưa thỏa, nhưng cũng hân-hạnh ở cái sức cố gắng, ở cái việc cần lao, dầu cây chưa thành nhưng hạt đã rắc, một ngày kia mầm nọ tất phải trời. Ai cũng nghĩ được như thế thì cuộc vui cười tiêu-khiển há lại phải dùng chi đến cách đắng cay !

Đó là ba cách dùng ngày tháng cho người ta. Ai ơi nên khéo chia thời khắc. Lúc làm ăn dốc chí làm ăn ; khi đã muốn chơi, chơi cho nhã ; lúc đã muốn ngủ, ngủ cho say. Chớ có nửa làm, nửa ngủ, nửa chơi. Chớ có để cho óc phải thần-thờ, để cho mắt phải nhìn ruồi bay mây kéo mà chẳng ngụ tình tính chút nào.

Khi chẳng làm, thả rảnh đi ngủ ; khi không ngủ, chẳng thả chơi ;

bờ cho tiêu-khiển thì mới khỏi uổng mất tháng ngày ngần-ngủ ở cõi trần.

Sống một trăm năm, mà mỗi ngày ngồi thờ quá nửa, thì khác nào như non yếu ba mươi năm.

Ta nên tập lấy thói quen mỗi khi mình lại hỏi mình, xem trí nghĩ làm sao, tay làm việc gì. Hỏi phải tự đáp được : Ta làm, ta nghĩ hay là ta chơi. Bằng chẳng đáp được, thì ta nên hối-hận đã hoài ngày tháng, như một lúc sống thừa.

NGUYỄN - VĂN - VINH

Xét tột mình, XI

(Đồng-dương tạp-chí, lớp cũ, số 16. 29-8-1913)

78.— CÁI TINH-THẦN NHO-GIÁO VÀ CÁI TINH-THẦN TÂY-HỌC KHÁC NHAU THẾ NÀO ?

Mỗi dân tộc có một cái tinh-thần riêng, cũng như mỗi cây có cội rễ ẩn sâu xa xuống dưới đất. Hễ cây nào cội rễ tốt hút được nhiều khí chất thì cành lá rườm-rà, cây nào cội rễ xấu, hút không đủ khí chất để nuôi các phần thân-thể, thì tất là cành lá còi cọc đi. Cái tinh-thần của một dân tộc cũng vậy, gây thành từ đời nào không thể biết được, lưu truyền mãi mãi mới thành ra cái kết-quả ngày nay. Dân-tộc nào cường-thịnh là vì đã biết giữ cái tinh-thần của mình được tươi tốt luôn ; dân-tộc nào suy-nhược là vì đã để cái tinh-thần hư-hỏng đi, không biết tìm cách mà nuôi nó lên. Nay ta muốn biết tại làm sao mà phương Tây phú-cường; phương Đông suy-nhược, thì tưởng ta phải biết rõ cái tinh-thần Nho-giáo và cái tinh-thần Tây-học khác nhau thế nào.

Văn-hóa của Nho-giáo chủ ở sự theo thiên-lý mà lưu-hành; cốt giữ cái tinh-cảm cho hậu, trọng những điều đạo-đức, nhân nghĩa ưa cái tinh chất-phác và những việc giản-dị. Bởi thế cho nên cái tinh-chất người mình hay tri thủ, thích sự yên lặng, chỉ vụ lấy sự hòa-bình mà sinh-hoạt ở đời. Cái văn - hóa ấy rất thích hợp với cái tính tình của những dân-tộc chuyên nghề canh-nông như dân-tộc ta. Văn-hóa phương Tây chủ ở sự theo nhân - dục mà hành-động cốt lấy sự mở mang nhân trí làm trọng, dùng lý-trí mà suy-xét mọi điều để tìm cách ngăn ngừa những cái thế-lực

tự nhiên, lập thành một cuộc sinh-hoạt rất hùng-cường. Bởi vậy các môn khoa-học rất thịnh-hành, nhân-dân chuộng những điều trí xảo, số nhiều người tài giỏi khôn-ngoan, mà ai cũng hiểu sự hoạt-động mạnh-mẽ. Cái văn-hóa ấy thích-hợp với tính tình của những dân-tộc chuyên về việc công-nghệ và việc thương-mại. Văn-hóa của Nho-giáo thì có thể làm cho đời người tuy không được rục-rỡ chói-lói cho lắm, nhưng thường làm cho người ta có cái sinh-thú rất hay. Văn-hóa phương Tây thì làm thành cuộc đời rất mỹ-lệ, tài trí đều mở-mang, cái gì cũng theo quy-cử xếp đặt thành ra cơ-thể chắc-chắn vững-vàng. Nhưng cũng vì thế mà sự cần dùng càng ngày càng thêm ra sự cạnh-tranh rất kịch-liệt, sự sinh-hoạt có lắm điều phiền-phức, nhân-sinh hình như lúc nào cũng chật-vật vất-vả, không mấy khi trong bụng được nhân-hạ thư-thái.

Hai cái văn-hóa ấy thật là tương-phản với nhau, mà bên nào cũng có cái sở trường và cái sở-doản cả. Nhưng cái gốc thịnh suy là bởi cái lối theo khác nhau. Người mình theo lối tri-thủ, cho nên lâu ngày cái tinh-thần hư-hông, cái sở-trường mất mòn đi, chỉ còn lại cái sở-doản. Người ta theo lối tiến-thủ, tuy cái sở-doản không bỏ đi được, nhưng cái sở-trường cứ tăng lên mãi. Giá nay ta biết hồi-tỉnh lại, giữ lấy cái sở-trường của mình, và lại học thêm lấy cái sở trường của người, thì chắc có thể dần dần gây nên cái tinh-thần tốt đẹp mạnh-mẽ, đủ làm cho ta cũng cường thịnh được. Là vì một đường ta không bỏ mất cái căn-bản đã tạo-tác ra tâm-tĩnh của ta, một đường ta lại học được thêm cái hay của người để theo thời mà biến đổi cho thích-hợp với cái lẽ đương-nhiên, như vậy thì dầu thế nào, cái kết-quả về sau cũng có phần hay được.

TRẦN-TRỌNG-KIM

Nho-giáo, Quyển I

(Editions du Trung-Bắc tân-văn, Hà-nội, 1930)

79.— CÔNG-DỤNG CỦA CÂU ĐỐI TRONG XÃ-HỘI TA

Vi câu đối là lối văn đơn-giản, mà công-dụng của câu đối thành rất to. Quả vậy, người ta, bất cứ về dịp nào, mỗi thất tình đã động, là cũng nên câu đối được cả. Dịp vui có câu đối mừng, dịp buồn có câu đối viếng; hết một năm, hơn một tuổi có câu

đối thường xuân; qua mười năm, lên một giáp có câu đối chúc thọ; mển cảnh, chiều đời mà làm câu đối được, thì ghét người, giận thân cũng làm được câu đối; ở nơi đình chùa, miếu mạo oai-linh, trịnh-trọng mà đề được câu đối, thì ở chốn anh em bè bạn chơi đùa, cột nhà cũng ngâm được câu đối.

Lại xem các truyện xưa, có khi chỉ vì một đôi câu đối khăng-khái, tài-tình mà nên danh nên giá, nên vợ nên chồng, thì lắm khi cũng chỉ vì một đôi câu đối tức khí, xô-xiên mà đánh nhau đến vỡ đầu, xẻ tai hay thù nhau đến chết cũng chưa quên.

Lại người ta, bất cứ về hạng nào, vết mực, nét bút còn biết lấy làm trọng, là còn ưa chuộng câu đối, thích dùng câu đối cả. Từ nơi cung-diện nguy-nga của Vua, Chúa cho đến chốn nhà gác (1) lều gianh của Mường, Mán, qua bao nhiêu nhà quan, nhà dân, nơi thành-thị, chốn thôn-quê, nhà nào là nhà không có ít ra cũng một vài đôi câu đối. Trước cổng ngoài: đôi câu đối; ở giữa sân: đôi câu đối; vào trong nhà, nhà thờ, nhà khách, bao nhiêu câu đối; có khi che kín cả cột, lấp cả tường, đồng-đức nghìn-nghị như cây trong rừng, như bông lúa ngoài ruộng. Nào câu đối chữ Hán, nào câu đối chữ nôm, nào câu đối cụ đồ viết, nào câu đối quan Nghè soạn, nào câu đối đi kèm với bức hoành-phí hay bức quần thư treo trên, nào câu đối đi lồng với bộ tứ bình hay bốn bức tranh sơn thủy vào giữa. Câu này tán tụng bậc lên tận giới xanh, câu kia sâu sắc, đâm chọc đến gan ruột; câu này viết lối đình-chung (2) thật cổ từ bèn Tàu mua sang, câu kia viết lối hành-thư (3) thật sắc từ đời Lê để lại; câu này lối chữ thảo khó đọc cho ra như chữ *A-ti-cáp* (4), câu kia lối chữ chân (5), ngang, sỗ nét bút trông như thần...

Nói tóm lại, câu đối có công-dụng hơn là thơ, một đôi câu đối dễ nghĩ, dễ làm, dễ nhớ, dễ viết hơn một bài thơ, câu đối là đồ trang-sức trong nhà có một không hai, tưởng bức tranh, khung ảnh không thể nào bằng. Có được một đôi câu đối hay treo trên tường khác nào như có một ông thầy nghiêm, người bạn tốt ở trước mặt, ý nghĩa nó như biết nói năng, nét bút của nó như muốn cử-động, lại nhờ thêm được tay thợ khéo khắc, nước sơn tốt màu, thì thật là khiến cho người tặng, lúc đưa cũng phải hài

tự nhiên, lập thành một cuộc sinh-hoạt rất hùng-cường. Bởi vậy các môn khoa-học rất thịnh-hành, nhân-dân chuộng những điều trí xảo, số nhiều người tài giỏi khôn-ngoan, mà ai cũng hiểu sự hoạt-động mạnh-mẽ. Cái văn-hóa ấy thích-hợp với tính tình của những dân-tộc chuyên về việc công-nghệ và việc thương-mại. Văn-hóa của Nho-giáo thì có thể làm cho đời người tuy không được rục-rỡ chói-lói cho lắm, nhưng thường làm cho người ta có cái sinh-thú rất hay. Văn-hóa phương Tây thì làm thành cuộc đời rất mỹ-lệ, tài trí đều mở-mang, cái gì cũng theo quy-cử xếp đặt thành ra cơ-thể chắc-chắn vững-vàng. Nhưng cũng vì thế mà sự cần dùng càng ngày càng thêm ra sự cạnh-tranh rất kịch-liệt, sự sinh-hoạt có lắm điều phiền-phức, nhân-sinh hình như lúc nào cũng chật-vật vất-vả, không mấy khi trong bụng được nhàn-hạ thư-thái.

Hai cái văn-hóa ấy thật là tương-phản với nhau, mà bên nào cũng có cái sở trường và cái sở-đoản cả. Nhưng cái gốc thịnh suy là bởi cái lối theo khác nhau. Người mình theo lối tri-thủ, cho nên lâu ngày cái tinh-thần hư-hỏng, cái sở-trường mất mòn đi, chỉ còn lại cái sở-đoản. Người ta theo lối tiến-thủ, tuy cái sở-đoản không bỏ đi được, nhưng cái sở-trường cứ tăng lên mãi. Giá nay ta biết hồi-tỉnh lại, giữ lấy cái sở-trường của mình, và lại học thêm lấy cái sở trường của người, thì chắc có thể dần dần gây nên cái tinh-thần tốt đẹp mạnh-mẽ, đủ làm cho ta cũng cường thịnh được. Là vì một đường ta không bỏ mất cái căn-bản đã tạo-tác ra tâm-tinh của ta, một đường ta lại học được thêm cái hay của người để theo thời mà biến đổi cho thích-hợp với cái lẽ đương-nhiên, như vậy thì dầu thế nào, cái kết-quả về sau cũng có phần hay được.

TRẦN-TRỌNG-KIM

Nho-giáo, Quyển I

(Editions du Trung-Bắc tân-văn, Hà-nội, 1930)

79.— CÔNG-DỤNG CỦA CÂU ĐỐI TRONG XÃ-HỘI TA

Vi câu đối là lối văn đơn-giản, mà công-dụng của câu đối thành rất to. Quả vậy, người ta, bất cứ về dịp nào, mỗi thất tình đã động, là cũng nên câu đối được cả. Dịp vui có câu đối mừng, dịp buồn có câu đối viếng; hết một năm, hơn một tuổi có câu

đối thường xuân; qua mười năm, lên một giáp có câu đối chúc thọ; mển cảnh, chiêu đời mà làm câu đối được, thì ghét người, giận thân cũng làm được câu đối; ở nơi đình chùa, miếu mạo oai-linh, trịnh-trọng mà đề được câu đối, thì ở chốn anh em bè bạn chơi đùa, cột nhà cũng ngâm được câu đối.

Lại xem các truyện xưa, có khi chỉ vì một đôi câu đối khăng-khái, tài-tinh mà nên danh nên giá, nên vợ nên chồng, thì lắm khi cũng chỉ vì một đôi câu đối tức khí, xô-xiên mà đánh nhau đến vỡ đầu, xẻ tai hay thù nhau đến chết cũng chưa quên.

Lại người ta, bắt cứ về hạng nào, vết mực, nét bút còn biết lấy làm trọng, là còn ưa chuộng câu đối, thích dùng câu đối cả. Từ nơi cung-điện nguy-nga của Vua, Chúa cho đến chốn nhà gác (1) lều gianh của Mường, Mán, qua bao nhiêu nhà quan, nhà dân, nơi thành-thị, chốn thôn-quê, nhà nào là nhà không có ít ra cũng một vài đôi câu đối. Trước cổng ngoài: đôi câu đối; ở giữa sân: đôi câu đối; vào trong nhà, nhà thờ, nhà khách, bao nhiêu câu đối; có khi che kín cả cột, lấp cả tường, đòng-đúc nghìn-nghị như cây trong rừng, như bông lúa ngoài ruộng. Nào câu đối chữ Hán, nào câu đối chữ nôm, nào câu đối cụ đồ viết, nào câu đối quan Nghè soạn, nào câu đối đi kèm với bức hoành-phi hay bức quần thư treo trên, nào câu đối đi lồng với bộ tứ bình hay bốn bức tranh sơn thủy vào giữa. Câu này tán tụng bốc lên tận giới xanh, câu kia sâu sắc, đâm chọc đến gan ruột; câu này viết lối đình-chung (2) thật cổ từ bèn Tàu mua sang, câu kia viết lối hành-thư (3) thật sắc từ đời Lê để lại; câu này lối chữ thảo khó đọc cho ra như chữ *A-ti-đạp* (4), câu kia lối chữ chân (5), ngang, sỗ nét bút trông như thần...

Nói tóm lại, câu đối có công-dụng hơn là thơ, một đôi câu đối dễ nghĩ, dễ làm, dễ nhớ, dễ viết hơn một bài thơ, câu đối là đồ trang-sức trong nhà có một không hai, tưởng bức tranh, khung ảnh không thể nào bằng. Có được một đôi câu đối hay treo trên tường khác nào như có một ông thầy nghiêm, người bạn tốt ở trước mặt, ý nghĩa nó như biết nói năng, nét bút của nó như muốn cử-động, lại nhờ thêm được tay thợ khéo khắc, nước sơn tốt màu, thì thật là khiến cho người tặng, lúc đưa cũng phải hài

lòng, người nhận, lúc treo cũng phải thích trí, và sau, bao nhiêu người trông, người đọc cũng phải tấm-tắt khen như lấy làm ưa chuộng quyển-luyện, như lấy làm khoái-lạc say mê vậy. Văn-chương tuyệt cú đấy, bức họa thần bút đấy, mỹ thuật đấy, kỹ-niệm đấy, lưu danh thiên cổ cũng đấy.

NGUYỄN-VĂN-HỌC

Câu đối

(Vĩnh-hưng-long thư quán, Hà-nội 1931)

Chú-thích.—(1) *Nhà gác*: đây tức là nhà sàn. —(2) *Lối đỉnh-chung*: lối hình cái vạc, cái chuông thuộc về thể triện. —(3) *Hành thư* 行書: một lối viết chữ nho đá thảo, giản-dị, trôi chảy. —(4) *A-ti-cáp*: hiéroglyphe. —(5) *Chân*: tức là *Chân-phương* 真方 một lối viết chữ Nho, ngang bằng sò thẳng. (Những câu chú-thích số (1), (2) và số (4) là của tác-giả).

80.— ĐỊA-THỂ VÀ DÂN-SINH XỨ HUẾ

Từ vùng Đèo Ngang trở về bắc là bờ cõi nước CỒ-VIỆT, từ vùng đèo Ngang trở về nam là bờ cõi nước CỒ-CHIÊM. Hai nước đã đồng hóa với nhau làm một, đến non một nghìn năm. Thế mà không những vật-chất thiên-nhiên, mà đến hình-thức nhân-sự cũng đều khác hẳn nhau cả, khách ngồi trên xe lửa cũng có thể trông mà biết được.

Vùng Nghệ Tĩnh tuy núi non lằn-quắt với đồng-diền, nhưng đồng đất rộng-rãi màu mỡ, dân làng đông-đục. Sang đến vùng Quảng-bình, qua ga BỐ-TRẠCH đến ga PHÚC-TÚ từ đó trở đi cho đến ẨM-VÂN, một giải chạy dài là một bãi cát. Suốt hạt Quảng-bình đến miền bắc tỉnh-ly Quảng-trị là cát vàng, suốt từ miền nam tỉnh-ly Quảng-trị qua kinh thành Huế đến ẨM-VÂN là cát trắng. Cái ấy là bởi sóng bể vỗ vào núi đá, bờ bể cùng nước mưa trên rừng trút xuống mà bồi lên.

Từ ga Phúc-tú trông xuống bể xa-xa thấy những cái cồn cát vàng, rồi cứ theo ven bể mà vào đến Quảng-trị, một sắc vàng-vàng anh-ánh ngùn-ngụt như núi như thành, durt thôi lại nổi, thấp đà lại cao. Thoạt trông thì thật là đẹp mà nghĩ ra thì mới biết là buồn. Buồn vì những cái cồn cát ấy khó có thể trông cậy để làm cho sống người được. Bấy giờ tôi mới biết câu thơ *Kiều*:

Bốn bề bát-ngát xa trông,

Cát vàng cồn nọ bụi hồng dặm kia.

tả cái cảnh buồn của một người ở gần bề như thế thực là đúng lắm.

Lại nói về cái bãi cát dài lê-thê này, chiều ngang của nó hẹp lắm, trên là núi, dưới là bề, trông thấy nhau. Địa-thế chỉ thuộc hạt được có một huyện một mà thôi. Chất đất của nó thì chỗ nào có sông ngòi từ thượng nguồn đem đất sét xuống pha lộn vào và đem nước để tắm-nhuận thì mới thành đồng-điền mà có dân-cư. Có hai khu lớn, đồng đất rộng-rãi phẳng-phiu và màu tốt, dân làng ở đông nhất. Một là huyện Đăng-xương (Quảng-trị dinh), tỉnh lỵ Quảng-trị, thuộc triền sông Quảng-trị. Một là huyện Hương-trà (Quảng-đức dinh), phủ Thừa-thiên, thuộc triền sông Hương.

Còn những khu nhỏ, chỗ nào có đồn-điền dân làng thì tức là chỗ có đất ga đón khách như các ga rải-rác ở dọc đường xe lửa vậy. Còn ngoài ra toàn bãi cát, chỗ cao chỗ thấp, chỗ thì thuận cát, cỏ cây không có, chỗ thì chỉ có hạng cây cỏ nhỏ mọc được mà thôi.

Những nơi bãi cát ấy phản chiếu ánh nắng làm cho không-khí ở đó nóng lắm. Song cứ đến chiều thì lại có gió bề thổi vào để giải nóng, không thì không thể chịu được. Duy có thứ cây dương lấy giống ở bên Tây, vì rễ nó ăn sâu xuống đến mạch nước được nên mới chịu nổi ở những bãi cát ấy mà thôi. Nền nay khắp Trung-kỳ chỗ nào có bãi cát bỏ không là người ta trồng thứ cây dương ấy nhiều, Trồng theo hàng thành từng nương lớn. Thứ cây đó vừa làm cho không - khí mát, sau lớn sẽ dùng làm gỗ đóng tàu làm nhà, tục gọi là «gỗ thông»...

Đến như cuộc dân-sinh, từ Hà-tĩnh trở về bắc, dân làng ở đông, làng đều trồng tre bao ngoài, kiểu đình miếu, nhà ở cùng cách phục-sức của dân ởng đàn bà đều một lối như Bắc - kỳ. Còn từ Quảng-binh trở về nam thì khác cả. Làng mạc, từ vùng Thừa - thiên gần kinh thành ra, thì ít có chỗ trồng tre. Kiểu đình miếu thì bốn góc trái đều cột, chứ không có cái đao cong lên làm hình đầu rồng đầu phượng như ngoài bắc. Nhà tranh thì tre phên nửa phên cỏ, chứ không đắp tường đất hoặc trát vách như ngoài bắc. Nhiều thôn-trang, nhà ở đều bé nhỏ mà trơ-trọi, không có tường, hàng rào, hoặc cổng ngõ để làm cách-ngữ gì cả. Chỗ ga Đông hà dân ở đông, có nhiều nhà ngói mà cũng không thấy có tường rào cổng ngõ. Có lẽ dân thuần không

có trộm đạo hay sao ? Đến Thừa-thiên thì nhà ở có vườn-tược tre-pheo rào-giậu cần-nghiêm cũng như ngoài Bắc...

Phục-sức thì đàn bà ăn mặc giống đàn ông lắm : búi tóc, quần trắng, áo trùm cài cúc, đội nón chóp, nhất là hồi đàn ông chưa búi tóc thì càng dễ lẫn... Đàn bà con gái nhà nghèo ở dân-gian cũng mặc quần trắng áo trắng bằng vải thô để nhẹ-nhĩnh. Từ Quảng-trị trở vào thì đàn bà thường chít cái khăn mùi lục...

Đến như cảnh sắc thiên-nhiên thì lại có nhiều nơi tuyệt đẹp. Như một bức tranh sơn-thủy ở giữa quãng đường xe lửa Đông-hải đến Xuân-dục, khách tựa song xe lửa mà trông vói lại. Mấy ngọn núi nhấp-nhò, cỏ cây u-uất ; một giòng sông uốn khúc ở giữa, gợn nước xanh-xanh. Dăm ba cái trái hình dài như cái trái, bơi đi bơi lại trước ghềnh ; vài ba cô gái nhà nông quầy sọt đi cắt cỏ thấp-thoảng bên đồng lúa. Một cái thú ngư, tiều, canh, mục vui-vẻ êm-dềm ở giữa nơi non nước hữu-tình, như thế thực không bút nào tả hết.

NGUYỄN TRỌNG-THUẬT

Nam du đến Ngũ-hành-sơn

(Nam-phong tạp-chí, số 184, Mai 1933)

81.—CÁI THUYẾT « CHÁNH DANH » CỦA KHÔNG-TỬ

Hai chữ « chánh-danh » xuất từ sách Luận-ngữ, thiên Tử-Lộ, là thiên thứ XIV trong sách ấy, dịch ra đây cả một chương như vậy :

« Tử-Lộ hỏi : Vua nước Vệ, nếu dùng Thầy làm việc chánh, thì Thầy sẽ làm điều chi trước ?

« Ngài đáp rằng : Ấu là ta phải *chánh danh* ư ?

« Tử-Lộ nói : Có lẽ ấy à ? Thầy hu-hoạt (*vu khoát*) làm sao ? Chánh gì mà chánh ?

« Ngài nói : Người Do mới què mùa thay ! Người quân tử với điều mà mình chẳng biết, thà chịu để thiếu đó.

«Danh chẳng chánh thì lời nói chẳng thuận ; lời nói chẳng thuận thì việc làm chẳng nên ; việc làm chẳng nên thì lễ nhạc chẳng dấy ; lễ nhạc chẳng dấy thì hình phạt chẳng nhằm ; hình phạt chẳng nhằm thì dân không chỗ đặt tay chun.

« Cho nên, người quân-tử kêu tên điều gì, chắc có thể nói ra được ; nói ra điều gì, chắc có thể làm được. Người quân-tử đối với lời nói của mình, không có chỗ cầu-thả mà thôi »...

« Chánh danh, nói theo tiếng ta, tức là kêu tên cho đúng, mới nghe như là không trọng-yếu mấy, bởi vậy Tử-Lộ mới dám vọt miệng chê ngài là hu hoạt. Nhưng xét ra, trong sự học-vấn, trong sự chánh-trị, mà cho trong sự gì cũng vậy, kêu tên cho đúng là sự trọng-yếu lắm, chớ nên dễ dúng.

...Hai cái nguyên-tố của Luận-lý-học là khái-niệm (*concept*) và danh-từ (*terme*). Khái-niệm là sự mình suy-nghĩ trong lòng ; danh-từ là lời mình nói ra nơi miệng. Tiếng rằng hai cái, song thiệt thì có một. Vì cái lời mình nói ra đó tức là điều mình suy-nghĩ. Cho nên, hễ nghĩ sai, tự nhiên nói ra cũng sai ; và hễ thấy lời nói ra mà sai, tức khắc biết rằng sự suy-nghĩ cũng không đúng vậy.

Chữ « Danh » trong chữ « Chánh danh » của Khổng tử đây, tức là cái danh-từ trong Luận-lý-học ; và chữ « Danh » trong chữ « Danh-học » cũng tức là một chữ « Danh » ấy.

Trong Luận-ngữ, có một chỗ, Khổng-tử than-phiền về sự danh-bất-chánh trong thời đại ngài. Nguyên đời xưa, có cái đồ đựng rượu, hình nó có khía, nên kêu bằng cái « cô » (2).— Cô nghĩa là « khía ». Nhưng hồi ngài đó thì cái đồ đựng rượu được ba thẳng, bất luận có khía không khía, người ta đều kêu bằng cái « cô » cả. Bởi vậy ngài mới than rằng :

« Cái cô mà chẳng có khía, cũng kêu bằng cô được ư ! cũng kêu bằng cô được ư ! » (Ung-dã, thiên thứ VI trong Luận-ngữ).

Đó, không có khía mà kêu bằng cô, ấy là kêu tên không đúng. Vậy mà người ta kêu được, là kêu liều kêu lĩnh đó thôi, chớ theo ngài thì nghe trái tai lắm, thật là lời nói không thuận.

Lại một chỗ nữa, cũng thuộc về phương diện chánh-trị, song có thể đem mà chứng-minh cho cái nghĩa trên kia. Ấy là chỗ Quý-Khương-tử hỏi việc chánh mà ngài thưa rằng :

« Cái điều kêu bằng chánh (政) tức là chánh (正) vậy ; ông lấy

chánh (正) mà xướng-xuất, thì lại dám chẳng chánh ư? (Nhân-Uyên, XII).

Nguyên chữ «chánh» (正) (nghĩa là chánh-trị) có chữ «chánh» (正) một bên (nghĩa là ngay). Cho nên ngài cắt nghĩa chánh-trị tức là người trên phải ăn ở cho ngay thẳng để mà xướng-xuất kẻ dưới. Đó là một cách chánh danh nữa: cái tên chánh-trị do từ sự chánh-trực mà ra.

Vậy nếu trong việc chánh-trị mà không theo lẽ chánh trực, tức như khi trong một nước, trên có vua đàn, dưới có quan tham lại nhùng, mọi việc đều làm bậy bạ hết, thì có gọi là chánh-trị được đâu. Nếu gọi là chánh-trị thì cũng như cái không có khóa mà gọi là cái khóa, theo ngài, ngài cho là tầm bậy cả. Họa-hoạn sanh ra là ở đó, cho nên nói rằng dân không có chỗ đặt tay chừa...

Luận-lý học của Tây dạy rằng mỗi khi biện-luận về sự-vật gì, trước hết phải cấp cho sự-vật ấy một cái định-nghĩa hoặc kêu là cái giới-thuyết (définition). Cái giới-thuyết hoặc cái định-nghĩa đó, là cốt làm cho cái danh và cái thiết của sự-vật ấy tương-đương với nhau, rồi mới có đường mà biện-luận. Bằng chẳng vậy, một bên nói trời, một bên nói đất, cãi nhau hết hơi mà rốt lại chẳng võ ra lẽ gì, chẳng ích lợi gì. Cho biết sự định nghĩa hay là lập giới-thuyết là sự cần lắm cho người ta trong khi biện-luận.

Lại, trong một câu văn một cái danh-từ dùng lặp lại hai lần mà lần trước lần sau khác nghĩa, cũng là một sự cấm-ky lớn trong Luận-lý học. Bởi vậy luận lý học có đặt ra sáu điều luật về phép tam-đoạn-luận (syllogisme) mà điều thứ ba là điều hệ-trọng nhất, như vậy: «Cái trung-danh-từ» (le terme médian) phải cho châu-diễn (collectif) ít nữa cũng phải châu-diễn một lần. Và lại cái trung-danh-từ ở trong hai cái tiền-đề (les deux prémisses) phải là đồng một nghĩa với nhau. Ai phạm đến điều cấm-ky ấy, kêu là «phá luật». Đã phá luật thì sự lập ngôn của mình sai lầm rồi, không còn đứng được nữa...

Có một lần, Tử-Trương hỏi: «Kẻ sĩ như thế nào gọi là «đạt» được?»

Ngài hỏi lại rằng: «Nhà người kêu bằng «đạt» đó là nghĩa làm sao?»

Tử-Trương thưa rằng : « Ở nước ắt có tiếng đồn (văn) : ở nhà ắt có tiếng đồn (văn) ».

Ngài nói rằng : « Thế là «văn», chớ không phải «đạt»... (Nhan-Uyên, XII).

Cái đó, nếu lúc bấy giờ Tử-Trương hỏi về «đạt» mà ngài không hỏi lại Tử-Trương, cứ theo nghĩa chữ đạt trong ý ngài mà đáp lại, thì chắc Tử-Trương không hiểu, vì trong ý nghĩa khác. Ngài trọng sự chánh danh lắm, nên ngài mới biểu Tử-Trương lập cái giới-thuyết cho chữ «đạt» đi. Quả nhiên Tử-Trương cắt nghĩa «đạt» thành ra chữ «văn». Nói theo đó ngài bèn đính-chính lại cho Tử-Trương và bắt đầu cắt nghĩa làm thế nào cho đạt được. (Ai muốn biết rõ hơn thì đọc Luận-ngữ).

Cái cách ngài lập-luận đó hiệp với pháp-thức Luận-lý học dạy phải lập giới thuyết trước ; và cũng hiệp với luật thứ ba của tam-đoạn-luận. Vì chữ «đạt» trong câu hỏi của Tử-Trương và chữ «đạt» trong câu ngài sẽ trả lời, ta nên coi là một danh-từ mà dùng lặp hai lần; nếu nghĩa của nó khác nhau thì tất nhiên là phải phá luật vậy.

PHAN KHÔI

Người mở đường cho Luận-lý Á-dông : Khổng-tử và cái thuyết « Chánh-danh » của ngài.

(Phụ-nữ tân-văn, số 57, Juin 1930)

82.— TẠI SAO NGƯỜI TA HAM ĐỌC TIÊU-THUYẾT?

Sự ham đọc tiêu-thuyết hầu như do một cái thiên-tính của người ta.

Cái thiên-tính đó là cái tính phiêu-lưu. Dầu người nào hiểu tinh đến đâu cũng còn có sự thích đó.

Trước kia nhân-loại còn dã-man, nhân-sinh còn khổ-cực, trái địa-cầu còn là miếng đất hoang-vu, cảnh thế-giới còn là một trường chiến-đấu, thì sự phiêu-lưu của người ta chẳng phải kiếm mà cũng có, và cái thiên-tính phiêu-lưu cũng đã có chỗ phát-triển ra được đầy-đủ hoàn-toàn.

Nhưng địa-cầu càng khai-thác, thế-giới càng văn-minh, xã-hội

càng có trật tự điều-hòa, nhân-loại càng được an-cư lạc-nghiệp, thì sự phiêu-lưu càng ít cơ-hội được phát triển tự-do.

Sống ở thành-thị, ta muốn hưởng thú thôn-quê. Sống ở đồng bằng, ta muốn lên chơi sơn-dã. Ở lục-địa, muốn bình-bồng ngoài biển khơi. Giữa trần gian, muốn bay bổng lên mây bạc. Nhất-thiết đều do ở cái sở-thích phiêu-lưu.

Nhưng thực-hành được những sự thích đó, nào có phải dễ gì đâu? Hoặc không có tiền, hoặc không có thế, hoặc vì sinh-kế cản-trở, hoặc vì pháp-luật cấm ngăn, hầu đều là những cái trở-lực cho ta vậy.

Nhân đấy mà có sự ham đọc tiểu-thuyết và cũng nhân đấy mà thể-văn tiểu-thuyết được nhiều người vun-trồng trứ-thuật.

Phải, ta thích phiêu-lưu mà không được phiêu-lưu, thì đọc tiểu-thuyết tức cũng là một sự phiêu-lưu vậy.

Đọc tiểu-thuyết của Pierre Loti cũng như phiêu-lưu khắp năm châu bốn biển. Đọc tiểu-thuyết của Honoré de Balzac cũng như phiêu-lưu trong xã-hội nhân-gian. Đọc tiểu-thuyết của Paul Bourget cũng như phiêu-lưu tới những chỗ huyền-bí của tâm-giới người đời. Đọc tiểu-thuyết của Lamartine cũng như phiêu-lưu ở nơi trường tình, bẽ ái.

Có phiêu-lưu mới có cảm-giác, mới có sự sống vừa lòng của nhân-sinh.

Sự sống của ta càng yên-lặng bao nhiêu thì ta càng chán-nản bấy nhiêu. Mà càng chán-nản bao nhiêu thì ta càng ham chuộng những cảnh phiêu-lưu của tiểu-thuyết để mua lấy những cảm-giác mà cái đời bình-tĩnh của ta ít khi cho ta hưởng-thụ.

THIỆU SON

Phê-bình và cáo-luận

(Văn học tùng thư — Éditions Nam-kỳ, Hà-nội 1933)

83. — BÓNG NGƯỜI TRONG SƯƠNG MÙ

...Nhà tôi dị bệnh nặng mà tôi thì vẫn phải đi làm, không ai trông nom ở nhà. Một đêm nhà tôi yếu quá ngắt người đi mấy lần,

mà chính đêm hôm ấy là đêm ông Chánh cử đi cầm lái chuyến xe riêng chở quan Toàn-quyền. Thật là một dịp rất hay cho tôi. Nhưng tôi biết không thể nào đi được, liền vào kêu với ông Chánh, nói là vợ ốm. Ông Chánh đập bàn, đập ghế, gất:

— Tôi không biết! Một là mười giờ đêm nay anh phải có mặt ở ga, hai là từ giờ này trở đi, anh đừng bước chân đến đây nữa. Thôi anh ra!

Lời ông Chánh nói quả quyết, tôi phân-vấn không biết nghĩ ra sao; lúc về nhà, ngồi ở đầu giường nhìn đến vợ mới biết rằng không đi được, dầu có mất chỗ làm cũng không cần.

Nhà tôi thấy tôi có vẻ lo nghĩ, hỏi duyên cớ vì sao, tôi liền đem việc ấy kể ra cho nhà tôi nghe. Nhà tôi nghe xong, vẻ mặt tươi hẳn lên, bảo tôi rằng:

— Thế cậu đi chứ! Việc gì phải ngần ngại! Tôi không việc gì đâu, đã thấy đỡ nhiều. Chiều mai về mua cái gì làm quà cho tôi đấy.

Tôi thấy nhà tôi cười, nói vui vẻ, tôi vững tâm, thay quần áo ra ga. Đến ga đúng mười giờ. Nhưng khi cho xe chạy rồi, tôi mới thấy lo, tôi mới biết là tôi liều. Lúc đó, tôi có cái cảm giác lạ lắm; hình như tôi đi thế này, lúc về chắc không nhìn thấy mặt vợ nữa. Tôi cố định trí đề cầm máy, nhưng chỉ được một lúc thôi.

.....

Xe đi vào khe núi, hết lên cao lại xuống thấp như có vẻ nhọc-nhẫn. Tôi thò đầu ra cửa, nhìn thẳng trước mặt, nhưng đêm ấy sương mù dày trời, không nhìn rõ gì cả, chỉ một màn trắng xóa dưới ánh cái đèn ở đầu toa. Bỗng tôi thấy... rõ ràng tôi thấy in trên sương mù một cái hình người đàn bà mặc áo rộng đang giang tay. Tôi dụi mắt tưởng mình trông hoảng, nhưng không hình người đàn bà vẫn đấy...

... Tôi biết tôi không mê, tôi biết là cái hình người ấy có thật, mà ai nhìn cũng phải thấy. Tôi đến cầm lấy tay bác «ét» kéo bác ra xem rồi bảo cả quyết:

— Nhìn xem!

Bác ta há hốc mồm, giương to mắt, hốt-hoảng nói:

— Là thật!... ma ông ạ!

Xe tiến đến đâu, cái hình người lui đến đấy, có lúc mờ, có lúc rõ, lơ lửng giữa lưng chừng trời.

Rồi cái hình người vẫy hai tay một cách thông thả, như có ý bảo chúng tôi đừng tiến lên nữa, có sự gì nguy hiểm.

Tôi bảo bác «ét»:

— Bác này, có sự gì lạ sắp xảy ra.

Vâng, sao cái hình ấy lại như lấy tay làm hiệu bảo ta đứng lại.

Cái hình người trước còn vẫy tay thông thả, sau vẫy thực nhanh như người đã tỏ ra ý thất vọng vì bảo chúng tôi mà chúng tôi không nghe:

— Hay ta đứng xe lại xem ra sao — chắc là ma!

— Không được, tự nhiên vô cớ.

Còn tôi lúc bấy giờ hai tai ù như người mất trí khôn: tôi văng-vẳng nghe có tiếng người ở thật xa đưa lại tiếng một người đàn bà bảo tôi:

— Đổ lại, đổ lại!

Tôi lắng tai, tay nắm chặt lấy cái «phanh» như định hãm rồi lại không dám hãm.

Một lát, tôi nghe thấy tiếng người đàn bà rõ hơn lần trước, giục tôi:

— Hãm lại, hãm ngay lại!

Lúc bấy giờ, tôi không nghĩ gì nữa, nhắm mắt hãm phanh lại thật mạnh. Các toa rùng một cái, bánh xe kêu rít lên trong đêm thanh vắng. Xe chạy từ từ một quãng rồi đổ hẳn. Tôi chưa kịp bước xuống, đã thấy người «xếp tanh» cầm đèn chạy lên hỏi:

— Việc gì thế?

Tôi lưỡng cuống không biết trả lời làm sao, vì nói thật ai tin mình. Tôi trả lời một cách mập mờ:

— Chắc có gì lạ, Để tôi cầm đèn đi xem đã.

Lúc bấy giờ mấy ông quan hầu quan Toàn-quyền cũng vừa đến, rồi thấy lạ, đi theo chúng tôi. Vừa đi được một quăng thì nghe trước mặt có tiếng nước chảy ầm ầm. Tôi định tâm mới nhớ ra rằng đó là cầu N. G.

Mấy đêm ấy mưa to, nước chảy xiết, nên mới rêu to như vậy. Đèn bờ sông, giờ đèn lên soi, mấy người đều kinh hoảng: cái cầu N. G. bị nước nguồn chảy về soáy gãy làm đôi.

Một ít nữa, nếu không hăm kịp thì cả một chuyến xe riêng chở quan Toàn-quyền đâm nhào xuống sông sâu, chắc không sống sót một ai : tưởng không có cái tai nạn nào ghê gớm hơn, thế mà chính vì tôi nên mới không có cái tai nạn ấy. Tôi đứng ngàn người, không hiểu ra sao cả.

Người «xếp tanh» mừng cuống quít, hỏi tôi :

— Sao ông biết mà hăm ?

— Tôi cũng không hiểu.

Mấy người quan hầu có vẻ mừng lộ ra mặt xúm-xít quanh tôi hỏi rồn, tôi không biết trả lời ra sao. Một lát, mọi người đứng giãn ra, quan Toàn-quyền đến; ngài không nể tôi là người lao-động, trong lúc mừng quá, ngài giơ tay bắt tay tôi, cái bàn tay đầy bụi than, rồi ngài tỏ lời khen.

Tôi chắc về sau thế nào cũng được trọng thưởng, nhưng trọng thưởng lúc đó đối với tôi cũng như không, tôi chỉ nghĩ đến nhà tôi ở nhà, không biết ra sao. Tôi đi trở lại và thoáng thấy con gì bám ở cái đèn ở đầu toa. Nhìn kỹ thì ra một con bướm thật to, vương vào đèn, đương đập cánh để tìm đường thoát...

Trông thấy con bướm tôi thốt nghĩ ra ngay. Chính phải rồi, chính cái hình người đàn bà lúc nãy là cái bóng con bướm này in lên trên sương mù, đầu con bướm là hình đầu người, mà hai cánh con bướm đập là hai cái tay người vậy.

Tôi bắt con bướm rồi định thả cho nó bay đi ; sau nghĩ con bướm đã giúp mình được việc, nên giữ lại làm kỷ-niệm. Tôi nhìn vào đồng hồ trong toa, thấy kim chỉ đúng hai giờ đêm...

Hôm sau, tôi về đến cổng nhà thì thằng nhỏ chạy ra báo tin nhà tôi mất, mất vào quãng một giờ đêm hôm qua.

Tôi không hay tin nhằm, tôi chắc đó là một sự tình-cờ, một sự ngẫu-nhiên, nhưng tôi vẫn yên trí rằng linh hồn nhà tôi đã nhập vào con bướm này để phù-hộ cho tôi tránh được cái tai-nạn đêm hôm ấy. Nhưng tránh được tai-nạn mà làm gì, tôi thoát được thân tôi mà làm gì, giàu sang phú quý bây giờ đối với tôi cũng như không, tôi cũng chỉ như con bướm này, xác dấy mà hồn tận đâu đâu...

NHẤT-LINH

Trong *Anh phải sống* của Nhất-Linh và Khải-Hưng
(Nhà xuất bản Đời-nay, Hanoi, 1937)

84.— BÀN VIỆC BÁN NHÀ

(Sau khi cha chết, Mai, con gái một cụ Tú, vì cảnh nhà nghèo, phải tính đến việc bán nhà để lấy tiền cho người em trai ăn học).

Năm giờ chiều, Mai về tới nhà. Người lão bợc đầu tóc bạc phơ nghe tiếng Mai, vội ra mở cổng. Con chó xồm trắng đã già yếu cũng chậm chạp bước theo sau, rồi tới gần Mai thông-thả ve vầy cái đuôi lông rụng xơ-xác, Mai gơ tay vuốt ve con chó và bảo người lão bợc:

— Tôi đói lắm, ông có gì cho tôi ăn không?

— Thưa có, tôi đoán thế nào hôm nay cô cũng về, nên tôi đã thối cơm chờ cô cùng ăn.

— Nhưng có gì ăn không, ông?

— Có rau muống với tương.

— Có muối nữa đấy chứ?

— Muối thì bao giờ cũng có.

— Thế thì tốt lắm, chúng ta đi dọn cơm ăn cho xong bữa, tôi còn có câu chuyện cần bàn với ông đây.

Lão bợc nghe cô chủ nhỏ nói muốn bàn việc quan-hệ với mình thì lấy làm cảm-dộng, chân tay run lập-cập.

Cơm nước xong, thấp-thoảng dưới ánh lù-mù ngọn đèn Hoa-

ký đặt trên ngưỡng cửa, hai người ngồi nói chuyện ở ngoài thềm nhà trên. Mai ngẫm nghĩ đến công việc rất hệ-trọng đã dự-định nên ngập ngừng chưa dám ngỏ lời cùng người lão bộc, mà Mai kính mến như một người trong họ. Con chó già nằm dưới chân Mai, hình như cũng đoán rằng sắp xảy sự gì phi thường, đặt mõm lên bàn chân chủ ra dáng âu-yếm lắm. Thịnh - thoảng nó lại ngừng đầu lên liếm bàn tay Mai. Trong đêm tối, Mai ngẫm cặp mắt sáng quắc của con vật trung-thành, tưởng như có long-lanh giọt lệ thì lấy làm cảm-động vô-cùng, cuối xuống thì-thăm như nói chuyện với một người bạn:

— Chúng ta sắp sửa phải rời cái nhà này rồi.

Con vật tuy không biết lời chủ, nhưng chắc cũng đoán được rằng chủ đương có điều lo nghĩ nên thông-thả đặt mõm vào lòng chủ để tỏ ý an-ủi. Còn người lão bộc thì cất giọng run run hỏi Mai:

— Cô định rời đi đâu vậy?

— Tôi sắp bán nhà đấy, ông Hạnh ạ!

Ông lão hốt-hoảng lo sợ:

— Cô bán nhà?

— Phải, tôi bán. Ông Hạnh ơi, đó cũng là một sự bất-đắc-dĩ. Ông tính ruộng vườn không còn, tiền của cũng không thì lấy gì ăn tiêu mà chả bán nhà?

— Không được, việc ấy tôi xin can. Bán đi thì còn đâu là nơi thờ tự cụ Tú. Tôi theo cụ Tú từ khi cụ còn giàu có, nhờ cụ mà các cháu nhà tôi đều biết đăm ba chữ. Trước khi cụ mất, cụ có dối-dặng giao cho tôi ở lại trông nom cô và cậu Huy. Việc ấy tôi nhất định không để tùy ý cô được.

— Vậy ông muốn để tôi chết đói hay sao?

Người lão bộc cuối đầu nghĩ-ngợi rồi nói:

— Thế này này, thằng cả nhà tôi đi lính khổ đở, tôi được làng cấp cho mấy mẫu ruộng. Vậy có lẽ cũng đủ gạo ăn. Chưa cần phải bán nhà.

Mai cảm-động chảy nước mắt, giọng cười đáp lại:

— Tôi cảm ơn cái tấm lòng tốt của ông... Nhưng còn việc học của em Huy thì ông nghĩ sao?

Người lão bộc hắt đầu suy nghĩ rồi hỏi :

— Phải bao nhiêu tiền ?

— Ít ra cũng mỗi tháng một chục bạc.

— Thế thì khó lắm nhỉ !

— Vậy ta phải liệu chứ sao. Rồi sau này em Huy làm nên có tiền, ta lại tậu đất, lại làm nhà, hay ta lại chuộc lại nhà cũng được.

Ông lão Hạnh không trả lời, hai bàn tay ôm trán ngẫm nghĩ: ông ta đương cố tưởng-tượng ra ở trong tri-lực chất phác cái cảnh gia-dình tan-tác, cửa nhà cầm bán. Cái nhà này ông ta ở đã hai chục năm nay, từ ngày chưa có Mai và Huy, ông ta thuộc từng cái sà, cái rui, từng chỗ gỗ rác, gỗ mọt, từng viên gạch vỡ, từng góc tường sứt, bây giờ ông ta sắp sửa phải rời nó đi để đi nơi khác, để nhường lại cho người chủ mới họ đem đồng bạc đến mà cướp, mà chôn biết bao những kỷ-niệm của một nhà, biết bao sự vui, sự buồn, sự mừng, sự giận của gần một trăm năm. Cái nhà ấy ông ta đã ở lâu ngày, nên coi như nhà của mình vậy. Nay thấy cô chủ ngỏ lời đem bán đi thì ông ta bỗng có cái cảm-tưởng bị ai ức-hiếp, bóc lột.

KHÁI - HÙNG

Nửa chừng xuân

(Tự-lực văn-đoàn, Hà-nội, 1934)

85.— ĐỘNG PHONG-NHA (1)

Từ Quảng-khé (2) lên động, có thể đi đường thủy hay đường bộ. Đi đường thủy thì ngược dòng sông Gianh, rẽ sang một chi-lưu là con sông Tróc; rồi đến một nhánh con chảy vào trong động. Nhưng đi thế mất lâu thì giờ, và phải gặp buổi có trăng thì đi mới thú. Cho nên chúng em đi đường bộ bằng xe hơi.

...Xe hơi theo đường thuộc-địa số một trở vào, đến huyện Bồ-trạch thì rẽ sang tay phải. Đường vào động tuy gồ-gề khúc-khủy, nhưng không hiểm-trở nguy-nan.

Đến địa-phận Phong-nha, chúng em thuê hai chiếc đò và bốn bó đuốc để vào động. Con sông nhánh của Tróc-giang hẹp lòng và nông, nước trong xanh trông thấy đáy; hai bên bờ cỏ

mọc cao và rậm -rạp. Thuyền từ-từ tiến ; một dãy núi đứng chắn ngang trước mặt như một cái thành dài kiên cố. Em đương ngờ-ngác không biết sông chảy đi đường nào thì bỗng anh Nhân chỉ một lỗ hổng mở chềnh chềnh dưới chân núi:

— Hẳn kia là cửa động ?

Chú em nói tiếp :

— Vùng này nhiều động lắm. Đây là lối vào động Phong-nha trèo lên phía tay phải trái núi này thì đến một cái động mới tìm thấy, quay ra phía bên kia thì có động Lèn-hai. Nhưng kỳ-thứ nhất chỉ có động Phong-nha này.

Thuyền chúng em chui qua cửa động vào một khoảng rộng mông mênh, như một cái bát không-lỗ úp lên trên mặt nước trong vắt. Ánh sáng bên ngoài chiếu vào còn đủ sức soi chung quanh vách đá phủ rêu và ướt đầm. Những con én đen, ngạc-nhiên thấy bọn người vào phá cái yên-lặng của bầu không-khí êm-ả, bay đi bay lại như con thoi trên khung cửi. Một đàn cá lươn xanh, vây bạc lượn tung-tăng như những cá thần ở Phố-Cát và ở Chùa-Rồng.

Đối với cửa động, có một cửa hang nhỏ hơn, trông vào đen sì như mực: đây là lối vào đường hầm. Bốn bó đuốc đốt lên, hai thuyền lại từ-từ đến. Càng vào càng thấy tối om-om. Nhìn lại cửa hang chỉ còn thấy một ánh tàn thoi-thóp như ánh trăng chiếu xuống qua khe cửa hang vào một căn phòng mù-mịt..

Cảnh vật lặng-lẽ : tiếng bơi chèo bi-bõm đập nước đủ làm cho mọi người rộn. Ánh đuốc chiếu lờ-mờ, khiến cho tường đá lúc gần lúc xa, ai nấy tưởng đã lọt vào một thế-giới huyền-ảo.

Trần và hai bên tường đá như xây bằng thạch-anh, mã-não và có nằm những mảnh kim-cương óng-ánh, tường chùng như mỗi một mảnh tường, mỗi một vù đá là một công-trình mỹ-thuật tuyệt vời. Cả bọn như bị cảnh-vật thôi-miên, há-hốc mồm nhìn, không thốt ra được một tiếng.

Thuyền bơi độ nửa giờ thì đến một ngã ba. Chú em nói đã có nhiều nhà thám-hiềm đề hàng tháng đi lũng mãi vào các ngạch...

Chúng em cho tạt thuyền về bên trái thì đến một hòn cù-lao rộng...

Bước thấp bước cao, chúng em leo lên những đồng đá nhấp-nhỏ và ướt-át. Những thạch-nhũ ở dưới mọc lên hay ở trên rú xuống, trông có cái như trùm hoa, có cái như con vật, có cái như pho tượng, có cái như quả chuông, hiện ra trăm nghìn hình dáng, khiến người ngắm cảnh phải ngẩn-ngơ nhìn.

TỪ NGỌC

Hai ngả

(*Phở-thông bản nguyệt san*, số 30, 1er Mars 1939)

Chú-thích. — (1) *Động Phong-nha* : chính là tên Động Tiên-sư, ở địa-phận làng Phong-nha, huyện Bồ-trạch, tỉnh Quảng-bình, cách Đồng-hới (tỉnh lý Quảng-bình) 48 ki lô-mét. Đi vào động có hai đường: 1. Đi theo đường thuộc địa số 1 đến huyện-ly Bồ-trạch (cây số 183,800) thì rẽ sang đường tư-ích số 65 tức là đường lên động. 2. Đi xe lửa đến ga Ngân-sơn, xuống làng Phú-kính, đi thuyền ngược giòng sông Tróc (chi-lưu của sông Gianh hoặc Linh-giang) chừng năm giờ thì tới động.— (2) *Quảng-kê* : tên đất, thuộc huyện Bồ-trạch, ở cửa sông Gianh về hữu-ngạn, trên con đường thuộc-địa số 1 (cây số 195,500).

86.— VIỆC PHÁT-MINH RA CHẤT « QUANG »

Năm 1898, trong hóa-học giới có truyền ra một cái tin mừng, là mới phát-minh được một nguyên-chất mới, có tính lạ kỳ. Sự phát-minh ấy là do một nhà lý hóa-học ở Paris tên là PIERRE CURIE, cùng với bà vợ và người học-trò tên là BÉMONT, nghiên-cứu đã lâu năm mới tìm ra được. Nguyên-chất mới này là gì ? Bởi trước chưa ai biết nên chưa có tên, nhưng vì tính phát quang nên đặt tên là *radium*, Tàu dịch là « quang 銻 », phù-hiệu trong hóa-học-biểu là *Ra*. Từ cái phát-minh đó mà hai ông bà CURIE nổi tiếng trong khắp thế-giới. Bấy giờ lại càng gia công nghiên-cứu cho biết hết các tính-cách của cái chất mới lạ này, thật là đem cả cái thân-thể một đôi vợ chồng mà hi-sinh cho một mảnh vật-chất cả trong gầm trời không có tới một lạng, lấy đấy là cái sự-nghiệp chung thân vậy. Kịp đến năm 1906, phu-quân bị xe đè chết, còn một mình bà ở lại, tuy đơn-chiếc lẻ-loi mà càng gắng công nghiên-cứu, để cho hoàn toàn cái sự-nghiệp chung. Nhờ

bà mà chất « quang » ngày nay đã chiếm được cái địa-vị quan-trọng trong lịch-sử hóa-học vậy...

Chất quang (銻 : tên tây là *Radium*, phù-hiệu là *Ra*, trọng-lượng 225), là một nguyên-chất trong cõi thiên-nhiên có rất ít. Người ta lấy nó ở một thứ thanh-khoáng-thạch, tên là *pechblende*. Nó có tính kỳ lắm, các nhà khoa-học gần đây chú ý nghiên-cứu, không phải rằng vì nó dùng được việc to cho công-nghệ, thực là vì cái cách tác-dụng nó lạ thường lắm. Nay thử lược-thuật như sau này :

Chất « quang » tự nó phát sáng được, cho nên để nó vào chỗ tối mà trông thời sáng quắc. Lại lạ nữa, là cái sáng ấy có thể làm cho các vật-chất khác vốn không có tính phát sáng mà thành ra sáng được. Lệ như dùng hai cái chén A và B ; trong cái chén A để một vật gì có chất « quang », còn cái chén B thời đựng nước lã. Để hai cái vào một chỗ ít lâu, rồi cầm lên xem, thời thấy nước lã ở trong chén B cũng phát sáng được. Lại xét ra cái sáng của chất « quang » phát ra có thể biến-hóa những hình trên tấm ảnh, cho nên có thể dùng về việc chụp ảnh được. Lại có một phần cái sáng ấy có thể suốt qua được những vật rắn như gỗ, qua rồi vẫn có thể biến-hóa được hình ảnh cũng như tia sáng X trong vật-lý-học vậy).

Sau ông bà CURIE, các nhà hóa-học trong các nước mấy năm gần đây lại càng chú-ý đến chất « quang » lắm. Như nhà hóa-học nước Anh Ramsay (1) mới rồi khảo sát thấy chất « quang » có thể biến ra chất « hợi » (氦, *Hélium*) được. Ông để một ít chất « quang » vào trong cái ống pha-lê nhỏ, lấy kính phân-quang đo thời chỉ thấy có ánh sáng « quang », cho nên biết rằng trong ống chỉ có chất « quang » mà thôi. Nhưng cách mấy ngày ông lại lấy kính phân-quang đo thời chợt thấy có phát ánh sáng « hợi ». Trong ống vốn không có chất sau đó, thời khá tin rằng chất « hợi » là chất « quang » biến thành ra. Theo cái công-lệ của hóa-học xưa nay, không từng bao giờ một nguyên-chất nọ biến ra làm nguyên-chất kia được. Cho nên chất « quang » mà biến ra làm chất « hợi », thực là nguyên-chất biến-hóa (*transmutation des éléments*) lần thứ nhất vậy.

Nói tóm lại, chất « quang » ấy thật là lạ, cách tác-dụng không có giống những cách tác-dụng tầm-thường, mà muốn giải cho ra thật cũng khó lắm.

Phần nhiều nhà hóa-học lấy lẽ rằng chất « quang » có thể phát sáng ra được thực là bởi những nguyên-tử trong chất ấy tự phân-giải ra (*désintégration*)... Ta từng thấy các phần-tử (*molécule*) trong hóa-học, hễ cái ái-lực (*force de cohésion*) nó bị vật ngoài thắng, thì mất cái sức tương-kết mà liền phân giải ngay. Như nước mà gặp luồng điện thì phân-giải ra làm hai nguyên-chất : khinh-khí và dưỡng-khí. Như vậy an tri cái nguyên-tử (*atome*) lại không phân-giải được nữa mà thành vật nhỏ hơn nữa sao? Vật nhỏ ấy có thể gọi là vi-tử (*sous-atome*). Nhưng nguyên-tử của chất « quang » tất nhiên cái sức đoàn-kết ở trong mất thăng-bằng mà dần-dần phân giải ra làm những vi-tử... Các vi-tử ấy hành-dộng mau lăm, đến nỗi kích-xúc vào nhau rất mạnh, sinh ra khí nóng, mà thành ra sáng, bởi thế nên chất « quang » mới có tính phát quang vậy. Lại những vi-tử phóng-xuất ra như thế, nên tất lại kết đoàn lại mà thành ra nguyên-chất mới. Bởi thế nên chất « quang » mới biến ra chất « hơi » vậy.

CHUYÊN MÔN

Một nhà nữ bác-sĩ nước Pháp : Bà Curie (Cô-li phu-nhân)
(Nam-phong tạp-chí, số 48, June 1921)

Chú-thích.— (1) Ramsay : hóa-học gia người Anh, đã phát-minh ra các nguyên-chất, *hélium*, *argon* v.v. (1852-1916).

87.— NHIỆT KHÍ TRONG MÌNH BỞI ĐÁU MÀ CÓ ?

Thân-thể người ta cùng các giống động-vật trong lúc sống bao giờ cũng có nhiệt-khí. Như trong mình người ta lúc bình-thường thì nhiệt-khí được tới 37 độ. Vậy nhiệt-khí ấy bởi đâu mà có ?

Ai cũng biết rằng có lửa thì mới có nóng, có đốt cháy chất gì thì mới có nhiệt-khí. Củi cháy, than cháy, dầu cháy, mỡ cháy, cho đến than đá (*gaz d'éclairage*) cháy, hơi đất thấp đèn (*acétylène*) cháy, đều sinh ra nhiệt cả. Nhẽ ấy là tất nhiên. Vậy chắc nhiệt-khí ở trong mình cũng bởi sự đốt cháy nào mà sinh ra đó. Ta chỉ cần tìm xem cái gì đốt mà cái gì cháy.

Trước hết ta phải thích nghĩa sự đốt cháy (*combustion*) là gì ? Đốt cháy chẳng qua cũng là một sự tổng-hợp các nguyên-chất (*corps simple*) thành một hợp-chất (*corps composé*). Trong sự tổng-

hợp ấy có hai bên : một bên là chất đốt (*corps comburant*), một bên là chất cháy (*corps combustible*); chất đốt thì thường là dưỡng-khí (*oxygène*), còn chất cháy thì như khinh (*hydrogène*), than (*carbone*) và cả các vật cháy được như củi, than, giấy, vải, v. v... Dưỡng-khí hợp với một chất cháy được tất bao giờ cũng sinh ra nhiệt-khí. Cũng có khi kèm thêm ngọn lửa và ánh sáng (như củi, than dầu, mỡ cháy, v. v...): tức là sự đốt cháy mạnh (*combustion vive*); nhưng có nhiều chất cháy mà không sinh ra ngọn lửa và ánh sáng: tức là sự đốt cháy chậm (*combustion lente*). Xin kể ngay một điều thí-dụ thông-thường này cho dễ hiểu. Lấy mảnh giấy châm vào ngọn đèn thì mảnh giấy cháy mà có ngọn lửa cùng ánh-sáng; cũng lấy mảnh giấy ấy mà hơ trên thông-phong một ngọn đèn thì giấy ấy dần dần cũng cháy hết mà không có ngọn lửa và ánh sáng. Cái kết quả hai đấng cũng là một: châm vào ngọn đèn hay hơ trên ngọn đèn, mảnh giấy cũng thành gio cả; thế đủ biết rằng đều cùng một nguyên-nhân, cùng là sự đốt cháy cả, chẳng qua cái trên là mạnh mà cái dưới là chậm. Sở-dĩ ta nghe thấy tiếng đốt cháy, nói đến tiếng đốt cháy mà trong trí hiểu nghĩa ngay rằng tất có ngọn lửa có ánh sáng, là vì ta thường chỉ trông chỉ biết những sự đốt cháy mạnh hay sinh ra ở chung quanh mình ta và hiển-hiện ở trước mắt ta, mà không được trông được biết các sự đốt cháy chậm dù lúc nào cũng có nhiều gấp mấy hạng kia, song thường mắt trần ta không trông nhận thấy được, tất phải có khí-cụ tốt hoặc cách thí-nghiệm mới chứng rõ ra được.

Đã biết rằng đốt cháy tất sinh ra nhiệt-khí, lại đã hiểu rằng đốt cháy tức là dưỡng-khí hợp với một chất cháy được, thế thì muốn trả lời câu hỏi trên kia, ta chỉ phải tìm xem trong mình ta có sự đốt cháy nào không? Mà cái gì đốt, cái gì cháy?

Trong mình ta có sự đốt cháy mà thuộc về hạng dưới, nghĩa là hạng chậm, nên ta không trông thấy ngọn lửa tuôn ở trong mình ta ra và ánh sáng chiếu qua da thịt ta. Vả chẳng thế tất nhiên phải là sự đốt cháy chậm, vì nếu là mạnh thì phủ tạng da thịt cũng đến cháy thiêu cả mà ta còn sống làm sao được?

Khi ta thở thì ta hít dưỡng-khí ở trong không-khí vào phổi. Dưỡng-khí ấy nhờ có máu đem đi khắp trong mình ta, đến đâu thì dưỡng hợp với chất khinh và chất than ở các cơ thể mà sinh

ra nhiệt-khí ; còn cái bã của sự đốt cháy ấy là thán-khí và hơi nước, cũng như là củi cháy thì thành gio vậy. Thán-khí là bởi dưỡng hợp với thán mà thành ra; còn hơi nước là bởi dưỡng hợp với khinh mà thành ra. Hai chất bã ấy lại theo các mạch máu đến phổi, rồi tự phổi mà ra ngoài, nên khi ta thở ra có thán-khí và hơi nước là vì thế.

Cái lẽ rõ-ràng giản-cận thế mà mãi người ta mới tìm ra. Người phát-minh ra lẽ ấy là một nhà khoa-học đại-tài nước Pháp là ông Lavoisier (1743-1794) có thể cho là ông tổ hóa-học bây giờ. Ông có nói một câu đơn-sơ mà chí-lý như vậy : «Sự hô-hấp chẳng qua là sự đốt cháy thán-chất và khinh-khí hết như một ngọn nến cháy vậy».

DƯƠNG QUẢNG-HÀM

Khoa-học tạp-trở

(Hữu-thanh tạp-chí, số 3, 1er Septembre 1921)

88.— BỆNH TRUYỀN-NHIỄM VÀ GIỐNG VI-TRÙNG

Truyền-nhiễm là lan-rắc mà lây khắp ra nhiều người. Tại sao mà truyền-nhiễm ra ? Bởi đâu mà truyền-nhiễm được ? Ta cần phải rõ cái nguyên-nhân nó, ngộ hầu mới biết cách mà phòng-bị cho khỏi truyền-nhiễm.

Từ khi nhà khoa-học trứ danh nước Pháp là Pasteur tiên-sinh thuyết-minh ra được cái «nhiệm-vụ của vi-trùng» thì việc học thuốc và phép trị bệnh tấn-tới không biết ngần nào mà kể. Vài ba mươi năm nay, các bậc đại-tài trong y-giới có nhiều nhà khuynh-hướng về cái lý-thuyết của ông PASTEUR, đem cái lý-thuyết ấy làm tiêu-chuẩn mà tìm-tòi kinh-nghiệm, rồi dần-dần đồng-thanh mà đề xướng rằng:

«Phần nhiều bệnh của loài người ta là bởi vi-trùng mà sinh ra».

Vi-trùng tiếng Pháp gọi là *microbe*, bởi nhà y-sĩ Pháp SÉ-DILLOT đặt ra trước nhất mà gọi là những giống sinh vật rất nhỏ, mắt thường ta không thấy được, phải xem bằng một thứ kính hiển-vi riêng (*microscope*) mới rõ. Có giống chỉ dài độ 2,3 *myu* (1) là cùng. Vi-trùng ở khắp mọi nơi : trên không, trong nước, dưới đất,

cả đến các đồ nhật-dụng của ta và bì-phụ ta đều có vi-trùng vậy.

Không tất-nhiên rằng bao nhiêu vi-trùng đều độc cả, có lắm giống vô-hại mà cũng có nhiều giống được việc cho ta : như men rượu, mốc tương như dưa chua, nước mắm, đều là nhờ sức vi-trùng cả. Lại đến như việc «cải hóa đạm-chất» ở dưới đất là việc rất ích-lợi cho nghề nông-phổ cũng không qua khỏi công việc vi-trùng. Nhưng xét cái tỉ lệ của sự bỏ-ích với phần thiệt-hại vẫn khác xa nhau. Nay trùng lị, trùng tả, trùng hạch, trùng lao, trùng thương-hàn, trùng giang-mai và biết bao nhiêu là trùng khác nữa đã làm cho loài người ta bị hao-tồn vô cùng.

Vốn trùng không hại, nhưng khi đã chiếm được cơ-thể ta rồi thì tha hồ mà tự-do tung-hoành, sinh-sản ra trùng-trùng điệp-diệp, bài-tiết ra một chất độc riêng (*toxine*).

Chất độc ấy ở vào bộ-phận nào trong cơ-thể ta thì khiến cho bộ-phận ấy phải suy-nhược di dần dần, thế là ta thụ bệnh. Ấy trong cơ-thể ta có căn bệnh từ đó.

Trong cơ-thể ta có nhiều căn bệnh rồi mà ngoài thì thêm khí độc trời đất: nào nắng mưa, nào nóng lạnh; lại thêm sự cư-xử âm thực thái-quá của ta: như rượu chè, như dâm-dục; biết bao nhiêu là mối yếm-nhiễm ảnh-hưởng thêm vào, trợ lực thêm vào cho vi-trùng, khiến cho bệnh càng tăng trọng hơn lên.

Ôi! trong phá ra, ngoài đánh vào, lạ gì mà thành không xiêu đổ!

Nay ta đã có một cái ý-kiến đại-khái về sự hành-vi của vi-trùng rồi, thì nên tổng kết rằng : vi trùng ấy thực là cái căn bệnh, mầm bệnh, nguyên-nhân của bệnh; bệnh truyền-nhiễm được cũng phần nhiều bởi mầm ấy, căn ấy, nguyên-nhân ấy mà ra vậy.

ĐỖ VĂN-KHOẢNH

Bệnh truyền-nhiễm và giống vi-trùng
(Nam-phong tạp-chí, số 30, Décembre 1919)

Chú-thích.— (1) *Muy*: một ly tây (millimètre) chia làm một nghìn phần, một phần gọi là một *muy* (lời chú-thích của tác-giả).

89.— Y-KHOA ĐƯỢC NHỜ ÔNG PASTEUR NHỮNG GÌ ?

Như DUMAS tiên-sinh đã nói PASTEUR đã phát-minh ra loại thứ tư trong tạo-vật là loại «vi sinh-vật» (*règne des infiniment petits*) mà một cái đó cũng đủ làm vẻ-vang cho ông rồi. Mà thực thế, chỗ nào ông cũng chứng-minh ra rằng các giống vi-sinh-vật ấy biểu-lộ sức sinh-hoạt của nó ra: hoặc đối với khoáng-chất thì làm biến-tính thủy-tinh-thể và gây nên sự bốc men, hoặc đối với vật đã chết rồi thì làm cho thối, hoặc đối với vật đương sống thì làm cho ốm đau.

Các giống trùng độc là những giống có quan-thiết đến ta ngay, thời chỗ nào cũng có: trên không, trong nước, dưới đất, ngoài các đồ-vật ta mó vào hoặc chạm đến ta. Các giống ấy dù mắt ta không trông thấy mà lúc nào cũng vẫn có; thỉnh - thoảng lại hình như vô-tội, hoặc bởi chưa tìm thấy nơi béo-bở để sinh-trưởng, hoặc bởi còn là trứng: như thế mới lại càng nguy-hiểm nữa. Nhưng viện thí-nghiệm có hầm hơi nóng và nước nuôi trùng, thì cuộc sinh-hoạt cũng có các cách làm sinh nở rất mạnh: nào dưỡng-khi, nhiệt-khi, hơi ẩm, nên lúc nào cái tinh độc đương ngấm-ngấm cũng phát ra được. Bởi thế những chứng ung-độc mới bất thành-linh nổi lên, những sự truyền-nhiễm không ai ngờ mới xảy ra ở các bệnh-viện và các bệnh dịch mới phát ra làm tai-hại nhân-dân một vùng.

Nhưng ông PASTEUR đã bảo ta nuôi các con trùng ấy, giống nọ riêng giống kia ra, để xét nó làm hại thể nào và giảm bớt tinh độc nó đi. Ông lại bảo ta biết rằng các giống trùng nuôi cho giảm sức đi thể không độc nữa mà thành ra các thứ «đậu» (*vaccins*): đậu giữ giống gà khỏi bệnh tả gà, đậu giữ giống lợn khỏi bệnh toi lợn (*rouget*), đậu giữ giống trâu bò khỏi bệnh thán-thư (*charbon*) (1), đậu giữ người ta khỏi bệnh chó dại cắn.

Ông lại bảo ta cách làm chi các chứng bệnh bất kỳ vào thời-kỳ nào. Muốn giữ khỏi bệnh vào trong mình, thì ta chủng đậu phòng bị (*vaccination préventive*): đó là phương-pháp đầu tiên ông đã thực-hành để chống lại bệnh thán-thư mà bây giờ người ta dùng để chống lại bệnh tả và bệnh thương-hàn. Lại có thể làm chi bệnh khi bệnh đã vào trong mình rồi nhưng chưa phát ra, đương lúc còn ngấm-ngấm ở trong như cách chủng đậu trị bệnh

chó dại cắn và bệnh uốn ván (*tétanos*). Lại đến khi bệnh đương phát ra, cũng có thể làm chỉ được như bệnh hầu - phong (*diphthérie*) và bệnh sưng màng óc (*méningite sérébrospinale*).

Đành rằng các thứ đậu (*vaccins*) và các thứ nước máu (*sérums*) ấy, không phải một mình ông PASTEUR sáng-chế ra, mà những tên như ông ROUX (2), ông VINCENT (3) và còn nhiều người khác nữa cũng đáng kể ra đây. Nhưng cái kết-quả những sự phát minh ta được hưởng ngày nay là chính tự ông Pasteur đã gieo hột trước tiên vậy.

Ông lại hoán-cải cả cách khám bệnh để tìm ra bệnh căn. Ấy chính từ khi ông vào bệnh-viện dùng kính hiển-vi mà tìm tòi nghiên-cứu để làm gương cho kẻ khác, ấy chính vì ông đã bảo ta cách xem xét và cách gây nuôi các giống vi-trùng, ấy chính vì ông đã biết đem các phương pháp vốn dùng trong viện thí nghiệm mà ứng dụng vào việc xem bệnh, nên phép khám bệnh mới tiến-bộ lạ lùng như thế.

Này một người ốm ho. Có phải người ấy mắc bệnh lao không? Tai nghe không thể biết được. Ta hãy xem nước bọt người ấy nhỏ ra, ta hãy đem nhuộm con trùng đi, rồi ta soi vào kính hiển-vi, tự khắc thấy con trùng bệnh lao. Lại một người ốm nữa nhưc đầu lằm. Không biết người ấy sưng màng óc hay là có ung trong óc? Ông thầy cũng lưỡng-lự không biết chắc. Ta hãy lấy cái kim nhỏ chích lấy ít nước tủy ra xét kỹ xem, ta hãy đếm những hột máu trắng ở trong ấy thì ta sẽ biết. Nếu nó có ít hột máu trắng mà không có vi-trùng thì nên ngại là bệnh lao. Nếu ta thấy vi-trùng bệnh sưng màng óc, thì ta phải đề riêng ngay người ấy ra vì bệnh ấy hay lây lằm.

Nhà y-sĩ bây giờ không phải chỉ tự giam-hãm ở trong buồng bệnh-viện, cúi đầu cúi cổ trên mình người ốm, cố công khám-phá điều bí-ẩn của bệnh mà không ra. Nhà ấy vào phòng thí-nghiệm và làm như ông PASTEUR trước kia đã làm, nghĩa là lấy kính hiển-vi mà xem xét tìm-tòi những cái ở trong máu, trong mủ, trong các thứ nước ở trong người mà mắt không trông thấy được. Thế là nhờ có ông PASTEUR mà thuật khám bệnh giàu thêm được một phương-pháp tra-tầm mới.

DƯƠNG QUẢNG-HÀM

Một bậc thiên-tài trong khoa-học-giới nước Pháp: ông Pasteur
(Hữu-thanh tạp-chí, số 20, 15 Mai 1922)

Chú-thích.— (1) *Bệnh than-thư*: 炭疽 (thán: than, thư: ung độc): bệnh chung cho người và vật, nhất là giống bò, cừu hay mắc lằm. Khi phát, thường có lên một cái ung độc lớn, màu đen xám lại như than, rồi phát sốt hoặc phát mù mà chết.— (2) *Roux*: y-sĩ người Pháp sinh năm 1853, môn-đồ ông Pasteur, đã sáng-chế ra nước máu chữa bệnh hầu-phong (*sérum antidiphthérique*). — (3) *Vincent*: y-sĩ người Pháp, môn-đồ ông Pasteur, sinh năm 1862.

MỤC - LỤC

Wednesday, August 2, 2017

PHẦN THỨ NHẤT: PHÉP TẮC CÁC THỂ VĂN

Bài dẫn đầu .	1
Bài thứ nhất: Về .	9
Bài thứ hai: Truyện	13
Bài thứ ba: Ngâm	17
Bài thứ tư: Thơ Đường-luật	19
Bài thứ năm: Thơ cổ-phong và các lối thơ riêng	27
Bài thứ sáu: Thơ mới	39
Bài thứ bảy: Câu đối .	49
Bài thứ tám: Văn sách	55
Bài thứ chín: Kinh nghĩa .	59
Bài thứ mười: Văn tế . . .	63
Bài thứ mười một: Xâm nhà trò	71
Bài thứ mười hai: Hát nói	75

PHẦN THỨ NHỊ: TIỂU-TRUYỆN CÁC TÁC-GIA VÀ THƠ VĂN LỰA CHỌN ĐỀ GIẢNG NGHĨA

LÊ THÁNH-TÒN (tiểu-truyện)	87
1.— Đề miếu bà Trương .	87
2.— Thằng mỡ (séo) .	88
3.— Cái chồi	88
4.— Con cóc .	89
ĐOÀN THỊ ĐIỀM (tiểu-truyện)	89
<i>Chinh-phụ ngâm</i>	90
5.— Lúc biệt-ly	90
6.— Nỗi nhớ mong .	93
7.— Nỗi buồn rầu	94

<i>Ôn-như hầu</i> NGUYỄN GIA-THIỀU (tiểu-truyện) .	97
8.— Sai đầy tớ	97
9.— Vịnh khóm gừng tôi bị mưa gió đổ <i>Cung oán ngâm khúc</i>	98
10.— Lúc được tuyên làm cung-phí	99
11.— Lúc bị nhà vua chán bỏ .	101
12.— Nỗi oán-hận, cảnh buồn-rầu .	103
NGUYỄN DU (tiểu-truyện)	105
<i>Truyện Thúy-Kiều</i>	105
13.— Kim-Trọng Thúy-Kiều gặp nhau	107
14.— Thúy-Kiều lấy lời lẽ đoan-chánh khuyên Kim-Trọng	109
15.— Mã Giám-sinh đến mua Kiều .	111
16.— Kiều mắc lận Sở-Khanh	113
17.— Nỗi buồn của Kiều khi ở thanh-lâu	115
18.— Kiều khuyên Thúc-sinh về nhà thăm Hoạn-thư .	117
19.— Hoạn-thư hành-hạ Thúy-Kiều .	119
20.— Kiều ở Quan-âm các trốn đi .	122
21.— Từ-Hải biệt Kiều đi lập công .	123
22.— Kim-Trọng sang thăm nhà Kiều	125
23.— Kim-Trọng và Thúy-Kiều tái-hợp .	126
HỒ XUÂN-HƯƠNG (tiểu-truyện)	130
24.— Khóc ông phủ Vĩnh-tường .	130
25.— Phận lẽ-mọn .	131
26.— Đèo Ba Dội .	132
NGUYỄN CÔNG-TRÚ (tiểu-truyện)	133
27.— Vui cảnh nghèo	133
28.— Đi thi tự vịnh	134
29.— Con đường làm quan	134
30.— Thế-thái nhân-tình	135
31.— Cách ở đời	135
32.— Phận-sự làm trai	136
33.— Chí làm trai	137
34.— Chữ nhàn	138

35.— Cảnh học trò nghèo	139
DỤC-TÔN (tiểu-truyện)	142
36.— Khóc Bằng-phi	142
NGUYỄN ĐÌNH-CHIỀU (tiểu-truyện)	144
37.— Viếng cụ Phan Thanh-Giản	144
38.— Thà đui (<i>Ngư tiều vãn đáp</i>)	146
Lục Vân-Tiên	146
39.— Lục Vân-Tiên với Kiều Nguyệt-Nga gặp nhau lần đầu	148
40.— Lục Vân-Tiên nói chuyện với Vũ Thái-Loan trước khi lên kinh-đô dự thi	150
41.— Lục Vân-Tiên với ông lão đánh cá	152
42.— Hán-Minh khuyên giải Lục Vân-Tiên	154
43.— Kiều Nguyệt-Nga than khóc với Lục Vân-Tiên	156
NGUYỄN KHUYẾN (tiểu-truyện)	158
44.— Tự trào	158
45.— Tuổi già	159
46.— Mậu-thân tự thọ	159
47.— Làm ruộng	159
48.— Ông tiến-sĩ giấy	160
49.— Lên núi An-lão	160
50.— Vương-ông mắc oan	161
51.— Anh giả điếc	161
52.— Chơi thuyền Hồ Tây	162
53.— Khóc bạn	163
PHAN VĂN-ÁI (tiểu-truyện)	166
54.— Phổng đá	166
HOÀNG CAO-KHẢI (tiểu-truyện)	168
55.— Ông Trần Quang-Khải (<i>Việt-Nam sử</i>)	168
56.— Cách chép sử của ta ngày xưa (<i>Việt-nam sử yếu</i>)	170
57.— Bàn về việc nước Pháp can thiệp đến nước ta (<i>Gương sử Nam</i>)	171
NCUYỄN BÁ-HỌC (tiểu-truyện)	173
58.— Chí thành (<i>Lời khuyên học trò</i>)	173
59.— Sự vui sự khổ (<i>Lời khuyên học trò</i>)	175

60.— Câu chuyện gia-đình (<i>Câu chuyện gia-đình</i>)	176
61.— Giữa biển gặp cướp (<i>Du-sinh lịch hiểm kỳ</i>)	178
NGUYỄN KHẮC-HIỆU (tiểu-truyện)	181
62.— Thăm mã cũ bên đường (<i>Khởi tình con</i>)	182
63.— Bài nói chuyện với ảnh (<i>Khởi tình con</i>)	183
64.— Chữ «tài» (<i>Khởi tình, Bản chính</i>)	184
65.— Răn về sự hói, cúng (<i>Đài gương</i>)	186
DƯƠNG BÁ-TRẠC	187
66.— Tính hay bắt chước của người mình (<i>Tiếng gọi dân</i>)	187
67.— Chức-trách sĩ-lưu trong xã-hội ta ngày nay (<i>Tiếng gọi dân</i>)	189
PHẠM QUỲNH	193
68.— Lòng danh-dự (<i>Danh-dự luận</i>)	193
69.— Cái lạc-thú trong cảnh tịch-mịch (<i>Tịch-mịch</i>)	194
70.— Các chùa tháp ở Vientiane (<i>Du-lịch xứ Lào</i>)	196
71.— Viện bảo-tàng Le Louvre (<i>Thuật chuyện du-lịch ở Paris</i>)	197
72.— Cơ-thê đích tổng-hợp (<i>Một nhà khoa-học đại danh của nước Pháp: Bối-nhĩ-dức-la (Berthelot tiên-sinh)</i>)	199
HỢP-THÁI	
73.— Nguyên-lý về quân quyền (THÂN TRỌNG-HUỆ), <i>Phép cai-trị An-nam</i>	203
74.— Thành-phố Thượng-hải (NGUYỄN BÁ-TRẠC, <i>Hạn-mạn du-ký</i>)	204
75.— Bàn về tục hương-âm của ta (PHAN KẾ-BÌNH, <i>Việt-Nam Phong-tục</i>)	206
76.— Một cái bi-kịch trong gia-đình (PHẠM DUY-TỐN, <i>Nước đời lấm nổi</i>)	208
77.— Cách dùng thi giờ (NGUYỄN VĂN-VĨNH <i>Xét tât mình XI</i>)	209
78.— Cái tinh-thần Nho-giáo và cái tinh-thần Tây-học khác nhau thế nào (TRẦN TRỌNG-KIM, <i>Nho-giáo, Quyền I</i>)	211
79.— Công dụng của câu đối trong xã-hội ta. (NGUYỄN VĂN-NGỌC, <i>Câu đối</i>)	212

- 80.— Địa-thế và dân sinh xứ Huế (NGUYỄN TRỌNG - THUẬT .
Nam du đến Ngũ-hành sơn) 214
- 81.— Cái thuyết «chánh danh» của Khổng-tử, (PHAN-KHÔI, *Người mở đường cho Luận-lý học Á-đông: Khổng-tử và cái thuyết «chánh danh» của ngài*) 216
- 82.— Tại sao người ta ham đọc tiểu-thuyết? (THIẾU - SƠN, *Phê bình và cáo-luận*) 219
- 83.— Bóng người trong sương mù (NHẤT-LINH, *trong Anh phải sống*) . 220
- 84.— Bàn về bán nhà (KHÁI-HÙNG, *Nửa chừng xuân*) 224
- 85.— Động Phong-nha (TỪ-NGỌC, *Hai ngả*) 226
- 86.— Việc phát-minh ra chất «quang» (CHUYÊN-MÔN, *Một nhà nữ bác-sĩ nước Pháp: Bà Curie*) 228
- 87.— Nhiệt - khí trong mình bởi đâu mà có? (DƯƠNG QUẢNG-HÀM, *Khoa-học tạp-trở*) 230
- 88.— Bệnh truyền - nhiễm và giống vi-trùng (ĐỖ VĂN-KHOẢNH, *Bệnh truyền-nhiễm và giống vi-trùng*) 232
- 89.— Y-khoa được nhờ ông Pasteur những gì? (DƯƠNG QUẢNG-HÀM, *Một bực thiên - tài trong khoa-học giới nước Pháp: ông Pasteur*) 234